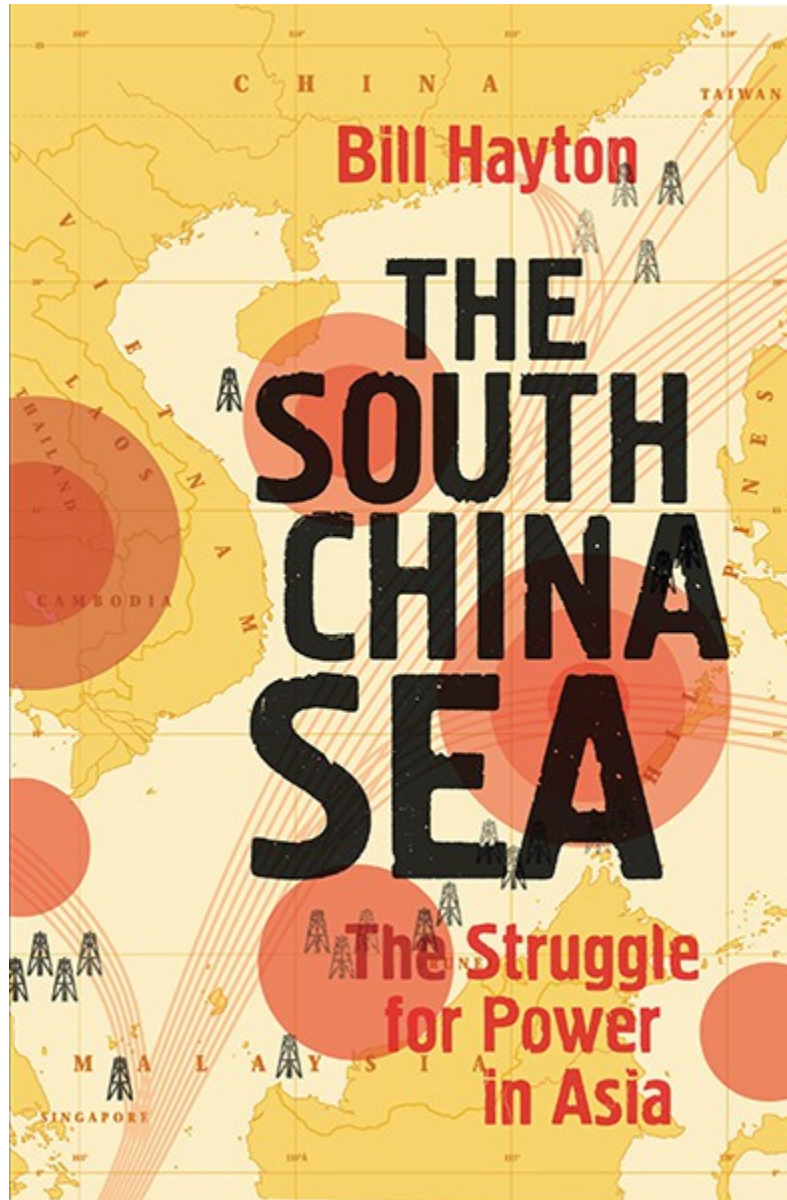


Bill Hayton

The South China Sea
The Struggle for Power in Asia



Bill Hayton

BIỂN ĐÔNG

MỤC LỤC

Bill Hayton - BIỂN ĐÔNG (Chương 1: Từ tiền sử đến năm 1500).....	3
Những xác tàu và những điều sai.....	3
<i>Từ tiền sử đến 1500</i>	3
Chương 2: Bản đồ và đường vẽ: từ 1500 đến 1948.....	23
Bản đồ và đường vẽ: từ 1500 đến 1948.....	23
Chương 3: Nguy hiểm và Ranh Ma 1946-1995.....	48
Nguy hiểm và Ranh Ma*: 1946-1995.....	48
Chương 4: Biển Đông và Luật quốc tế.....	81
Đá và những chỗ rạn khác.....	81
Biển Đông và Luật pháp quốc tế.....	81
Chương 5: Dầu khí ở Biển Đông.....	109
Chương 6: Chủ nghĩa dân tộc.....	137

Nguồn: <http://bit.ly/1Gaf2F7>

Người dịch: Huỳnh Phan

Bill Hayton - BIỂN ĐÔNG (Chương 1: Từ tiền sử đến năm 1500)

Chương 1

Những xác tàu và những điều sai

Từ tiền sử đến 1500

WRECKS AND WRONGS

Prehistory to 1500

Contents

Maps Introduction

1. Wreck and Wrongs: Prehistory to 1500
2. Maps and Lines: 1500 to 1948
3. Danger and Mischief: 1946 to 1995
4. Rocks and Other Hard Places: the South China Sea and International Law
5. Something and Nothing: Oil and Gas in the South China Sea
6. Drums and Symbols: Nationalism
7. Ants and Elephants: Diplomacy
8. Shaping the Battlefield: Military Matters
9. Cooperation and its Opposites: Resolving the Disputes

Epilogue Notes

Acknowledgements and Further Reading

Index

Bill Hayton là phóng viên lâu năm với BBC, ông từng ở VN, Miến Điện ...và mấy năm trước có viết một quyển sách về Việt Nam (Vietnam: rising dragon). Quyển sách này (The South China Sea: the struggle for power in Asia) là một công trình nghiên cứu chuyên về các tranh chấp biển Đông (xem thêm [Hỏi & Đáp: Bill Hayton về các kinh dịch ngày càng tăng ở biển Đông](#)). Do điều kiện có hạn, xin dịch trước những chương có liên quan nhiều đến VN, khi nào có thời gian sẽ dịch tiếp các chương còn lại

VICTOR PAZ nín thở. Trước mặt ông là ba phiến đá đều có chiều dài khoảng một người. Điều này sẽ cần một nỗ lực nào đó. Ông để ra một phút để kiểm soát sự phấn khích của mình: hi vọng và thận trọng đấu tranh giành uy thế. Khi ông dừng lại, chim chiến chiến - *hinay hinay* trong tiếng Tagalog - trên các cây Bili, tiếng hót của chúng vang vọng xung quanh miệng hang, báo hiệu cho một phát hiện khảo cổ. Bên trên hang, tháp đá vôi khổng lồ Illé nổi bật lên ruộng lúa, chế ngự nền thung lũng

xanh. Vào lúc này những người khác đã đặt các công cụ của họ xuống đứng xem, lập thành nhóm khán giả xung quanh. Phiến đá giữa có vẻ dễ nâng lên nhất. Victor cúi xuống và nắm lấy nó với cả hai tay. Thận trọng, ông nạy nó ra.

Bên dưới phiến đá là một lồng ngực: bị vỡ vụn nhưng vẫn nhận ra được là của người. Victor cười toe toét. Đây là điều tốt, một phần thưởng tương xứng sau một mùa đào xới. Đám khán giả nhỏ vây quanh rìa miệng hố, cách một mét bên trên chỗ Victor đang quỳ. Khi phiến đá đã được đặt sang một bên họ có thể thấy rằng bộ xương đã thành các nắm vụn, vẫn ép với nhau, mặc dù cái túi đã từng giam hãm chúng đã mục rã từ lâu. Hai vỏ gàu tát nước lớn được đặt về một phía, nhưng điều mà sau này sẽ cho thấy là phát hiện quan trọng nhất nằm ở đầu ngực: một chiếc vòng cổ gồm các đĩa xen kẽ với hạt conus - đồ trang sức làm từ vỏ sò hình nón nhỏ.

Victor dời hai phiến đá còn lại, để lộ toàn bộ bộ xương. Bây giờ ông có thể thấy việc chôn cất thực hiện công phu như thế nào. Bao quanh bộ xương có rất nhiều đá sắp xếp theo một hình dạng cố ý. Phía trên đầu, những viên đá làm thành một mũi nhọn có sỏi đánh bóng ở đỉnh. Là người đứng đầu Chương trình nghiên cứu khảo cổ học tại Đại học Philippines, Victor buộc phải là một người hoài nghi chuyên nghiệp. Nhưng ông biết phát hiện này có thể có tầm quan trọng về tình cảm cũng nhiều như tầm quan trọng về khoa học. Người tiền nhiệm của ông trong vai trò này- cũng thầy ông - là Wilhelm Solheim và trong nhiều thập kỉ Solheim đã lùng sục phía đầu này của đảo Palawan, xâu chuỗi bằng chứng cho một lí thuyết giải thích về cách các dân tộc, ngôn ngữ và văn hóa lan ra khắp Đông Nam Á diễn ra như thế nào và tại sao. Nhưng sau cả một đời nghiên cứu quanh biển Đông, Solheim không còn thời gian nữa. Ở tuổi 81 khoa của ông đã từ từ rời ông đi. Những phát hiện ở hang Illé vào tháng 4 năm 2005 sẽ là phần thưởng cho ông.

Victor đứng lên và nhìn lại những viên đá xung quanh cơ thể. Chúng có dạng của một chiếc thuyền, hướng vào phía bóng của hang và thế giới bên kia nơi xa. Hòn đá đánh bóng đánh dấu mũi thuyền và các vỏ tát nước, như tên của chúng ngụ ý, là những vật dụng quan trọng cho bất cứ ai dùng một chiếc xuống bị rỉ nước đi trên đại dương. Nhưng ngay cả Victor cũng chưa chuẩn bị cho sự phát hiện tiếp theo. Các hạt hình nón đã được đưa tới phòng thí nghiệm ở Manila để xét nghiệm. Do động vật tạo ra vỏ từ các chất dinh dưỡng và khoáng chất mà chúng ăn vào, chúng mang các mã đánh dấu phân tử (molecular marker) về thời gian và địa điểm nơi chúng sống và chết. Và những vỏ hình nón này, vốn đã được thu lượm, gia công, biến thành đồ trang sức và được đặt trong mộ này, đã sống và đã chết ít nhất 4 200 năm trước đây. Và rằng, đối với Victor Paz và Wilhelm Solheim, đó là bằng chứng mà họ đã tìm kiếm trong nhiều năm. Nó đã cho họ một cơ hội để chốt lại một cuộc tranh luận đã chia rẽ các nhà khảo cổ: cư dân hiện đại của Đông Nam Á hình thành như thế nào và tại sao? Khám phá của họ có vẻ là bằng chứng rằng những người chôn người chết ở hang Illé đã là những người đi biển hơn bốn thiên kỉ trước. Điều đó sẽ đánh gục phần chủ yếu của cách giải thích chi phối rằng nền văn hóa Đông Nam Á chỉ đơn giản là khuếch tán từ miền nam Trung Quốc. 'Chúng tôi cần phải biết nhiều hơn nữa,' Paz thừa nhận, 'nhưng điều đó ngày càng trở thành một lập luận khó có thể bỏ qua.'

Paz, Solheim và các đồng nghiệp của họ đã đi đến một thung lũng xa xôi ở mũi phía bắc ôn hoà của đảo Palawan để cố giành phần thắng một cuộc tranh luận. Động cơ của họ vừa có tính cá nhân vừa có tính khoa học. Họ đã cố ý tìm kiếm bằng chứng có thể hậu thuẫn một lí thuyết mà họ đã hình thành nhưng các phương pháp của họ là trung thực, nhóm của họ là thông thoáng và lập luận của họ là logic. Điều bất hạnh là việc theo đuổi độc lập kiến thức chỉ là một trong nhiều động cơ của việc thăm dò khảo cổ ở biển Đông. Những kẻ khác ít quan tâm đến những câu hỏi lớn vì họ đã chọn câu trả lời cho họ rồi: mục đích của họ là tìm kho báu hoặc biện minh cho các yêu sách lãnh thổ. Và những kẻ có ý định ít cao cả hơn lại có quyền sử dụng các nguồn tài nguyên lớn hơn rất nhiều.

Nhiều động cơ pha trộn nhau trong các nhà khảo cổ và sử học - và các ông chủ của họ - ở Đông Nam Á là không có gì mới. Trong nhiều thế kỉ, việc viết lịch sử của khu vực này đã tiết lộ nhiều về các ám ảnh đương đại bao nhiêu thì cũng nhiều về quá khứ bấy nhiêu. Có phải Đông Nam Á là một thứ gì hơn là một sản diễn mà trên đó những kẻ bên ngoài đã chơi trò chơi để chế? Người dân sống quanh biển Đông có nguồn gốc từ Trung Quốc hay từ các nơi khác? Các nền văn minh lớn Champa, Angkor và Srivijaya phát triển tại chỗ hay được cấy ghép? Văn hóa và văn minh từ một hoặc từ nhiều nguồn đổ tới? Ai kiểm soát lãnh thổ và điều đó thực sự có nghĩa là gì? Các nhà sử học thực dân, dân tộc chủ nghĩa và quốc tế chủ nghĩa đã trả lời tất cả những câu hỏi này khác biệt nhau. Bằng chứng mới đây từ ngôn ngữ học, đồ gốm, di truyền học, thực vật học và trầm tích học đang chiếu rọi ánh sáng mới. Càng phát lộ, câu chuyện càng trở nên phức tạp hơn.

Bằng chứng sớm nhất về con người ở Đông Nam Á có niên đại khoảng 1,5 triệu năm trước. Những di cốt của 'Người Java', được gọi chính thức hơn là *homo erectus*, đã được tìm thấy cả ở Java lẫn ở Trung Quốc. Nhưng ông ta, vợ và các con, dường như đã chết đi khoảng 50 000 năm trước, có thể bị xua vào quên lãng bởi người họ hàng thông minh hơn, *homo sapiens* của mình. Con người hiện đại có thể đã tới Australia khoảng 50 000 năm trước, gợi cho thấy trên đường đi họ đã định cư ở Đông Nam Á. Các xương sọ tìm thấy ở Borneo và Philippines chỉ ra rằng con người hiện đại đã đến những nơi đó tương ứng 40 000 và 22 000 năm trước đây. Vấn đề là có rất ít bằng chứng khác, chủ yếu là bởi vì thế giới lúc đó trông rất khác biệt. Mực nước biển 17 000 năm trước thấp hơn so với hiện nay khoảng 120 mét. Những đảo hiện đại Java, Sumatra và Borneo dính vào đại lục và dính với New Guinea. Nếu như, dường như vậy, *homo sapiens* sống dọc theo bờ biển, thì các làng ông ta xây dựng nên và các công cụ ông sản xuất bây giờ nằm ngoài tầm với của khảo cổ học, 120 mét dưới mặt nước. Có những lỗ hổng rất lớn trong sự hiểu biết của chúng ta và rất ít bằng chứng dùng để lấp chúng lại.

Nhưng khi chúng ta đến gần hơn - cách đây một vài nghìn năm - bằng chứng lại nhàn lên và cách lập luận cũng thế. Làm thế nào mà các khu định cư sinh sống rải rác phát triển thành đô thị? Làm thế nào mà những người chỉ biết công cụ bằng đá có thể làm chủ đồng và sắt nấu chảy? Và làm thế nào để những đổi mới lan rộng ra? Những lời giải thích đầu tiên xuất phát từ một cái nhìn sâu sắc đáng chú ý của một học giả người Đức, Otto Dempwolff. Vào khoảng đầu của thế kỉ XX, ông bắt đầu chứng minh sự tương đồng giữa các ngôn ngữ khác nhau của Đông Nam Á. Vào lúc mà nhà ngôn ngữ học người Mỹ Robert Blust phát triển công việc này vào cuối thế kỉ XX, nhiều liên kết đã được phát hiện giữa hơn 1000 ngôn ngữ được nói ở những nơi xa cách nhau như Đài Loan, Hawaii, đảo Phục Sinh, New Zealand, Malaysia và Madagascar. Ý nghĩa là phi thường. Chúng chứng tỏ rằng những người cách nhau hàng ngàn dặm đại dương bao phủ một nửa chu vi trái đất lại chia sẻ cùng nguồn gốc văn hóa. Blust cho rằng các gốc rễ đó đều có thể truy trở về một ngôn ngữ duy nhất được nói ở Đài Loan khoảng 5 500 năm trước đây, một ngôn ngữ mà ông gọi là 'proto-Austronesian'. Và bằng cách chứng tỏ ngôn ngữ này đã chia nhỏ và nhàn lên như thế nào, ông nghĩ ra lí thuyết liên kết sự khuếch tán của các ngôn ngữ Austronesia khắp trên các đảo của Đông Nam Á với sự di cư của các dân tộc, việc định cư của các khu vực mới và sự lan toả của nông nghiệp và công nghệ khác. Nó được biết đến như là mô hình 'Từ Đài Loan đi' (Out of Taiwan).

Nhưng những người nói tiếng proto-Austronesian ở đâu ra? Nhà khảo cổ học sống ở Australia Peter Bellwood tin rằng họ là con cháu của những nông dân đầu tiên đã nắm vững nghệ thuật trồng lúa ở thung lũng sông Dương Tử khoảng 8 500 năm trước đây. Trong giai đoạn này 'Trung Quốc' là quê hương của nhiều nhóm ngôn ngữ khác nhau ngoài tiếng proto - Austronesian, còn có tiếng Trung-Tạng (mà từ đó tiến triển thành tiếng Trung, Tạng và Miến), tiếng Nam Á (mà từ đó phát triển ra

tiếng Việt và Khmer) và tiếng Thái. Ngoài trồng lúa, những người này cũng nuôi heo và gia cầm, làm gốm và dùng các công cụ đá. Trong thiên niên kỷ sau, áp lực tại quê nhà và cơ hội ra nước ngoài khiến các nhóm này di chuyển xuyên qua Đông và Đông Nam Á. Trong cách hiểu của Bellwood, những người nói tiếng proto-Austronesian dần dần lan về phía đông và phía nam, cuối cùng đi tới bờ biển Trung Quốc khoảng 5 500 năm trước đây.

Cho đến lúc đó, những cuộc di dân đều đi trên đất liền. Tuy nhiên, giai đoạn tiếp theo của cuộc phiêu lưu Austronesian là hoàn toàn khác. Mực nước biển 5 000 năm trước đây thì khá giống như bây giờ, khiến cho eo biển Đài Loan rộng khoảng 130 km ở điểm hẹp nhất. Tuy nhiên, trở ngại này dường như đã được vượt qua, bởi vì các nhà khảo cổ đã thu được bằng chứng về việc trồng lúa có niên đại vào khoảng thời gian này ở Đài Loan. Khoảng hơn một ngàn năm sau đó, người nói tiếng Austronesian đã đến hoặc sinh sôi nảy nở trên đảo che khuất gần hoàn toàn bất kỳ dấu tích sót lại nào của những lần di dân trước và ngôn ngữ của họ đã bắt đầu phân chia thành các phương ngữ. Trong mô hình Bellwoods, bước tiếp theo là 'từ Đài Loan đi.'

Bước đầu tiên là cuộc hành trình về phía nam qua eo biển Luzon. Bằng cách nhảy đến quần đảo Batanes, đảo đơn dài nhất là khoảng 80 km. Các bước nhảy tiếp sẽ đưa những người du hành đi đến Luzon, đảo chính của Philippines, nơi mà, một lần nữa, họ sẽ gặp phải những người di cư từ những đợt sớm hơn nhiều. Những người mới đến, với công nghệ và văn hóa tiên tiến hơn, lập ra các khu định cư, thịnh vượng, phát triển về số lượng và di chuyển lần nữa. Bellwood cho rằng từ khoảng 4 000 năm trước đây (2000 TCN) những người từ Đài Loan ra đi phân tán khắp phần còn lại của Philippines và sau đó về phía tây vào Indonesia hiện nay. Những người khác đi về phía đông. Vào khoảng năm 1500 BCE (trước kỷ nguyên hiện nay), một số đã đến quần đảo Mariana, cách Luzon 2 500 km và sau đó tiếp tục đến Fiji. Vào khoảng năm 800 BCE, Tonga đã có người định cư, khoảng năm 300 CE tới phiên Hawaii, và khoảng năm 1200 là New Zealand.

Đó là một câu chuyện kịch tính và có đầy rẫy bằng chứng hậu thuẫn nó: bản thân các ngôn ngữ, các phát hiện khảo cổ và nghiên cứu di truyền. Nhưng cũng có một số vấn đề với nó. Một số phát hiện ở quần đảo Batanes mới hơn những phát hiện ở Luzon, gợi ra rằng người ta đã di chuyển từ phía nam đến đó, chứ không phải từ phía bắc. Kỹ thuật chôn cất tìm thấy ở Nam Việt Nam xưa hơn kỹ thuật tương tự tìm thấy ở Đài Loan và Luzon. Bằng chứng cho việc trồng lúa xa xưa ở Đài Loan là rất hiếm, cho thấy nó không phải là phổ biến rộng rãi ở đó trước khoảng 4 000 năm trước đây; phân tích di truyền của cây lúa cho thấy rằng nhiều chủng lúa khác nhau - từ Ấn Độ và Java - có thể đã đi qua khu vực này từ nam đến bắc trước khi nhiều chủng lúa 'Trung Quốc' đi theo hướng ngược lại. Di truyền cũng cho thấy lợn Thái Bình Dương và chuột Thái Bình Dương từ Đông Dương, chứ không phải từ Đài Loan đến. Các điều phản bác đã chất cao thêm.

Kết quả là có một lời giải thích khác đối với sự lan toả của ngôn ngữ và văn hóa quanh biển Đông đã xuất hiện. Thay vì nhấn mạnh một dòng người 'từ Đài Loan ra đi', nó đề xuất một mạng lưới liên lạc liên tục chuyển tải thông tin và công nghệ theo nhiều hướng. Nó cũng làm cho vùng ven biển Trung Quốc vừa là một nơi nhận vừa là một nơi chuyển nền văn hóa này đi, nhưng không phải là nguồn duy nhất của nó. Và đó là lý do vì sao Bill Solheim tự thấy mình nên mừng việc phát hiện ra ngôi mộ ở bắc Palawan.

Solheim đã bắt đầu việc tìm kiếm nguồn gốc nền văn minh Đông Nam Á hơn nửa thế kỷ trước, theo học tại Berkeley và Arizona rồi đào xới ở Philippines trong thập niên 1950. Chính công việc với đồ gốm thúc đẩy ông phát triển một mô hình rất khác với mô hình của Peter Bellwood. Ông cho rằng sự tương đồng giữa các lọ 2 500 tuổi mà ông tìm thấy ở Kalanay trên đảo Masbate của Philippines

và những lọ khác thu được trong thập niên 1920 ở Sa Huỳnh trên bờ biển Nam Việt Nam không phải là trùng hợp ngẫu nhiên. Nhiều lọ trong số đó đã được vẽ với những kiểu mẫu hình học rất chính xác - hình tam giác, đường ziczac, đường song song và hình nhát rìu cắt hoặc ép vào đất sét. Một số lọ có hình dạng phức tạp và nhiều lọ đã được tô màu với một mảng màu đỏ đặc biệt. Từ sự khởi đầu này, quan điểm của Solheim mở rộng ra cho cả đồ gốm từ các địa điểm khác lan ra khắp Đông Nam Á, rồi cho các loại đồ vật khác – đặc biệt là các công cụ và đồ trang sức - và sau đó cho các giai đoạn, cả trước lẫn sau đó. Nhiều đồng nghiệp của ông không đồng ý, lập luận rằng định nghĩa về ‘tương tự’ bây giờ còn quá mơ hồ khó có thể có ích gì. Tuy nhiên, Solheim vẫn dần tới. Nhiệm vụ tiếp theo của ông là để cố gắng giải thích những điểm tương đồng đó đã xảy ra như thế nào.

Một cái nhìn chiều sâu cốt lõi là mặc dù những vật tương tự có thể tìm thấy được ở nhiều nơi, chúng lại xuất hiện ở đó vào các thời điểm khác nhau. Vì vậy, trong khi ‘rìu’ (một dụng cụ đồ gốm) đã được phát triển ở đông nam Trung Quốc khoảng 5 000 năm trước rồi truyền sang Đài Loan và Việt Nam trong thiên kỉ sau, những lọ chôn vùi được tìm được ở Việt Nam và Palawan có niên đại cách đây hơn 4000 năm nhưng ở Luzon và Đài Loan chỉ cách 1000 năm. Tương tự, mặt ngọc bích treo lủng lẳng dưới bông tai gọi là ‘o khoen’ (có dạng giống như một vòng tròn ở gần đầu bị uốn thành những điểm nhọn hướng xuống và hướng sang hai bên) có niên đại cách đây tới 4 000 năm tại Việt Nam nhưng lại có niên đại gần đây hơn ở Đài Loan và Philippines. Đối với Solheim, điều này có nghĩa rằng các đồ vật, kiến thức và văn hóa đã phát triển ở những nơi khác nhau và sau đó lan truyền tới lui trên một khoảng cách rất lớn xung quanh lục địa Đông Nam Á và các đảo, tiến triển trong quá trình di chuyển.

Vì vậy, ông bắt đầu phát triển ý tưởng về một mạng lưới trên biển: các cộng đồng bán du mục di chuyển bằng đường biển và sông, sống bằng săn bắn, thu lượm và buôn bán. Đối với Solheim vấn đề là những người này, nếu họ tồn tại, đã để lại quá ít dấu vết: không định cư lâu dài, không có di tích kiến trúc và không có ghi chép bằng văn bản. Nó đòi hỏi một bước nhảy vọt của trí tưởng tượng để tin vào sự tồn tại của họ. Nhưng sau đó ông nhận ra rằng các bằng chứng thật ra vẫn còn ở đâu đó. Cuối thập niên 1950, nhà nhân chủng học Mĩ Alexander Spoehr gặp những phụ nữ người Samal trên đảo Mindanao của Philippines chưa bao giờ sống trên đất liền và bị thuyết phục rằng nếu họ làm như vậy họ sẽ bị ma quỷ hãm hại. Thậm chí ngày nay, nhiều ‘digan biển’ người Badjao của Philippines, người Bajau của Malaysia, người Orang Laut của Indonesia, người Tanka của miền nam Trung Hoa và người Dan của Việt Nam vẫn tiếp tục sống trên và quanh biển, sinh sống bằng việc đánh cá, buôn bán. Quả vậy, khắp cả khu vực, từ Trung Quốc tới Việt Nam và Thái Lan, vẫn còn có nhiều cộng đồng những người trên sông nước tiếp tục một hình thức sinh sống mà, trên thực chất, bắt đầu từ nhiều ngàn năm trước. Solheim đã đặt ra một từ để chỉ những người này lấy từ hai từ tiếng Austronesian chỉ ‘đảo phía nam’ và ‘người’. Ông gọi họ là người Nusantao.

Để thật sự hiểu họ, chúng ta phải lật ngược những ý niệm của chúng ta về đất liền như là một nơi an toàn và biển như là một nơi nguy hiểm. Đất liền có thể thù địch, nơi ở của những sinh vật nguy hiểm, kẻ trộm và người thu thuế. Biển thì đầy thức ăn và, gần như chỗ nào cũng đi lại dễ dàng. Nguồn cung cấp rau trái có thể từ các bờ sông, hoặc qua đò chác/ mua bán và, như nhà nhân chủng học New Zealand Atholl Anderson đã giải thích, ngay cả vấn đề nước ngọt cũng có thể vượt qua được. Có thể mang theo một lượng nước lớn trong các ống tre. Tre thì bền chắc, dễ dàng gói gọn và, khi dùng hết nước có thể sử dụng để sửa chữa ghe thuyền. Nếu tính thêm số nước mưa và nước từ cá biển thì các chuyến đi dài đến ba hoặc bốn tuần sẽ không còn là vấn đề.

Vẻ đẹp của mô hình Solheims, mà ông gọi là mạng lưới liên lạc và giao thương đường biển Nusantao, là nó không đòi hỏi bất kì một đứt quãng lớn nào với quá khứ, hoặc bất kì hoạt động di

cư đơn lẻ lớn nào. Nó không dựa vào, hoặc loại trừ bất kì một nhóm dân tộc đặc biệt nào. Công nghệ và văn hóa phát triển dần dần. Một số người Nusantara nói các ngôn ngữ Austronesian, những người khác thì không; một số thì bán định cư, một số hoàn toàn du cư; một số sống trên biển, một số ở các cửa sông, những người khác sống xa trên đất liền. Họ tác động qua lại với những người định cư và dân cư nên ắt phải có lai tạp. Họ không bao giờ có ý thức hành động như một nhóm và công nghệ của họ rất đơn giản, nhưng bằng các hành vi nhỏ đi lại và mua bán/đổi chác người Nusantara tạo ra một mạng lưới rộng lớn lực lượng buôn chèo có thể vận chuyển hải sản từ miền bắc Australia tới các bản ăn ở miền nam Trung Quốc và chuỗi từ các khu rừng của New Guinea đến các khu vườn của Madagascar. Và trên mỗi chuyến đi hàng hóa, kiến thức và văn hóa chuyển qua chuyển lại.

Đó là một mô hình lộn xộn theo cách tuyệt vời và có *tính người* vui vẻ. Nó có nghĩa là những người thực sự phát hiện ra các đảo trong biển Đông không có căn cước sắc tộc mà ngày nay chúng ta thừa nhận và chắc chắn không dính vào bất cứ điều gì giống như một nhà nước. Khi các đơn vị chính trị phát triển trên đất liền thì người Nusantara cố gắng sống bên ngoài sự kiểm soát của họ. Sự khác biệt giữa mua bán / đổi chác và buôn lậu, cướp biển và nổi loạn là mờ nhạt. Điều mỉa mai là khi các quốc gia hiện đại ngày nay đưa ra các yêu sách chủ quyền lãnh thổ trên biển, họ thường căn cứ vào các hoạt động của những người mà trong những giai đoạn trước đây, những quốc gia này đã cố hạn chế hoặc thậm chí tiêu diệt họ.

Người Nusantara không phải là một sắc dân, vì vậy sẽ hầu như vô nghĩa khi hỏi họ ở đâu ra. Tuy nhiên, Solheim lập luận rằng một trung tâm quan trọng của mạng Nusantara là khu vực bờ biển giữa miền Trung Việt Nam và Hong Kong. Từ đây chạy thẳng đến Madagascar về phía tây và đảo Easter (Phục Sinh) về phía đông, Australia về phía nam và Nhật Bản về phía bắc. Chúng ta biết rằng các hạt chuỗi thủy tinh Ấn Độ đã được đưa đến Trung Quốc bởi những người được mô tả, trong các văn bản của Trung Quốc, là 'Malay' vào khoảng năm 400 TCN và các trống đồng đặc sắc 'Đồng Sơn', làm ở miền Bắc Việt Nam khoảng 2000 năm trước, đã được tìm thấy trong các ngôi mộ khắp cả khu vực Đông Nam Á và miền nam Trung Quốc. Đây là một thời kì phát triển nhanh chóng, khi các xã hội phức tạp và các đế quốc bắt đầu xuất hiện ở nhiều nơi trên thế giới - và liên kết tất cả chúng lại với nhau là một mạng lưới trên biển.

Vì nếu có các cộng đồng trên biển giao thương lên xuống dọc theo các bờ biển và liên lạc qua khoảng cách xa xôi thì sẽ là lỗi bịch khi nghĩ rằng những liên kết này sẽ dừng lại ở ranh giới giữa những nơi mà bây giờ chúng ta gọi là 'Đông Á', 'Đông Nam Á', 'Ấn Độ', 'Arab' hoặc 'châu Âu'. Nhưng thương nhân ven biển sẽ phải liên lạc với đồng nghiệp của họ ở phía bắc, phía nam, phía đông và phía tây. Cả thông tin lẫn hàng hóa sẽ chảy qua các mạng này, người dân ở nơi này sẽ biết được ý tưởng và hàng hóa ở nơi khác; kí ức dân gian về khách phương xa tới sẽ lâu bền và các thứ gia bảo kì lạ sẽ được truyền xuống các thế hệ sau. Dĩ nhiên, các tuyến đường biển không phải là cách duy nhất để đi lại. Những người khác đã đi bằng đường bộ nhưng đường biển có thể nhanh hơn và an toàn hơn.

Năm 1939, một bức tượng bằng ngà voi Ấn Độ đã được tìm thấy dưới lớp tro ở Pompeii và các nhà khảo cổ đã bắt đầu chấp nhận rằng giao thương đường dài giữa Rome và Nam Á đã phát triển tốt vào thời gian núi lửa Vesuvius phun trào vào năm 79. Nó không đơn thuần là bức tượng từ phía đông đến. Một tài liệu La Mã, 'Periplus of the Erythrean Sea' (Sổ ghi hải trình trên biển Đỏ) có niên đại khoảng năm 63, đề cập đến một nơi gọi là 'Thina' nổi tiếng là một nguồn lụa. Có vẻ rằng 2000 năm trước, một số người châu Âu đã biết được một tuyến đường biển tới Trung Quốc. Có cuộc tranh luận về việc liệu nhà sử học La Mã Pliny có thực sự mô tả đỉnh hương trong thế kỉ I hay không, nhưng đỉnh hương được liệt kê như hàng nhập khẩu vào Ai Cập khoảng năm 180. Chỉ có

một nơi trên thế giới có trồng đinh hương lúc đó: quần đảo Moluccan bắc, thuộc Indonesia hiện nay. Và khoảng năm 284, đế chế La Mã đông đã cử phái bộ đầu tiên sang Trung Quốc, ghé qua bờ biển Lâm Ấp, chỗ bây giờ là Việt Nam.

Rải rác khắp Đông Nam Á, từ Champa ở Việt Nam và Angkor ở Campuchia đến Borobudur và Prambanan ở Indonesia, hàng chục tháp và đền to lớn hiện ra hoàn toàn xa lạ với môi trường xung quanh. Phong cách Ấn Độ, chín chắn với các thiếu nữ đầy sức quyến rũ với các bàn thờ thờ các vị thần được tô điểm của các tháp này, bây giờ có vẻ như là những vật trôi nổi, do đợt triều Hindu rút xuống để lại. Bao phủ trong rừng nhiều thế kỉ, chúng đã được người châu Âu phát hiện khi mà chủ nghĩa thực dân trưởng thành đến mức có thể chỉ trả cho các nhà khảo cổ để đi lùng sục khắp các hang hốc của đế quốc.

Và các nhà khảo cổ học này đã vội vàng kết luận về việc ai đã xây dựng các kiến trúc to tát đó, và tại sao. Háo hức để biện minh cho sự có mặt của chính các hội của họ trong những vùng đất xa lạ này, họ tưởng tượng rằng những ngôi đền đó là công trình của thể hệ xa xưa những người bên ngoài. Giống như người châu Âu đã mang văn minh và tiến bộ tới dân bản xứ, những nhà xây dựng các đền đài này nhiều thế kỉ trước cũng làm như vậy. Những nhà xây dựng này ắt phải từ Ấn Độ đến, áp đặt ngôn ngữ và lối sống của họ lên các cư dân tăm tối và nâng họ lên một vài nấc trên bậc thang của nền văn minh trong quá trình này. Điều đó có nghĩa là chủ nghĩa thực dân châu Âu chỉ là sự tiếp nối của một khuôn mẫu hành vi đã xác lập lâu đời ở Đông Nam Á.

Những ý tưởng này tồn tại một thời gian dài. Cho đến năm 1964, nhà sử học người Pháp George Coedès còn có thể viết rằng ‘người dân ở vùng Viễn Ấn có nền văn minh hậu kì đá mới khi nền văn hóa Phật - Brahmano của Ấn Độ lần đầu tiên tiếp xúc với họ’. Nói cách khác, khu vực này nằm dí ở thời kì đồ đá cho đến khoảng năm 400 khi bị người Hindu và người theo đạo Phật từ phía tây tới thuộc địa hoá. Các dân tộc Đông Nam Á đã bị loại ra khỏi câu chuyện; lịch sử chỉ là một cái gì đó xảy ra cho họ, chứ không phải là một cái gì đó mà họ định hình. Phải mất một nửa thế kỉ đào bới, dịch thuật và suy nghĩ mới lật đổ được quan điểm đó.

Kết quả là chúng ta có thể thấy một liên kết trực tiếp giữa các nhà xây dựng các đền to lớn đó và những người du mục Nusantara vốn đã đi dọc ngang vùng biển tới phía đông và phía tây trong nhiều thế kỉ. Thật vậy, bây giờ có vẻ như Đông Nam Á đã giao thương với Ấn Độ nhiều thế kỉ trước khi văn hóa Ấn Độ bắt rễ ở Đông Nam Á. Sản phẩm và kiến thức di chuyển tới lui qua mạng lưới giao thương. Người nói tiếng Austronesia đã trao các tên của họ chỉ tàu thuyền vào ngôn ngữ miền nam Ấn Độ vào thế kỉ I. Kỹ thuật sản xuất hạt thủy tinh của Ấn Độ đã được truyền khắp Đông Nam Á thậm chí sớm hơn.

Từ thế kỉ I đến thế kỉ V bờ biển Đông Nam Á trở nên phồn thịnh qua tiến trình giao thương với các nền văn minh Ấn Độ khác nhau: gỗ đàn hương, cardamoms, long não, đinh hương, đồ trang sức và kim loại quý. Nhiều tài liệu Ấn Độ đề cập đến ‘đảo Vàng’- Swarnabhumi và ‘đất vàng’ Swarnabhumi. Cùng với giao thương, các yếu tố của các nền văn hóa khác nhau cũng di chuyển theo: từ thiết kế đồ gốm tới tôn giáo rồi triết học và chính trị. Có vẻ thay vì bị người Nam Á thuộc địa hoá, những nhà cai trị Đông Nam Á đã chọn cách dung nạp những ý tưởng Nam Á về vua chúa, thầy cúng và quyền uy để củng cố vị trí của họ đối với người dân của mình và giữ vững lãnh thổ trước các đối thủ.

Theo những điều ít ỏi chúng ta biết, thế lực thống trị ở Đông Nam Á trong các thế kỉ đầu đường như là khu vực mà các ghi chép của Trung Quốc gọi là ‘Phù Nam’. Phù Nam nằm ở đồng bằng sông Cửu Long, trải rộng lên chỗ mà ngày nay là miền nam Việt Nam và Campuchia. Qua sự kết hợp của vị trí địa lí ngẫu nhiên và chính trị xảo quyệt Phù Nam dựng nên một đế chế từ vị trí then chốt của mình trên các tuyến giao thương giữa châu Âu và Ấn Độ ở phía tây và Trung Quốc ở phía đông. Nó trở nên trù phú khi Rome phát triển thị hiếu đối với tơ lụa Trung Quốc và gia vị Đông Nam Á, khi Trung Quốc tìm kiếm nhũ hương và mộc dược từ Arab và khi thủy tinh, đồ gốm, kim loại, ngà voi, sừng và khoáng sản quý di chuyển qua lại giữa những nơi này với nhau.

Những người tiên phong là dân Nusantara, di chuyển từ nơi này đến nơi khác, trao đổi hàng hoá và thu lợi nhuận từ tiền trình đó. Nhiều tài liệu Trung Quốc mô tả tàu thuyền Malay (được gọi là *Kunlun bo* [Côn Lôn bạc]) cập bến ít ra từ thế kỉ III BCE. Dần dần những người khác từ bờ biển Ấn Độ và Trung Đông tham gia với họ. Không có bằng chứng khảo cổ học cho thấy có bất cứ tàu thuyền Trung Quốc nào thực hiện các chuyến giao thương trên biển Đông trước thế kỉ X. Điều này dường như làm suy yếu nhiều khẳng định của Trung Quốc về điều ngược lại, chẳng hạn như sự khẳng định của trang web của Bộ Ngoại giao rằng ‘Yang Fu [杨孚 Dương Phu] thuộc triều đại Đông Hán (23-220 AD) đã nhắc tới quần đảo Nam Sa trong cuốn sách của mình mang tên *Yiwu Zhi* (异物志: Dị vật chí – Sách về những thứ hiếm hoi)’ [i]. Các bằng chứng hiện có cho thấy nghiên cứu của Dương Phu có nhiều khả năng liên quan đến việc dò hỏi các thương nhân nước ngoài đến các cảng hơn là tự mình đi tới nơi. Mặc dù có một số người Trung Quốc đi tới nước ngoài trên tàu của những dân khác, những cư dân nơi mà bây giờ là nam Trung Quốc dường như bằng lòng để cho người khác mạo hiểm ra biển còn họ chỉ đảm trách việc giao thương tại điểm đến mà thôi.

Vị trí của Phù Nam có tính cốt lõi theo nghĩa đen bởi vì giao thương trong giai đoạn này tiến hành theo từng chặng. Rất ít, nếu có, tàu thuyền nào chạy suốt lộ trình. Thay vào đó, thương nhân có thể chỉ mang hàng hóa trên chặng lộ trình mà họ biết rõ nhất: từ châu Âu đến Ấn Độ, từ Ấn Độ đến bán đảo Mã Lai, rồi bằng đường bộ qua eo đất Kra tại điểm hẹp nhất của bán đảo Mã Lai (nơi mà vận chuyển 40 km trên bộ tránh được một chặng đường dài 1600 km trên biển), bằng đường biển một lần nữa đến Phù Nam và cuối cùng từ Phù Nam tới miền nam Trung Quốc. Để thành công, thương nhân cần làm chủ nhịp điệu do chế độ gió hàng năm đặt ra mà bây giờ chúng ta biết với từ Arab chỉ mùa - *mawsim* hoặc *monsoon*.

Vào mùa hè ở bán cầu bắc, lục địa châu Á nóng lên. Không khí bên trên bốc lên cao, cuốn theo nhiều không khí từ biển ở phía nam vào, tạo ra những luồng gió mạnh dai dẳng thổi vào lục địa: gió mùa tây nam. Khi châu Á mát lại vào mùa thu và mùa đông, không khí bên trên lắng xuống và bị đẩy ra khỏi lục địa: gió mùa đông bắc. Dùng tàu thuyền đi từ bán đảo Malay đến Phù Nam dễ dàng nhất từ tháng 12 tới tháng 1 nhờ gió thổi đi từ Nam Á, nhưng sau đó có một khoảng chờ đợi lâu, cho đến tháng 6 mới có thể bắt đầu các chuyến đi từ Phù Nam tới miền nam Trung Quốc. Tàu thuyền cần phải ở tại cảng khi bắt đầu mùa mưa bão vào giữa tháng 7. Đi ngược trở lại, thời gian chạy tàu thuyền dễ nhất từ Trung Quốc đến Đông Nam Á là vào tháng 1 và tháng 2, khi gió và các dòng chảy theo hướng đông bắc xuống. Sau đó phải tạm dừng cho tới khi chế độ gió mùa Nam Á làm cho việc chạy tàu thuyền về phía tây an toàn và thuận tiện.

Khoảng thời gian gió và dòng chảy không thuận lợi, từ tháng 2 đến tháng 6 mỗi năm, đem lại sự thịnh vượng cho bờ biển ở chỗ bây giờ là Việt Nam trong nhiều thế kỉ. Lúc đó, thương nhân bị buộc phải tạm dừng ở Phù Nam và mua lại hàng từ các nguồn địa phương. Một tài liệu của Trung Quốc từ thế kỉ III mô tả các tàu ‘MaLay’ có thể như thế này: dài trên 50 mét với bốn cánh buồm và có khả năng chở 700 người và 600 tấn hàng hoá.[ii] Một số lượng lớn các tàu, hành khách và thủy thủ, cung

cấp một thị trường lành mạnh cho nông dân địa phương và các đại lí hàng hoá và một dòng thuế ổn định cho các vua chúa và triều đình của họ dựa vào thuế sống. Nó cũng làm Phù Nam thành một nơi tuyệt vời để làm kinh doanh và vào thế kỉ II đó là một trạm trung chuyển cho người Ba Tư, Ấn Độ, Trung Quốc và các thương nhân khắp nơi của khu vực Đông Nam Á. Mặc dù ảnh hưởng của Trung Quốc là lớn lao nhưng chính Ấn Độ đã cung cấp cho Phù Nam những cảm hứng văn hóa và chính trị. Vua Phù Nam chấp nhận Ấn Độ giáo, lấy tên Ấn và vay mượn tư tưởng chính trị từ các vua Ấn Độ. Ngay cả việc quy hoạch thành phố đường như cũng đi theo đường hướng của Ấn Độ.

Phù Nam chỉ là một trong nhiều đế quốc, vương quốc và thái ấp xung quanh biển Đông nổi lên, phát triển mạnh và phai dần vào quên lãng trong thiên kỉ I CE. Lịch sử của họ vẫn còn đang được đào bới: theo cả nghĩa đen từ các di chỉ khảo cổ lẫn theo nghĩa ẩn dụ từ các trang sách cổ của Trung Quốc và các văn bản khác. Thường thì chúng ta chỉ thấy họ qua phản chiếu, vì họ được những người khác ghi nhận và chúng ta thường nhìn họ qua những điều chúng ta quan tâm hiện nay: cố gắng theo dõi gốc gác của các quốc gia hiện đại thông qua các dịch chuyển biên giới và việc di trú các dân tộc của các thế kỉ trước Nhưng biên giới hiện tại và bản sắc của chúng ta sẽ không có ý nghĩa với những người thậ sự sống trong giai đoạn xa xưa này. Chẳng hạn, nhà sử học Michael Churchman đã chỉ ra rằng các tài liệu ghi chép thời Hán-Đường (từ 111 TCN đến 938 CE) không có sự phân biệt về mặt ngôn ngữ giữa ‘người Hoa’ và ‘người Việt’. Chính các nhà sử học thế kỉ XIX và XX đã áp đặt bản sắc dân tộc hiện đại lên những sắc dân xưa này.[iii] Trong giai đoạn khi mà nhà chức trách đế quốc Pháp cố gắng để xác định ranh giới rõ ràng giữa khu vực của họ và của ‘Trung Quốc’, các nhà sử học Pháp cũng đồng thời phân chia người dân cổ xưa thành các loại khác nhau qua việc chuyển các tên của họ theo cách ‘Việt Nam’ hoặc cách ‘Trung Quốc’.

Khu vực bây giờ là Trung Quốc trông rất khác vào hai thiên kỉ trước. Những người được quy là Yue hoặc Việt trong các tài liệu của Trung Quốc sống dọc bờ biển phía Nam, kể cả đồng bằng sông Hồng ở Việt Nam ngày nay. Họ đã bị nhà Tần chinh phục một thời gian ngắn vào năm 221 TCN nhưng trong vòng 15 năm nhà Tần sụp đổ và bờ biển phía nam giành được độc lập khoảng một thế kỉ. Mãi cho đến năm 111 BCE miền Nam mới rơi vào tay nhà Hán - và thậm chí sau đó khu vực này chủ yếu vẫn giữ tự trị thêm một thế kỉ nữa. Trong những năm đầu của kỉ nguyên hiện nay người Hán áp đặt cai trị trực tiếp hơn, khiến lúc này lúc khác có nhiều cuộc nổi dậy và các chiến dịch quân sự trừng phạt, và tình trạng kiểm soát mơ hồ này kéo dài tới khi nhà Hán sụp đổ năm 220 CE. Khi nhà Hán cuối cùng sụp đổ, đế chế của họ bị tách thành ba nước, với nhà Ngô (Wu) tiếp thu nhiều khu vực phía nam sông Dương Tử. Nhưng nhà Ngô chỉ kéo dài cho đến khoảng năm 265 thì nó bị đối thủ phía bắc là nhà Tấn (Jin) đánh bại. Sau đó, chỉ 80 năm sau, năm 316, nhà Tấn bị loại khỏi phía bắc và trở thành một vương quốc phía nam cho đến khi cũng bị sụp đổ năm 420 và đã được thay thế bởi một loạt các vương quốc phía nam khác.

Thế thì ‘Trung Quốc’ ở đâu trong thời đại đó? Các nhà sử học của Trung Quốc có xu hướng mô tả ‘một nền văn minh vờ là một nhà nước’, để sử dụng công thức của Lucian Pye, một nền văn hóa liên tục vốn đã kiểm soát vùng đất Đông Á rộng lớn trong nhiều thiên kỉ.[iv] Đây không phải là cách nó xuất hiện theo quan điểm biển Đông. Trong nhiều thế kỉ, các triều đại và các dân tộc từng kiểm soát vùng bờ biển phía bắc của biển Đông là khác biệt với những kẻ kiểm soát các khu vực nội địa của ‘Trung Quốc’. Trong khi các vương quốc phía bắc nhìn vào phía trong, các vương quốc phía nam lại nhìn ra phía ngoài. Các vương quốc này kết nối trực tiếp với mạng lưới giao thương đường biển và thông qua đó với Phù Nam và phần còn lại của khu vực.

Trong hầu hết thời kì này, Phù Nam có được hai điều cho thấy là rất cốt yếu đối với mọi trung tâm giao thương thành công của Đông Nam Á: quan hệ có lợi với bất cứ ai đang nắm quyền ở Ấn Độ và ở miền nam Trung Quốc. Những khi có khủng hoảng, và đặc biệt sau khi có thay đổi chính trị, Phù

Nam sẽ gửi ‘các đoàn sứ giả’ tới Trung Quốc để tìm cách bảo vệ vị trí của họ như là đối tác giao thương ưu tiên. Đại diện của họ sẽ dâng ‘cống vật’ giúp các cuộc thương thảo tiến triển dễ dàng hơn. Phần lớn kết quả đều từ quan hệ triều cống này. Một số nhà sử học dân tộc chủ nghĩa Trung Quốc lập luận rằng điều đó cho thấy rằng các xã hội Đông Nam Á là chư hầu của hoàng đế Trung Hoa. Đó là cách mà các tài liệu cổ của Trung Quốc có xu hướng ghi nhận. Tuy nhiên, các tài liệu đương đại Đông Nam Á cho thấy rằng ‘cống nạp’ không được xem như là một loại quan hệ phong kiến nào đó giữa chủ và tớ mà chỉ đơn thuần là một quan hệ đối tác giao thương. Vua chúa Trung Quốc hoan nghênh việc ‘cống nạp’ như sự công nhận nước ngoài về quyền cai trị của họ. Triều cống đảm bảo quan hệ nước ngoài tốt và về mặt biểu tượng củng cố quyền lực trong nước của các vua chúa với các đối thủ tiềm năng. Đối với những nước ‘cống nạp’, đó chỉ là thủ tục cần thiết để được ra vào các cảng. Chính tình trạng ‘quan hệ triều cống’ như thế này đã khiến Phù Nam thành người gác cổng cho sự giàu có cả trong phạm vi ảnh hưởng lẫn ở xa tít ngoài chân trời.

Trong gần ba thế kỉ Phù Nam dường như đã chi phối việc giao thương ở biển Đông, dù bị các đối thủ tấn công. Họ sử dụng cả ngoại giao và sức mạnh để duy trì vị trí của mình, thích ứng với những thăng trầm của việc giao thương đường dài trên biển cho đến giữa thế kỉ IV. Vào khoảng thời gian đó lệ phí cao và tham nhũng ở các cảng Trung Quốc làm kinh doanh suy giảm, các thương nhân không có việc làm quay sang cướp biển và các thương nhân có óc cạnh tranh tự tìm đường đi biển tới bán đảo Malay theo cách của mình, kết thúc quyền nắm giữ của Phù Nam đối với eo đất Kra. Các thương nhân từ các phần khác của Đông Nam Á bắt đầu bỏ qua Phù Nam và làm việc trực tiếp với các cảng khác xa phía trên bờ biển. Dần dần Phù Nam bị các đối thủ che khuất. Vào lúc mà giao thương đường biển hồi sinh một lần nữa, sau sự sụp đổ của nhà Tấn ở Trung Quốc năm 420 CE, thì các cảng khác gặt hái nhiều lợi lộc, đặc biệt là những cảng xa về phía trên bờ biển, ở Champa.

Ngược với Phù Nam, nơi ít thứ còn sót lại, Champa đã để lại các công trình đồ sộ: tháp gạch đỏ lớn nằm rải rác khắp khu vực mà bây giờ là miền Trung Việt Nam. Hình bóng Ấn Độ của các công trình là rõ ràng; thật ra, ngay cả cái tên ‘Champa’ dường như cũng được vay mượn từ một vương quốc của Ấn Độ. Cội rễ của Champa nằm trong văn hóa đồ đá Sa Huỳnh mà Wilhelm Solheim xác định như là một phần của mạng lưới Nusantao và sự thịnh vượng của nó, giống như sự thịnh vượng của Phù Nam trước đó, được xây dựng trên việc hôn phối giữa giao thương đường biển và xuất khẩu các mặt hàng nội địa: ngà voi và sừng tê giác là hai trong số nhiều sản phẩm độc đáo mà những khu rừng ở đó có thể cung cấp. Champa không phải là một nhà nước tập trung, mà là một tập hợp nhiều khu định cư tại các thung lũng sông dọc theo bờ biển thừa nhận một nhà cai trị chính. Trong suốt lịch sử hàng nghìn năm của nó, quyền lực thường xuyên di chuyển qua lại giữa các thung lũng khác nhau.

Champa hiếm khi hòa bình. Nó nổi lên từ nạn cướp biển tiếp sau sự suy tàn trong giao thương hợp pháp với Trung Quốc vào cuối thế kỉ IV. Sau khi nhà Tấn sụp đổ, đường bộ từ Trung Quốc tới phía tây đã bị đóng đối với các vua mới phía nam Trung Quốc, nhà Liêu Tống. Kết quả là họ phải phụ thuộc vào giao thương đường biển vốn đã bị thiệt hại vì cướp biển Champa. Mối đe dọa này thôi thúc đến nỗi quân Liêu Tống đã tiến đánh Champa năm 446 và phá hủy kinh đô của họ. Nhưng rồi Liêu Tống cũng tự tuyên bố mở cửa cho giao thương và Champa đã trở thành một trạm trung chuyển - trong khi vẫn dung dưỡng, và đôi khi khuyến khích cướp biển. Gần như cùng lúc đó, Quảng Châu trên châu thổ sông Châu (Pearl River) trở thành cảng chính của miền nam Trung Quốc và giao thương giữa hai phía- được nối kết bởi các chu kì gió mùa hàng năm - trở nên được lợi cao.

Tuy nhiên, dù Champa thống trị giao thương đường biển với Trung Quốc, họ không giữ độc quyền. Nhiều cảng giao thương khác cũng bắt đầu phát triển các quan hệ. Vương quốc Taruma ở miền tây Java và các vua khác ở Sumatra đã phái sứ giả tới vào năm 460. Một điều mà tất cả những nơi này

cùng có là họ chấp nhận các yếu tố văn hóa tôn giáo và chính trị Ấn Độ: ban đầu là Ấn Độ giáo, sau đó là Phật giáo. Các vương quốc này tự gọi mình bằng từ tiếng Phạn *mandala* - bánh xe - và các nhà vua là *cakravartin* – người quay bánh xe. Họ tự thấy mình như là trung tâm của hệ thống chứ không phải là các quốc gia có biên giới xác định. Tính chính đáng của họ ắt phải xuất từ sự nhìn nhận của những nhà cai trị khác nhiều hơn là từ việc kiểm soát thực tế lãnh thổ. Quan hệ giữa các nhà cai trị thì linh hoạt và các trung tâm ít quyền lực hơn có thể trung thành với nhiều hơn một *mandala*. Nhưng tính chính đáng này cần phải được hậu thuẫn bởi sức mạnh quân sự. Để duy trì vai trò trung tâm, *mandala* cần có khả năng buộc các thực thể chính trị cấp dưới khấp vào đường hướng khi cần thiết.

Việc sử dụng cách cai trị của Ấn Độ và sự lan toả tiếp tục của tôn giáo Ấn Độ trong khu vực là bằng chứng về sự liên kết giao thương mạnh mẽ giữa Đông Nam Á và những nơi ở phía tây suốt phần còn lại của thiên kỉ đầu tiên. Gỗ thơm, nhựa, vàng, gia vị và đôi khi nô lệ đều có nhu cầu cao. Bằng chứng chưa thật rõ ràng nhưng có vẻ như giao thương với các vương quốc Ấn là quan trọng hơn với Trung Quốc đối với hầu hết vùng Đông Nam Á trong giai đoạn này. Có một sự sụt giảm đặc biệt trong giao thương với Trung Quốc vào cuối thế kỉ VI. Tuy nhiên, vào năm 618 khi mà triều đại nhà Đường nắm quyền ở Trung Quốc và thống nhất các vùng đất thấp lần đầu tiên trong 200 năm, giao thương biển Đông dường như đã cất cánh một lần nữa. Điều kiện đã chín muồi cho sự xuất hiện của các *mandala* khác tận dụng lợi thế của nó. Đây là thời đại của nhiều nền văn minh Ấn hoá lớn: Champa, Srivijaya, và Angkor: những người xây dựng công trình này đã làm thực dân châu Âu kích động và tiếp tục mê hoặc chúng ta ngày nay.

Trong khi Champa vẫn còn dính dáng vào các hành vi cướp biển, một đối tác giao thương đáng tin cậy hơn xuất hiện xa hơn nhiều về phía nam, trên bờ biển phía đông nam của đảo Sumatra. Trong một thời gian dài, gần như tất cả những gì được biết về Srivijaya đều từ những mô tả của Trung Quốc. Ngay cả vị trí của nó cũng là điều bí ẩn. Mãi cho đến năm 1993 nhà khảo cổ Pháp Pierre-Yves Manguin mới có thể xác nhận những nghi ngờ trước đó rằng Srivijaya nằm dọc theo bờ sông Musi ở chỗ bây giờ là thành phố Palembang của Indonesia. Đáng buồn là có vẻ hầu hết những vết tích của một trong những nền văn minh quan trọng nhất Đông Nam Á hiện nay nằm bên dưới nhà máy phân bón PIHC. Công ti này thường được gọi là PT Pupuk Srivijaya nhưng thậm chí không còn chút dấu vết nào của thành phố cổ Srivijaya này, giống như những tàn tích mà công ty vô tình xóa sạch trong thập niên 1960.

Srivijaya là một *mandala* cổ điển - thế lực chi phối trong nhóm các khu định cư buôn bán dọc theo tuyến đường giao thương chính đông-tây. Từ cơ sở của nó, nó kiểm soát việc đi lại xuyên qua cả eo biển Malacca ở phía bắc lẫn eo biển Sunda phía nam. Khoảng năm 683 nó có thể có một đội quân hùng mạnh khoảng 20 000 người - phần nhiều trong số đó có lẽ là dân du cư Nusantara vốn có thể vừa mua bán vừa đánh nhau nhân danh nhà vua.[v] Giao thương đường biển đông-tây thực tế không thể có được nếu không có sự đồng ý của Srivijaya. Đó là một thế lực đáng kể nên năm 683 triều đình nhà Đường Trung Quốc phái sứ thần đầu tiên tới nơi mà họ gọi là đảo Nanyang [Nam Dương]-Đông Nam Á để gắn lấy quan hệ giữa hai nước.[vi] Trên thực tế, Sriwijaya trở thành người gác cổng cho triều đại nhà Đường trong khu vực.

Hải sâm, tiếng Indonesia là *trepang*, đã được xuất khẩu từ Đông Nam Á đến Trung Quốc vừa như một món ăn ngon vừa như một loại thuốc ít nhất 2000 năm qua. Vì vậy, rất phù hợp khi một thợ lặn tìm *trepang* ngã nhào theo nghĩa đen lên một phát hiện làm thay đổi hoàn toàn hiểu biết của chúng

ta về lịch sử giao thương trong biển Đông. Vào tháng 8 năm 1998, trong khi theo đuổi các sinh vật trườn trên đáy biển gần 2 km ngoài khơi bờ biển phía bắc đảo Belitung của Indonesia, một thợ lặn tìm thấy một gò đất kì lạ. Vỡ lẽ ra đó một chiếc thuyền buồm (dhow) Arab chất đầy hơn 55 000 món gốm Trung Quốc – một lô hàng mà cuối cùng sẽ được bán với giá \$ 32 triệu, mặc dù cả ông lẫn nước của ông không thấy được phần lớn những thứ đó. Hình vẽ trên gốm tiết lộ rằng con tàu đã chìm năm 826 CE vào giữa triều đại nhà Đường, làm cho điều này thành bằng chứng cụ thể đầu tiên của giao thương đường biển trực tiếp giữa thế giới Arab và Trung Quốc.

Bằng chứng là thứ mà tất cả các nhà sử học tìm kiếm và, trái ngược với Trung Quốc với nhiều thế kỉ tài liệu ghi chép, Đông Nam Á thiếu nó. Tài liệu còn sót lại ít ỏi, các khu định cư ven biển đã bị quét sạch và khí hậu nhiệt đới kết hợp với côn trùng phàm ăn đã làm phân huỷ hầu hết các thứ còn lại. Các thành phố lớn bị mất có những thứ chạm khắc có ích nhưng vẫn còn lỗ hổng trong các ghi chép lịch sử. Cơ hội tốt nhất của việc san lấp các lỗ hổng nằm trong việc phát hiện các hiện vật thực tế. Các chi tiết nhỏ nhất, từ thành phần phân tử của các vỏ sò đến các kĩ thuật được sử dụng khi đóng tàu thuyền, có thể mở khóa tiết lộ về nơi và cách con người di chuyển, về thứ họ ăn, về loại xã hội họ đang sống và về cách họ quan hệ với những người khác. Kết quả là các nhà khảo cổ hiện đại rất khó tính về việc ghi nhận lại tất cả mọi thứ trong các cuộc khai quật của họ: cách bố trí không gian sống của một con tàu có thể gợi ý về văn hóa và hệ thống thứ bậc của người trên tàu và sự sắp xếp hàng hóa có thể tiết lộ thứ tự của các cảng ghé qua. Mỗi mảnh bằng chứng đều có thể hữu ích. Hơn nữa, đồng nghiệp sẽ chỉ coi các diễn giải là hợp lệ nếu các phát hiện được ghi nhận một cách chính xác và để mở cho xem xét và diễn giải lại. Những điều này ít nhất, chứ không phải lần đầu tiên, đã không xảy ra ở xác tàu Belitung. Có các ưu tiên khác cấp bách hơn.

Sau khi các thợ lặn *trepang* trích lấy một ít bát và bán lại trên thị trường, lời đồn lan ra và một công ti địa phương, Sulung Segara Jaya, giành được một giấy phép từ Ủy ban quốc gia cứu hộ tàu đắm của Indonesia cho khai quật xác tàu. Nó được công ti Seabed Explorations, thuộc sở hữu của một kĩ sư xây dựng Đức chuyển thành nhà thám hiểm dưới nước Tilman Walterfang, nhanh chóng tham gia. Hai công ti này đã làm việc nhanh chóng. Theo kinh nghiệm cay đắng họ biết rằng hiện trường sẽ nhanh chóng bị những người khác cướp bóc nếu họ không làm nhanh. Tháng 8 năm 1998 Indonesia đang trong cuộc khủng hoảng. Tổng thống Suharto bị hạ bệ, hơn một ngàn người đã bị giết trong cuộc bạo loạn, li khai tăng lên và người nước ngoài trốn chạy ra khỏi đất nước cùng với tài sản của họ. Walterfang vẫn không nao núng: của cải tương lai của ông vẫn còn nằm trên đáy biển. Các đội tiếp tục làm việc, di dời càng nhiều hàng hóa càng tốt trong tháng 9 và tháng 10 trước khi gió mùa làm ngừng công việc của họ. Như họ lo sợ, những kẻ săn tìm kho báu địa phương gần như ngay lập tức nhảy vào. Walterfang kí hợp đồng với một công ti riêng biệt, Maritime Explorations, thuộc sở hữu của một cựu kĩ sư, Michael Flecker, để khai quật phần còn lại của địa điểm trong năm mới và làm một phân tích khoa học hơn về những gì còn sót lại. Flecker đã khai quật hàng chục xác tàu trong khu vực và cũng có bằng tiến sĩ khảo cổ học biển.

Bây giờ chúng ta biết rằng đồ gốm trên con tàu đắm ở Belitung được sản xuất hàng loạt ở ít nhất 5 địa điểm riêng biệt trên khắp Trung Quốc, rồi vận chuyển quanh bờ biển Trung Quốc đến Quảng Châu, ở đó nó đã được chuyển lên một tàu có dáng phẳng phát những chiếc ván còn được sử dụng ở biển Oman, được làm từ gỗ được trồng ở Trung Phi và Ấn Độ. Nhân viên tàu có thể là một tập hợp nhiều giống dân người Arab, Ba Tư và Malay và khách hàng cuối cùng cho các hàng hóa này là tầng lớp thượng lưu và trung lưu của Abbasid Caliphate, ở trung tâm Baghdad. Tàu chạy đi từ Quảng Châu lúc có gió mùa tây nam, có thể dừng lại trên đường để bổ sung dự trữ thực phẩm và nước trước khi bị đắm trên một rạn san hô trong phạm vi ảnh hưởng của Srivijaya. Vậy thì hàng hóa vận chuyển trên tàu đúng lẽ thuộc về ai? Theo quan điểm của Walterfang thì câu trả lời rất đơn giản: ông ta- và bất cứ ai đã chuẩn bị để mua nó từ ông ta. Khi gốm bị lấy đi để bảo tồn và rửa sạch và phần còn lại của tàu được kiểm tra để tìm manh mối về nguồn gốc của nó, việc cãi và bắt đầu.

Cuối cùng chỉ có Singapore đủ quan tâm tới kho báu này để chi trả món tiền mà Walterfang tìm kiếm. Động lực đằng sau việc mua lại hàng hóa là Pamela Lee, người lúc đó đứng đầu Hội đồng Du lịch Singapore và là em dâu của Thủ tướng nhiều năm tại vị của Singapore, Lee Kuan Yew [Lí Quang Diệu]. ‘Tôi nghĩ đã tới lúc để Singapore tìm kiếm những điều tốt hơn trong cuộc sống’, bà nhớ lại. ‘Giống như mọi quốc gia khác trở nên giàu có bạn phải nhìn vào việc xây dựng gốc rễ của mình.[vii] Lee hi vọng rằng lô hàng hóa đó sẽ đủ để trả lại số tiền mua bằng cách thu hút du khách đến khu nghỉ mát lớn lúc đó được lên kế hoạch cho đảo Sentosa ở Singapore. Vào tháng 4 năm 2005, Tổng công ti Sentosa nhà nước, một bộ phận của Bộ Giao thương và Công nghiệp Singapore, công bố một thỏa thuận mua kho chứa vật quý này từ công ti của Walterfang với giá \$ 32 triệu. Một nửa số chi được đóng góp bằng các bất động sản của một trong những người giàu nhất Đông Nam Á: trùm ngân hàng và khách sạn Tan Sri Khoo. Thỏa thuận này được mô tả như là một phần cốt lõi của kế hoạch Sentosa nhằm tạo ra một bảo tàng biển mới lấp đầy với hiện vật được trục vớt từ những con tàu đắm.

Vào đầu năm 2011, trong khi bảo tàng biển đang được xây dựng, một số ‘Kho báu nhà Đường’ đã được trưng bày tại Bảo tàng ArtScience trên bờ biển Singapore. Có kế hoạch sẽ chuyển cuộc triển lãm cho Viện Smithsonian ở Washington DC năm sau. Nhưng rồi một liên minh các nhà khảo cổ Mỹ đã can thiệp. Họ phản nộ vì một công ti tư nhân lại được cho phép để khai quật một địa điểm quý hiếm như vậy. Một số người đã cáo buộc Viện khuyến khích việc hôi của. Điều đó đã biến thành một cuộc tranh cãi giữa những người lí tưởng và những kẻ hoài nghi - giữa những người tin rằng cách thực hành khảo cổ học tốt nhất nên được tôn trọng trong mọi trường hợp và những người cảm thấy rằng những vấn đề thực tế về hôi của và khai thác tài chính đòi hỏi các giải pháp thực tế. Vào tháng 4 năm 2011, Smithsonian đã chịu thua và hủy bỏ triển lãm. Walterfang cáo buộc những người phê phán mình là kẻ háo danh đang chơi trò chính trị khác. [viii] Từ đó các mối quan hệ không được cải thiện nhiều.

Thậm chí tệ hơn, Bảo tàng thực nghiệm biển trên đảo Sentosa cũng lạnh nhạt với ‘Kho báu nhà Đường’. Ở đó có nhiều hiện vật từ các xác tàu khác nhưng không có lấy một vật nào từ xác tàu ở Belitung. Tại thời điểm viết bài, chỉ có một tỉ lệ rất nhỏ trong số hàng hóa này được trưng bày công cộng, một ít trường hợp bên trong khách sạn Goodwood Park ở Singapore, trước đây thuộc sở hữu của ông Khoo. Có vẻ như Singapore ít quan tâm đến một trong những khám phá khảo cổ đáng chú ý nhất trên thế giới. Pamela Lee thất vọng vì người dân của đảo quốc này, theo nhiều cách là tương đương với Phù Nam hoặc Srivijaya, đã không hiểu ý nghĩa của kho báu. ‘Theo tôi thì trong những năm tới, khi họ có được thứ tốt nhất trong tất cả các tiện ích, họ sẽ tìm kiếm một thứ hữu hình nào đó khác hơn’, bà thở dài.[ix] Nhưng có lẽ có một thông điệp sâu sắc hơn ở đây. Có vẻ như không những người Singapore không có cảm giác sở hữu’ số hàng hóa đó, họ cũng không có ý thức sở hữu đối với biển, mặc dù thực tế là toàn bộ đất nước của họ tồn tại dựa trên giao thương đường biển. Singapore là một trạm trung chuyển, được tư bản hoá trên các luồng hàng đông-tây đi qua bên cạnh của nó, nhưng điều đó không biến thành một cảm giác về quyền thụ hưởng đối với tài sản đó.

Gác ý nghĩa hiện đại sang một bên, điều mà xác tàu ở Belitung chứng minh cho các nhà khảo cổ là vào giữa thời nhà Đường (ba thế kỉ từ 618 tới 907) giao thương ở biển Đông đã là một ngành công nghiệp xuất khẩu tích hợp cao. Doanh nghiệp ở nhiều vùng của Trung Quốc thiết kế sản phẩm cho các thị trường cụ thể (trang trí các biểu tượng Phật giáo hoặc chữ viết Koran theo yêu cầu) và sản xuất chúng hàng loạt. Sau đó đại lí địa phương vận chuyển hàng hoá trên đất liền, trên sông và dọc theo bờ biển đến cảng trung chuyển, ở đó thương nhân nước ngoài sẽ đảm nhận việc vận chuyển đường dài. Có một sự phân chia lao động rõ ràng giữa sản xuất trong nước và ngoại thương.

Triều đình nhà Đường dùng các biện pháp đặc biệt để khuyến khích mối quan hệ này. Ban đầu triều đình ra lệnh phải có các quy định đề ra sẵn cho người nước ngoài đến Quảng Châu và đặt ra một chức quan chính thức để giám sát việc giao thương. Thương nhân Malay (có lẽ cũng là người Nusantara một lần nữa) đi đến Quảng Châu với số lượng lớn cùng với người Arab, Ba Tư, Armenia và Ấn Độ. Họ mang theo các sản phẩm tốt nhất từ quốc gia của họ: ngọc trai, trầm và khoáng chất từ Ba Tư (bao gồm cả cobalt xanh được dùng trong men gốm), nhũ hương, mộc dược, và chà là từ Arab, đồ trang sức và đồ thủy tinh từ Ấn Độ và các loại gia vị và nước hoa từ khu vực Đông Nam Á. Họ trao đổi chúng để lấy đồ gốm, lụa và đồ kim loại của Trung Quốc. Con đường tơ lụa trên biển, xa lộ Abbasid-Đường từ Quảng Châu đến Baghdad, qua ngã Srivijaya và Sri Lanka, tạo ra sự giàu có to lớn cho những ai có thể kiểm soát nó.

Dưới thời nhà Đường, giao thương là đặc quyền của triều đình và chỉ có các quan được bổ nhiệm mới có thể xử lý hàng nhập khẩu: hoạn quan, người có đủ mọi động cơ để đòi hối lộ và bóc lột thương nhân ở những chỗ họ dễ sơ hở nhất. Tham nhũng trở nên ngày càng tệ hơn cho đến tháng 10 năm 758, đã có một cuộc bạo động. Thương nhân Ba Tư và Arab bỏ rơi Quảng Châu và giao thương với nơi khác. Các nhà cai trị đồng bằng sông Hồng ở khu vực bây giờ là Việt Nam (trên danh nghĩa là dưới quyền thống trị của nhà Đường nhưng phần lớn là tự trị) đã chớp lấy cơ hội. Cảng của họ, tại Long Biên, đã trở thành đầu mối giao thương trong một vài thập kỉ. Tuy nhiên, Quảng Châu ắt đã lấy lại vị trí của nó vào lúc tàu Belitung rời bến khoảng năm 826. Nhưng 40 năm sau đó, năm 878, quân nổi dậy chống Đường chiếm đóng Quảng Châu. Một tài liệu Arab nói rằng họ lựa ra và tàn sát hàng ngàn người Arab, Ba Tư, Do Thái và tín đồ Kitô cư trú ở đó. Tuy nhiên, các thương nhân nước ngoài còn sống sót dường như vẫn còn trụ lại được trên bờ biển.

Cuộc nổi dậy mang hơi hướm của những gì sắp đến. Năm 906 nhà Đường sụp đổ, vương quốc cũ của họ bị chia năm xẻ bảy và bờ biển lại trở thành độc lập. Việc phân nhánh này thay đổi toàn bộ khu vực. Trên bờ biển phía tây nam, khu vực xung quanh Quảng Châu tách ra để thành lập vương quốc Nam Hán và sau đó các nhà lãnh đạo của đồng bằng sông Hồng cũng tách ra thành lập Đại Việt. Đại Việt phát triển thành đối thủ và cuối cùng chinh phục các vùng đất của Champa (và hơn một ngàn năm tiếp theo phát triển thành Việt Nam).

Trên bờ biển phía đông nam, chỗ tỉnh Phúc Kiến hiện nay, vương quốc Minnan (Mân Nam) xuất hiện. Tách rời phía bắc, Mân Nam gần với biển. Trong suốt thế kỉ X, nó đã trở thành một nước giao thương biển hoàn toàn. Cảng Tuyền Châu nổi lên từ bóng tối để trở thành nơi tập trung của các năng lượng kinh doanh và điểm chọn để đến cho các thương nhân từ Trung Đông. Sau hơn một ngàn năm giao thương với người nước ngoài, những người mà ngày nay chúng ta gọi là 'người Trung Quốc' lần đầu tiên mới giống buôn đi khắp các đại dương trên chính tàu thuyền của mình.[\[x\]](#) Đó là khởi đầu của tập tục đi biển đã mang người Phúc Kiến và đặc biệt là các thành viên người Mân hay nhóm dân Phúc Kiến đi khắp biển Đông và xa hơn nữa.

Khoảng năm 970, sau 60 năm độc lập, phía nam lại chịu dưới sự kiểm soát của nhà Tống, với kinh đô ở Khai Phong. Ban đầu, nhà Tống coi biển theo cách các vua chúa nội địa xưa nay: như là một nguồn đe dọa. Đó là một nơi mà những 'phần tử xấu' như kẻ buôn lậu hoặc đối thủ chính trị có thể ẩn nấp và nơi mà ý tưởng nước ngoài có thể lan truyền. Năm 985 tất cả thương nhân Trung Quốc đều bị cấm đi nước ngoài. Nhà Tống theo vết các triều đại trước đó áp đặt độc quyền của triều đình về thương mại. Các giao dịch tư nhân đều bị cấm, ép buộc thương nhân nước ngoài phải nhập khẩu hàng hóa của họ thông qua các kênh chính thức để cho triều đình qua đó có thể áp đặt các loại thuế lên tàu thuyền, thuế hải quan lên hàng nhập khẩu và cũng sung vào quỹ một tỉ lệ của hàng hóa và lợi nhuận khi bán lại cho người tiêu dùng trong nước.

Nhưng trong vòng vài năm nhà Tống khởi xướng một chính sách quay vòng trở lại đáng chú ý. Năm 987 triều đình cử bốn phái bộ ra nước ngoài để khuyến khích các nước ngoài giao thương. Nhưng điều đó chưa đủ. Áp lực đòi triều đình nới lỏng sự kiểm soát ngày càng tăng thêm: từ các thương nhân ven biển vốn muốn được lợi nhuận; từ người tiêu dùng vốn muốn có hàng hoá nước ngoài; và từ công quỹ vốn cần thu nhập để gồng gánh bộ máy quan liêu. Năm 989 vận chuyển tư nhân Trung Quốc đã được cho phép dùng tàu thuyền giao thương với nước ngoài. Cuối cùng, sau nhiều thế kỉ ở đầu nhận của giao thương, vào cuối thế kỉ X dân đi biển Trung Quốc đã được chính thức cho phép thực hiện các chuyến đi kinh doanh riêng của họ. Cũng có các ưu đãi về thuế. Tỉ lệ hàng hóa trong nước bị triều đình tự động trưng thu đã được cắt giảm chỉ bằng một nửa và tiếp tục giảm sau đó. Người đóng tàu thuyền đã học được cách đóng tàu đi biển. Họ dung nạp các phát minh từ giao thương đường thủy nội địa Trung Quốc, chẳng hạn như các khoang kín nước và bánh lái sau tàu, nhưng họ cũng sao chép các yếu tố của tàu Malay đã đến bờ biển của họ trong nhiều thế kỉ. Ngay cả tên mà họ dùng chỉ các tàu này— *po* [舶 舶] - có nguồn gốc Malay.

Trong nhiều năm sau năm 1069, Vương An Thạch, một quan triều đình nhà Tống, đi tiên phong trong cải cách nhằm tăng thu nhập của triều đình bằng việc kích thích thương mại. Trong một thử nghiệm rất sớm với kinh tế tự do, thuế nhập khẩu được giảm và việc quản lý giao thương được phân cấp cho các cảng. Đó là một thành công: trong vòng 20 năm, giá trị trong giao thương đã tăng gấp đôi. Một cải cách khác đã có hậu quả sâu rộng. Triều đình bãi bỏ lệnh cấm xuất khẩu tiền đồng. Loại tiền tệ này lan toả nhanh chóng trên mạng lưới giao thương ở biển Đông và tiền đúc nhà Tống đã trở thành một phương tiện trao đổi tới tận Sumatra và Java.

Khoảng năm 1090 tàu Trung Quốc đã được cho phép chạy ra nước ngoài từ bất kì cảng nào, khuếch trương thu nhập từ giao thương rộng rãi hơn nữa. Động thái này cũng cho phép các thương nhân Phúc Kiến lấn vào công việc kinh doanh trước đây do người nước ngoài độc quyền. Và cũng giống như người nước ngoài, họ cũng buộc phải theo gió mùa và phải đợi ở các cảng nước ngoài cho tới khi gió đổi hướng. Trong lúc tạm trú họ bắt đầu cấm rễ xuống tại chỗ: lập ra các đền thờ nữ thần đi biển Mazu (妈祖[Ma Tổ]) và manh nha ra các phố Tàu (Chinatown). Tuy nhiên hạn chế vẫn còn. Tàu thuyền Trung Quốc chỉ được phép vắng mặt ở cảng trong 9 tháng, một chu kì gió mùa. Họ chỉ có thể đi xa lắm là tới Sumatra trước khi phải quay về. Giao thương phía tây vào Ấn Độ Dương vẫn dành riêng cho tàu Arab, Ấn Độ và Srivijayan. Tuy nhiên, bất chấp điều đó những thương nhân Trung Quốc mạo hiểm hơn đã bắt đầu xông đến Ấn Độ và Vịnh Ba Tư.

Nhưng tại quê nhà, triều đình nhà Tống phải chịu sức ép ngày càng tăng. Năm 1126, mất quyền kiểm soát vùng đất phía bắc vào tay quân xâm lược Jurchen (女真[Nữ Chân]) từ Mãn Châu, họ dời đô tới Hàng Châu trên bờ biển phía đông. Lúc cuộc khủng hoảng xảy ra họ cấm tàu thuyền Trung Quốc đi ra nước ngoài và dừng việc nhập khẩu gần như tất cả các hàng hoá sang trọng (với ngoại lệ đáng chú ý là ngà voi cần cho việc làm khóa đai cho vua quan). Nhưng cuộc khủng hoảng này chỉ kéo dài nhiều nhất là sáu năm tới khi nhà Tống bắt đầu cho tự do hóa giao thương lần nữa. Trong vòng 14 năm, chính sách giao thương đã hầu như quay trở lại vị trí trước khủng hoảng. Đòi hỏi phải giao thương là áp đảo. Vào khoảng thập niên 1160 cộng đồng người nước ngoài ở Tuyên Châu đã trở nên lớn đến mức cần tới một nghĩa trang riêng. Phần lớn các thương nhân này là người theo đạo Hồi, đạo Hồi đã bắt rễ ở Champa cũng khoảng thời gian này, và họ đã có những quan hệ tốt đẹp với cả người đạo Hồi ở Trung Đông lẫn cư dân đạo Hồi ngày càng tăng của Trung Quốc.

Nhà Tống kéo dài thêm một thế kỉ nữa. Nhìn một cách tổng thể, giai đoạn từ lúc nhà Đường sụp đổ năm 906 cho đến khi nhà Tống sụp đổ năm 1279 có vẻ như là một 'thời hoàng kim' đầu tiên của

giao thương quanh biển Đông. Những thay đổi ở Trung Quốc và Ấn Độ và sự phát triển của giao thương Hồi giáo đã mở ra những tăng trưởng lớn trong giao thương và tạo ra của cải.[xi] Lãnh địa hùng mạnh nhất trong khối Champa, Vijaya, trở nên phồn thịnh vào thời điểm này. Trái lại, Srivijaya lại suy sụp sau khi bị vương quốc Chola ở Nam Ấn Độ xâm lược năm 1025. Điều này cho phép nhiều cảng khác xuất hiện dọc theo bờ biển Sumatra, Java, Bali, Borneo và đất liền Đông Nam Á. Các đảo ở Philippines (được biết với tên là Butuan [蒲端: Bồ Đoan] và Ma-yi [麻逸: Ma Dật] trong tài liệu tiếng Trung) cũng bắt đầu được ghi nhận là các thực thể giao thương. Việc phát hiện một kho báu vàng tuyệt vời ở thành phố Suriga của Philippines trên chóp đảo Mindanao vào năm 1981, cho thấy một nhóm người quyền thế giàu có Hindu-hoá đã ở đó vào thời gian này.

Nhiều hàng mới đã được trao đổi, ngày càng đưa nhiều người và vùng lãnh thổ vào hệ thống giao thương khu vực, và cuối cùng là toàn cầu. Nhưng vào cuối thế kỉ XIII, bùng nổ dường như đã chuyển thành bại hoại. Trong năm 1275, Jambi, cảng chính của Srivijaya bị cướp biển Java phá hủy. Vào lúc đó quân Mông Cổ từ phía bắc cũng đã tiến vào lãnh thổ nhà Tống. Việc người Mông Cổ cuối cùng chinh phục Phúc Kiến và Quảng Châu năm 1279 dường như đã gây ra một sự suy giảm chung trong giao thương khu vực kéo dài cho đến khi họ bị mất quyền lực gần một thế kỉ sau đó. Thay vào đó, biển Đông đã trở thành một đấu trường xung đột khi 'triều đại nhà Nguyên' của Mông Cổ tìm kiếm ảnh hưởng. Đặc biệt, Kublai Khan (Hốt Tất Liệt), vua nhà Nguyên đã 14 lần phái chiến thuyền ra nước ngoài tiến hành các cuộc tấn công phá hoại Champa và Java. Tuy nhiên, nếu không có nguồn của cải từ giao thương đường biển, triều đại nhà Nguyên không thể tạo ra thặng dư cần thiết để duy trì quyền lực của mình. Đến năm 1368, họ bị vút vào sọt rác của lịch sử.

Họ đã bị thay thế bởi nhà Minh, triều đại gần như ngay lập tức đã cố gắng xóa bỏ giao thương nước ngoài của tư nhân và một lần nữa đưa nó nằm hoàn toàn dưới sự kiểm soát của triều đình. Quan hệ giao thương chính thức trở lại hình thức 'triều cống' chứ không phải là thị trường mở và Quảng Châu đã được chỉ định là cảng 'hợp pháp' cho tàu thuyền đến từ Đông Nam Á. Nhưng sau gần bốn thế kỉ giao thương tư nhân do thương nhân Trung Quốc thực hiện và với một cơ sở hạ tầng các đại lí cùng mạng lưới gia đình có sẵn quanh khu vực, giao thương không chính thức chưa bao giờ bị triệt tiêu, đặc biệt là trong các doanh nghiệp của tỉnh Phúc Kiến. Cuối cùng buôn lậu đã trở thành chi phối, đặc biệt là khi cộng đồng người Hoa ở nước ngoài bắt đầu sử dụng giao thương 'cống nạp' làm vỏ bọc. Cuối cùng nhà Minh quay lưng với biển và tập trung vào các vấn đề nội địa, nhưng chỉ sau việc khẳng định ngọn mục nhất của quyền lực nhà nước Trung Quốc trên biển: 30 năm các 'chuyến đi thái giám'.

Geoff Wade là một nhà sử học Australia, một chuyên gia điềm đạm về triều đại nhà Minh và *Minh sử lục* (sử biên niên nhà Minh). Nhưng nếu muốn làm ông phật ý, chỉ cần hỏi về Gavin Menzies và cuốn sách của ông ta *1421: the Year China Discovered the World* (*1421: năm Trung Quốc khám phá thế giới*), mô tả các thứ được cho là khám phá của đô đốc thái giám Trung Quốc Zheng He (Trịnh Hoà). Wade bốn cột. Ông nói 'cuốn sách của Menzies là khá đáng chú ý về mặt là chẳng có một trong những điều được khẳng định trong quyển sách có bất kì tính xác thực nào. Các đô đốc thái giám mà ông ta khẳng định là đã đi vòng quanh thế giới lại chẳng hề đi qua châu Phi, không có tài liệu Trung Quốc hoặc tài liệu nào khác hậu thuẫn cho các chuyến đi được nêu, chẳng xác tàu thuyền của Trung Quốc tìm được năm ngoài châu Á, và cũng không có các điểm định cư hay kiến trúc nào của nhà Minh ngoài phạm vi châu Á. Một kiểu thù dệt (fiction) với quy mô này lại có thể được công bố và được chào hàng như một sách đứng đắn (no-fiction) là một lời buộc tội tệ hại cho ông Menzies, nhưng thậm chí tệ hại hơn như vậy cho nhà xuất bản.'[xii] Wade có thể tức giận nhiều hơn so với hầu hết chúng ta nhưng đây là quan điểm chung của các nhà sử học về các khẳng

định của Menzies. Menzies có thể đã sáng tác ra phần lớn những điều trình bày nhưng chắc chắn rằng Trịnh Hoà là một nhân vật lịch sử hấp dẫn: một người đạo Hồi ở Vân Nam, bị bắt trong cuộc xâm lược của nhà Minh rồi bị hoạn, nhưng sau này lại giúp hoàng đế thứ ba nhà Minh thắng lợi trong cuộc tranh giành ngôi vua. Hiện nay Trịnh Hoà được biết đến rộng rãi tới nỗi khó có thể tin rằng đã có lúc ông từng là một khuôn mặt mờ nhạt. Điều đó thay đổi vào tháng 10 năm 1984, khi nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình sử dụng viên đô đốc này để biện minh cho chính sách ‘mở cửa’ tham gia với phương Tây trong một bài phát biểu trước Ủy ban Cố vấn Trung ương Đảng Cộng sản. Trong những năm tiếp đó, Trịnh Hoà đã trở thành khuôn mặt xuất hiện trên các quảng cáo cho chính sách trở dậy hòa bình của Bắc Kinh, một mẫu mực cho sự tham gia của Trung Quốc với thế giới. Năm 2004, người chịu trách nhiệm tổ chức lễ kỉ niệm lớn đánh dấu 600 năm chuyến đi đầu tiên của đô đốc này, Thứ trưởng Thông tin Xu Zuyuan (Từ Tổ Viễn), tóm tắt những quan điểm chính thức của về thành tựu của ông. Từ Tổ Viễn tuyên bố ‘như vậy những chuyến đi đó là những hoạt động ngoại giao thân thiện. Trong tiến trình chung của bảy chuyến đi đến Tây Dương, Trịnh Hoà đã không chiếm dù chỉ một mảnh đất, lập một pháo đài hoặc tóm thu của cải của các nước khác. Trong hoạt động giao dịch và thương mại, ông đã thực hành việc cho đi nhiều hơn ông nhận lại, và do đó ông được dân chúng nhiều nước khác nhau trên tuyến đường chào đón và được ca ngợi.’ [xiii]

Tuy nhiên, Geoff Wade cho rằng cách trình bày này về Trịnh Hoà cũng gây ngộ nhận gần như phiên bản của Gavin Menzies. Nghiên cứu của Wade về Minh sử lục phát hiện có 25 chuyến đi do các thái giám khác nhau chỉ huy trong những năm từ 1403 cho đến đầu thập niên 1430, trong số đó Trịnh Hoà chỉ chỉ huy 5 chuyến. Đại đa số các chuyến đi đều đến Đông Nam Á nhưng Trịnh Hoà trở nên nổi tiếng vì tàu của ông đã đi xa hơn tới quanh Ấn Độ Dương. Wade cho rằng các chuyến đi đó không phải là thực hiện nhiệm vụ hòa bình mà rõ ràng là phô trương sức mạnh. Mỗi chuyến đi - có từ 50 tới 250 tàu – mang theo 20 000 quân được trang bị với các loại vũ khí tiên tiến nhất lúc đó. Mục đích rõ ràng là để gây kinh khiếp. Trong chuyến đi đầu tiên, được lệnh năm 1405, Trịnh Hoà dừng lại ở Palembang thuộc đảo Sumatra, ở đó ông truy bắt Chen Zu-yi (陈祖义 [Trần Tổ Nghĩa]), một người chạy trốn triều đình nhà Minh. Được biết có 5000 người bị chết trong giao tranh. Cũng trong chuyến đi đó hạm đội của Trịnh Hoà đã đánh một đội quân ở Java, mà Wade tin rằng có thể thuộc về Majapahit, đối thủ tranh giành uy thế với Trung Quốc ở biển Đông vào thời điểm đó. Trong một chuyến đi khác, vào năm 1411, Trịnh Hoà xâm chiếm một thành phố của Sri Lanka, tiêu diệt quân đội thành phố này, bắt vua mang về Trung Quốc và đưa lên một vua bù nhìn. Năm 1415, ông đã can thiệp vào một cuộc nội chiến ở Sumatra và cũng có ý kiến cho rằng quân lính của ông đã có hành vi tàn ác trên bán đảo Arab.[xiv]

Wade cho rằng sự kiện là rất nhiều vua chúa và sứ thần đã bị vận chuyển đến Trung Quốc trên tàu của Trịnh Hoà cho thấy họ phải bị cưỡng ép đi và việc cưỡng ép này đã cho nhà Minh quyền đi lại tới các cảng và các tuyến đường biển. Năm 1405 đô đốc Trịnh Hoà thành lập một đồn trú đóng ở Malacca (tiếng Malay là Melaka), một thành phố chỉ mới thành lập ba năm trước, đồn này cho phép quân Minh kiểm soát eo biển chỗ nó được đặt. Đổi lại ông ta phong vương cho vua Malacca. Mục đích chung của những chuyến đi này rõ ràng gồm hai mặt: kiểm soát các tuyến đường giao thương và tạo cho hoàng đế mới giành được ngôi ở bản quốc tính chính đáng qua việc các vua chúa nước ngoài tỏ lòng thần phục ông ta. Điều này khác xa với hình ảnh chính thức về ‘sứ giả nổi bật của hoà bình và hữu nghị’ do Bắc Kinh đề cao. Cuối cùng, cách ngoại giao pháo hạm này chỉ kéo dài 30 năm. Các quan lại triều đình ghen tị kiểm chế bớt quyền lực của viên hoạn quan này. Ưu tiên chính sách lại quay vào bên trong: bản đồ Trịnh Hoà bị đốt và tàu thuyền của ông bị để hư dần hư mòn. Trung Quốc không có tàu hải quân khác có khả năng đi tới các đảo của biển Đông mãi đến khi họ được Hoa Kỳ biếu cho 500 năm sau đó.

Nhưng Đảng Cộng sản Trung Quốc biết huyền thoại mạnh hơn lịch sử và nhà ngoại giao tốt bụng Trịnh Hoà vẫn căng buồm ra đi bất cứ khi nào hợp tác hàng hải cần được thảo luận ở Đông Nam Á hoặc một thỏa thuận đầu tư tổ chức ở Đông Phi. Nói chung ‘lịch sử chính thống’ vẫn đóng một vai trò quan trọng ở Trung Hoa Cộng sản, như chỉ cần một chuyến viếng ngắn ngủi đến Bảo tàng Quốc gia Trung Quốc tại Quảng trường Thiên An Môn sẽ chứng thực điều đó. Nó củng cố cho quyền cai trị của Đảng và hạ thấp đối thủ. Một khi mà một câu chuyện lịch sử đặc biệt trở thành giáo điều của Đảng, thách thức nó sẽ là một hành động bất phục tùng ảnh hưởng xấu đến sự nghiệp cá nhân. Ủng hộ nó với bằng chứng sẽ được tưởng thưởng.

Năm 1986, Cục Quản lý Di sản văn hóa quốc gia Trung Quốc đã lập ra Trung tâm Di sản khảo cổ học dưới nước (UWARC) do Bảo tàng Quốc gia quản lý. Quyết định này được thúc đẩy một phần bởi một nỗi sợ hãi rằng Trung Quốc đang mất quyền sở hữu các xác tàu đắm ở xa vào tay các nhà trục vớt giàu tiền của nước ngoài. Nhưng Cục cũng có một mục đích khác. Chuyển công tác đầu tiên trên sóng nước của UWARC là tới quần đảo Hoàng Sa do Trung Quốc chiếm đóng nhưng Việt-Nam tuyên bố chủ quyền. Tháng 3 năm 1999, giám đốc trung tâm, Zhang Wei, thông báo rằng các thợ lặn của ông đã thu hồi được 1500 di vật có niên đại từ năm 907, ‘chứng tỏ rằng người Trung Quốc là cư dân sớm nhất’ của quần đảo Hoàng Sa. Các nhà khảo cổ ít phe phái cười to. Năm 907 triều đại nhà Đường mới vừa sụp đổ vì vậy nói xác tàu đó có thể là một trong số các tàu đầu tiên nhất từ đất nước mới độc lập Mân Nam chạy đi là điều có thể hiểu được. Tuy nhiên, có rất nhiều khả năng đó là tàu của Malaysia hay Arab. Đồ gốm Trung Quốc được buôn bán trên toàn khu vực, và cả bên ngoài. Lấy sự hiện diện của đồ gốm trên bất kì bãi ngầm nào làm bằng chứng sở hữu lịch sử của Trung Quốc thì không hơn gì lấy sự hiện diện của hàng ngàn vỏ sò cowry trong một ngôi mộ thời đại đồ đồng ở thị trấn Anyang (An Dương) của Trung Quốc làm bằng chứng rằng tỉnh Hà Nam theo đúng lẽ phải thuộc về Philippines.

Zhang, giám đốc đầu của Trung tâm, không được bổ nhiệm làm một nhà phân tích độc lập về bằng chứng lịch sử. Khi trình UWARC cho Ủy ban Quốc tế về Di tích và Di chỉ vào năm 2005, Zhang giải thích rằng tổ chức này đang chuẩn bị ‘một hoặc hai cuộc trục vớt xác những tàu đắm ở quần đảo Nam Sa’ và rằng: ‘Các kết quả từ cuộc trục vớt có thể chứng minh rằng Trung Quốc có chủ quyền không tranh cãi các đảo của biển Đông’[xv]. Có một quan hệ cộng sinh giữa chính sách đối ngoại của Trung Quốc và Trung tâm. UWARC có một ngân sách mà các nhà khảo cổ khác trong khu vực chỉ có thể mơ tới.[xvi] Chỉ riêng ‘cơ sở nghiên cứu’ của nó ở thành phố Thanh Đảo thôi cũng tiêu tốn \$ 24 triệu và UWARC còn có các trung tâm khác ở Hồ Bắc, Hải Nam và Phúc Kiến cộng với một tàu nghiên cứu mới.[xvii] Cuộc trục vớt xác tàu đắm ‘Nam Hải Một’ ở cửa sông Châu được tài trợ với khoản tiền là \$ 150 triệu. Và UWARC trả lại sự ưu đãi này bằng việc phục vụ trung thành với nhà nước: những phát hiện củng cố cho lịch sử chính thống và do đó cho các kẻ lẽ về chủ quyền không thể tranh cãi của Trung Quốc ở biển Đông.

Khắp trên biển này, các nhà khảo cổ dưới nước khác thấy khó khăn hơn để nghiên cứu một chuyện kể khác. Tháng 4 năm 2012, một đoàn công tác hỗn hợp Pháp-Philippines do Bảo tàng Quốc gia ở Manila tổ chức điều tra một xác tàu đắm trên bãi cạn Scarborough, 220 km về phía tây Luzon, đảo chính của Philippines.

Đóng trên tàu phục vụ *MV Sarangani*, họ đã tuân thủ cách thực hành tốt nhất: điều tra địa điểm tại chỗ, phi thương mại và với ý định công bố các phát hiện của họ cho những người khác xem xét lại. Nhưng sau đó một tàu hải giám Trung Quốc đến và ra lệnh cho họ phải rời đi - với lý do xác tàu đắm này thuộc về Trung Quốc. Chỉ có các nhà khảo cổ Trung Quốc mới được phép điều tra địa điểm đó để họ lại có thể tìm thấy ‘bằng chứng’ về chủ quyền không thể tranh cãi của Trung Quốc.

Dù có những khó khăn này, các nhà khảo cổ như Victor Paz, Peter Bellwood, Wilhelm Solheim, Pierre-Yves Manguin và tất cả các đồng nghiệp của họ đã gom góp được đủ bằng chứng để kể một câu chuyện rất khác về biển Đông: đó là một nơi nhiều thử thách trao đổi và giao thương, ở đó các câu hỏi về chủ quyền là hoàn toàn khác với cách mà chúng được đặt ra hiện nay. Cho đến đầu thế kỉ thứ XVI, một loạt các *mandala* Ấn hoá thống trị biển vùng Đông Nam Á. Không có một sự kế tục rõ rệt từ trung tâm quyền lực này tới cho một trung tâm kế. Việc hưng thịnh cũng như suy tàn của chúng đều diễn ra từ từ, và trong thời gian dài có những lúc chúng cùng tồn tại một cách hòa bình, thường thì không. Phù Nam, ở đồng bằng sông Cửu Long, nắm giữ ảnh hưởng từ thế kỉ I đến thế kỉ IV; Champa, nơi bây giờ là miền Trung Việt Nam, từ thế kỉ VI đến XVI; Sriwijaya, trên đảo Sumatra, từ thế kỉ VII đến XII; Angkor, ở hạ nguồn Mekong, từ đầu thế kỉ thứ IX đến thập niên 1430; Majapahit, trên đảo Java, từ thế kỉ XII đến XVI; và Malacca, trên bán đảo Malay, từ đầu thế kỉ XV cho đến khi người Bồ Đào Nha đến vào đầu thế kỉ XVI. Có những lúc thế lực cai trị trên bờ phía bắc biển Đông, khu vực mà ngày nay chúng ta gọi là Trung Quốc, can thiệp vào công việc của các chính thể khác nhưng hiếm hoi và chỉ trong một thời gian có hạn. Không có bất kì đất nước hoặc dân tộc nào ‘sở hữu’ biển Đông dù theo bất cứ ý nghĩa nào. Được biết tháng 9 năm 1975, Đặng Tiểu Bình đã nói với Lê Duẩn rằng các đảo của biển Đông ‘từ xa xưa đã thuộc về Trung Quốc.’[xviii] Cụm từ này xuất hiện trước công chúng lần đầu tiên trong ba ấn phẩm Trung Quốc vào tháng 11 năm 1975.[xix] Lời lẽ này đã được lặp đi lặp lại vô số lần từ đó nhưng, như chúng ta sẽ thấy, việc xem xét lại các bằng chứng cho chúng ta biết ý thức sở hữu này không phải có từ xa xưa mà chỉ rất gần đây.

[i] ‘Historical Evidence to Support China’s Sovereignty over Nansha Islands’, Ministry of Foreign Affairs, PRC, 17/11/2000, xem trực tuyến tại <http://www.coi.gov.cn/scs/article/z.htm>.

[ii] Pierre-Yves Manguin, ‘Trading Ships of the South China Sea’, *Journal of Economic and Social History of the Orient*, vol. 36, no. 3 (1993), 253-80.

[iii] Michael churchman, ‘Before Chinese and Vietnamese in the Red River Plain: The Han-Tang Period’, *Chinese Southern Diaspora Studies*, vol.4 (2010), 25-37.

[iv] Pye, Lucian W., ‘China Erratic State, Frustrated Society’, *Foreign Affairs*, 1 Sept. 1990. Web 17 Jul. 2014 <http://www.foreignaffairs.com/articles/45998/Lucian-w-pye/china-erratic-state-frustrated-society>.

[v] Wilhelm Solheim, *Archaeology and Culture in Southeast Asia: Unravelling the Nusantara*, Quezon City (2007), 74.

[vi] Derek Heng, *Sino-Malay Trade and Diplomacy from the Tenth Through the Fourteenth Century* (Athens, Ohio, 2007)

[vii] Personal review, Singapore 1 June 2012.

[viii] Kate Taylor, ‘Treasures Pose Ethics Issue for Smithsonian’, *New York Times* 24 Apr 2011.

[ix] Personal interview, Singapore 1 June 2012.

[x] The origins of the word ‘China’ seem to come from Southeast Asia. See Chapter 3 of Anthony Reid, *Imperial Alchemy: Nationalism and Political Identity of Southeast Asia*, (Cambridge, 2011) and Geoff Wade, ‘The Polity of Yelang and the Origins of the name ‘China’’, *Sino-Platonic Papers*, no. 18 (May 2009). Available at <http://www.sino-platonic.org>.

- [xi] Geoff Wade, 'An Early Age of Commerce in Southeast Asia, 900-1300CE', *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 40 (2009), 221-65.
- [xii] Personal email, 12 December 2013.
- [xiii] Quoted in Geoff Wade, 'The Zheng He Voyage: A Reassessment', *ARI Working Paper*, no. 31 (October 2004). Available at http://www.ari.nus.edu.sg/docs/wps/wps04_031.pdf.
- [xiv] Ibid.
- [xv] Zhang Wei, 'The Problem Encounter [sic] in the Protection of UCH (underwater cultural heritages)', paper delivered at the 15th ICOMOS General Assembly and Scientific Symposium in Xi'an, China 17-21 October 2005. Available at <http://www.international.icomos.org/xian2005/papers/4-45.pdf>.
- [xvi] Jeff Adams, 'The Role of Underwater Archaeology in Framing and Facilitating the Chinese National Strategic Agenda', in Tami Blumenfield and Helaine Silverman (eds), *Cultural Heritage Politics in China* (New York, 2013), 261-82.
- [xvii] 'China starts Building Bases for Researching Underwater Relics', Xinhua 17 March 2012.
- [xviii] 'On China's Sovereignty Over Xisha and Nansha Islands', *Beijing Review*, 24 August 1979, 24.
- [xix] Chi-Kin Lo, *China's Policy Towards Territorial Disputes: The Case of South China Sea Islands* (London, 1989), 94.

Chương 2: Bản đồ và đường vẽ: từ 1500 đến 1948

Chương 2

Bản đồ và đường vẽ: từ 1500 đến 1948

Maps and Lines: 1500 to 1948

Bill Hayton

Vào tháng 1 năm 2008, trong tầng hầm có kiểm soát độ ẩm và ánh sáng của Thư viện Bodleian ở Oxford, cách quần đảo Trường Sa khoảng 5 500 hải lí, Robert Batchelor mở một tài liệu khiến hiểu biết lịch sử của chúng ta về biển Đông thay đổi tận gốc rễ. Đó là một bản đồ, dài một mét rưỡi ngang một mét bao gồm khu vực mà bây giờ chúng ta gọi là Đông Á và Đông Nam Á: từ Nhật Bản ở phía đông bắc cho tới Sumatra và Timor ở phía nam. Đó cũng là một tác phẩm nghệ thuật. Trong suốt 350 năm nằm trong thư viện, nó đã được nhiều người ngưỡng mộ vì các cảnh 'sơn thủy' tinh tế, biển màu xanh nhạt viền với tre, thông và cây đàn hương; đồi núi, sông suối và cây cối được vẽ ra như thấy trong đời thực. Nhưng điều Batchelor phát hiện ra mà không người nào khác đã nhận thấy trong nhiều thế kỉ, đó là một mạng lưới các đường nhạt tỏa ra từ cảng Tuyên Châu ở phía nam Trung Quốc. Các đường đó nối Tuyên Châu với hầu hết các cảng trong vùng: từ Nagasaki đến Manila, Malacca và xa hơn nữa. Đáng ngạc nhiên hơn, mỗi tuyến đường được đánh dấu với các hướng dẫn hàng hải: góc hướng theo la bàn Trung Quốc và các chỉ dẫn về khoảng cách.

Điều mà Batchelor, một sử gia người Mỹ, đã phát hiện lại được là một tài liệu hướng dẫn về các tuyến đường giao thương lớn của châu Á. Nó xoá đi hình ảnh từng có về Trung Quốc thế kỉ XVII như một cường quốc hướng nội, cô lập. Thay vào đó, nó cho thấy một Trung Quốc can dự với biển và thông qua biển, đi tới thế giới rộng lớn hơn. Đó cũng là một hình ảnh của một khu vực không có rối ren vì biên giới chính thức, ở đó các vương quốc và thái ấp đều có dính dáng với nhau. Bản đồ đó là sản phẩm của thời đại khi mà biên giới giữa vua chúa (rulers) có tính chất hoàn toàn khác biệt với biên giới phân chia khu vực này hiện nay. Nhưng nó được vẽ vào một thời điểm mà bản chất của những biên giới đó bắt đầu thay đổi do các cuộc tranh giành giữa các đế quốc, và các cuộc tranh luận giữa các nhà tư tưởng ở phần bên kia trái đất. Những cuộc tranh giành và bàn luận đó đã đặt nền tảng cho luật quốc tế hiện đại và cũng áp đặt những ý tưởng mới về ranh giới vốn vẫn tiếp tục gây phiền nhiễu các vùng biển của biển Đông ngày nay.

Gốc gác của chính bản đồ này làm sáng tỏ điều đó. Nó cho thấy châu Âu và châu Á đã trở nên nối kết mạnh mẽ dường nào, ngay cả vào khoảng năm 1600. Bản đồ được tặng cho Bodleian năm 1659 sau khi chủ nhân của nó, John Selden, một trong những nhà luật học quan trọng nhất ở nước Anh vào thế kỉ XVII qua đời. Trong di chúc của mình, Selden cho biết bản đồ đã được một thuyền trưởng người Anh lấy được dù ông không nói đó là thuyền trưởng nào. Sau nhiều năm nghiên cứu cần mẫn, Robert Batchelor tin rằng đã biết rõ chuyện. Vào mùa hè năm 1620, một con tàu của Công ti Đông Ấn (EIC) Anh tên *Elizabeth*,

dừng lại ở Đài Loan và phát hiện một tàu chở khách của Trung Quốc hoặc Nhật Bản có chở một hoa tiêu Bồ Đào Nha và hai linh mục Tây Ban Nha trong số các hành khách. Thuyền trưởng tàu *Elizabeth*, Edmund Lenmyes, dùng điều này để biện minh cho việc chiếm giữ con tàu cùng với hàng hóa và, Batchelor tin rằng, cả bản đồ này.[i] Selden nói trong di chúc của mình rằng thuyền trưởng Anh (dù ông ta là ai) đã treo giá chuộc thật cao nhưng từ chối trả lại cho chủ sở hữu của nó. Thuyền trưởng đó ắt hẳn phải thấy ra ngay lập tức giá trị của bản đồ đó.

Chúng tôi không biết Selden thu được bản đồ bằng cách nào nhưng ông từng là một nghị sĩ Quốc hội và quen biết nhiều nhà đầu tư quan trọng trong công ti Đông Ấn của Anh.[ii] Robert Batehelor tin rằng bản đồ đã tới Anh vào năm 1624 sau một hành trình dài và khó khăn. Có lẽ nó đã được bán như chiến lợi phẩm hoặc làm quà tặng cho một người bảo trợ có ảnh hưởng. John Selden là một người nhận lí tưởng. Ông ở ngay trung tâm của giới tinh hoa chính trị và kinh doanh của nước Anh và là người đi đầu về tư duy pháp lí. Ông bây giờ được biết nhiều nhất do việc đưa ra một số các lập luận pháp lí đầu tiên cho các nước yêu sách vùng lãnh hải quanh bờ biển của mình. Điều ít được biết đến là đóng góp của Selden, một nền tảng quan trọng của luật quốc tế, bắt đầu với một cuộc tranh cãi về một loại cá nhỏ có dầu. Sở phận của cá trích châu Âu bị cuốn vào cuộc tranh giành để tiếp cận châu Á. Đó là một trận chiến về tự do trên biển, tự do giao thương và thống trị kinh tế của thế giới, một cuộc chiến vốn bắt nguồn từ những khám phá một thế kỉ trước.

Việc Vasco da Gama đến Ấn Độ tháng 5 năm 1498 bắt đầu tốt đẹp nhưng theo trải nghiệm ngắn của những gì sắp đến, các mối quan hệ nhanh chóng xấu đi. Việc ông là người đầu tiên đi tàu một mạch từ châu Âu tới tạo nên sự nổi tiếng ban đầu, nhưng quà tặng Bồ Đào Nha ông mang đến đã không gây ấn tượng với người Zamorin ở Calicut. So với lụa, ngà và vàng mà người Zamorin đã quen, các thứ dâng tặng của *da Gama* gồm áo choàng đỏ, mũ nón, dầu và mật ong trông giống như một sự xúc phạm. Tệ hơn nữa, các thương gia Arab và Ba Tư, vốn từng dàn xếp việc giao thương của Calicut với châu Âu nhận ra mối đe dọa *da Gama* sẽ gặp phải nên đã lập mưu đưa ông chạy ra khỏi thành phố. Người Zamorin đuổi ông đi và do thiếu hiểu biết về gió mùa, *da Gama* đã phải gánh chịu một chuyến đi khủng khiếp trên đường trở về Bồ Đào Nha, mất đi hai phần ba đội thủy thủ của mình. Tuy nhiên, ông đã mang gia vị về đủ vượt hơn chi phí phải trả cho chuyến đi và người bảo trợ của ông, vua Manuel, đã rất hài lòng. Bằng cách đi tàu vòng qua châu Phi, các thương gia Bồ Đào Nha bây giờ có thể đánh vào phía sườn người Arab thiếu chung thủy và cũng có thể phá vỡ thế độc quyền thương mại mà các thương gia của Venice được hưởng trước đây nhờ thông lọng của họ treo trên vùng đông Địa Trung Hải.

Vận chuyển gia vị và các thứ xa xỉ khác từ châu Á đến châu Âu chỉ bằng một chuyến đi biển thì rẻ và an toàn hơn nhiều so với dùng các tuyến đường Arab-Venice truyền thống kết hợp các chuyến đi ngắn với đoàn lữ hành đường bộ lại với nhau. Người Bồ Đào Nha trong các chiếc tàu vuông (*carracks*) hiện đại - có thể mang cả hàng hóa lẫn súng lớn nhanh chóng đến khổng chế giao thương. Chỉ trong một vài năm họ đã có một căn cứ ở Goa và tìm ra được đường vượt qua Calicut, xuyên vịnh Bengal và đến eo biển Malacca: cửa ngõ vào các đảo Gia vị (*Spice Islands*). Thật không may, vua Malacca không muốn cho họ đi qua. Sự cai trị của ông phụ thuộc vào việc đánh thuế giao thương đi qua giữa hai khu vực mà bây giờ chúng ta gọi là Indonesia và Malaysia. Malacca là cảng trung chuyển mới của khu vực, thừa kế của Phù Nam và đối thủ của Majapahit. Thành phố này tràn ngập các thương nhân nước ngoài làm môi giới mua bán giữa quê nhà của họ và phần còn lại của thế giới. Nó chứa ít nhất 100 000 cư dân và người quá cảnh, trong đó có người Malaysia, Tamil, Gujaratis, Java, Trung Quốc và Lucoes - thương nhân từ Luzon.

Sứ thần Bồ Đào Nha đã gặp nhà vua vào năm 1509, trao tặng một lô quà tặng ấn tượng hơn lô hàng mà Vasco da Gama mang đến thập kỉ trước và đồng hương của ông đã được cấp một 'nhà xưởng' để tiến hành giao thương ở đó. Tuy nhiên, các thương nhân khác - đặc biệt người Gujaratis phản đối và thuyết phục nhà vua bắt giữ các tín đồ Kitô vì tội phản quốc. Tháng 6 năm 1511, tàu chiến Bồ Đào Nha đến dưới sự chỉ huy của Đô đốc Afonso de Albuquerque. Khi cuộc đàm phán kéo dài, gián điệp của ông thu thập thông tin tình báo về phòng thủ của thành phố và gây dựng những người đồng cảm trong các thương nhân Trung Quốc. Nhà vua từ chối thả tù nhân, do đó trong ngày lễ Saint James, de Albuquerque tấn công. Sau hai tuần, nhà vua chạy trốn và ngày 10 tháng 8 năm 1511 Malacca rơi vào tay Bồ Đào Nha. Vùng đất này vẫn tiếp tục nằm dưới sự kiểm soát của họ trong 130 năm tiếp theo.

Trong số người của đội tàu de Albuquerque có một sĩ quan 31 tuổi tên Ferdinand Magellan. Có lẽ sau cuộc chiến trên, ông lang thang trên các đường phố của thành phố và gặp người Lucoes cùng với những câu chuyện của họ. Mười năm sau, sau khi đã chuyển lòng trung thành sang Tây Ban Nha, Magellan khởi hành từ phía đông cổ đi tới Luzon và các mỏ vàng ở đó vào năm 1521, ông trở thành người châu Âu đầu tiên đến châu Á qua ngã Thái Bình Dương. Như trong những chuyến đi trước, ban đầu việc tiếp đón khá nồng ấm: chúa đảo Cebu và hầu hết thuộc hạ ông dường như cải sang đạo Thiên Chúa. Theo học giả Antonio Pigafetta, cùng đi với Magellan, thì người dân đảo đã đưa ra đồ sứ tốt nhất của mình, bằng chứng cho thấy họ đã giao dịch với Trung Quốc. Magellan đến với đức tin và súng đạn nhưng ông đánh giá thấp sự miễn cưỡng thần phục của những cư dân trên đảo với Chúa Giêsu hay Tây Ban Nha. Chỉ một tháng sau, vào ngày 27 tháng 4 năm 1521, Magellan đã bị chém chết trên đảo Mactan.

Người Bồ Đào Nha chẳng thân thiện hơn mấy. Họ phái một đội tàu để chặn Magellan, cuối cùng phát hiện ra một số người sống sót của đoàn người đi trên tàu *Trinidad* ngoài khơi đảo Gia vị Tidore, và nhanh chóng bắt tù họ. Sau khi phần đầu hết mình để đi đến các đảo Gia vị (đảo Moluccan hoặc đảo Maluku như chúng ta biết ngày nay) từ phía tây, người Bồ Đào Nha đã không trao lợi thế của họ cho những kẻ xâm phạm đến từ hướng khác. Đây chỉ là một trong rất nhiều bất đồng giữa hai đế quốc theo đạo Kitô. Để giải quyết chúng, vua Tây Ban Nha, Charles V, đã gả chị gái của mình cho vua Bồ Đào Nha và ba năm sau cưới em gái Isabella của anh rể mới. Một kết quả về sau của các hôn ước sắp xếp này là Hiệp ước Zaragoza 1529. Lần đầu tiên, người ngoài khu vực đã vẽ một đường qua khu vực Đông Nam Á, chia nó ra cho các đế quốc châu Âu. Mặc dù việc làm bản đồ là không chính xác, dẫn đến việc người Bồ Đào Nha vẫn giữ các đảo Gia vị thuộc vùng đất mà về sau thành Indonesia và người Tây Ban Nha giữ lại khu vực sẽ trở thành Philippines. Năm thế kỉ sau đó sự phân chia này vẫn còn tồn tại. Cuộc nổi dậy của người theo đạo Hồi ở miền nam Philippines và việc Philippines vẫn tiếp tục đòi chủ quyền tỉnh Sabah của Malaysia, ngăn chặn việc hai nước đạt được thỏa thuận biên giới ở biển Đông, bắt nguồn từ Hiệp ước Zaragoza này.

Người Bồ Đào Nha đã đến Malacca tìm kiếm đậu khấu, hạt nhục và đinh hương nhưng tình cờ thấy chính mình ở ngay cửa ngõ vào vùng đất bí ẩn mà người châu Âu sau đó gọi là 'Cathay'. Với Malacca nằm trong tay lại không có lực lượng quân sự nào có thể ngăn họ tiến về phía đông, chắc chắn không phải từ Trung Quốc nhà Minh. Sau 30 năm các đô đốc thái giám sử dụng nền ngoại giao pháo hạm thế kỉ trước, hải quân đã bị mục ruỗng đi. Triều đình đã trở nên quan tâm hơn các đe dọa ở biên giới phía bắc và cuộc khủng hoảng tài chính trong nước. Nhà Minh là nền kinh tế đầu tiên trong lịch sử phát hành tiền giấy - và là nền kinh tế đầu tiên hứng chịu nạn lạm phát phi mã. Tiền không có giá trị nên không thể giữ hải quân hoạt động.

Trong những thập kỉ sau đó, khi đội tàu chính thức suy sụp, khu vực không chính thức của tư nhân đã xuất hiện để đáp ứng nhu cầu của Trung Quốc đối với hàng hóa nhập khẩu và cung cấp thị trường cho lụa và đồ sứ ở những nơi như Cebu. Vào thời điểm đó ở Trung Quốc giao thương được coi là một doanh nghiệp của nhà nước thậm chí được với các nghi lễ 'triều cống'. Tuy nhiên, tỉnh Phúc Kiến đã trở nên nổi tiếng với buôn lậu. Tàu thuyền tỉnh này mang hàng hóa đi khắp khu vực và cũng đã lấy đi hàng ngàn người Phúc Kiến thiết lập hoạt động kinh doanh tại các cảng xa xôi. Họ đã tạo ra các phố Tàu (Chinatowns) nhỏ đầu tiên quanh bờ biển Đông.[iii] Chính một vài người trong số này đã giúp người Bồ Đào Nha tại Malacca - cả trong chiến trận lẫn sau đó.

Được người Phúc Kiến cổ vũ, người Bồ Đào Nha chú tâm vào việc tìm kiếm các nguồn lụa và đồ sứ. Chính người Bồ Đào Nha là những người đầu tiên đã cho vùng biển phía đông của Malacca cái tên mà chúng ta biết ngày hôm nay: *Mare da China* hay biển [của] Trung Hoa. Về sau, khi họ tiến về phía Nhật Bản, họ nhận ra rằng cần phải phân biệt 'biển Trung Hoa' với vùng biển dọc theo bờ biển phía đông của Trung Quốc. Đối với người Trung Quốc 'biển Trung Hoa' chỉ là 'biển [hải]' hay đối với người có học là biển Nam - Nam Hải.

Các hoa tiêu địa phương không có bản đồ theo nghĩa mà người châu Âu hiểu từ này - chỉ là kiến thức tích lũy viết dưới hình thức sổ tay chỉ dẫn (rutters): các hướng dẫn đi tàu từ nơi này đến nơi khác. Những sổ tay này cũng chứa ít nhiều điều hoang đường - đặc biệt là về Vạn Lí Thạch Đường (万里石塘/Wan-li Shi-tang). Theo một tài liệu Trung Quốc năm 1178 - "Lĩnh ngoại đại đáp" (嶺外代答 Thông tin về những gì nằm ngoài eo biển) của Chu Khứ Phi (周去非), đó là một bờ đá dài trong vùng biển gần nơi nước đổ xuống địa ngục. Được các hoa tiêu tư vấn, các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha cũng đã tin chuyện Vạn Lí Thạch Đường, một quần đảo rộng lớn gồm các rạn san hô, đảo nguy hiểm trải dài dọc theo bờ biển của vùng đất mà ngày nay là Việt Nam. Người Bồ Đào Nha triển khai các công cụ tốt nhất mà khoa học thời Phục Hưng có thể cung cấp nhưng họ cũng đã bị lừa. Một Vạn Lí Thạch Đường hình cánh bướm đã được sao đi chép lại trên tất cả các bản đồ của khu vực trong suốt 300 năm sau đó cho đến khi cuộc khảo sát vào cuối những năm 1700 và đầu những năm 1800 cho thấy, ngoài quần đảo Hoàng Sa ở đầu phía bắc của nó, Vạn Lí Thạch Đường không thực sự tồn tại. Trong 300 năm việc tin tưởng sai lầm vào sự tồn tại của quần đảo này đã ngăn hầu hết những người đi biển không mạo hiểm đi vào trung tâm của biển Đông.

'Trung Hoa' mà người Bồ Đào Nha đã tới được trong những năm đầu thế kỉ 16 không phải là một đất nước thống nhất[iv] và phần lớn bờ biển phía nam nằm ngoài tầm kiểm soát của các vua nhà Minh ở Bắc Kinh. Người Bồ Đào Nha thấy giao dịch với từng thương nhân ở Phúc Kiến dễ dàng hơn nhiều so với các cơ quan triều đình thiếu thân thiện đóng ở cảng nhập chính thức của Quảng Châu. Trung Quốc vào thời điểm này hết sức cần tới một mặt hàng đặc biệt mà người Bồ Đào Nha đã ở ngay đúng vị trí để cung ứng. Siêu lạm phát trước đó đã khiến các thương nhân quay lưng với tiền giấy và đòi phải thanh toán bằng bạc. Nguồn bạc gần nhất chỉ cách xa một cánh bướm ở Nhật Bản nhưng quan hệ giữa hai nước đã xấu đến nỗi năm 1549 triều đình nhà Minh đã cấm việc đi lại trực tiếp giữa hai nước. Người Bồ Đào Nha đã có mặt đúng ngay vào thời điểm thích hợp để trở thành người trung gian - làm con thoi qua lại giữa Nagasaki và Macao, dùng bạc Nhật Bản mua lụa Trung Quốc.[v]

Năm 1567 hoàng đế nhà Minh cuối cùng đã thừa nhận bất lực trong việc kiểm soát chống buôn lậu và ngừng - tại tỉnh Phúc Kiến - lệnh cấm chính thức giao thương tư nhân. Kết quả là một sự bùng nổ thương mại - khoảng 200 ghe thuyền xuôi nam mỗi lần có gió mùa.[vi] Lần đầu tiên, đội tàu thương mại lớn của tư nhân Trung Quốc bắt đầu vượt trội

đội tàu của những thương nhân Đông Nam Á vốn đã khống chế 'giao thương Trung Quốc' thiên niên kỉ trước. Học giả người Đức Angela Schottenhannner đã cho thấy sự thay đổi này được phản ánh ra sao trong ngôn ngữ: từ *hải thương* (海商/ hai shang) – giao thương biển – bắt đầu xuất hiện trong các văn bản của Trung Quốc lần đầu tiên và thậm chí cả ý nghĩa của từ *hải* (海/ hai) dùng cho biển trong tiếng Trung cũng thay đổi. Trước đó từ này ngụ ý là nơi gặp gỡ giữa nền văn minh và cái chưa biết. Từ giữa thế kỉ XVI trở đi nó mất ý nghĩa thần bí đó và tiến triển thành một mô tả đơn giản về địa lí.[vii]

Một cái cách tiếp theo của nhà Minh đã làm thay đổi không những Trung Quốc mà cả thế giới. Năm 1570 chính phủ đã lâm vào điều không thể tránh khỏi và ra lệnh rằng thuế cũng phải trả bằng bạc. Nhưng đơn giản là không có đủ bạc ở Trung Quốc, hay Nhật Bản, đáp ứng được nhu cầu. Giá cả tăng hơn mức có thể chi trả. Việc phát hiện ra mỏ bạc lớn nhất thế giới tại Potosi cách xa 20 000 km, nằm trên vùng cao núi Andes (Nam Mỹ) do Tây Ban Nha kiểm soát, đã cứu vãn nhà Minh.

Hiệp ước của *Zaragoza* đã cho phép người Tây Ban Nha giữ tiếp vị trí của họ ở Philippines và năm 1571 những người thừa kế của Magellan thành lập một cơ sở kinh doanh ở Manila. Họ nắm được tin giá bạc tăng vọt phía bên kia biển và do đó bắt đầu cuộc 'giao thương Acapulco' (cảng biển chính ở Mexico). Trong hơn một thế kỉ, mỗi năm thuyền buồm đã vận chuyển khoảng 150 tấn bạc từ Mexico qua Thái Bình Dương đến Manila, ở đó nó được bán để mua vàng, lụa, gốm sứ từ Trung Quốc. Tương tự như vậy một lượng lớn bạc đi về phía đông từ Potosi, qua ngã châu Âu. Giá bạc ở Trung Quốc – tính so với vàng – gấp đôi giá ở châu Âu. Chỉ việc vận chuyển bạc ở Andean tới Trung Quốc, đổi nó lấy vàng và bán lại vàng đó ở châu Âu, để quốc Tây Ban Nha có thể kiếm được lợi nhuận khổng lồ – và chi trả cho các cuộc chiến tranh ở châu Âu.[viii] Đồng thời các tầng lớp trên ở châu Âu nhanh chóng phát triển thị hiếu xa hoa về lụa và đồ sứ Trung Quốc.

Đối mặt với một 'cơ hội bạc' như vậy, dân số người Hoa ở Manila phồng lên, đạt tới 10 000 trong vòng 30 năm. Hầu hết số người này đều có gốc gác từ bốn thị trấn thuộc Tấn Giang (Jinjiang) tỉnh Phúc Kiến.[ix] Manila đã trở thành một điểm dừng quan trọng trên con đường giao thương phía đông quanh biển Đông. Cùng với bạc, người Phúc Kiến vận chuyển về quê những hạt giống theo đúng nghĩa đen cho sự phát triển tương lai của miền nam Trung Quốc. Người Tây Ban Nha mang ngô, khoai lang và đậu phộng từ Nam Mỹ tới và nông dân khám phá ra rằng tất cả các thứ này đều mọc tốt trong đất ở miền nam Trung Quốc dẫn đến một cuộc cách mạng nông nghiệp và sự gia tăng nhanh chóng về dân số.

Dù tốt hơn hay tồi tệ hơn, từ đó bờ biển Trung Quốc đã được tích hợp vào nền kinh tế toàn cầu. Mạng lưới người Hoa, Malay, Arab và châu Âu đã truyền tác động của những khẩu pháo và tiền tệ tới khắp thế giới. Đến cuối thế kỉ XVI, đế quốc hợp nhất Tây Ban Nha-Bồ Đào Nha thống trị nền giao thương của châu Âu với châu Á. Nhưng đế quốc này đã mục ruỗng từ bên trong. Năm 1581, sau hai thập kỉ bất ổn và đè nén, các nhà cai trị của bảy tỉnh Hà Lan tuyên bố độc lập với những nhà cai trị Tây Ban Nha ở Habsburg. Để đáp trả, người Bồ Đào Nha đã cố cắt đi việc cung cấp các loại gia vị châu Á. Phản ứng của Hà Lan làm rung chuyển thế giới. Điều họ cần tới là một bản đồ tốt.

Đáp trả cho lời cầu nguyện đáng toàn năng (theo thần học John Calvin) của họ là Jan Huyghen van Linschoten, một người Hà Lan đã từng đi tới Tây Ban Nha khi còn là một thiếu niên và từng cùng với người Bồ Đào Nha đi tàu giữa các tiền đồn của họ ở Goa, Malacca và Macao (chỗ neo tàu gần Quảng Châu nhất mà người Bồ Đào Nha thuê được từ chính quyền Trung Quốc). Ông căn bản sao chép các bản đồ và hướng dẫn đi tàu của họ

cho đến khi rương tàu của ông, trên thực tế, nắm giữ các chìa khoá đến châu Á. Năm 1594, sau một cuộc hành trình đầy nguy hiểm trở lại Hà Lan, ông đã giao các thứ cho một đồng hương, Cornelis de Houtman, người mà năm sau tổ chức chuyến đi đầu tiên của người Hà Lan đến Đông Nam Á. Chuyến đi đó là một thảm họa. Hai phần ba người trong đoàn bị thiệt mạng, de Houtman xúc phạm Quốc vương xứ Banten, ra lệnh giết người và hãm hiếp và cố thoát chết trở về. Tuy nhiên, ông đã chứng minh rằng người Hà Lan có thể giao thương độc lập với các đảo Gia vị.

Năm 1596 Jan Huyghen chia sẻ hiểu biết của mình với châu Âu. Quyển *Itinerario* - câu chuyện về chuyến đi - và bản đồ của ông (đã nhanh chóng được dịch sang tiếng Anh và tiếng Đức) phá vỡ sự độc quyền kiến thức của Bồ Đào Nha về việc lái tàu trên các tuyến đường gia vị thế nào.[x] Đối với các doanh nghiệp Bắc Âu, điều này là một cơ hội kép - một dịp may để vừa tới Habsburgs vừa tạo ra của cải cá nhân. Ngày 31 tháng 12 năm 1600, Nữ hoàng Anh Elizabeth cấp cho 216 quý tộc và thương gia một Giấy phép Hoàng gia thành lập Công ti Đông Ấn (EIC). Hai năm sau, tại Amsterdam, một Công ti Hà Lan tương đương là Vereenigde Oostindische Compagnie (VOC - Công ti Đông Ấn Hà Lan), được tạo thành từ việc sáp nhập sáu công ti nhỏ. VOC vừa là một công ti thương mại vừa là một cánh tay của nhà nước được cấp giấy phép đặc biệt để chống lại Bồ Đào Nha. Nhưng người Bồ Đào Nha không từ bỏ dễ dàng. Cuộc thi thố giữa hai nước này cuối cùng dẫn đến 'thế chiến' thứ nhất, định hình lại Đông Nam Á và cho chúng ta hệ thống luật biển quốc tế làm nền tảng cho cuộc xung đột ở biển Đông cho đến ngày nay.

Đến cuối năm 1602 VOC đã thành lập một đầu cầu kinh doanh và quân sự trên mũi phía nam của bán đảo Malay. Vốn là hậu duệ của nhà cai trị Malacca bị thua trận, vua Johor ghét người Bồ Đào Nha thậm tệ như người Hà Lan ghét họ. Tháng 9 năm 1601 người Bồ Đào Nha đã bắt và xử tử 17 thành viên của một đoàn thủy thủ Hà Lan do cố đi tới Quảng Châu (được người châu Âu biết với tên Canton) và đột phá vào việc giao thương Trung Quốc. Sau khi biết được Hà Lan và Johor liên minh với nhau, họ đã chiếm giữ và nã pháo vào bờ biển Johor.

Ngày 25 tháng 2 năm 1603, người Hà Lan và Johor đánh trả. Đô đốc Jakob van Heemskerck và đồng minh mới của ông đã được báo động trong vùng biển gần kề có một chiếc tàu Bồ Đào Nha chở rất nặng chạy từ Macao đến Malacca. *Santa Catarina* là rất lớn theo tiêu chuẩn lúc đó. Hàng hóa của nó gồm 1 200 kiện tơ thô, rương tơ và lụa, 70 tấn vàng, 60 tấn sứ và một lượng lớn bông, lanh, đường, gia vị và đồ gỗ. Có thể có khoảng 1 000 người trên tàu: 700 lính, 100 phụ nữ và trẻ em cùng với một số lượng lớn thương nhân và thủy thủ. Đáng ngạc nhiên là số hàng hoá lớn này đã được bảo vệ một cách tệ hại. Người Bồ Đào Nha đã có lệ bán các chức sĩ quan cho ai trả giá cao nhất, chứ không phải cho ai có tay nghề nhất. Người Hà Lan, trái lại, được huấn luyện tốt.[xi]

Ngay sau bình minh, đội tàu nhỏ của Van Heemskerck (hai tàu Hà Lan và một số của Johor) đã phát hiện *Santa Catarina* thả neo ở cửa sông Johor (gần sân bay Changi của Singapore hiện nay). Với những phát súng đầu tiên, họ đã làm rách buồm của *Catarina* vì vậy nó không thể di chuyển rồi tiếp tục nã súng vào thân tàu suốt ngày (nhưng không quá nhiều để gây thiệt hại nặng cho hàng hóa). Với con tàu bị rò rỉ và thương vong tăng cao, thuyền trưởng, *Sebastião Serrão*, đã đầu hàng. Con tàu và hàng hoá phải giao nạp để đổi lấy mạng sống các hành khách và thủy thủ.

Cuối cùng, khi hàng hóa của tàu *Santa Catarina* tới Hà Lan số lượng kim loại quý, hàng dệt may sang trọng và đồ sứ tinh xảo gây ra một xúc cảm. Thương nhân bị kích thích bởi

các cơ hội rõ ràng là nằm ở phương Đông. Tại phiên đấu giá, hàng hóa của tàu được bán với giá 3,5 triệu guilders - bằng một nửa tổng số vốn của VOC. Nhưng có một vấn đề. Một số cổ đông của VOC cảm thấy công ti nên tập trung vào việc tối đa hóa lợi nhuận chứ không phải vào việc tiến hành một cuộc chiến tranh tốn kém. Tuy nhiên, các nhà chính trị Hà Lan lại tin rằng quốc gia mới của họ cần cả lợi nhuận lẫn chiến tranh. Họ cần một người có tài thuyết phục. Họ trao gửi cho Hugo Grotius 21 tuổi.

Hugo Grotius (tên Latin hoá của Huig de Groot), thật ra là một luật sư nổi tiếng. Sinh ra trong một gia đình quyền thế, ông được coi là một thần đồng, tốt nghiệp đại học năm 11 tuổi và được phái đi gặp vua Pháp lúc 15 tuổi. Ông trở thành một luật sư và sau đó là sử gia chính thức của Hà Lan (một vị trí giống như một người phát ngôn [spin doctor] hiện đại hơn là một học giả nghiêm túc). Cuối năm 1604 ông được ban giám đốc của VOC thuê để biện hộ cho việc chiếm lấy tàu *Santa Catarina*. Những lời biện hộ ông đưa ra bảo vệ vai trò kép của VOC - vừa buôn bán vừa chiến đấu - mà còn phát triển thành một trong những tài liệu nền tảng của luật quốc tế. Nó đặt nền móng trí tuệ cho thực dân Hà Lan và đưa tới cuộc 'đụng độ của các nền văn minh' giữa các khái niệm về quyền lực chính trị và lãnh thổ của châu Âu và Đông Nam Á.

Hầu hết hiểu biết thường thức về *Hugo Grotius* đã bị đảo ngược trong những năm gần đây bởi hai nhà sử học: Martine Julia van Ittersum và Peter Borschberg. Việc hai nhà sử học này đọc lại cẩn thận các bài viết cá nhân và công cộng của ông đã cho phép chúng ta thấy rằng Grotius là một nhà vận động hành lang cho VOC và là một người ủng hộ kiên quyết quyền thương mại và chính trị của Hà Lan hơn là một nhà tư tưởng không quan tâm tới chính trị. Ông lựa chọn lập luận cho hợp với cơ hội, hiểu sai vị trí của người khác và dựa vào các tài liệu tham khảo không tin cậy. Tuy nhiên, các bài viết của ông đã có một ảnh hưởng lâu dài.

Bồ Đào Nha cho rằng họ có độc quyền giao thương ở châu Á vì họ đã phát hiện ra các tuyến đường biển đi tới đó. Theo thể giới quan Công giáo Iberia, chuyện khám phá của người ngoài Ki tô giáo không được tính tới. Tuy nhiên, Grotius lập luận một hướng hoàn toàn mới: các vua chúa châu Á là một bộ phận của nhân loại và do đó có thể tự mình quyết định về việc họ giao thương với ai. Trong khi đó, những nhà cai trị của Bồ Đào Nha cho rằng họ có quyền quyết định ai có thể đi trên biển trong phạm vi của họ, Grotius lập luận rằng biển, giống như không khí, không thể bị bất kì quyền lực nào chiếm giữ và do đó mọi người được tự do sử dụng. Dù những ý tưởng này có vẻ hiện đại và tiến bộ, chúng cũng vì lợi ích riêng. Các ý tưởng đó có ý bảo vệ quyền của VOC được kí hợp đồng với các vua chúa châu Á. Grotius sau đó lập luận rằng các hợp đồng này có thể loại tất cả mọi người khác ra một cách hợp pháp và cũng có thể biện minh cho việc sử dụng vũ lực đối với bất cứ ai cố cản trở việc vận chuyển hoặc bội ước.

Grotius đã vận động thành công phía sau hậu trường nhưng lập luận của ông vẫn là tư riêng mãi đến năm 1609 khi được công bố trong một cuốn sách nặc danh, *Mare Liberum* - (Biển tự do). Một lần nữa ông viết vì mục đích chính trị cố gây ảnh hưởng đến các cuộc đàm phán hòa bình giữa Hà Lan và Tây Ban Nha. VOC lo sợ rằng chính phủ Hà Lan sẽ thừa nhận quyền của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha được loại tàu của họ ra khỏi châu Á như một điều kiện hòa bình. Nhà luận thuyết Grotius quyết làm ra lẽ. Một lần nữa ông đã thành công: Hiệp ước Antwerp, kí ngày 10 tháng 4 năm 1609, cho thương gia Hà Lan được quyền kinh doanh bất cứ nơi nào Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha chưa đặt cơ sở.

Nhưng Grotius cũng đã có một mục tiêu khác trong đầu: cá trích. Theo quan điểm của ông, can thiệp vào việc đánh cá thậm chí còn tồi tệ hơn can thiệp vào việc đi lại trên biển. Trong cuốn *Mare Liberum* có một chỗ ông gọi việc đó là 'tham lam không lành mạnh'

(insane cupidity). Vua James I của Anh (cũng là Vua James VI của Scotland) đã giận dữ vì hạm đội của Hà Lan chạy dọc theo bờ biển Scotland và Anh để chặn sự di cư hàng năm của cá trích mà hàng trăm cộng đồng phụ thuộc vào chúng vì sinh kế. Vua James muốn chặn Hà Lan ở ngoài khu vực mà ông xem là vùng biển 'của mình' nhưng không muốn bắt đầu một cuộc chiến với một trong số đồng minh ít ỏi của ông ở châu Âu. Ngày 16 tháng 5 năm 1609, ngay sau khi *Mare Liberum* được công bố, ông cấm người nước ngoài đánh bắt cá dọc theo bờ biển của Anh nếu không có giấy phép chính thức. Nhưng James cảm thấy cần phải tăng cường lệnh của mình với biện minh pháp lí. Một giáo sư luật, William Welwood, đã viết một khái luận năm 1613 sử dụng các lập luận theo Kinh Thánh, La Mã và (điều mà ngày nay chúng ta gọi là) môi trường ủng hộ quyền của nhà vua trong việc hạn chế nước ngoài đánh cá. James có thể đã cho rằng khái luận đó chưa đủ tốt vì vào năm 1619, ông đã phó thác cho một người khác - *John Selden*.

Cuốn sách nhỏ của Selden đã hoàn tất hè năm đó và gửi cho nhà vua phê chuẩn. Nhưng vào phút cuối cùng, James đã lo ngại rằng anh rể của ông, vua Christian của Đan Mạch, có thể phản đối nỗ lực của Anh trong việc khẳng định các vùng biển rồi khuấy động một cuộc tranh chấp rộng hơn lớn đối với toàn bộ Bắc Đại Tây Dương. Cuốn sách nhỏ đó đã bị lặt lẽ cất đi và lập luận pháp lí tạm thời gác lại. Trong những thập kỉ sau cả Grotius lẫn Selden đều đóng vai trò tích cực trong chính trị quốc gia, bị thất sủng ở đất nước của họ và thậm chí còn bị giam giữ một thời gian. Vào giữa thập niên 1630 Selden muốn lấy lòng vua mới của nước Anh, Charles I, cứng rắn hơn vua trước trong các tranh chấp biển. Năm 1635 ông đưa ra một bộ luận cứ pháp lí để bác bỏ những tuyên bố của Hugo Grotius. Ngay cả tên sách cũng là một thách thức trực tiếp đối với Hà Lan: *Mare Clausum* - Biển đóng.

Mặc dù đồng ý với Selden Grotius rằng tàu thuyền có quyền 'đi qua vô hại' vùng biển của quốc gia khác, ông nhấn mạnh rằng các quốc gia cũng có quyền hạn chế quyền ra vào những vùng biển này trong một số trường hợp. Ông cho rằng nước nắm chủ quyền phải được đòi hỏi những khu vực cụ thể, ngay cả trong những vùng biển sâu - dựa trên việc sử dụng dài lâu.[xii] Ông cho rằng biển mở có thể 'chiếm đóng' được và do đó không nhất thiết phải mở cửa cho tất cả: đặc biệt là nếu nó chứa nhiều cá trích.[xiii] Chắc rằng chính trong khoảng thời gian này - với Selden giữ vai trò hàng đầu trong chính trị triều đình - ông đã có được bản đồ Trung Quốc đó.

Tranh luận của Grotius và Selden giữa biển mở và biển đóng - tiếp tục cho đến ngày nay. Selden rõ ràng ủng hộ việc vẽ đường tưởng tượng ngang qua sóng nước nhưng cuối cùng ngay cả Grotius cũng đã thừa nhận rằng vịnh nhỏ, vịnh lớn và eo biển đều có thể sở hữu được. Tuy nhiên, mặc dù cả hai đều kết luận rằng vẽ đường qua biển là việc có thể làm được và đúng đắn, họ vẫn bất đồng về việc những đường này cần được vẽ ở ngay chỗ nào. Đến cuối thế kỉ XVII, các nước châu Âu đã đạt được một sự thỏa hiệp, đôi khi được gọi là quy tắc 'tầm đạn pháo' (cannon shot), cho phép một quốc gia kiểm soát các vùng biển từ bờ biển ra xa ba hoặc bốn hải lí. Trong nhiều thế kỉ, có vẻ là Selden bị thua trong cuộc tranh luận này - chủ yếu là do Anh (sau năm 1707) đã trở thành một cường quốc biển. Từ đó trở đi, lập luận Grotius phục vụ lợi ích của London tốt hơn lập luận của Selden. Đế quốc Anh dựa trên quyền giả định của các quốc gia và một quốc gia đặc biệt có quyền giao thương tự do trên toàn thế giới. Thay vì tranh cãi để được vùng lãnh hải rộng lớn hơn để bảo vệ cá trích, giờ đây nước Anh lập luận cho lãnh hải hẹp hơn để họ có thể thống trị nhiều làn sóng biển hơn. Điều đó đòi hỏi tối thiểu hoá quyền hạn chế hàng hải của các nhà cai trị khác. Hải quân Hoàng gia Anh thường có thể dựa vào để giải quyết bất kì bất đồng lớn về điểm nguyên tắc pháp lí này với việc áp dụng chính phiên bản của họ về quy tắc 'tầm đạn pháo'.

Trong mỗi thời đại, nước bá chủ toàn cầu - Hà Lan, sau đó Anh và hiện nay Hoa Kỳ - đều lập luận ủng hộ tự do hàng hải và sử dụng lực lượng quân sự để ngăn chặn những nước khác thách thức sự tự do đó. Nhưng quan điểm của Selden tiếp tục có tín đồ của nó, chủ yếu là trong số những nước ở phía nhận đạn pháo của hải quân. Câu hỏi liệu và bằng cách nào các nước ven biển có thể khẳng định chủ quyền của họ ngoài biển vẫn còn với chúng ta bây giờ và không có nhiều nơi mà câu hỏi này gây bức bối nhiều hơn là ở biển Đông.

Việc chiếm lấy tàu *Santa Catarina* mở màn cho sự kiện mà về sau trở thành 'thế chiến' thứ nhất. Trong gần trọn nửa đầu thế kỷ XVII người Hà Lan và Bồ Đào Nha đã đánh nhau trong nhiều khu vực của châu Âu, Mỹ Latin, châu Phi và châu Á. Có một giai đoạn ngắn Công ti Đông Ấn của Anh (EIC) và VOC của Hà Lan liên minh với nhau, chính vì vậy năm 1620, thuyền trưởng Lenmyes của tàu *Elizabeth* thấy mình có quyền bắt giữ tàu Trung Quốc ngoài khơi Đài Loan với lí do nó chở khách Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, và cướp đi hàng hóa và có lẽ cả bản đồ lộ trình của tàu này. Người Hà Lan đã trở thành lực lượng thống trị ở biển Đông gần trọn thế kỷ XVII - cả về buôn bán đường dài lẫn làm trung gian việc đi lại giữa các điểm đến châu Á. Với hỏa lực vượt trội họ đã ép người Bồ Đào Nha ra khỏi việc kinh doanh bạc Nhật Bản và hầu hết các cảng gia vị và thậm chí đè bẹp cả đồng minh Anh của mình trong 'thảm sát Amboyna' trên đảo Ambon (ngày nay là Indonesia) năm 1623.

Vào khoảng năm 1625, và trong 50 năm sau, Cộng hòa Hà Lan thống trị thương mại toàn cầu. Lúc cao điểm đội tàu buôn Hà Lan lớn hơn các đội tàu Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp, Anh, Scotland và Đức gộp lại với 6 000 tàu và 50 000 thủy thủ. Amsterdam là thủ đô thương mại của thế giới và Batavia (Jakarta ngày nay) là tiền đồn phía đông của họ - phụ trách giao thương với Đài Loan và Nhật Bản. Năm 1641, cuối cùng VOC đạt được một bước đột phá quan trọng ở Đông Nam Á - chinh phục Malacca để trở thành lực lượng thống trị ở eo biển này.

Tuy nhiên, họ chưa bao giờ thống trị hoàn toàn. VOC luôn luôn phụ thuộc vào hậu thuẫn của các đồng minh địa phương, chẳng hạn như Quốc vương Johor. Công ti đã trở nên vướng víu nhiều hơn trong chính trị khu vực và dần dần thu được lãnh thổ. Sử dụng lập luận của Grotius về tính bất khả xâm phạm của hợp đồng, họ thực thi khắc nghiệt các giao dịch với thép lạnh: đối xử tàn nhẫn và đôi khi tàn sát những ai phản đối. Tuy nhiên nhà chức trách Trung Quốc đã đủ mạnh không cho VOC tới gần, do đó, người Hà Lan đã phải giao dịch thông qua các thương gia của Phúc Kiến. Batavia trở thành cảng trung chuyển mới của khu vực, nơi gặp gỡ của châu Âu và thương mại thuyền mành Trung Quốc.

Trong suốt giai đoạn này, nhu cầu về bạc của Trung Quốc dường như là vô độ; đồng tiền làm bằng bạc của Mỹ Latin trở thành tiền tệ của khu vực. Nhưng sau nhiều năm làm giao thương Acapulco, Tây Ban Nha đã vận chuyển rất nhiều bạc cho Trung Quốc đến nỗi nó bắt đầu tụt giá - không mua được nhiều vàng hoặc nông sản như đã từng. Ở Trung Quốc, sự mất cân bằng kinh tế cuối cùng dẫn đến sự sụp đổ của triều đại nhà Minh năm 1644 và nhà Thanh xâm lược thay vào. Nhưng hậu quả lan rộng hơn. Nếu không có số thặng dư từ các thuyền buôn Acapulco, Tây Ban Nha không còn có thể có đủ khả năng để tiến hành cuộc chiến Ba mươi năm (Thirty Years War). Kết quả là Hòa ước Westphalia năm 1648 đã tạo ra cấu trúc chính trị cơ bản của châu Âu hiện đại và khởi đầu hệ thống nhà nước quốc tế như chúng ta biết ngày nay.

Việc thay đổi chế độ ở Trung Quốc là đẫm máu và kéo dài. Đối mặt với sự phản kháng của một lãnh chúa độc lập ở Phúc Kiến được biết với tên Quốc tính gia (国姓爷- Trịnh Sâm 郑森) chính quyền mới nhà Thanh đã cấm thương mại một lần nữa vào năm 1656 và thiết lập

một trong những chiến dịch tiêu thổ tàn phá nhất trong lịch sử dọc theo bờ biển phía nam. Số lượng rất lớn dân bị buộc phải di chuyển vào sâu nội địa và lần đầu tiên trong các văn bản tiếng Trung cụm từ 'biên giới biển' - *hai jiang* (海疆[hải cương]) - bắt đầu được sử dụng. Tuy nhiên, chính sách này đã phản tác dụng: cả thương mại lẫn di cư đều tăng lên khi mọi người tìm kiếm mọi cách để sống còn.

Chiến dịch quyết liệt này sau rốt củng cố việc nắm giữ của nhà Thanh đối với bờ biển, và trong năm 1684, triều đại mới cảm thấy đủ an toàn để ngừng lệnh cấm giao thương nước ngoài của tư nhân. Dọc theo bờ biển phía nam của Trung Quốc, các thương gia ra khơi tìm kiếm thị trường mới. Đến cuối thế kỉ XVII, với lợi thế tại chỗ và biên tế thấp (không cần tới việc đánh nhau tốn kém), họ đã biến người châu Âu thành 'kẻ thua cuộc' ở biển Đông. Người Bồ Đào Nha có được Macao và Timor nhưng rất ít chỗ khác. Người Tây Ban Nha đã phát triển mạnh thương mại giữa Mỹ-Latin và Manila nhưng không vượt khỏi đó. Người Hà Lan từng thống trị trong nhiều thập kỉ đã bị trục xuất khỏi Đài Loan, rút lui khỏi Bắc Bộ (miền Bắc Việt Nam) và Campuchia và mất mối quan hệ đặc biệt với Nhật Bản. 'Để chế' Anh trong khu vực bao gồm một xưởng giao dịch tại Quảng Châu. Tóm lại, người châu Âu chỉ là một nhóm các thương nhân khác từ nước ngoài: được dung nạp, miễn là họ tôn trọng thông lệ địa phương. Đó là khởi đầu của 'thế kỉ Trung Quốc' trong khu vực biển Đông.

Bây giờ các rào cản đối với việc di dân đã được dỡ bỏ, rất nhiều người Trung Quốc ra đi để tìm kiếm vận may. Một số đi đi về về nhưng số khác ở lại tại nơi xa, hầu hết là thương nhân nhưng một số ít làm quan chức cho nhà cầm quyền địa phương. Sau đó, người lao động cũng bắt đầu đi ra nước ngoài. Khi nhu cầu về tiêu, vàng và thiếc trong nước tăng lên, hàng ngàn người Trung Quốc di cư đến Đông Nam Á để thiết lập các đồn điền hoặc làm việc trong các hầm mỏ. Ở một số nơi họ đã tạo ra các cộng đồng tự quản - *gongsi* (公司[công ti]) - và ở những nơi khác họ đã trở thành một phần không thể thiếu của các khu định cư do các công ti kinh doanh châu Âu tạo ra. Các thành phố thuộc địa như Macao của Bồ Đào Nha, Manila của Tây Ban Nha hoặc Batavia của Hà Lan không thể hoạt động nếu không có lao động người Hoa.

Người châu Âu sợ bị phụ thuộc vào người Hoa và áp dụng chính sách phân biệt chủng tộc để giữ họ bên lề. Điều này kết hợp với các kiểu cách làm ăn hết sức không công bằng đã thường xuyên gây ra tình trạng bất ổn và đôi khi thảm sát. Tuy nhiên, cộng đồng người Trung Quốc ở nước ngoài chịu đựng, tạo ra của cải và đóng góp kĩ năng và lao động làm cho các cộng đồng chủ nhà được phát triển. Kết quả là điều được mô tả như một 'để chế phi chính thức' quanh rìa biển Đông: 'phi chính thức' theo nghĩa là nó không được nhà Thanh khai thác một cách hệ thống. Đối với triều đình đó là một nguồn thu nhập chứ không phải lãnh thổ. Họ ít quan tâm đến thế giới bên ngoài bờ biển.

Thương gia người Trung Quốc sử dụng biển thường coi nó như là một sự bất tiện và nguy hiểm và chỉ bám vào rìa của nó, vẫn thuyết phục rằng Vạn Lí Thạch Đường - quần đảo huyền thoại dài vạn dặm dọc theo bờ biển Đông Dương chặn lối các tuyến đường đi thẳng. [xiv] Sách chỉ dẫn Trung Quốc như *Đông Tây Dương khảo* (東西洋考/Tung Hsi Yang Kao) - xuất bản năm 1617 - cho thấy rõ điều này. [xv] Chính những người châu Âu đã ngu ngốc tới mức cố tìm một con đường chạy thẳng qua trung tâm biển Đông. Thành công và thất bại của họ đã được ghi nhận lại trên các hải đồ: bãi ngầm *Macclesfield*, ở chính giữa biển Đông, được John Harle, thuyền trưởng của con tàu Anh *Macclesfield*, mô tả lần đầu năm 1701. [xvi] Một thất bại đáng chú ý đã cho tên của nó cho bãi cạn Scarborough, sau khi tàu Scarborough của Anh bị đắm ở đó ngày 12 tháng 9 năm 1748. [xvii] Các thảm họa hàng hải này là bi kịch cho người châu Âu nhưng cung cấp công việc hữu ích cho những người khác với kĩ năng thu lượm của cải từ các tàu đắm. Công việc này tốt đến nỗi các

chúa nhà Nguyễn của vùng đất mà sau này là miền Trung Việt Nam đã cấp phép một nhóm thủy thủ để thu nhặt các hàng hóa - một sự việc đang được sử dụng để hậu thuẫn cho yêu sách của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. [xviii]

Năm 1795 Công ti Đông Ấn Anh thuê người mà sau đó sẽ cách mạng hóa việc đi lại ở biển Đông: nhà thủy văn học James Horsburgh. Từ năm 1807 đến 1810, tàu của EIC đã vẽ bản đồ hầu hết các bờ biển của biển Đông và cuối cùng bác bỏ sự tồn tại của Vạn Lý Thạch Đường. Năm 1809 và 1811 Horsburgh xuất bản sách *danh bạ Ấn Độ (India Directory)* về các chỉ dẫn hàng hải gồm 2 tập và sau đó, năm 1821, một hải đồ cho biển Đông có chứa bản đồ chính xác hợp lý đầu tiên của khu vực hiện được gọi là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.[xix] Kiến thức châu Âu này đã không chuyển giao một cách nhanh chóng tới các nhà địa lý Trung Quốc. Cho tới năm 1843, tác giả Uông Văn Thái (汪文泰/Wang Wen Tai) vẫn còn đối chiếu tuyến đường đi của các nhà hàng hải châu Âu với tuyến đường mà những người đi biển Trung Quốc dùng. Trong quyển sách *Hồng mao phiên Anh Cát Lợi khảo lược* (红毛番英吉利考略 Hong mao fan ying ji li kao lue - Nghiên cứu bọn phiên Anh), tên mà ông sử dụng cho các bãi ngầm Macclesfield - Hồng Mao Thiển (红毛浅/Hong Mao Qian) nghĩa đen là 'bãi ngầm của bọn phiên lông đỏ', dịch từ 'Banc des Anglais' hay 'English Bank', tên được dùng trên bản đồ của Pháp trước khi nó được đổi tên thành bãi ngầm Macclesfield. [xx]

Hai thập kỉ sau khi hải đồ Horsburgh công bố, Uông Văn Thái vẫn còn tin rằng quần đảo Hoàng Sa dài 1 000 lí (500 km) và ở khu vực được cho là quần đảo Trường Sa, ông viết 'ở Thất Châu Đại Dương (七州大洋/Qi Zhou Da Yang) có nhiều đá lớn, nhưng chúng ta không biết về nó.' [xxi]

Nhưng Horsburgh đã phát hiện là một số người đi biển địa phương đã biết cách để đi lại giữa các rạn san hô và đá. Trong mô tả về quần đảo Hoàng Sa trong ấn bản *danh bạ Ấn Độ (India Directory)* 1852 ông ghi nhận rằng:

Có rất nhiều thuyền đánh cá thuộc đảo [Hải Nam], đóng bằng gỗ nặng và cứng thay vì đóng bằng gỗ thông như các tàu thuyền Trung Quốc, và chúng chạy nhanh; nhiều thuyền trong số đó mỗi năm trong các chuyến đi đánh bắt cá kéo dài hai tháng và đi xa đến bảy hoặc tám trăm dặm, để thu nhặt bicho de mer [hải sâm], và mua đổi mỗi khô và vi cá [mập], có trong rất nhiều bãi cạn và bãi cát ở phần phía đông nam của biển Đông. Họ bắt đầu chuyến đi vào tháng 3, khi họ tới các bãi phía bắc họ để lại ở đó một hoặc hai người trong đoàn và một vài vại nước ngọt, rồi đi tiếp tới một số bãi lớn trong vùng phụ cận của Borneo, và tiếp tục đánh bắt cá cho đến đầu tháng 6, trên đường về sẽ ghé rước nhóm người đó và những thứ họ thu thập được. Chúng tôi đã gặp rất nhiều các thuyền đánh cá này khi chúng tôi tới quanh các bãi cát ngầm ở biển Đông.[xxii]

Tại sao Horsburgh lại phân biệt thuyền gỗ cứng với thuyền 'Trung Quốc'? Có lẽ chính vì những người trên các thuyền này không phải là người Trung Quốc theo nghĩa mà ông hiểu từ này. Lối sống bán du mục của họ cho thấy rằng họ có thể là dân 'digan trên biển' (sea gypsies) - một bộ phận của người Tanka hoặc U-tsat, hoặc những người Dan-Jia của hệ Nusantara còn sót lại (xem Chương 1) vốn sống dọc theo bờ biển của Việt Nam và miền nam Trung Quốc (có thể vẫn tìm thấy người Dan-Jia ở đảo Hải Nam, sống trên các làng nổi.). Những người khác có thể đã đến từ xa: người Badjao từ Philippines, người Orang Laut từ Malaysia và các nhóm du mục khác đều được biết là đã đánh bắt trong những đảo này. Dù từ đâu đến, những người du mục có cuộc sống trên biển rất tách biệt với các nhà chức trách trên đất liền. Họ bị nghi ngờ trong đối xử, thường được coi là kẻ xấu hoặc cướp biển và không được coi là công dân trọn vẹn. Thật mỉa mai là những người này bây giờ

được coi là những người mở đường cho các yêu sách chủ quyền quốc gia hiện đại đang được đưa ra trong biển này.

EIC của Anh đã sẵn sàng chi tiền cho các cuộc khảo sát vì việc giao thương của họ với Trung Quốc rất hấp dẫn. Từ khởi đầu nhỏ, EIC tiến tới chu cấp cho cả Đế quốc Anh. Trong nửa đầu thế kỉ thứ XVIII, 90 % xuất khẩu của EIC tới Quảng Châu nằm dưới dạng bạc. Nhưng, cũng giống như thế kỉ trước, giá bạc giảm đi một cách đột biến. Sau năm 1775 bạc chỉ chiếm 65 % xuất khẩu của công ti này tới Quảng Châu.[xxiii] Vào năm 1780 EIC đột nhiên cần tới một mô hình kinh doanh mới. Chính phủ Anh đã giảm thuế trà Trung Quốc và nhu cầu về bia bùng nổ. EIC cần một thứ gì khác để bán đổi lại và tìm thấy câu trả lời là thứ trồng trên vùng đất của họ ở Bengal: thuốc phiện. Việc trao đổi chất gây nghiện của Ấn Độ với chất gây kích thích của Trung Quốc đã tăng lên tỉ lệ lớn: nhập khẩu trà ở London đem lại £23 triệu vào năm 1800. Thuế hải quan đánh lên trà chu cấp chính phủ Anh, chính phủ dùng nó để chi trả cho Hải quân Hoàng gia, lực lượng này cuối cùng bảo vệ các thương nhân và đế quốc Anh. Mọi thứ đều dựa vào thuốc phiện để xây lên.

EIC, giống như các công ti trước đó, bây giờ rất cần một cơ sở ở eo biển Malacca, một cảng mà ở đó họ có thể hoạt động như người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Hà Lan trước đây và kết nối với thương mại thuyền mành Trung Quốc. Năm 1786 công ti này đã thuê đảo Penang ở đầu bắc của eo biển nhưng chỉ thành công khiêm tốn. Chính việc thu được Singapore vào năm 1819 mới cho người Anh được lợi thế. Nằm ở vị trí hoàn hảo để tiếp nhận giao thương từ tất cả các hướng và không bị các nhà cai trị truyền thống, tôn giáo độc đoán cùng hệ thống quan liêu cồng kềnh ràng buộc, Singapore nhanh chóng phát triển từ một đầm lầy hang ổ bệnh sốt rét thành một trung tâm Anh-Trung (hoặc có lẽ chính xác hơn là Trung-Anh) của khu vực. Với thắng lợi trong cuộc chiến tranh Napoleon với Pháp, Anh đã trở thành bá chủ toàn cầu mới và, cũng giống như những bá chủ trước, tìm cách kiểm soát việc thương mại với Trung Quốc thông qua eo biển Malacca. Người Hà Lan có thể phản đối nhưng họ ở vị thế không cưỡng lại được.

Cho đến thế kỉ XIX, việc can thiệp của các cường quốc châu Âu trong khu vực Đông và Đông Nam Á đã tăng lên đáng kể nhưng nhìn chung có tính cục bộ và tạm thời. Tuy nhiên, với sức mạnh của cách mạng công nghiệp phía sau họ, điều đó đã thay đổi. Để chế giao thương phát triển thành đế chế lãnh thổ và các đế chế mới này sẽ tạo ra các ranh giới và các cuộc xung đột mới. Câu chuyện về hai tranh chấp lãnh thổ sau đây minh họa rất rõ điều này. Vào giữa thế kỉ XVII, hoàng đế nhà Lê Việt Nam và vua Lào đã tranh nhau phần thượng thung lũng sông Mekong. Cuộc xung đột cuối cùng đã được giải quyết khi hai nhà cai trị đồng ý rằng ai ở nhà sàn (người 'Lào') thì phải trung thành với vua Lào, còn ai sống ngay trên đất (người 'Việt') thì trung thành với hoàng đế Việt Nam. Một ranh giới xác định không quan trọng bằng sự trung thành cá nhân của người dân.[xxiv] Trái ngược hoàn toàn, Anh và Hà Lan giải quyết tranh chấp trong eo biển Malacca hồi thế kỉ XIX với một kiểu thỏa thuận rất khác biệt. Hiệp ước Anh-Hà Lan vạch một đường xuyên qua biển - các hoạt động của Anh giới hạn ở phía bắc còn của Hà Lan ở phía nam. Điều đó có nghĩa là người Anh phải từ bỏ vùng định cư của họ tại Bencoolen trên đảo Sumatra và người Hà Lan buộc phải rời khỏi Malacca. Quan hệ cá nhân là vô nghĩa, còn quốc tịch, vị trí mới là tất cả. Hiệp ước đã giải quyết vấn đề của người châu Âu nhưng lại tạo ra thêm nhiều rắc rối cho cộng đồng người Malay bản địa vốn từ lâu lang bạt trên cả hai phía của đường tưởng tượng này. Những người cố sống theo cách truyền thống bị gọi là 'kẻ sống lậu', những người cố chống lại bị gọi là 'cướp biển'.[xxv]

Vào đầu thế kỉ XIX, người châu Âu và người Đông Nam Á có quan niệm hoàn toàn khác biệt về các yếu tố cấu thành 'quốc gia'. Các đơn vị chính trị truyền thống ở Đông Nam Á được xác định bởi trung tâm của nó: bởi uy tín cá nhân của nhà cai trị. Trong hệ thống *mandala* này, quyền của vua chúa suy giảm dần theo khoảng cách tới trung tâm vương

quốc. Tại châu Âu, ít ra là kể từ Hòa ước Westphalia, đơn vị chính trị đã xác định bằng các đường biên: luật pháp, quyền hạn và nghĩa vụ áp dụng như nhau trên toàn lãnh thổ nhưng hoàn toàn dừng lại tại biên giới. Trong hệ thống châu Á có thể có quá trình chuyển đổi dần dần về thẩm quyền và thậm chí có cả những chỗ trống không có nhà cai trị nào được thừa nhận ở đó. Những đơn vị nhỏ có thể thừa nhận nhiều hơn một chủ quyền hoặc có thể không thừa nhận đâu cả. Theo truyền thống, ranh giới ở Đông Nam Á dịch chuyển - còn biên giới biển thì cực kỳ mơ hồ. Sự mơ hồ cho phép quan hệ giữa các nhà cai trị biển chuyển và biên giới xê dịch: đôi khi hòa bình, dù thường xuyên hơn là bạo lực. Trong hệ thống châu Âu không có những khoảng trống - nơi nào cũng phải thuộc về một chủ quyền và chỉ một mà thôi. Lựa chọn khó khăn là vốn có.

Như một kết quả của sự tranh cãi giữa Grotius và Selden (và những người kế tục) bây giờ đã có một sự đồng thuận giữa các nhà cai trị phương Tây về những biên giới xác định có thể mở rộng ra biển được. Khi đế quốc của họ mở rộng, sự đồng thuận đó đi theo họ về phía đông và đã được áp đặt trên một khu vực vốn đã có một cách hiểu hoàn toàn khác biệt về biên giới trên biển. Việc chuyển đổi từ biên giới linh động sang biên giới cố định là gốc rễ của cuộc xung đột hiện nay ở biển Đông.

Các công ti giao thương châu Âu đã mạo hiểm đến Đông Á với tư cách vừa là thương nhân vừa là lính đánh thuê, sẵn sàng chiến đấu cho quyền được kiểm soát. Họ đã được chính phủ của họ cấp phép, nhưng đã hành động vì lợi ích riêng của họ. Vào thế kỉ XIX hai công ti thành công nhất - của Anh và của Hà Lan - tự họ đã biến thành chính phủ. Các nhu cầu lập liên minh, đè bẹp các đối thủ, đánh thuế hải quan và chống buôn lậu buộc họ phải nắm lấy lãnh thổ và cai trị dân chúng theo cách tệ hại và thất thường nhất. Khi chính phủ ở chính quốc cố kiểm soát những lạm dụng này và chấn chỉnh các vấn đề tài chính của công ti thì lợi ích của doanh nghiệp và nhà nước đã trở nên hoàn toàn gắn bó với nhau. VOC tự phá sản vào năm 1800 và lãnh thổ của họ đã được nhà nước Hà Lan tiếp quản. EIC đã nhiều lần gặp rắc rối nhưng vẫn sống sót được nhờ lợi nhuận từ việc buôn bán thuốc phiện - trà. Các quan chức nhà Thanh đã yêu cầu chi trả bằng bạc nhưng giá bạc đã tăng vọt do các cuộc chiến giành độc lập nổ ra ở châu Mỹ Latin. Nếu không có thuốc phiện thì tiền mặt của Anh sẽ chảy ra nước ngoài để chi trả cho trà và các thứ nhập khẩu khác từ Trung Quốc. Khi cố gắng ngăn chặn việc giao thương của EIC, nhà Thanh ngầm đe dọa nền kinh tế Anh với một cuộc khủng hoảng cán cân thanh toán. Phản ứng kết hợp của EIC và chính phủ Anh là cố cưỡng bức mở thị trường của Trung Quốc không những cho thuốc phiện mà còn cho tất cả các sản phẩm - và khôi phục lại sự cân bằng thương mại. 'Chiến tranh nha phiến' năm 1840 và 1860 đã làm đúng điều đó. Pháo hạm của EIC và Hải quân Hoàng gia, chu cấp từ thuốc phiện, đã áp đảo đối thủ nhà Thanh. Trong khi các tàu này phong tỏa bờ biển, chỉ huy quân đội Anh đã buộc hoàng đế nhà Thanh phải nhượng lại Hong Kong và mở cửa 5 cảng khác cho giao thương quốc tế. Hiệp ước Nam Kinh là hiệp ước đầu tiên trong số 26 'hiệp ước bất bình đẳng' tương tự mà nhà Thanh bị buộc phải kí với mười quốc gia trong 60 năm sau đó.

Chiến tranh nha phiến là đợt làm ăn hưng thịnh cuối cùng của EIC. Vào khoảng năm 1874, phá sản và việc tăng mức ghê tởm với hành vi của công ti này đã dẫn đến việc nó bị buộc quốc hữu hoá. Nhưng điều đó đã không làm kết thúc sự nhăm lẩn về động cơ thương mại và thuộc địa của Anh ở Đông Nam Á. Năm 1842, nhà thám hiểm James Brooke đã trở thành Rajah (vua) của Sarawak và năm 1882 Công ti Chartered Bắc Borneo đã tiếp thu khu vực mà bây giờ là Sabah. Hai khu vực này được xác định như là lãnh thổ của 'Anh' nhưng chỉ dần dần về sau mới được chính thức sáp nhập vào Đế quốc Anh.

Trái lại, các dự án của đế quốc Pháp và Đức là các hoạt động do nhà nước chủ trương ngay từ đầu. Lấy cớ về việc các nhà truyền giáo Công giáo bị ngược đãi, Hải quân Pháp đã nã pháo vào thành phố Đà Nẵng ở miền Trung Việt Nam năm 1858. Năm sau quân Pháp chiếm lấy Sài Gòn và trong vòng một thập kỉ 'Nam Kỳ' biến thành thuộc địa. Campuchia và An Nam cũng trở thành xứ bảo hộ của Pháp ngay sau đó nhưng cái mà người Pháp thực sự theo đuổi là một đường sông, đường sắt độc lập đến các thị trường tiềm năng rất lớn của nội địa Trung Quốc. Muốn thành công đòi hỏi kiểm soát các tỉnh phía Bắc của Bắc Kỳ - một viễn cảnh làm triều đình Bắc Kinh quan ngại sâu sắc. Chính phủ Trung Quốc bảo trợ quân Cờ Đen (những kẻ là một bọn thổ phỉ hay một đơn vị chính trị bán tự trị tùy theo quan điểm mỗi người) để ngăn chặn họ lại. Nhưng sau khi chiến tranh xảy ra (1884-1885) Trung Quốc buộc phải thừa nhận việc người Pháp kiểm soát Bắc Bộ và đồng ý về một đường biên giới xác định giữa Bắc Bộ và vương quốc nhà Thanh.

Cùng khoảng thời gian này, Nhà nước Đức cũng đang tìm kiếm lãnh thổ ở châu Á. Để chuẩn bị họ tìm cách thiết lập một chuỗi căn cứ hải quân kết nối chính quốc với một thuộc địa trong hi vọng ở Trung Quốc. Hải quân của họ đã tiến hành một loạt các cuộc khảo sát quanh quần đảo Hoàng Sa từ năm 1881 và năm 1884. Đức không tìm cách cũng không nhận được sự cho phép từ Trung Quốc hoặc Pháp cho các cuộc điều tra và chính phủ cả hai nước này dường như không nhận biết, dù chỉ đưa ra một phản kháng. (Một số tác giả khẳng định rằng Trung Quốc có đưa ra phản kháng nhưng dường như thiếu bằng chứng.) Nhà chức trách Đức thực tế công bố khảo sát của họ vào năm 1885 và nó đã trở thành tài liệu quy chiếu cho các bản đồ các quần đảo sau này của Anh và của Pháp, nhưng lại lúng là không phải cho bản đồ của Trung Quốc.[xxvi] Năm 1897, việc ngược đãi các nhà truyền giáo châu Âu một lần nữa là cái cớ cho can thiệp của đế quốc. Trong vòng vài tháng Đức đã chiếm giữ khu vực mà sau này là Thanh Đảo (Qingdao) ở phía đông bắc Trung Quốc.

Dự án của đế quốc Mỹ ở châu Á bắt đầu với màn trình diễn điển hình ngoại giao pháo hạm của tàu *Commodore Perly* tại bến cảng Tokyo vào năm 1853: đầy rẫy thuốc súng nhưng không có thương vong. Thay vì chống lại, như triều đình nhà Thanh đã làm, tầng lớp chủ chốt Nhật Bản chấp nhận hiện đại hóa, và trong vòng nửa thế kỉ đã dự phần vào cuộc chia cắt Trung Quốc. Thành công của Mỹ tại Nhật Bản dẫn đến những tham vọng lớn hơn. Năm 1890 giám đốc trường US Naval War College, Alfred Mahan, xuất bản cuốn *The Influence of the Sea Power upon History, 1660-1783* (Ảnh hưởng của Cường quốc biển đối với lịch sử, 1660-1783) - phân tích sự thành công của nước Anh trong việc tạo ra một đế chế toàn cầu. Mahan cho rằng đối với Hoa Kỳ để phát triển thịnh vượng, cần phải đảm bảo các thị trường mới ở nước ngoài và bảo vệ các tuyến đường thương mại đến đó thông qua một mạng lưới các căn cứ hải quân. Lập luận của ông tạo được sự đồng cảm với một thế hệ mới các nhà chính trị. Tám năm sau cơ hội đến. Vào lúc kết thúc cuộc chiến tranh Tây Ban Nha-Mỹ, Hoa Kỳ đã thực sự trở thành một cường quốc Thái Bình Dương, sáp nhập Philippines, Hawaii và Guam.

Tất cả việc chiếm lấy lãnh thổ này của các cường quốc thực dân cung cấp nền tảng cho các ranh giới hiện nay ở biển Đông. Họ đã tạo ra các quốc gia cùng với biên giới giữa chúng với nhau mà biên giới biển được tính từ đó. Philippines và Indonesia được tách ra theo thoả thuận giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha năm 1529, ranh giới giữa Malaysia và Indonesia chủ yếu do người Anh và Hà Lan sắp xếp năm 1842; biên giới Trung-Việt do người Pháp thúc ép người Trung Quốc vào năm 1887, biên giới tổng thể của Philippines đã được Hoa Kỳ và Tây Ban Nha định đặt vào năm 1898 và biên giới giữa Philippines và Malaysia do Mỹ và Anh định vào năm 1930.

Đây là một phần của một quá trình xác định và cắm mốc biên giới giữa các quốc gia thuộc địa khác nhau, một quá trình tạo ra sự bất bình và phản kháng lớn. Người Hà Lan phải mất gần một thế kỉ để thực thi các việc đó ở Borneo và các đảo khác. Mãi cho đến những

năm đầu thế kỉ XX, họ vẫn còn giải quyết 900 đơn vị chính trị bản địa khác nhau.[xxvii] Nhưng đó là những biên giới mà các quốc gia hậu thuộc địa xuất hiện cùng với chúng và các biên giới này đã trở thành biểu tượng quốc gia thiêng liêng - bất chấp nỗi đau khổ mà chúng tiếp tục gây ra. Thậm chí bắt rễ sâu hơn bây giờ là cách nghĩ về các biên giới này. Hệ thống Westphalia đã trở nên chiếm ưu thế đến mức mà khái niệm về biên giới cố định và chủ quyền lãnh thổ thường được cho là đã tồn tại hàng thiên kỉ. Nhưng ở Đông Nam Á nó chỉ tồn tại hơn một thế kỉ đôi chút và việc mở rộng biên giới chính trị hiện đại từ những biên giới vốn có thể đã tồn tại trong hệ thống *mandala* có thể là vừa vô nghĩa vừa nguy hiểm.

Dĩ nhiên lí do chính cho sự nhạy cảm về chủ quyền và biên giới trong khu vực là những trải nghiệm của Trung Quốc trong giai đoạn mà các nhà tư tưởng của nó gọi là 'thế kỉ quốc sĩ'. Kí ức về sự bất lực của chế độ nhà Thanh khi đối mặt với cuộc xâm lược của châu Âu công nghiệp hoá vẫn thôi thúc lãnh đạo hiện nay của Trung Quốc. Nhưng trái ngược với việc chiếm đóng thực tế ở những nơi khác trên thế giới, chủ nghĩa đế quốc phương Tây thế kỉ XIX ở Trung Quốc không thực sự nhằm tới lãnh thổ: diện tích đất đai bị chiếm giữ cho đến năm 1900 (Hồng Kông và các vùng tô nhượng quốc tế khác) chỉ chiếm một phần rất nhỏ lãnh thổ Trung Quốc. Cũng không phải đặc biệt về số người chết. Khoảng 20 000 người đã thiệt mạng trong 'chiến tranh nha phiến' năm 1840 và 1860 nhưng chắc chắn không nhiều hơn số người bị giết (20-30 triệu) trong 'loạn Thái Bình thiên quốc' vào giữa thế kỉ này. 'Quốc sĩ' là về mặt ý thức. Nó kết hợp cảm giác bị 'kẻ khác' xâm phạm cùng với nhận thức rằng chính tham nhũng nội bộ và thoái hoá đã cho phép điều đó xảy ra. Ngược lại, Nhật Bản đã thích nghi với hệ thống thế giới mới khá thành công và đã sẵn sàng thách thức trật tự đã thiết lập của Đông Á.

Năm 1894 và 1895, trong một dấu hiệu về các phát triển sẽ tới, nhà Thanh Trung Quốc bị Nhật Bản giành lấy quyền kiểm soát Triều Tiên và Đài Loan. Cuộc xâm lược đa quốc gia đàn áp 'phong trào Nghĩa hoà đoàn' vào năm 1901 gần như tiếp theo sau việc thua trận với Nhật Bản. Triều đại nhà Thanh bị khủng hoảng và rất nhạy cảm với những lời cáo buộc không thể bảo vệ nổi lãnh thổ của đất nước. Các nhóm như 'Quốc quyền quang phục hội', 'Quốc sĩ kỉ niệm hội' và 'Tự trị hội' phát động tẩy chay hàng hóa của Anh, Mỹ, Nhật và các nước khác.[xxviii] Chính vì vậy, vào năm 1909, lần đầu tiên chính phủ Trung Quốc đã quyết định chuyển chủ quyền các đảo ở biển Đông thành một vấn đề về niềm tự hào dân tộc. Sau đó, cũng như bây giờ, vấn đề này là sở phận của các chấm đất đá gần như không có người ở trên biển, rất xa đất liền. Việc thay đổi vị thế này cho ra việc vẽ đường [lưỡi bò] vốn trở thành cơ sở cho các yêu sách của Trung Quốc ở biển Đông.

Ngay từ tháng 10 năm 1907 có tin đồn về một nhóm nhà thám hiểm Nhật Bản đổ bộ lên đảo Pratas (TQ gọi là Đông Sa), một rạn san hô phủ phân chim cách Đài Loan (bị Nhật chiếm đóng) 400 km về phía tây nam và cách Trung Hoa đại lục khoảng 260 km.[xxix] Cho đến khi một tàu Trung Quốc đến viếng Pratas tháng 3 năm 1909 và phát hiện ra Nishizawa Yoshiji cùng khoảng một trăm đồng nghiệp đang đào bới phân chim. thì tin đồn này mới được xác nhận. Khi bị chất vấn, Nishizawa tuyên bố rằng ông đã khám phá ra đảo này, rằng trước đây nó không có người ở và bây giờ nó thuộc về ông ta. Động cơ của ông đơn giản. Phân chim là một loại phân bón phong phú và có giá trị cho các cánh đồng lúa ở quê nhà và Nishizawa hi vọng kiếm được một món tiền to.

Khi tin này đến Quảng Châu, Hội Tự trị đã phát động một cuộc tẩy chay hàng hóa Nhật và yêu cầu chính phủ làm một điều gì đó. Các thành viên phần nộ tầng lớp trung của hội cũng thu thập bằng chứng để cố chứng minh rằng Pratas thuộc về Trung Quốc. Các nhà

yêu nước ghế bành đọc lướt qua các sách cũ và phỏng vấn những người đi biển bằng chứng về mối quan hệ của đảo này với đất liền. Với áp lực người dân ngày càng tăng, Trung Quốc quyết định dùng tiền mặt để làm cho vấn đề này biến đi. Chính phủ Nhật Bản cũng sẵn sàng trợ giúp. Việc tẩy chay của Trung Quốc đã làm tổn thương nghiêm trọng nhiều công ti Nhật Bản và Nhật Bản có thể thấy rằng việc chiếm giữ Pratas không có giá trị nhiều[xxx]. Nhà chức trách ở Tokyo đề xuất công nhận chủ quyền của Trung Quốc nếu yêu sách của họ có thể chứng minh được.[xxxi]

Ngày 12 tháng 10 1909 Tổng đốc Quảng Đông và lãnh sự Nhật Bản tại thành phố Quảng Châu đã đồng ý thỏa thuận này. Nhật Bản công nhận chủ quyền của Trung Quốc và Nishizawa sẽ rời khỏi đảo để đổi lấy 130 000 đồng tiền bạc đền bù.[xxxii] Nhà chức trách Quảng Đông hi vọng sẽ thu lại món tiền bằng cách áp dụng kế hoạch kinh doanh của Nishizawa. Họ thậm chí đã thuê một vài chuyên gia khai thác phân chim của ông để tư vấn cho họ. Đáng buồn là mọi việc chẳng đem lại gì cả. Nếu không có một cầu cảng để cất dỡ hàng tàu lớn, toàn bộ dự án là không kinh tế. Đến Giáng Sinh năm 1910 dự án đã bị bỏ rơi và Pratas được báo là bỏ hoang một lần nữa.[xxxiii]

Tuy nhiên, mối lo ngại về biên giới biển của Trung Quốc vẫn dai dẳng và Tổng đốc Quảng Đông, Trương Nhân Tuấn, cảm thấy cầm một thanh gươm sẽ có nhiều hiệu quả hơn là một cây bút và hướng sự chú ý của mình tới quần đảo Hoàng Sa, vài trăm cây số về phía tây nam. Tại thời điểm này, các bản đồ chính thức của Trung Quốc (dù cấp quốc gia, khu vực hay địa phương) đều cho thấy đảo Hải Nam là điểm cực nam của lãnh thổ Trung Quốc. Các bản đồ xuất bản năm 1760, 1784, 1866 và 1897 đều nằm trong trường hợp này. [xxxiv] Trong khi các cuộc đàm phán về Pratas diễn ra, Trương Nhân Tuấn phái một thuyền đến quần đảo Hoàng Sa tháng 5 năm 1909 - và hai tháng sau đó phái thêm hai thuyền nữa. Tài liệu Trung Quốc nói về một đội tàu mất ba tuần đi vòng quanh, làm các cuộc khảo sát và bắn súng đại bác để khẳng định chủ quyền quần đảo này cho Trung Quốc. Tuy nhiên, chủ một công ti vận chuyển người Pháp xuôi ngược các tuyến đường biển này, PA.Lapicque, đã đưa ra một phiên bản khác biệt trong một cuốn sách được xuất bản 20 năm sau đó.[xxxv] Ông nói rằng chuyến đi (được hai người Đức của công ti kinh doanh lớn Carlowitz dẫn đường) bỏ ra hai tuần thả neo quanh đảo Hải Nam chờ thời tiết tốt và sau đó đi nhanh tới quần đảo Hoàng Sa vào ngày 06 tháng 6 rồi trở về Quảng Châu ngày hôm sau. Bây giờ chuyến đi này thành cơ sở cho yêu sách của Trung Quốc về chủ quyền đối với quần đảo. Hệ quả của chuyến đi là một bản đồ mới của Quảng Đông đã được xuất bản cho thấy lần đầu tiên trên bản đồ Trung Quốc, quần đảo Hoàng Sa như là một phần của tỉnh này.[xxxvi]

Đó là một trong những hành vi cuối cùng dưới triều đại nhà Thanh đang giãy chết: cuối cùng nó bị lật đổ năm 1911. Bản đồ đầu tiên mà chính phủ cộng hòa mới xuất bản, năm 1912 trong *Almanac* của nó, không cho thấy có biên giới nào cả. Các nhà lãnh đạo quốc gia mới thề thốt là 'hiện đại' - họ khao khát trở thành một phần của hệ thống quốc tế nhưng như nhà địa lý William Callahan đã chỉ ra, họ không thể giải quyết mâu thuẫn giữa bản sắc mới của Trung Quốc với tư cách là một quốc gia và bản sắc cũ của nó như là trung tâm của một loạt các mối quan hệ thứ bậc dựa trên hệ *madala*. Hiến pháp đầu tiên của Trung Hoa Dân Quốc minh họa một cách hoàn hảo điều này khi khẳng định rằng '*lãnh thổ* (sovereign territory) của Trung Hoa Dân Quốc vẫn như cũ, là *lãnh địa* (domain) của đế quốc [Trung Hoa] trước đây'. Phương trình đơn giản về 'lãnh địa' cũ với 'lãnh thổ' mới là nền tảng cho sự bất đồng hiện tại về 'biên giới' ở biển Đông.[xxxvii]

Đây là tình hình khi mà nhà vẽ bản đồ tư nhân, Hồ Tấn Tiếp (胡晋接/Hu Jinjie), quyết định soạn ra một hướng dẫn mới về lãnh thổ lịch sử của Trung Quốc. Cuối cùng khi được công bố vào tháng 12 năm 1914, *tập bản đồ địa lý mới của Trung Hoa Dân Quốc* (中华民国地理新

图 [THDQ địa lí tân đồ]) chứa bản đồ đầu tiên của Trung Quốc bao gồm một đường vẽ xuyên qua biển Đông thể hiện đảo nào đúng lí thuộc về đại lục. Hồ Tấn Tiếp đặt tên bản đồ này là 'Bản đồ lãnh thổ Trung Quốc trước thời Càn Long-Gia Khánh'. [xxxviii] Nói cách khác, đường đó thể hiện cho mức độ 'kiểm soát' của nhà nước Trung Quốc trước năm 1736 và đáng lưu ý, các đảo bên trong đường này chỉ có Pratas và quần đảo Hoàng Sa. [xxxix] Đường đó không vượt quá 15° N về phía nam. Suốt thời kì 'lãnh chúa' hỗn loạn vào thập niên 1920 và đầu thập niên 1930 đó là đường công bố trên bản đồ Trung Quốc. Phải mất 20 năm và một cuộc khủng hoảng quốc tế trên biển để đường đó chuyển tới vị trí mà Trung Quốc khẳng định hiện nay.

Ý thức xâm phạm quốc gia thậm chí còn tăng mạnh hơn vào ngày 9 tháng 5 năm 1915 khi chính phủ dân quốc buộc phải chấp nhận những yêu cầu mới của Nhật Bản đòi nhường lãnh thổ và các quyền khác. [xli] Hội giáo viên quốc gia tuyên bố ngày 9 tháng 5 là "Kỉ niệm Quốc sỉ". Năm 1916, Hiệp hội Bản đồ Trung ương ở Thượng Hải công bố một 'Bản đồ quốc sỉ' chỉ ra các vùng lãnh thổ bị mất vào tay người nước ngoài. Điều thú vị là, Hồng Kông, Đài Loan và Bắc Bộ đã được đánh dấu nổi bật nhưng không có bất cứ nơi nào khác ở biển Đông được đề cập đến. Trong phần lớn thập niên sau Trung Quốc bị thu hút vào cuộc nội chiến giữa các phe phái tranh quyền và lãnh chúa nhưng sau khi Quốc Dân Đảng lên nắm quyền vào năm 1927, họ đã sử dụng 'quốc sỉ' làm một ý tưởng thống nhất để đoàn kết đất nước. Họ thậm chí còn biến 'ngày kỉ niệm quốc sỉ' thành ngày lễ chính thức.

Ngày 13 tháng 4 năm 1930, tàu chiến Pháp *Malicieuse* thả neo ngoài khơi đảo Trường Sa, hàng trăm cây số phía nam đảo Pratas và quần đảo Hoàng Sa, và bắn 21 phát súng chào. Các nhân chứng duy nhất cho vụ trình diễn rực rỡ này là bốn ngư dân áo chàm và đói khát mà không biết rằng họ đã chứng kiến loạt đạn chào mở màn trong một trận chiến vẫn chưa kết thúc để kiểm soát ngư trường của họ. Tàu *Malicieuse* đã được thống đốc Pháp tại Nam Kỳ phái đi sau khi có các báo cáo rằng chính phủ Nhật Bản sắp tóm lấy đảo này, cách bờ biển ông ở 500 km. [xlii] Chính phủ Pháp công bố việc chiếm đóng nhưng, kỳ lạ là không chính thức sáp nhập nó cho đến khi chính phủ Anh yêu cầu một bản sao của tài liệu sáp nhập ba năm sau đó. Chính phủ Trung Quốc không lưu ý tới cuộc chiếm đóng năm 1930 nhưng khi có công bố sáp nhập vào ngày 26 tháng 7 năm 1933, lại tuyên bố chủ quyền đảo Trường Sa và năm đảo khác - An Bang, Ba Bình, Song Tử (Les Deux Iles), Loại Ta và Thị Tứ - phản ứng của họ là dữ dội nhưng cũng khá lúng túng.

Vào ngày có thông báo, lãnh sự Trung Quốc tại Manila, ông Kwong, hỏi chính quyền thực dân Mỹ tại Philippines về bản đồ của quần đảo. Rõ ràng từ các bài báo đương thời do tờ báo có ảnh hưởng ở Thượng Hải là Thân Báo (申報/*Shen Bao*, trước đây là phiên âm là *Shun Pao*) thực hiện rằng chính phủ Trung Quốc đã không thể xác định được đảo nào đã bị sáp nhập hoặc chúng ở chỗ nào. Ngày 28 tháng 7, tờ báo cho biết Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã yêu cầu chính phủ phái một tàu đi điều tra những gì đang xảy ra. Hai ngày sau, phóng viên ở Paris của báo này thông báo bạn đọc rằng các đảo đó là các rạn san hô không có người ở và khác với quần đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên tranh cãi về vị trí quần đảo cuồn cuộn trên tờ báo trong nhiều tuần. Dường như chính phủ Trung Quốc tin rằng người Pháp đã thay đổi tên của các đảo để làm tình hình rối ren. Tờ báo đã phải quay sang xin ý kiến các chính phủ nước ngoài. Ngày 1 tháng 8, người Mỹ ở Manila đưa cho ông Kwong một bản đồ. Theo tường thuật ông ngạc nhiên khi biết rằng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thực tế là hai nơi khác nhau. [xlii] Cho đến ngày 15 tháng 8 bản đồ này mới tới tay chính phủ ở Nam Kinh. Chính phủ Trung Quốc vẫn tiếp tục lay động ngay cả khi các cuộc biểu tình tiếp diễn trên đường phố.

Trái lại, Nhật Bản lại trở thành nước đầu tiên phản đối động thái của Pháp vào ngày 21 tháng 8, lập luận rằng một công ti Nhật Bản, Rasa Industries, đã khai thác phân chim ở

quần đảo này cho đến gần đây. Tuy nhiên, rốt cuộc thì họ cũng lầm lẫn: Rasa thật ra hoạt động trên đảo Hoàng Sa trong quần đảo Hoàng Sa. Thân Bảo tiếp tục loan tin về cáo tình trạng bất đồng giữa các cơ quan chính phủ trong nhiều tuần lễ. Mặc dù ngượng nghịu và phần nộ, chính phủ Trung Quốc chưa bao giờ thực sự chính thức phản đối động thái của Pháp.[xliii] Lí do có vẻ là ở giai đoạn này, chính phủ Trung Quốc coi quần đảo Hoàng Sa chứ không phải là quần đảo Trường Sa là lãnh thổ cực nam của họ. Một báo cáo từng là bí mật gửi cho Hội đồng quân sự ngày 1 tháng 9 năm 1933, dường như xác nhận điều này:

Tất cả các nhà địa lí chuyên nghiệp của chúng ta đều nói rằng đảo Tri Tôn [trong quần đảo Hoàng Sa] là đảo cực nam của lãnh thổ của chúng ta. Nhưng có lẽ chúng ta có thể tìm thấy một số bằng chứng cho thấy 9 đảo [trong quần đảo Trường Sa] là một phần của lãnh thổ của chúng ta trong quá khứ. Chúng ta cần phải hạ nhiệt trận đấu với Pháp, nhưng hãy để ngư dân của chúng ta tiếp tục hoạt động của họ để bảo vệ quyền đánh cá của chúng ta. Hải quân của chúng ta yếu và 9 đảo đó không hữu ích cho chúng ta bây giờ... Chúng ta chỉ phải chú tâm vào quần đảo Tây Sa [Hoàng Sa], vì các luận điểm bằng chứng về chủ quyền của chúng ta đối với nó có rất nhiều mà cả thế giới chấp nhận, ngoại trừ Nhật Bản. [xliv]

Không có khả năng tác động bất kì đòn bẩy vật chất nào, chính phủ Trung Quốc đành quay lại với các nhà vẽ bản đồ của mình thế vào. Ngày 7 tháng 6 năm 1933, khi mà tin đồn về việc Pháp chiếm đóng quần đảo Trường Sa bắt đầu lan truyền, họ thành lập Ủy ban thẩm tra bản đồ đất và biển (水陆地图审查委员会 [*thủy lục địa đồ thẩm tra ủy viên hội*]). Trong khi Ủy ban thảo luận, một nhà vẽ bản đồ khác, Trần Đạt (陳鐸/Chen Duo), công bố tập bản đồ Trung Quốc mới thực hiện của ông, trong đó biên giới biển của Trung Quốc kéo dài xuống 7° N - chắc chắn bao gồm những đảo Trường Sa mà Pháp vừa tuyên bố chủ quyền.[xlv] Điều này có thể đã ảnh hưởng đến ủy ban vì, sau một năm rưỡi nghiên cứu, cuối cùng họ cũng phản ứng lại hành động khiêu khích của Paris. Thay vì dùng 21 phát đại bác, ủy ban triển khai một danh sách. Tập đầu tiên của tạp chí công bố vào tháng 1 năm 1935, bao gồm tên tiếng Trung cho 132 đảo và đảo nhỏ trong biển Đông mà ủy ban tin rằng đúng lí thuộc về Trung Quốc. Trong số này, 28 ở quần đảo Hoàng Sa và 96 ở Trường Sa. Danh sách này không phải là một bộ sưu tập các tên truyền thống của Trung Quốc cho các thể địa lí mà là phiên âm hay dịch nghĩa các tên phương Tây in trên các hải đồ. Chẳng hạn, ở quần đảo Trường Sa, North Danger trở thành Beixian (北嶼[Bắc Hiểm]), và quần đảo Trường Sa đã trở thành Si-pu-la-te-li (斯普拉特利 phiên âm tiếng Trung của tên tiếng Anh Spratly) và ở quần đảo Hoàng Sa, Antelope Reef trở thành Ling yang (羚羊[Linh Dương]). Một đảo khác trong quần đảo Hoàng Sa (mảnh đất xa nhất phía tây của nhóm An Vĩnh), được gọi là 'West Sand' (Cát Tây) bằng tiếng Anh và có vẻ có khả năng là tên này đã được trao cho toàn bộ quần đảo Hoàng Sa thành Tây Sa ('west sand' trong tiếng Trung). Bãi ngầm Macclesfield, ở trung tâm biển Đông, được đặt tên là Nansha (Nam Sa - cát nam) và quần đảo Trường Sa có tên Tuansha (團沙[Đoàn Sa - 'cát tụ']).[xlvi] Tất nhiên điều đáng lưu ý ở đây là bãi ngầm Macclesfield được coi như thuộc 'phía nam'.

Rõ ràng là trong nhiều trường hợp ủy ban chỉ việc dịch tên của các thể địa lí trên các bản đồ của Anh sang tiếng Trung, kể cả rất nhiều các lỗi hiện có và thêm vào một số lỗi của chính họ. James Shoal có vẻ là một ví dụ. Ủy ban cho nó cái tên Trung Quốc Zengmu (曾母[Tăng Mẫu] - phiên âm của James) Tan. Nhưng *tan* (滩[than]) là từ tiếng Trung cho một bãi biển hoặc bãi cát - một cái gì đó lộ ra trên mặt nước. Tuy nhiên trong thuật ngữ hàng hải tiếng Anh, *shoal* là một thể địa lí ngầm - một khu vực được nâng lên của đáy biển (từ có nguồn gốc từ một từ tiếng Anh cổ cho 'cạn'). Thật ra bãi ngầm James ở dưới mặt nước 22 mét. Nhưng do việc ủy ban xa lạ với khu vực này nên họ cho rằng nó là một thể địa lí nổi (có đất). Vì vậy, trong chừng mực nào đó có vẻ như yêu sách của Trung Quốc ở biển Đông là dựa trên một lỗi dịch thuật. Chỗ mà giờ đây được mô tả như là 'điểm cực nam của

lãnh thổ Trung Quốc' lại không tồn tại - chẳng hơn Vạn Lí Thạch Đường tám thế kỉ trước chút nào.

Ủy ban tiếp tục với nhiệm vụ lãnh thổ của mình. Ba tháng sau, vào tháng 4 năm 1935, họ xuất bản *Bản đồ các đảo của Trung Quốc ở biển Đông* (中国南海各岛屿图 [TQ Nam Hải các đảo tự đồ]), đưa biên giới trên biển của nước này xuống đến tận 4° N - vị trí của bãi ngầm James, chỉ cách bờ biển Borneo 107 km và cách Trung Quốc hơn 1 500 km.[xlvi] Sau đó, một trong những nhà địa lí nổi tiếng nhất của Trung Quốc, Bai Meichu (白眉初 [Bạch Mi Sơ]), thêm vào sáng kiến của mình. Bạch Mi Sơ là một trong những người sáng lập Hội địa lí Trung Quốc. Ông cũng là một nhà yêu nước hăng hái và vào năm 1930 đã vẽ phiên bản riêng của mình 'bản đồ quốc sĩ Trung Quốc' để cho đồng hương ông biết lãnh thổ mà họ đã mất tới mức nào.[xlvii] Trong năm đó Bạch Mi Sơ trở thành Trưởng ban biên tập của Hội, ông tuyên bố: 'Yêu nước là ưu tiên hàng đầu trong việc học địa lí, còn xây dựng đất nước là điều mà việc học địa lí nhằm tới.'[xlviii] Năm 1936, ở tuổi 60, ông đã tạo ra di sản lâu dài nhất của mình: một bản đồ trong *tập bản đồ kiến thiết Trung Hoa mới* (中华建设新图 [TH kiến thiết tân đồ]) của ông bao gồm đường hình chữ U ngoằn ngoèo trên biển Đông xa về phía nam tới tận bãi ngầm James. Điều này sau đó đã được nhiều người khác sao chép lại. Từ năm 1936 đến 1945 nhiều phiên bản của đường này đã được công bố trên 26 bản đồ khác. Một số kéo dài đến tận bãi ngầm James, dù hầu hết chỉ bao gồm quần đảo Trường Sa.[I] Một thập kỉ sau, chính đường vẽ của Bạch Mi Sơ được chính phủ Trung Quốc nắm lấy, sao chép và khẳng định để xác định vùng lãnh thổ đảo lịch sử của Trung Quốc.

Tất cả việc lập danh sách và vẽ bản đồ này đã kết thúc đột ngột khi Nhật Bản xâm lược Trung Quốc trong năm 1937. Công việc bảo vệ chủ quyền đất nước đã được chuyển cho quân đội và các đối tượng cảm phần dân tộc trước đây của người Trung Hoa - Anh, Nga và Hoa Kỳ nói riêng đã trở thành đồng minh chống lại kẻ thù lớn hơn. Nhưng thế chiến thứ hai sẽ thiết lập lại cuộc tranh giành lãnh thổ ở biển Đông. Nhật Bản đã xâm chiếm Đài Loan vào năm 1895, do đó, khi lực lượng Mỹ tại Philippines đầu hàng tháng 5 năm 1942 gần như toàn bộ bờ biển của biển Đông, từ Đài Loan đến Singapore và ngược lại, đều rơi vào sự kiểm soát của một thế lực duy nhất lần đầu tiên trong lịch sử dài hàng thiên kỉ của mình. Biển Đông đã trở thành một cái 'hồ của Nhật' và sẽ vẫn như vậy cho đến tháng 1 năm 1945. Nhật chiếm đóng đảo Phú Lâm trong quần đảo Hoàng Sa và đảo Ba Bình trong quần đảo Trường Sa. Các cơ sở trên đảo Ba Bình hầu như đã bị phá hủy khi máy bay Mỹ ném bom lửa napalm và liên tục tấn công vào ngày 1 tháng 5 năm 1945 và đảo này bị bỏ trống một lúc nào đó trước khi toán trinh sát Mỹ đến vào ngày 18 tháng 11 năm 1945.[li] Hai lính đặc nhiệm Úc đã đổ bộ lên đảo Phú Lâm trong quần đảo Hoàng Sa từ tàu ngầm USS *Pargo* của Mỹ ngày 3 tháng 2 năm 1945, và thấy hai người Nhật và một người châu Âu sống ở đó dưới cờ tam tài (ba màu) của Pháp. Sau khi hai lính Úc rút lui, tàu *Pargo* bắn phá tất cả các nhà cửa.[lii] Ngày 8 tháng 3 máy bay Mỹ dội bom các trạm vô tuyến điện trên cả hai đảo Phú Lâm và Hoàng Sa.[liii] và khi một tàu ngầm khác, tàu USS *Cabrilla*, đến đảo Phú Lâm vào ngày 2 tháng 7, cờ ba màu vẫn còn tung bay, nhưng lần này với một lá cờ trắng bên trên nó.[liv]

Khi tiến trình chiến tranh xoay chuyển, phe đồng minh bắt đầu thảo luận về việc các đường sẽ được vẽ trên bản đồ ở chỗ nào một khi cuộc chiến kết thúc. Ngay từ tháng 5 năm 1943, một vài tuần sau cuộc chiến Guadalcanal, Bộ Ngoại giao Mỹ đã soạn xong tài liệu T-324 để giúp quyết định những gì nên làm về các đảo ở biển Đông. Không thể có việc cho phép Nhật Bản ở tiếp trên các đảo này, nhưng vì các đảo này không là 'lợi ích sống còn đối với bất kì quốc gia hoặc lãnh thổ nào', lập trường của Mỹ vẫn mù mờ.[lv] Các tài liệu sau đó tiếp tục chủ đề này, lập luận rằng không một quốc gia duy nhất nào có một yêu sách rõ ràng đối với các đảo. Tài liệu GAG-301, 'Trường Sa và các đảo khác (Shinnan Gunto [Tân Nam quần đảo])', soạn vào ngày 19 tháng 12 năm 1944 trước thềm Hội nghị Yalta, khuyến cáo rằng quần đảo Trường Sa được đặt dưới 'tổ chức quốc tế dự phóng' -

tức Liên Hợp Quốc sau này - mặc dù lưu ý rằng điều này sẽ đòi hỏi sự chấp thuận của Pháp. Tài liệu khác, CAC-308, đề xuất ba phương án cho quần đảo Hoàng Sa: ủy thác quốc tế, thỏa thuận giữa Trung Quốc và Pháp, hoặc thứ ba ủng hộ yêu sách của Trung Quốc 'trừ khi Pháp đưa ra bằng chứng về việc Trung Quốc chuyển giao quần đảo Hoàng Sa cho An Nam năm 1816'.^[lvi] Tuy nhiên, sau chiến tranh Bộ Ngoại giao Mỹ nhận ra việc để bất kì đảo nào đặt dưới sự kiểm soát của Liên Hiệp Quốc là khó có thể xảy ra vì nó sẽ đòi hỏi một mức độ linh hoạt khó có thể có từ Pháp. Kết quả là lập trường của Mỹ vẫn mù mờ.

Vào ngày 04 tháng 7 năm 1946, Philippines trở thành độc lập với Hoa Kỳ và ít hơn ba tuần sau đó Phó tổng thống Elpidio Quirino tuyên bố là quần đảo Trường Sa là một phần thuộc vùng ảnh hưởng của Philippines. Nhà chức trách Pháp, cố gắng để tái khẳng định quyền kiểm soát Đông Dương, đã phái một tàu quét mìn, FR *Chevreuil*, ra quần đảo Trường Sa. Tàu này thấy rằng quần đảo không có người ở, và ngày 05 tháng 10 năm 1946, đã đặt một cột mốc đá trên đảo Ba Bình khẳng định chủ quyền của Pháp. Ngày 09 tháng 12 năm 1946, vừa mới nhận được của Mỹ một số tàu, thuyền viên được đào tạo và hải đồ các vùng biển, Hải quân Trung Quốc đã phái hai tàu tới quần đảo Hoàng Sa và hai tàu khác tới quần đảo Trường Sa.^[lvii] Tàu *Tai ping* (Thái Bình - trước đây là tàu sân bay USS Decker) và *Zhongye* (Trung Nghiệp - có thể là tàu USS LST-1056) đến đảo Ba Bình vào ngày 12 tháng 12, các thủy thủ đã dựng một cột mốc đá khác ở đó, tuyên bố chủ quyền đảo cho Trung Quốc. Sau đó, vào tháng Giêng năm 1947, quân Trung Quốc và Pháp đổ bộ lên các đảo khác nhau trong quần đảo Hoàng Sa một lần nữa thể hiện tuyên bố chủ quyền đối nghịch (để biết thêm về điều này xem Chương 3).

Vào tháng 5 năm 1947, Quốc hội Trung Quốc thông qua một kiến nghị kêu gọi chính phủ phục hồi toàn bộ quần đảo Hoàng Sa từ tay Pháp, bằng vũ lực nếu cần thiết, và 'phân định ranh giới lãnh thổ của chúng ta' rõ ràng. Vũ lực là khó có thể, nhưng phân chia ranh giới lãnh thổ thì dễ dàng hơn. Sở Địa lí của Bộ nội chính soạn thảo một danh sách các tên mới cho tất cả các đảo trong biển Đông. Đảo Itu-Aba (Ba Bình) được đổi tên thành đảo Taiping (太平 [Thái Bình]) và đảo Thị Tứ được đổi tên thành Zhongye (中业 [Trung Nghiệp]) theo tên hai tàu được phái tới trong chuyến đi vào năm 1946) và các thể địa lí khác đã được trao các danh hiệu yêu nước tương tự, chẳng hạn đảo Trường Sa đã trở thành Nanwei (南威 [Nam Uy - uy dũng phía Nam]). Có lẽ nhận ra sai lầm của mình, Ủy ban thay đổi bãi ngầm James từ bãi cát (*tan* – than) thành rạn san hô ngầm (暗沙/*Ansha* [ám sa]) tức Tăng Mẫu ám sa. Tên của bốn nhóm các thể địa lí cũng đã được điều chỉnh: quần đảo Hoàng Sa vẫn Xisha (西沙 [Cát Tây/Tây Sa]) nhưng Pratas trở thành Đông Sa (东沙 [Cát Đông]). Tên Nansha (南沙 [Nam Sa]). mà trước đó dùng để gọi bãi ngầm Macclesfield đã được chuyển về phía nam để mô tả quần đảo Trường Sa còn bãi ngầm Macclesfield (trước đây là Nam Sa) đã được chỉ định lại thành Trung Sa (中沙 [Cát Giữa]).

Đến cuối năm 1947, bộ [nội chính] đã hoàn thành một bảng tham chiếu chéo cho tất cả các tên cũ và mới của các đảo và đảo nhỏ mà số lượng đã bỏ lên tới 159.^[lviii] Danh sách này đã được chính thức công bố vào ngày 1 tháng 12, cùng ngày các đảo này đều chính thức đặt dưới sự quản lí của đặc khu Hải Nam.^[lix] Trong khoảng thời gian đó, bộ đã in một 'Bản đồ vị trí các đảo của biển Nam [Trung Quốc]' (南海诸岛位置图 [Nam hải chư đảo vị trí đồ]), được Bộ chính thức công bố tháng 2 năm 1948 như là một phụ trang cho 'bản đồ khu vực hành chính mới của Trung Hoa Dân Quốc'. Tất cả những cái tên mới được đưa vào cùng với đường [chữ U] ban đầu được vẽ trên bản đồ của Bạch Mi Sơ một thập kỉ trước đó. Mười một vạch chạy dọc theo phía đông của biển Đông từ Đài Loan đến bờ biển Borneo và sau đó vòng về phía Bắc đến Vịnh Bắc Bộ có dạng một hình chữ U to. Không có lời giải thích chính thức nào về ý nghĩa của đường này được đưa ra mặc dù một trong những nhà vẽ bản đồ của Bộ, Vương Tích Quang (王锡光/Wang Xiguang), theo tường thuật đã nói rằng các vạch chỉ đơn giản là để chỉ trung tuyến giữa lãnh thổ của Trung Quốc – tức là mỗi đảo yêu sách - và của các nước láng giềng.^[ix]

Ngày 12 tháng 6 năm 1947 một cuộc họp giữa các quan chức Hải quân, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội chính Trung Hoa Dân Quốc đồng ý rằng chính phủ yêu sách tất cả mọi thứ bên trong đường [chữ U] nhưng sẽ đàm phán biên giới trên biển chính xác với các nước khác vào một ngày sau này và tuân theo luật pháp quốc tế hiện hành. Chưa có biên giới nào được phân định - đó là sự khởi đầu của điều mà sau này được gọi là 'sự mơ hồ chiến lược' ở biển Đông.[ix] Nhưng vào lúc đó sự tồn tại của Trung Hoa Dân Quốc được tính từng ngày. Trong vòng vài tháng lãnh đạo của nó đã chạy thoát sang Đài Loan và Đảng Cộng sản tuyên bố thành lập nước Cộng hòa nhân dân. Những người Cộng sản thừa nhận các bản đồ và các đường vẽ của chính phủ trước mặt dù, vào năm 1953, trong cái được giả định là một đặc ân cho những người cộng sản anh em đang đấu tranh giành độc lập, các nhà vẽ bản đồ của họ giảm số vạch thành 9 bằng cách loại bỏ hai vạch ở Vịnh Bắc Bộ giữa Trung Quốc và Việt Nam.[xii] Biên giới trong khu biển này cuối cùng chỉ được xác định bởi hai nước vào năm 1999. Tháng 6 năm 2013, Cục đo đạc và Bản đồ Nhà nước Trung Quốc đã phát hành một bản đồ chính thức mới của đất nước và thêm một vạch thứ mười, ở phía đông của Đài Loan, làm rõ rằng đó chắc chắn cũng là một phần của lãnh thổ quốc gia. [xiii]

Tháng 5 năm 2009, chính quyền Trung Quốc kèm bản đồ 'đường chữ U' vào công hàm nộp cho Ủy ban về Ranh giới Thềm lục địa Liên hợp quốc, lần đầu tiên sử dụng đường này trong một bối cảnh quốc tế chính thức. Phản ứng xung quanh khu vực là giận dữ và ồn ào. Điều đó cho thấy những ý tưởng về ranh giới và biên giới đã thay đổi xa tới mức nào từ lúc một nhà vẽ bản đồ Trung Quốc không rõ đã vẽ 'Bản đồ Selden' gần 400 năm trước. Ý tưởng vẽ các đường cố định trên bản đồ để phân ranh giới sự trung thành về chính trị là vô nghĩa vào lúc đó và ý tưởng cho rằng biển cũng có thể 'sở hữu' được là lỗi bịch. Đó đều là những khái niệm xuất hiện ở châu Âu thế kỉ XVII và đã được các công ti kinh doanh và đế quốc đưa đến khu vực Đông Nam Á. Người châu Âu đã vẽ các bản đồ mới rồi vẽ các đường mới và trong quá trình đó truyền bá các cách nghĩ mới về cả hai thứ đó. Đó là sự chuyển đổi từ một hệ ý tưởng này sang một hệ ý tưởng khác, từ hệ thống *mandala* sang hệ thống Westphalia, việc đó đã để lại một di sản về sự nhầm lẫn lịch sử và, trong nhiều năm kể từ khi "đường chữ U" được công bố, nảy sinh ra một cuộc chạy đua giành lãnh thổ ở biển Đông.

[i] Robert Batchelor, 'The Selden Map Rediscovered: A Chinese Map of East Asian Shipping Routes, c. 1619', *Imago Mundi*, vol. 65 (2013), 37-63. For an alternative account of how the map might have reached England see Timothy Brook's *Mr. Selden's Map of China: The Spice Trade, a Lost Chart and the South China Sea* (Rotterdam, 2014).

[ii] David Sandler Berkovitz, *John Selden's Formative Years: Politics and Society in Early Seventeenth-Century England* (Cranbury, New Jersey, 1988).

[iii] Roderich Ptak, 'Ming Maritime Trade to Southeast Asia 1368-1567: Vision of a "System"', In Claude Guillot, Denys Lombard and Roderich Ptak (eds), *From the Medoterranean to the China Sea* (Weisbaden, 1998), 157-92.

[iv] Roderich Ptak, 'Portugal and China: An Anatomy of Harmonious Coexistence (Sixteenth and Seventeenth Centuries)', in Laura Jarnagin, *Culture and Identity in the Luso-Asian World: Tenacities & Plasticities* (Singapore, 2012) (*Portuguese and Luso-Asian Legacies in Southeast Asia, 1511-2011*, vol. 2), 225-44.

[v] Léonard Blussé, 'No boat China. The Dutch East India Company and the Changing Pattern of the China Sea Trade 1635-1690', *Modern Asian Studies*, vol. 30 (1996), 51-76.

[vi] Ibid.

[vii] Angela Stottenhammer, 'The Sea as Barrier and Contact Zone: Maritime Space and Sea Routes in Traditional China', in Angela Stottenhammer and Roderich Ptak (eds), *The Perception of Maritime Space in Traditional Chinese Sources* (Wiesbaden, 2006), 3-13.

[viii] Dennis O. Flynn and Arturo Giráldez, 'Born with a "Silver Spoon": The Origin of World Trade in 1571', *Journal of World History*, vol. 6 (1996), 201-21.

[ix] Léonard Blussé, 'Chinese Century. The Eighteenth century in the China Sea Region', *Archipel*, vol. 586(1999), 107-29.

[x] Cornelis Koeman, Jan Huygen van Linschoten (Coimbra, 1984)

[xi] Peter Borschberg, 'The seizure of the *Sta Catarina* Revisited: The Portuguese Empire in Asia, VOC Politics and the Origins of the Dutch-Johor Alliance (1602-c.1616)', *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. 33, no.1 (2002), 31-62; Peter Borschberg, *Hugo Grotius, the Portuguese and the Free Trade in the East Indies* (Singapore, 2011); Martine Julia Van Ittersum, *Profit and Principle: Hugo Grotius, Natural Rights Theories and the Rise of Dutch Power in the East Indies, 1595-1615* (Leiden, 2006)

[xii] Bardo Fasshender et al, *The Oxford Handbook of the History of International Law* (Oxford, 2012), 369.

[xiii] Edward Gordon, online note for the exhibition curated by Edward Gordon and Mike Widener, *Freedom of the Seas, 1609: Grotius and the Emergence of International Law*, at Yale Law School in Autumn 2009.

[xiv] Roderich Ptak, 'The Sino-European Map (*Shanghai yudi quantu*) in the Encyclopaedia *Sancai Tuhui*', in Angela Stottenhammer and Roderich Ptak (eds), *The Perception of Maritime Space in Traditional Chinese Sources* (Weisbaden, 2006), 191-207.

[xv] Léonard Blussé, 'No boat China. The Dutch East India Company and the Changing Pattern of the China Sea Trade 1635-1690', *Modern Asian Studies*, vol. 30 (1996), 51-76.

[xvi] Hydrographic Office, The Admiralty, *The China Sea Directory* (London, 1889), vol. 2, 108.

[xvii] David Hancox and Victor Prescott, '*Secret Hydrographic Surveys in the Spratly Islands*' (London, 1999). Spanish cartographers already knew Scarborough Shoal as Maroona Shoal and later the Bajo de Masingloc.

[xviii] Edyta Roszko, 'Commemoration and the State: Memory and Legitimacy in Vietnam', *Sejourn: Journal of Social Issues in Southeast Asia*, vol. 25, no. 1 (2010), 1-28.

[xix] .David Hancox and Victor Prescott, 'A Geographical Description of the Spratly Islands and an account of Hydrographic Surveys amongst those Islands', *Maritime Briefings*, vol. 1. No. 6 (1995). Available at <https://www.dur.ac.uk/ibru/publications/view/?id=22>.

[xx] .Wang Wen Tai, *Hong mao fan ying ji li kao lue* [To Study the Foreigners], 1843, quoted in Han Zhen Hua, Lin Jin Zhi and Hu Feng Bin (eds) *Wo Guo Nanhai shi liao huibian* [Compilations of Historical Documents on Our Nanhai Islands], Dong Feng chu ban she, 1988, 163, quoted in François-Xavier Bonnet, 'Geopolitics of Scarborough Shoal', Irasec's Discussion Paper, no. 14 (November, 2012), 13. Available at <https://www.irasec.com>.

[xxi] Ibid.

[xxii] James Horsburgh, *The India Directory Or, Directions for Sailing from and to the East Indies, China, Australia and the Interjacent Ports of Africa and South America*, 6th edn, (London, 1852), vol. 2. 346.

[xxiii] Dennis Owen Flynn and Arturo Giráldez, 'Cycles of Silver: Global Economic Unity through the Mid-Eighteenth Century', *Journal of World History*, vol. 13 (2002), 391-427.

[xxiv] David P. Chandler et al, *In search of Southeast Asia: A Modern History*, rev. edn (Honolulu 1987).

[xxv] Carl A. Trocki, *Prince of Pirates: The Temenggongs and the Developments of Johor and Singapore, 1784-1885*, (Singapore, 2007).

[xxvi] Hydrographic Office, The Admiralty, *The China Sea Directory* (London, 1889), vol. 2, 103, quoted in François-Xavier Bonnet, 'Geopolitics of Scarborough Shoal', Irasec's Discussion Paper, no. 14 (November, 2012). Available at <https://www.irasec.com>.

[xxvii] Eric Tagliacozzo, 'Tropical Space, Frozen Frontiers: The Evolution of Border Enforcement in Nineteenth-Century Insular Southeast Asia', in Paul H. Kratoska, Remco Raben and Henk Schulte Nordholt (eds), *Locating Southeast Asia: Geographies of Knowledge and Politics of Space* (Singapore, 2005).

[xxviii] Edward J. M. Rhoad, *China's Republican Revolution: The Case Of Kwangtung, 1895-1913* (Cambridge, Massachusetts, 1975).

[xxix] *Straits Times*, 21 October 1907, 5.

[xxx] *Straits Times*, 23 July 1909, 3

[xxxi] *Straits Times*, 29 March 1909, 7.

[xxxii] *Straits Times*, 28 October 1909, 7.

[xxxiii] *Straits Times*, 23 December 1910, 7.

[xxxiv] .Guangdong dong tu [General Map of Guangdong Province], 1866 in Wan-Ru Cao and Zheng Xihuang (eds), *An Atlas of Ancient Maps in China* (Beijing, 1997), vol. 3, no.196; Guangdong yudi quantu [Atlas of Guangdong Province], 1897, in Ping Yan, *China in Ancient and Modern Maps* (London, 1998), 247.

[xxxv] P. A. Lopicque, *A Propos des Iles Paracels* (Saigon, 1929), quoted in Monique Chemillier-Gendreau, *Sovereignty over the Paracel and Spratly Islands* (Leiden, 2000), 101.

[xxxvi] Guangdong yu di quan tu [New Map Guangdong Province], 1909, quoted in François-Xavier Bonnet, 'Geopolitics of Scarborough Shoal', Irasec's

Discussion Paper, no. 14 (November, 2012), 15. Available at <https://www.irasec.com>

[xxxvii] William A. Callahan, 'The cartography of National Humiliation and the Emergence of China's Geobody', *Public Culture*, vol. 21, no. 1 (2009), 141-73.

[xxxviii] Han Zhen Hua (ed.), *A Compilation of Historical Materials on China's South China Sea Islands* (Beijing, 1988), quoted in Zou Keyuan, *Law of the Sea in East Asia: Issues and Prospects* (Abingdon, 2005), 28.

[xxxix] Han Zhen Hua (ed.), *A Compilation of Historical Materials on China's South China Sea Islands* (Beijing, 1988), quoted in Zou Keyuan, 'The Chinese Traditional Boundary Line in the South China Sea and Its Legal Consequences for the Resolution of the Dispute Over the Spratly Islands', *International Journal of Marine and Coastal Law*, vol. 14, no. 1 (1999), 27-55.

[xl] William A. Callahan, 'Historical Legacies and Non/Traditional Security: Commemorating National Humiliation Day In China', Paper presented at Renmin University, Beijing, April 2004. Available at https://www.dur.ac.uk/resources/china_studies/Commemorating%20National%20Humiliation%20Day%20In%20China.pdf.

[xli] Stein Tønnesson, 'The South China Sea in the Age of European Decline', *Modern Asian Studies*, vol. 40 (2006), 1-57.

[xlii] François-Xavier Bonnet, 'Geopolitics of Scarborough Shoal', Irasec's Discussion Paper, no. 14 (November, 2012), 15. Available at <https://www.irasec.com>.

[xlili] Stein Tønnesson, 'The South China Sea in the Age of European Decline', *Modern Asian Studies*, vol. 40 (2006), 24.

[xliv] *Wai Jiao bu nan hai zhu dao dang an hui bian [Compilation by the Department of Foreign Affairs of all records concerning the islands in the South China Sea]* (Taipei, 1995), vol. 1, 47-9.

[xlv] Zou Keyuan, 'The Chinese traditional Maritime Boundary Line in the South China Sea and Its Legal Consequences for the Resolution of Dispute Over the Spratly Islands', *International Journal of Marine and Coastal Law*, vol. 14, no. 1 (1999), 27-55.

[xlvi] François-Xavier Bonnet, 'Geopolitics of Scarborough Shoal', Irasec's Discussion Paper, no. 14 (November, 2012), 18. Available at <https://www.irasec.com>

[xlvii] Li Jinming and Li Dexia, 'The Dotted Lines and the Chinese Map of the South China Sea: a Note', *Ocean Development and International Law*, vol. 34 (2003), 287-95.

[xlviii] William A. Callahan, *China: Pessimist Nation* (Oxford, 2009).

[xlix] Wu Feng-Ming, 'On the New Geographic Perspectives and Sentiment of High Moral Character of the Geographer Bai Meichu in Modern China', *Geographical Research*, vol. 20 (2011), 2109-14.

[l] Han Zhen Hua, Lin Jin Zhi and Hu Feng Bin (eds) *Wo Guo Nanhai shi liao huibian [Compilations of Historical Documents on Our Nanhai Islands]*, Dong Feng chu ban she, 1988, 353, quoted in François-Xavier Bonnet, 'Geopolitics of

Scarborough Shoal', Irasec's Discussion Paper, no. 14 (November, 2012), 22. Available at <https://www.irasec.com>.

[li] United States Pacific Fleet, Patrol Bombing Squadron 128, Action Report 3 May 1945, available at <http://www.fold3.com/image/#295881925>, United States Pacific Fleet Commander Submarines, Philippines Frontiers War Diary, 11/1-30/45. Available at <http://www.fold3.com/image/#301980047>.

[lii] A. B. Feuer, *Australian Commandos: Their Secret War Against the Japanese in World War II* (Mechanicsburg, Pennsylvania, 2006), Chapter 6.

[liii] US Navy Patrol Bombing Squadron 117 (VPB-117), Aircraft Action Report No. 92, available at <http://www.fold3.com/image/#302109453>.

[liv] US Navy, USS Cabrilla Report of 8th War Patrol. Available at <http://www.fold3.com/image/#300365402>.

[lv] Quoted in Kimie Hara, *Cold War Frontiers in the Asia-Pacific: Divided Territories in the San Francisco System* (Abingdon, 2006), 146.

[lvi] Ibid.

[lvii] Ulises Granados, 'Chinese Ocean Policies Towards the South China Sea in a Transitional Period, 1946-1952', *The China Review*, vol. 6, no. 1 (2006), 153-81, esp. 161.

[lviii] Yann-Huei Song and Peter Kien-hong Yu, "China's 'historic waters' in the South China Sea: An Analysis from Taiwan, ROC", *American Asian Review*, vol. 12, no. 4 (1994), 83-101.

[lix] Zou Keyuan, 'The Chinese traditional Maritime Boundary Line in the South China Sea and Its Legal Consequences for the Resolution of Dispute Over the Spratly Islands', *International Journal of Marine and Coastal Law*, vol. 14, no. 1 (1999), 27-55, eps. 33.

[lx] Li Jinming and Li Dexia, 'The Dotted Lines and the Chinese Map of the South China Sea: a Note', *Ocean Development and International Law*, vol. 34 (2003), 287-95, esp. 290.

[lxi] *Wai Jiao bu nan hai zhu dao dang an hui bian [Compilation by the Department of Foreign Affairs of all records concerning the islands in the South China Sea]* (Taipei, 1995), vol. 2, 784-88, quoted in François-Xavier Bonnet, 'Geopolitics of Scarborough Shoal', Irasec's Discussion Paper, no. 14 (November, 2012), 22. Available at <https://www.irasec.com>.

[lxii] Zou Keyuan, *Law of the Sea in East Asia: Issues and Prospects* (Abingdon, 2005), 83.

[lxiii] . Euan Graham, 'China's New Map: Just Another Dash?', NewsBrief of Royal United Services Institute, 3 September 2013. Available at https://www.rusi.org/downloads/assets/201309_NB_Graham.pdf.

Chương 3: Nguy hiểm và Ranh Ma 1946-1995

Chương 3

Nguy hiểm và Ranh Ma*: 1946-1995

(Danger and Mischief: 1946 to 1995)

Bill Hayton

NGAY SAU kết thúc Thế chiến thứ hai, trong hơn một năm không có đảo nào thuộc quần đảo Hoàng Sa hoặc quần đảo Trường Sa bị nước nào chiếm đóng và kiểm soát. Nhưng 50 năm sau, hầu hết đều bị chiếm đóng. Không phải chỉ có một trận chiến duy nhất để kiểm soát cũng như không phải quá trình chuyển đổi diễn ra chậm và đều; có những giai đoạn dữ dội vào năm 1946, năm 1956, đầu thập niên 1970, năm 1988 và 1995 khi hành động của một bên thường gây ra phản ứng từ những bên khác. Mỗi lần, việc chiếm đóng ban đầu đều được thúc đẩy bởi một mục đích cụ thể - về tính chính đáng dân tộc, lợi thế chiến lược hay phần thưởng kinh tế - nhưng không lần nào đạt được các kết quả mong đợi.

Mục đích của Tưởng Giới Thạch (Chiang Kai-shek) là sử dụng các đảo này để tăng cường sự lãnh đạo của ông khi đối mặt với những bước tiến của các lực lượng Cộng sản. Ông thấy ra một cơ hội để chứng minh ông xứng đáng cai trị Trung Quốc bằng cách đứng lên chống người phương Tây đã từng tàn phá đất nước. Trong những tháng cuối năm 1946 chính phủ của ông phái các tàu chiến Mỹ hết hạn hoạt động mới được tặng để đòi chủ quyền của Trung Quốc. Đối thủ của ông là một thầy tu chuyển thành đô đốc hải quân, Georges Thierry d'Argenlieu. Đô đốc d'Argenlieu đã phục vụ xuất sắc nước Pháp trong Chiến tranh thế giới thứ nhất nhưng sau đó nhận lấy giày áo theo phẩm trật tu viện Công giáo. Ông cũng phục vụ xuất sắc phẩm trật này, trở thành người đứng đầu nó tại Pháp. Tuy nhiên, vào tháng 9 năm 1939, khi đất nước phải đối mặt với mối đe dọa Đức xâm lược, cha d'Argenlieu đã treo áo thầy tu, trả mục vụ lại cho Caesar và gia nhập lại hải quân.

D'Argenlieu đã thăng tiến qua các cấp bậc cao trong lực lượng Pháp tự do, làm phái viên của tướng de Gaulle và chỉ huy công tác về các thuộc địa còn lại của Pháp ở châu Phi và châu Á. Tiếp theo các khen tặng và thăng chức vào giữa tháng 8 năm 1945 de Gaulle giao ông ta chịu trách nhiệm khôi phục lại quyền kiểm soát của Pháp ở Đông Dương. Thuộc địa này đang trong tình trạng hỗn loạn: Nhật đầu hàng, tiếp sau là cuộc cách mạng do Cộng sản lãnh đạo và Hồ Chí Minh trở thành chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mà ông tuyên bố ngày 2 tháng 9. Trong khi đó các đơn vị của Trung Quốc bắt đầu di chuyển vào

phía bắc, cùng lúc đó quân đội Anh đã đổ quân xuống ở phía nam. Người Anh sử dụng quân đội Nhật Bản để dập tắt các cuộc cách mạng địa phương và bàn giao thuộc địa cho d'Argenlieu. Đô đốc không phải là nhà thần học giải phóng. Trong bộ quân phục, niềm tin chủ đạo của ông là việc toàn tâm toàn ý cống hiến cho đế quốc Pháp.[1] Khôn ngoan nhưng cực kì bảo thủ, một nhà phê bình đã nói đùa rằng ông có bộ óc sáng láng nhất của thế kỉ mười hai.[2]

Trong suốt năm 1945 và 1946 d'Argenlieu cố hết sức mình để làm suy yếu cả những nhà yêu nước Việt Nam lẫn các nhà chính trị ở Paris ủng hộ thỏa hiệp với họ. Cuộc đàm phán khó khăn xảy ra sau đó giữa d'Argenlieu, chính phủ Pháp, những nhà yêu nước của Hồ Chí Minh và chính phủ quốc dân đảng Trung Quốc. Người Pháp và Việt đều muốn Trung Quốc rời đi nhưng không thể đồng ý về nhiều điều khác. D'Argenlieu thậm chí không dùng từ 'Việt Nam', thích dùng cái tên thực dân 'An Nam' hơn.[3] Tình hình chính trị trở nên tồi tệ hơn khi d'Argenlieu theo đuổi kế hoạch riêng của mình. Tháng 6 năm 1946, ông tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nam Kỳ đổi lại, phá tan hi vọng của Paris về một thỏa hiệp hòa bình với 'Việt Nam' của Hồ Chí Minh. Giữa những đấu đá nội bộ, số phận của quần đảo Hoàng Sa, vài trăm cây số ngoài khơi bờ biển, trượt ra khỏi chương trình nghị sự.

Không giống như quần đảo Trường Sa được biết rõ hơn, hầu hết các phần của quần đảo Hoàng Sa là đảo thật: đủ khô ráo để duy trì sự sống con người. Chúng nằm cách đảo Hải Nam khoảng 350 km về phía nam và cách Đà Nẵng cũng gần như vậy về phía đông và đã được các ngư dân và cướp biển từ các bờ biển Trung Quốc và Việt Nam và ở xa hơn sử dụng trong nhiều thế kỉ. Quần đảo Hoàng Sa được chia thành hai cụm. Nhóm An Vĩnh (Amphitrite) phía tây bắc (đặt tên theo con tàu của Pháp đã phát hiện ra chúng năm 1698)[4] có 6 đảo (bao gồm các đảo có tên hình tượng là đảo Phú Lâm [Woody], đảo Đá [Rocky] và đảo Cây [Tree] cùng với các đảo Nam, Trung và Bắc). Đảo lớn nhất, Phú Lâm, dài gần 2 km và rộng chỉ hơn 1 km. Đảo thứ bảy, Linh Côn (Lincoln), đôi khi được gom vào nhóm này. Nhóm Trăng Khuyết (Crescent) nằm cách An Vĩnh 64 km về phía tây nam và chứa thêm 7 đảo: Hoàng Sa (Pattle) và Hữu Nhật (Robert) là quan trọng nhất. Những đảo khác là: Tri Tôn (Triton), Quang Hoà (Duncan), Quang Ảnh (Money), Duy Mộng (Drummond) và Bạch Quy (Passu Keah). Trong chiến tranh lính Pháp, lính An Nam và sau đó là lính Nhật đã chiếm đóng các đảo đôi khi vào cùng một lúc. Nhưng vào cuối năm 1945 chúng đều đã trống không.

Một năm sau đó, tin đồn Trung Quốc có kế hoạch sáp nhập quần đảo này lan tới Paris và vào ngày 22 tháng 10 năm 1946 bộ trưởng Bộ Pháp hải ngoại ra lệnh d'Argenlieu phái một đơn vị ra chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa. D'Argenlieu lờ đi và thay vì vậy quyết định dạy cho các nhà yêu nước Việt Nam một bài học vì dám chống lại chính quyền Pháp. Ngày 23 tháng 11 năm 1946, sau cuộc đụng độ giữa lực lượng Pháp và Việt tại cảng Hải Phòng, d'Argenlieu ra lệnh cho tàu tuần dương *Suffren* và 4 tàu khác nả pháo vào thành phố. Việc bắn phá này đã san bằng một số khu vực và làm khoảng 6 000 người Việt thiệt mạng. Việc trả đũa không xảy ra quá lâu. Ngày 19 tháng 12, nổ ra việc người

Pháp và các phiên quân Việt đánh nhau trên đường phố Hà Nội. Giai đoạn đầu tiên của cuộc chiến tranh Việt Nam đã bắt đầu. Nếu như d'Argenlieu phái tàu Suffren tới quần đảo Hoàng Sa theo lệnh của Paris thì lịch sử có thể đã khác đi.

D'Argenlieu bấy giờ quá bận rộn với cuộc chiến mà ông mới vừa phát động đến mức ông đã từ chối một yêu cầu nữa từ Paris là phải chiếm quần đảo Hoàng Sa không được chậm trễ, bằng cách nại lí do thời tiết xấu. Nhà sử học Stein Tønnesson đã lần theo dấu vết những gì xảy ra tiếp theo. Thời tiết đã không làm sút mẻ tham vọng của Tướng Giới Thạch. Chính phủ Trung Hoa của ông đã phái tàu chiến mới tới biển Đông. Ngày 4 tháng 1 năm 1947, các tàu quét mìn Vĩnh Hưng [Yongxing] (trước đây là USS *Embattle*) và Trung Kiên [Zhongjian] (trước đây là USS LST-716) đã cho khoảng 60 binh lính Trung Quốc đổ bộ lên đảo Phú Lâm. Tới lúc này cuối cùng d'Argenlieu mới đưa một phái đoàn lên tàu *Tonkinois*. Khi người Pháp đến, sau người Trung Quốc hai tuần, trưởng đoàn của họ đã cố thử hồi lộ - và sau đó ép buộc - người Trung Quốc rời đi, thậm chí nổ súng lên trời.[6] Người Trung Quốc vẫn từ chối và một tranh cãi ngoại giao bùng nổ dữ dội giữa hai chính phủ. Pháp xuống nước và ra lệnh cho tàu của mình chạy đi và triển khai binh lính lên đảo Hoàng Sa (Pattle) trong nhóm Trăng Khuyết thay thế. Trung Hoa Quốc Dân đảng giành chiến thắng và Pháp chỉ có thể đứng nhìn.

Dù các lập luận lịch sử và pháp lí về chủ quyền của quần đảo Hoàng Sa kéo lùi lại rất xa trước năm 1947, có khả năng là nếu như d'Argenlieu đã làm theo chỉ thị và chiếm đóng đảo Phú Lâm trước khi Trung Quốc ra tay thì đến nay quần đảo này vẫn còn nằm trong tay Việt Nam. Trong vòng 6 tuần lúc đó, sự lựa chọn ưu tiên hiếu chiến của đô đốc d'Argenlieu đã khiến Việt Nam trả giá bằng ba thập niên chiến tranh cùng với một cuộc đối kháng dai dẳng với Trung Quốc về số phận của quần đảo Hoàng Sa. Chính phủ Pháp đã giận dữ và ngay sau đó đã cách chức d'Argenlieu. Trong khi cuộc chiến do ông khởi xướng trở nên dữ dội, ông trở về với Thiên Chúa và các tu sĩ Cát Minh. Ông đã sống những năm còn lại của cuộc đời mình với phẩm trật đó, cuối cùng mất vào năm 1967 tại một tu viện ở Brittany.

Sau tháng 1 năm 1947, hai bên tranh chấp đối địch chiếm đóng hai nửa của quần đảo Hoàng Sa: Trung Hoa Dân Quốc trên đảo Phú Lâm và Việt- Pháp trên đảo Hoàng Sa. Nhưng thắng lợi về đảo của Tướng Giới Thạch trả giá quá đắt. Vị thế của ông tiếp tục suy yếu và chính phủ của ông đã buộc phải bỏ chạy sang Đài Loan. Năm 1950, phe cộng sản chiếm lấy đảo Hải Nam và phe Quốc dân đảng phải chọn cách rút quân khỏi đảo Phú Lâm lẫn đảo Ba Bình trong quần đảo Trường Sa. Sở khí tượng thực dân Pháp ở Đông Dương ghi nhận rằng các báo cáo thời tiết từ hai đảo ngày ngừng vào ngày 4 và ngày 5 tháng 5 năm 1950 tương ứng.[6] Pháp biết các đảo này đã bị bỏ trống nhưng không cho quân chiếm đóng, một phần vì sợ gây xích mích ngoại giao không cần thiết với Đài Bắc và Bắc Kinh, nhưng chủ yếu là vì họ đã có một cuộc chiến cấp bách hơn phải đánh nhau trên đất liền.

Sau tháng 5 năm 1950, trong 5 năm đảo Hoàng Sa là thể địa lí duy nhất ở biển Đông có người chiếm đóng. Mỹ, Anh và Pháp kiểm soát vùng biển này, đặc biệt là trong thời chiến tranh Triều Tiên bắt đầu vào tháng 6 năm 1950. Bắc Kinh chỉ đơn giản là không có phương tiện để thách thức uy thế các nước này. Điều đó không có nghĩa là Bắc Kinh từ bỏ yêu sách của mình, tuy nhiên, vào khoảng năm 1955 nhiều đơn vị Cộng sản Trung Quốc đã được thiết lập trên đảo Phú Lâm. Lực lượng Mao Trạch Đông đã lặng lẽ lần lượt cử chỉ tự hào của Tưởng Giới Thạch. Nhưng thay vì thực hiện một chuyến đi phất cờ giống trống, mối quan tâm của họ xuống sát tận đất: khai thác phân chim làm phân bón cho ruộng lúa ở đại lục. Mục tiêu của Tưởng Giới Thạch đối với quần đảo này đã biến thành phân.

Mục tiêu của Tomas Cloma đối với các đảo cũng có nét nổi bật là phân chim - kết hợp với cá đóng hộp - nhưng ước mơ của ông là riêng tư nhiều hơn: tạo ra của cải. Chỉ cao 165 cm, cái ông thiếu trong chiều cao ông bù lại trong tham vọng. Ông rời hòn đảo quê hương Bohol để làm việc như một thợ may phụ ở Manila, tự vượt qua bậc trung học, tìm được việc làm nhân viên điện báo, sau đó là một nhà môi giới vận tải hàng hóa và sau đó, vào năm 1933, là phụ tá biên tập vận chuyển cho tờ báo Manila Bulletin. Ông đã viết về những hoạt động vận chuyển vào ban ngày và học luật vào buổi tối, cuối cùng đã đỗ kì thi luật sư vào năm 1941. Tuy nhiên trong vòng vài tháng, sự nghiệp pháp lí dự định của ông đã bị phá hủy bởi cuộc xâm lược của Nhật Bản vào Philippines. Để có cái ăn và cái mặc cho gia đình mình, Cloma đã đi biển trong ba năm, sử dụng các kĩ năng đánh cá ở Bohol để chuyên chở hành khách và hàng hóa giữa các đảo. Gia đình ông sống sót qua chiến tranh và cuộc sống chỉ mới bắt đầu khá lên hơn thì Basilio, đứa con trai 6 tuổi của Cloma, đã bị chết trong một tai nạn giao thông ở thành phố Calamba. Luz, bà vợ u sầu của Tomas ngưng đi nhà thờ. Tomas chôn nỗi buồn của mình trong công việc.

Tháng 3 năm 1947 và Tomas và Luz Cloma, cùng với anh trai của mình là Filemon và ba người bạn, thành lập Tổng công ti cá Visayan. Với số tiền bồi thường mà họ nhận được từ cái chết của Basilio, họ chuyển một số tàu kéo hết hạn hoạt động của Mỹ thành tàu đánh cá. Họ thuê thuyền viên giàu kinh nghiệm và cắt đặt họ làm việc. Công việc làm ăn tốt đẹp nhưng Tomas luôn luôn nhanh chóng nhìn thấy cơ hội khác. Vào tháng 9 năm 1948, khi trường hàng hải do chính phủ Philippine điều hành (PNS) bị đóng cửa do đình công, Cloma lập Viện Hàng hải Philippines (PMI) đối thủ. Viện cung cấp các khóa học ba tháng, chỉ bằng một nửa thời gian của các khoá ở PNS, từ một cơ sở giá rẻ: một chiếc xà lan gần cửa sông Pasig ở Manila. Sau một thời gian viện chuyển đến một tàu đánh cá đào tạo công việc tại chỗ làm (trong khi cũng cung cấp lao động giá rẻ cho Tổng công ti cá Visayan). Trong vòng 18 tháng viện đã được chính phủ chính thức công nhận và có các lớp học trên bờ. Từ một điều gần như thảm họa một ý tưởng khác nảy ra. Năm 1947 Filemon đang đánh cá ngoài khơi Palawan thì bão Jennie, một trong những cơn bão mạnh nhất được ghi nhận, buộc ông phải tìm kiếm nơi trú ẩn trong một nhóm đảo bí ẩn ngoài

khơi. Trong những năm tiếp theo, nhóm anh em này đã lập kế hoạch mở một nhà máy đóng cá hộp cùng khai thác các phân chim ở đó.

Trong các tường thuật sau này về hoạt động mạo hiểm của họ Tomas Cloma nói rằng ông đã kiểm tra nhiều bản đồ khác nhau nhưng không hề thấy có chỗ nào đề cập đến các đảo đó. Thậm chí hiện nay ở Philippines, Cloma thường được mô tả là người đã phát hiện ra các đảo. Nhưng Cloma phải biết điều này là không đúng sự thật. Có vẻ khó có thể xảy ra việc có một người đã từng làm việc như một phụ tá biên tập trên một tờ báo quốc gia về vận chuyển trong 8 năm lại là một nhà môi giới hàng hóa quốc tế trước đó mà lại không biết về các rạn san hô và các đảo nằm ngoài khơi bờ biển của đất nước mình.

Cloma có thể đã khẳng định là không biết gì về quần đảo Trường Sa, nhưng chính phủ của ông hẳn phải biết về sự tồn tại của chúng trong một thời gian nào đó. Nhớ rằng chúng đã được sử dụng như một bàn đạp để Nhật Bản xâm lược Philippines, các báo địa phương đã từng thúc giục chính phủ phải có hành động để giữ chúng an toàn. Tháng 7 năm 1946, ngay sau khi Philippines được độc lập với Hoa Kỳ, Phó Tổng thống và Bộ trưởng Ngoại giao lúc đó là Elpidio Quirino, nói trong một cuộc họp báo rằng Philippines sẽ tuyên bố chủ quyền các đảo đó 'vì rất thiết yếu đối với an ninh của mình'.^[7] Ngày 17 tháng 5 năm 1950, vào lúc đó là tổng thống, Quirino tuyên bố rằng các đảo đó thuộc về Philippines nhưng nói thêm rằng đất nước ông sẽ không vội vã tuyên bố chừng nào mà quân Quốc dân đảng Trung Hoa (Đài Loan) vẫn còn kiểm soát. Ông không thể biết rằng thật ra họ đã rời đi 12 ngày trước đó. Mọi chuyện sẽ khác đi - ông cảnh báo - nếu cộng sản nhảy vào. Tuy nhiên, điều lạ là Philippines đã không đưa ra yêu sách của mình tại hội nghị hòa bình San Francisco năm 1951.^[8] Khó mà tin rằng Cloma không biết gì về tất cả những diễn biến này.

Cloma đã có một đồng minh quan trọng, Carlos P. Garcia, cũng quê ở tỉnh Bohol, người mà ông từng học chung thời trung học. Garcia được bầu vào Thượng viện năm 1946 và đã trở thành phó tổng thống và bộ trưởng ngoại giao năm 1953. Anh em Cloma đã tổ chức gây quỹ cho chiến dịch tranh cử của Garcia và - con trai của Filemon nói - Garcia đã trao cho các hợp đồng của chính phủ và các ưu đãi khác để đáp lại.^[9] Mỗi quan hệ này trở thành trọng yếu khi Cloma dẫn mình sâu hơn vào môi trường mờ ám của chính trị quốc tế.

Có bằng chứng cho thấy gia đình Cloma đã dính líu vào việc buôn lậu và, vào năm 1955, Filemon đã bị tù 6 tháng vì dự trữ vũ khí nhỏ và chất nổ. Ông đã được trả tự do vào dịp đặc xá Giáng sinh năm đó, tuy nhiên, âm mưu tuyên bố chủ quyền các đảo vẫn tiếp tục.^[10] Ngày 1 tháng 3 năm 1956 phó tổng thống Garcia là khách mời danh dự tại một bữa ăn tối tiền Filemons đi chiếm đóng.^[11] Garcia không thuyết phục được các thành viên còn lại của chính phủ của tổng thống Magsaysay ủng hộ gia đình Cloma dù vậy việc chiếm đóng vẫn cứ tiến hành. Vào ngày 15 tháng 3, Filemon cùng các bầu bạn hồn nhiên của ông đã đặt chân lên các đảo.^[12] Hai tháng sau, vào ngày 15 tháng 5, Tomas gửi thư cho Garcia và một số toà đại sứ ở Manila tự tuyên bố chủ quyền khu vực

biển hình lục giác ngoài khơi bờ biển Palawan tổng cộng 64 976 dặm vuông và tất cả các đảo, đá ngầm và đảo nhỏ bên trong nó (riêng đảo Trường Sa được cố ý bỏ ra ngoài yêu sách chủ quyền này). Ông dựa trên quyền phát hiện và / hoặc chiếm đóng để tuyên bố chủ quyền. Rồi 6 ngày sau đó, ông đưa ra một thông báo thứ hai tuyên bố đã đặt tên lãnh thổ (có từ lặp lại thừa thãi) là 'The Free Territory of Freedomland' (Lãnh thổ tự do của xứ tự do).

Garcia đã ra một tuyên bố công khai ủng hộ ngày 17 tháng 5, nhưng theo báo chí vào thời điểm đó, tổng thống Magsaysay ra lệnh cho ông phải rút ngắn vở hài của Cloma lại trước khi nó trở nên thực sự nghiêm trọng. Magsaysay không phải là người duy nhất có ý kiến này. Người phụ trách ngoại Pháp ở Manila, Jacques Boizet, ban đầu gọi vụ việc là một cuộc tranh cãi lỗ bịch giữa các anh lùn pygmy nhưng cảnh báo rằng nó có khả năng gây ra những vấn đề sâu sắc nếu cộng sản Trung Quốc quyết định can thiệp. Chính xác những gì xảy ra bên trong hậu trường vẫn chưa rõ ràng. Nhiều hồ sơ chính phủ Philippines sau đó đã bị thiêu hủy trong vụ cháy. Nhà địa lí học Pháp FrançoisXavier Bonnet, người đã nghiên cứu sâu giai đoạn này, tin rằng Garcia và Magsaysay - dù có khác biệt nào của họ - đã hành động phối hợp nhau: Garcia ủng hộ Cloma còn Magsaysay hội đàm cấp cao với chính phủ Đài Loan để cố giữ cho tình hình trong vòng kiểm soát.[13] Tổng thống đã đưa ra một thông cáo chính thức nói rằng Cloma đã hoạt động với tư cách cá nhân và rằng Philippines không chính thức yêu sách các đảo này. Tuy nhiên, trong khi các hành động của Cloma có vẻ lỗ bịch đối với một số người, chúng thực sự có tính khiêu khích sâu sắc đối với những người khác và nằm trong chuỗi một loạt các sự kiện vẫn còn in dấu khu vực hiện nay.

Ngày 31 tháng 5 năm 1956, chính phủ Bắc Kinh tuyên bố không chấp nhận bất cứ hành vi xâm phạm các yêu sách của mình tại các đảo này. Lúc bấy giờ người Pháp đã rời Việt Nam và nước này đã tạm thời chia hai thành miền Bắc Cộng Sản và miền Nam tư bản. Vào ngày 1 tháng 6, Việt Nam Cộng Hòa (VNCH / Nam Việt Nam) đã lên án hành động Cloma và ngày hôm sau, ngay cả Pháp cũng tham gia, nhắc lại tuyên bố chưa từ bỏ của chính mình có từ năm 1933. Nhưng Tomas Cloma không nản chí. Ngày 6 tháng 7, ông đã ban hành Hiến Chương của Freedomland mô tả đất nước mới của mình như là một thực thể độc lập tìm kiếm sự công nhận chính thức từ Philippines theo tình trạng bảo hộ. Trong đầu ông có một cái gì đó giống như vị thế mà Brunei có lúc đó như là một thuộc địa của Anh. Tomas tuyên bố mình đứng đầu nhà nước với quyền hành pháp duy nhất. Con trai và bạn bè của ông đã được phong là các bộ trưởng trong nội các. Ông cũng tiết lộ lá cờ của Freedomland, trên đó, đúng hơn là báo điềm xấu khi biết những gì sẽ xảy ra tiếp theo, có mang một chim hải âu trắng lớn.

Ngày hôm sau, ngày 7 tháng 7, chỉ để chắc chắn rằng thông điệp đã được nhận, Cloma, con trai của ông Jaime và một số học viên PMI của ông điều hành đến toà đại sứ Trung Hoa (Đài Loan) ở Manila và trao cho các nhà ngoại giao ở đó một lá cờ mà Jaime nói đã lấy ở đảo Ba Bình (hoặc như ông đổi tên nó là ở đảo MacArthur). Điều này làm dấy lên cả phản kháng từ Đài Bắc lẫn chỉ

trích từ chính phủ Philippines. Mọi thứ đã trở thành quá nhiều. Hải quân VNCH đã phái một tàu tới một trong những đảo của Trường Sa và phái đoàn này dựng lên một tượng đài và treo cờ tổ quốc vào ngày 22 tháng 8.[14] Chính phủ quốc dân đảng Đài Loan quyết tâm giải quyết vụ Cloma một lần rồi thôi và phái một phần của lực lượng hải quân của mình dưới sự chỉ huy của đại tá Yao. [15] Họ sẽ gặp nhau tại một nơi gọi là Danger.

Sáng sớm ngày 1 tháng 10 năm 1956, tàu IV của đội tàu PMI neo ngoài khơi rạn Bắc Danger (mà Cloma đã đổi tên thành đảo Ciriaco ở mũi cực bắc của Freedomland) thì nó bị hai tàu của Hải quân Đài Loan thách thức. Thuyền trưởng Filemon Cloma đã được 'mời' lên tàu một trong các tàu này để thảo luận về yêu sách của mình. Một cuộc tranh luận bốn giờ về những chi tiết của luật pháp quốc tế xảy ra sau đó – trong lúc đó Đài Loan đã lên tàu PMI IV và tịch thu tất cả các loại vũ khí, bản đồ và các tài liệu liên quan mà họ có thể tìm ra.[16] Ngày hôm sau Filemon được mời lên tàu một lần nữa và được giao cho tờ khai báo trong đó thừa nhận ông đã xâm phạm lãnh thổ Trung Quốc và cam kết sẽ không làm như vậy lần nữa. Theo con trai của Filemon, ông kí nó do cưỡng ép. Sau đó các tàu hải quân ra đi và đoàn người của Filemon kiểm tra các đảo gần đó - tất cả các cấu trúc trước đây họ xây dựng ở đó đều đã bị phá hủy.[17]

Tomas Cloma không phải là người để cho qua chuyện đó. Vì vậy, cuối tháng đó, ông đã tự mình đến New York với ý định làm một khiếu nại chính thức gửi Liên Hiệp Quốc. Nhưng bấy giờ chính phủ Philippines cũng đã chán ngán ông ta. Sau một cuộc họp báo ở các quán cà phê của khách sạn Waldorf Astoria, Cloma đã được đại sứ Philippines tại Liên Hiệp Quốc, Felixberto Serrano đưa ra ngoài, giải thích rằng chỉ các chính phủ được công nhận mới có thể trình bày các vấn đề tại Liên Hiệp Quốc và Philippines sẽ không lãng phí thêm thời gian về vấn đề này. Garcia và các đồng minh trong Hiệp hội Ngoại giao ở Manila lại cố thực hiện một nỗ lực vận động cuối cùng để thuyết phục tổng thống Magsaysay thay đổi ý kiến nhưng không thành công. Ngày 8 tháng 2 năm 1957 Garcia đã viết một lá thư diễn đạt một cách cẩn thận cho Cloma, trong đó ông đưa ra một sự phân biệt phần nào tùy ý giữa 7 đảo được biết như là quần đảo Trường Sa và các thể địa lí còn lại mà ông gọi là 'Freedomland'. Phát biểu thay mặt cho Bộ Ngoại giao (không phải cho chính phủ, ông nói Cloma được hoan nghênh tuyên bố chủ quyền bất kì đảo trống nào trong 'Freedomland', chỉ khi nào mà không có chủ quyền của nước nào khác đã được công nhận trên đó. Điều đó chẳng có ý nghĩa gì.[18]

Điều đó là sự kết thúc của việc Tomas Cloma tham gia chính trường quốc tế, nhưng còn có phần cuối đáng tò mò cho toàn bộ dự án 'Freedomland'. Sau năm 1956, Cloma đã chuyển hướng năng lượng của mình vào hoạt động kinh doanh, nhưng ông không bao giờ từ bỏ giấc mơ của mình. Ông rất thích được gọi là 'Đô đốc' Cloma và mặc một bộ đồng phục màu trắng lấp lánh vào những dịp đặc biệt tại PMI. Tuy nhiên, dần dần đoàn mạo hiểm của ông đã bị nhạt nhòa trong bộ nhớ công chúng. Tuy nhiên vào đầu thập niên 1970, nó kiếm được sự chú ý không chào đón của tổng thống Ferdinand Marcos. Thăm dò đầu

đã bắt đầu ngoài khơi bờ biển Palawan năm 1970, và vào tháng 7 năm 1971, lực lượng Philippines đã đặt chân tới ba đảo của quần đảo Trường Sa: . Thị Tứ, Vĩnh Viễn và Bình Nguyên (lần lượt là Pagasa, Lawak và Patag theo tiếng Philippines). Họ dường như cũng đã cố gắng đổ bộ lên đảo Ba Bình nhưng đã bị lực lượng Đài Loan đẩy lui.[19] Cuối tháng đó, Marcos ra lệnh quân đội lập ra bộ tư lệnh miền Tây để bảo vệ lợi ích trong khu vực.

Chính trong thời gian này mà chính phủ Philippines thực hiện nỗ lực đầu tiên để chính thức hóa một yêu sách lãnh thổ thống nhất đối với các đảo, nhưng đó lại là một yêu sách dựa trên cơ sở địa lí và pháp lí khá lung lay. Thứ nhất, theo Garcia, nó cố gắng lập luận rằng khu vực nằm trong 'Freedomland' là khác với nhóm đảo được quốc tế biết đến như là quần đảo Trường Sa và thứ hai nó cho rằng Philippines có quyền sở hữu 'Freedomland' do những hoạt động của Tomas và Filemon Cloma 25 năm trước đây. Cloma đã thấy cơ hội và đã viết cho tờ báo *Daily Express* tháng 1 năm 1974 kêu gọi chính phủ tài trợ cho tuyên bố ban đầu của mình tại Tòa án Quốc tế. Nó thu hút được sự chú ý của Marcos và tháng sau đó Cloma đã được mời tham dự một cuộc họp tại dinh tổng thống, trong buổi họp đó ông đã hứa sẽ nhường lại đảo. Tất cả những gì cần phải phải làm chỉ là thủ tục nhỏ về một hợp đồng và giá mua. Cloma chọn ba chính khách làm nhóm đảm trách pháp lí cho mình và các cuộc đàm phán kéo dài. Ngày 3 tháng 10 năm 1974, Cloma, lúc đó đã 70 tuổi, được mời đến trụ sở cảnh sát quốc gia tại trại Crame. Sau một cuộc trò chuyện dài với một đại tá cảnh sát, ông đã được chỉ cho nhà mới của mình trong Stockade số 3. Vào khoảng thời gian đó, chính phủ tịch thu một tàu của ông, *MS Philippine Admiral*, làm tê liệt công ti vận chuyển của Cloma. Sau một vài ngày Cloma được cho biết ông sẽ bị buộc tội mặc đồng phục và mang phù hiệu bất hợp pháp. Chế độ thiết quân luật của Marcos đã xem trò đùa đồ đốc hơi quá nghiêm trọng. Cloma hiểu những gì đang thực sự xảy ra. Ông giữ ý kiến 57 ngày nhưng cuối cùng thì lão già chịu thua. Ông đã kí nhượng 'Freedomland' cho chính phủ Philippine với giá chỉ một peso.

Marcos đổi tên quần đảo Freedomland thành Kalayaan - *Kalayaan* là từ Tagalog có nghĩa là tự do - và trong tháng 6 năm 1978 đã ban hành Nghị định 1596 sáp nhập Kalayaan làm một hạt của tỉnh Palawan. Hạt này vẫn còn tồn tại, mặc dù đối với hầu hết thời gian trong năm nó đóng trong một văn phòng tại các vùng ngoại ô của Puerto Princesa ở Palawan. Vào thời điểm viết bài, quân đội Philippines chiếm đóng 9 đảo và rạn san hô và cố gắng quan sát tiếp phần còn lại. Đảo lớn nhất do Philippines chiếm đóng - trước đây gọi là Thị Tứ nhưng đổi tên thành Pagasa (từ chữ hi vọng trong tiếng Philippines) - hiện tại đang là đảo nhà của một bức tượng nhỏ của Tomas Cloma. Nó đứng bên cạnh đường băng, buồn bã nhìn ra biển: vào chỗ mà một vài năm trước còn thuộc Cloma. Tháng 7 năm 1987, sau khi chế độ Marcos bị lật đổ, Cloma và các cộng sự đã yêu cầu chính phủ dân cử của tổng thống Corazon Aquino bồi thường. Họ đòi 50 triệu peso. Tomas Cloma mất vào ngày 18 tháng 9 năm 1996 mà không nhận được trả lời. Giấc mơ về một tập đoàn phân chim và cá hộp của ông vẫn chưa được hoàn thành.

Đối với một số người đó là chuyện khôi hài, các hoạt động của Cloma khơi lại sự lo ngại của khu vực đối với quần đảo Trường Sa. Đài Loan trở lại Ba Bình vào năm 1956, sau 6 năm vắng bóng, thúc đẩy bởi chủ nghĩa dân tộc từng gợi hứng cho chuyển đi đầu tiên của họ vào năm 1946. Vào thời điểm của màn tóm thu đảo kế tiếp, khi mà Ferdinand Marcos ra lệnh cho quân đội Philippines chiếm giữ 3 đảo vào năm 1971, động lực lại là dầu. Một vài năm sau đó, dầu cũng là lí do khiến Việt Nam Cộng Hòa tham gia vào cuộc đua. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã cố đánh thắng cuộc chiến chống lại cộng sản, đồng thời giải cứu nền kinh tế vỡ vụn do chi tiêu quân sự căng kéo quá mức và viện trợ Mỹ nhanh chóng sụt giảm. Ngày 20 tháng 7 năm 1973, một tháng sau khi Quốc hội Mỹ bỏ phiếu cấm tất cả các hoạt động chiến đấu của Mỹ ở Đông Dương, VNCH chuyển nhượng quyền khai thác dầu đầu tiên. Tám lô ngoài khơi bờ biển phía nam và phía đông của VNCH đã được trao cho Mobil, Exxon, một tập đoàn của Canada và một công ti con của Shell gọi là Pecten. Trong tháng 9 năm 1973, để bảo vệ việc thăm dò, Nam Việt Nam chính thức sáp nhập 10 đảo của quần đảo Trường Sa. Họ đã triển khai hàng trăm binh lính đến đảo Trường Sa và Nam Yết - chỉ đối diện Ba Bình ở phía bên kia đầm phá. Các phản kháng từ Đài Bắc và Manila đều to tiếng. Bắc Kinh chậm rãi xem xét các lựa chọn của mình.[20]



Nam Yết chỉ cách Ba Bình khoảng 20 km bên kia đầm phá

Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản ở Bắc Kinh đã phải cân nhắc những tác động của một số những thay đổi quan trọng trên toàn cầu và trong khu vực. Mặc dù trên danh nghĩa tất cả đều là cộng sản, quan hệ giữa các chính phủ ở Bắc Kinh, Moscow và Hà Nội khó còn là quan hệ anh em. Một sự chia tách ý thức hệ giữa Trung Quốc và Liên Xô đã dần trở nên tồi tệ hơn trong thập niên 1960 và hai nước này đã đánh nhau ở biên giới năm 1969. Vào thời điểm đó, lãnh tụ Trung Quốc Mao Trạch Đông đã bắt đầu thấy Liên Xô là một mối đe dọa lớn hơn nhiều so với Mỹ. Đồng thời, ngoại trưởng Mỹ, Henry Kissinger, nhận ra rằng Trung Quốc có thể là một đồng minh hữu ích trong cuộc chiến toàn cầu chống lại Liên Xô nên bắt đầu gieo cấy quan hệ. Chuyến thăm bí mật đến Bắc Kinh trong tháng 7 năm 1971 đã mở đường cho sự đột phá đầy kèn trống của Tổng thống Nixon vào tháng 2 năm 1972.

Việt Nam thấy mình bị kẹt dí giữa tam giác này. Miền bắc cộng sản từ lâu đã cố gắng cân bằng quan hệ với Moscow và Bắc Kinh tốt hơn để tiến hành cuộc chiến chống lại miền nam được Washington hậu thuẫn. Vũ khí, viện trợ và cố vấn đến từ cả hai nước này nhưng Hà Nội không muốn chịu ơn nước nào. Bản sắc dân tộc hiện đại của Việt Nam ít nhiều được xây dựng xung quanh những câu chuyện về cuộc đấu tranh dài hàng ngàn năm chống Trung Quốc. Ban lãnh đạo đảng Cộng sản ở Hà Nội quyết tâm không để trở thành một nước chư hầu lần nữa. Cũng có các khác biệt về chính trị. Hà Nội kiên quyết giải phóng (theo như họ thấy) toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, trong khi Bắc Kinh muốn Hà Nội tiến hành một cuộc chiến lâu dài và kéo dài để giữ cho Mỹ bị sa lầy.[21] Kết quả là Hà Nội bắt đầu nghiêng về phía Moscow.

Có hai quan ngại làm nổi lo sợ Trung Quốc sâu sắc hơn. Nếu Hà Nội thắng cuộc chiến, hạm đội Liên Xô có thể có quyền sử dụng các căn cứ ở biển Đông, có nguy cơ bóp nghẹt đường tiếp tế của Trung Quốc. Thứ hai, nếu có dầu ở đó, những nước khác đã đặt tay lên đó trước. Theo quan điểm của Bắc Kinh ai kiểm soát quần đảo Hoàng Sa sẽ có thể săn tìm dầu ở vùng nước xung quanh chúng và kiểm soát việc đi lại tới miền nam Trung Quốc. Vào thời điểm đó các đảo vẫn còn chia tách: nhóm An Vĩnh do quân Cộng sản Trung Quốc chiếm đóng và nhóm Trăng Khuyết do Nam Việt Nam. Tuy nhiên, Chính phủ VNCH quan tâm tới các sự kiện trên đất liền nhiều hơn là các đốm đất đá rải rác trên biển. Đơn vị trú đóng trên đảo Hoàng Sa chỉ hơn một trạm thời tiết đôi chút, một đội nhỏ các người làm nhiệm vụ bảo vệ cùng một đàn dê. Dù vậy, từ trong nhóm An Vĩnh, mọi thứ đã hoàn toàn khác. Bắt đầu từ năm 1970, Trung Quốc đã điều tra tất cả các đảo và xây dựng một cảng mới ở đảo Phú Lâm. Đó là điểm khởi động cho một chiến dịch sẽ đẩy một người Mỹ thăm lặn lên những bản tin.

Gerald Kosh tin vào sứ mệnh của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Ông tình nguyện tham gia quân đội ngay khi xong trung học, những lời của J. F. Kennedy trong bài diễn văn 'đừng hỏi tổ quốc làm gì cho bạn' vang lên trong tai ông. Cha ông, một cựu thương binh chiến tranh thế giới thứ hai, đã phản đối ý tưởng nhưng Kosh là một người đàn ông quả quyết. Tháng 5 năm 1967, ông tốt nghiệp

trường Airborne Ranger như là lãnh đạo xuất sắc (Outstanding Leader) của lớp và đã được phái đến Việt Nam. Ông chuyển về lực lượng đặc biệt rồi trở thành một đại úy lính mũ xanh (Green Beret). Một cựu chiến binh trinh sát tầm xa, ông là hình ảnh thu nhỏ của chiến binh rừng rậm của Mỹ. Sau khi chuyển đi kết thúc, ông vẫn ở trong quân đội, biên chế trong nhóm Lực Lượng Đặc Biệt thứ 10, định kì trở lại Đông Nam Á để huấn luyện các lực lượng chống cộng.

Ông rời quân đội nhưng - gia đình ông nói - không vui thú cuộc sống dân sự. Chán nản, ông quay trở lại Việt Nam với \$300 trong túi và lời hứa về một công việc thông qua toà Đại sứ Mỹ. Ngày 10 tháng 12 năm 1973 tùy viên Hải quân ở Sài Gòn bổ nhiệm ông là một trong 12 nhân viên liên lạc khu vực được phân công để theo dõi việc sử dụng các thiết bị quân sự của Mỹ chuyển giao cho chính phủ Việt Nam. Các báo cáo của ông phải đòi hỏi việc đọc rất dõ, đặc biệt khi thỏa thuận ngừng bắn chính thức, có hiệu lực từ tháng 1 trước, bị tan vỡ. Ngày 4 tháng 1 năm 1974, tổng thống Thiệu tuyên bố rằng cuộc chiến đã bắt đầu lại ở Việt Nam.

Chỉ một tuần sau đó, một người phát ngôn của Trung Quốc đưa ra yêu sách chủ quyền mới của Bắc Kinh đối với quần đảo Hoàng Sa, nhưng hầu như ở Sài Gòn không ai nhận thấy. Và nếu như Washington có ý niệm mơ hồ nào về những gì đang đến, thì họ cũng không để nó hiện ra. Mục tiêu của Mao Trạch Đông là đảm bảo tính nhanh nhạy chiến lược ngoài khơi bờ biển phía nam của Trung Quốc và cho phép việc săn tìm dầu xung quanh quần đảo Hoàng Sa và xa hơn nữa. Quan hệ của Bắc Kinh với Bắc Việt Nam xấu đi nhanh chóng và Nam Việt Nam bị mất sự yểm trợ quân sự của Mỹ. Tháng 1 năm 1974 là một thời điểm mà các lãnh đạo Bắc Kinh có thể hành động mà không sợ hậu quả. Đối với Kissinger và Nixon, số phận của việc Nam Việt Nam sở hữu các hòn đảo là ít quan trọng hơn so với việc cải thiện quan hệ Mỹ - Trung. Một liên minh Mỹ-Trung ngầm sẽ có rất nhiều ý nghĩa đối với kết quả của cuộc Chiến tranh Lạnh hơn bất cứ điều gì sẽ xảy ra ở Sài Gòn.

Hiện nay chúng ta biết rằng chiến dịch [Hoàng Sa – ND] đã được lên kế hoạch trong một thời gian. Lịch sử chính thức của Hải quân Trung Quốc xuất bản tại Bắc Kinh vào năm 1987 cho chúng ta biết rằng lệnh đến từ nơi chóp bu nhất: nó đã được Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai đưa ra vào năm 1973. Người mà họ giao trách nhiệm là Đặng Tiểu Bình, về sau là lãnh đạo 'trên thực tế' của đất nước này nhưng vào thời điểm đó, chỉ vừa mới được gọi về lại thủ đô sau 6 năm trong ô nhục chính trị. Việc chuẩn bị đã được giữ bí mật rất cao nhưng chúng tôi biết theo một tài liệu quân sự Mỹ giải mật sau này do Gerald Kosh viết rằng quân đội Trung Quốc đã bắt đầu huấn luyện cho một loại chiến dịch nào đó vào khoảng tháng 9 năm 1973. Tình báo Mỹ có một nguồn ở cảng Bắc Hải của Trung Quốc đã báo cáo về việc thắt chặt an ninh quanh thời gian này - mặc dù liên kết với những gì đã xảy ra về sau sẽ chỉ được thực hiện sau này. Từ giữa tháng 12 trở đi, người ta thấy hàng trăm lính đặc nhiệm Trung Quốc rời cảng mỗi ngày trên 6 tàu đánh cá và trở về vào mỗi tối. Điều này tiếp diễn trong khoảng 10 ngày. Họ đã sẵn sàng cho hành động vào đầu tháng 1.[22]

Khi người Việt chuẩn bị Tết, tin về nhiều tàu lạ xuất hiện quanh quần đảo Hoàng Sa truyền tới Sài Gòn. Một tàu Hải quân Việt Nam được phái đi để tìm xem chuyện gì đang xảy ra. Ngày Thứ Hai, 14 tháng 1 những lo ngại của chỉ huy cao cấp đã được khẳng định. Hai tàu đánh cá của Trung Quốc bỏ neo cách đảo Hữu Nhật (Robert Island) 300 mét. Đột nhiên, hải quân phải tăng tốc, họ đã quen với việc yểm trợ các cuộc hành quân trên đất liền hoặc tuần tra các tuyến đường thủy ở đồng bằng sông Cửu Long, bây giờ phải đối mặt với khả năng đánh nhau trên biển. Đồng thời các chỉ huy không thể loại trừ khả năng là hoạt động này của Trung Quốc chỉ dùng để phân tâm giúp lực lượng cộng sản thực hiện một bước đột phá trên đất liền.

Rõ ràng báo động đã được truyền ra. Thứ Ba, 15 tháng 1, chính tổng thống Thiệu đặc biệt đến thăm Hải quân tại Đà Nẵng.[23] Và vào một lúc nào đó hôm đó, Jerry Scott thuộc toà lãnh sự Hoa Kỳ tại Đà Nẵng đã liên lạc với chỉ huy hải quân khu vực, người bạn tốt của ông là đề đốc Hồ Văn Kỳ Thoại, với một yêu cầu đặc biệt. Có thể cho một trong những nhân viên của ông, một nhân viên liên lạc khu vực tên Gerald Kosh, được lên một trong những tàu sắp khởi hành đi tới quần đảo Hoàng Sa hay không? Việc này đã được đồng ý nhanh chóng và Kosh tham gia vào đoàn thủy thủ của tàu HQ-16.[24] Tàu này là một trong 7 tàu tuần duyên cũ của Mỹ đã được trao cho Việt Nam vào đầu thập niên 1970. Mặc dù được đóng trong thế chiến thứ hai, các súng 5 inch (12,7 mm) đã làm cho chúng thành các tàu trang bị vũ khí mạnh nhất trong Hải quân Việt Nam.

Ngày hôm sau, HQ-16 đưa 14 thành viên của đơn vị người nhái lên bảo vệ đảo Hữu Nhật. Nhưng khi đến đảo Duy Mộng (Drummond) và Quang Hoà (Duncan) họ phát hiện ra họ đã quá trễ. Quân Trung Quốc đã ở trên đảo với các tàu yểm trợ gần đó. Tất cả điều này đã được báo cáo khẩn cấp về Đà Nẵng. Tối hôm đó, bộ trưởng ngoại giao của Việt Nam công khai lên án Trung Quốc chiếm đóng các đảo và giành quyền thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để đối phó với tình hình.[25]

Bên trong hậu trường đã có hoảng loạn. Sĩ quan hải quân cao hàng thứ ba, tham mưu phó hành quân Đỗ Kiềm, đã thúc giục có một phản ứng nhanh chóng và quyết đoán. 'Nếu chúng ta hành động ngay bây giờ, chúng ta có thể chiếm lại đảo', ông nhớ lại đã thúc giục tổng chỉ huy của mình, đề đốc Trần Văn Chơn.[26] Thay vào đó, theo tường thuật của Kiềm, Chơn dao động, đòi hỏi bằng chứng chủ quyền về mặt lịch sử của Việt Nam đối với các đảo. Trong khi giờ khắc trôi tuột đi, Kiềm co lại trong việc lục lọi thư viện và hồ sơ của hải quân để tìm các tài liệu thích hợp. Đồng thời, thông qua nhân viên liên lạc Mỹ chính thức của mình, Kiềm chính thức yêu cầu Hạm đội 7 của Mỹ hình thành một tuyến cản để chặn Hải quân Trung Quốc đi tới các đảo. Chẳng có điều gì đã được thực hiện. Người Việt Nam chỉ có chính mình.

Thứ Năm, 17 tháng 1, 15 người nhái đã đổ bộ lên đảo Quang Ảnh (Money). Trong số 7 hòn đảo trong nhóm Trăng Khuyết, có 3 do Việt Nam và 2 do Trung Quốc chiếm đóng. Ba chiếc tàu khác được vội vã phái tới quần đảo Hoàng Sa:

HQ-5 (một tàu tuần duyên cũ của Mỹ), HQ-4 (*USS Forster* cũ, một tàu khu trục trang bị súng 3-inch) và HQ-10 (các tàu quét mìn *USS Serene* cũ, bây giờ là tàu tuần tra). Vào sáng Thứ Sáu, 18 tháng 1, cả 4 tàu đều nằm yên ở các đảo và chỉ huy đội tàu, hạm trưởng Hà Văn Ngạc, đã quyết định phô trương sức mạnh và cố gắng cho người nhái đổ bộ lên đảo Quang Hoà. Trong khi 4 tàu khác của Trung Quốc đứng chờ, hai tàu hộ tống Trung Quốc (tàu săn tàu ngầm do Nga đóng vào những năm 1950) vận động lên phía trước.

Sử dụng đèn tín hiệu, họ bắt đầu một cuộc tranh luận về lịch sử bằng tiếng Anh. Họ nhá đèn 'Những đảo này thuộc về Trung Quốc từ thời nhà Minh. Không ai có thể phủ nhận.' Việt Nam trả lời ít uyên bác hơn 'vui lòng rời khỏi vùng lãnh hải của chúng tôi ngay lập tức.' Điều này diễn ra trong vài phút thì các tàu hộ tống Trung Quốc ngừng các bài học lịch sử và bắt đầu trò chơi gà (game of chicken), chạy vào đường đi của các tàu Việt Nam. Ngạc quyết định không đấu và hủy bỏ việc đổ bộ. Vòng đầu phần thắng về Trung Quốc.

Lúc 8 pm Thứ Sáu, Kosh được gọi qua HQ-5 để gặp Ngạc, cùng với một toán công binh quân đội Việt Nam cũng được phái đi với đội tàu. Ngạc nói với ông rằng vì có đánh nhau nên những ai không là thủy thủ nên lên bờ. Kosh và toán công binh đã được đưa tới đảo Hoàng Sa (Pattle), cùng với một số dự trữ và 10 gói thuốc lá Capstan, để cùng với các nhân viên khí tượng và những người bảo vệ họ chờ trận chiến xảy ra. Lúc họ đi ngủ ở trạm khí tượng, một điện tín mật mã từ Đà Nẵng đã được chuyển đến Ngạc. Lệnh mâu thuẫn: lấy lại đảo Quang Hoà một cách hòa bình. Làm cách nào để đội tàu 4 chiếc và đội người nhái ít ỏi đi cùng sẽ thuyết phục đội tàu Trung Quốc lớn hơn cùng với các lực lượng cố thủ của họ trên các đảo ra đi thì không được chỉ rõ. Ngạc quyết định cho đổ bộ vào sáng hôm sau, Thứ bảy, 19 tháng 1. Lúc 8 am, 20 người nhái xuống hai xuống cao su và chạy nhanh về phía bờ với nhiệm vụ đàm phán với người Trung Quốc và yêu cầu họ rời đi. Lúc 8: 29 am họ tới bờ. Khi họ lội băng qua sóng, Trung Quốc nổ súng, bắn chết một người nhái. Một người nhái thứ hai cũng bị bắn chết khi cố gắng lấy xác đồng đội. Người nhái rút lui.

Ngạc gọi vô tuyến xin lệnh. Tại Bộ chỉ huy Hải quân ở Sài Gòn, Đỗ Kiềm tìm đô đốc Chơn. Không thấy ông ta ở đâu. Một phụ tá nói với ông rằng đô đốc Chơn đã lên máy bay đi Đà Nẵng. Kiềm gọi cấp phó của ông Chơn tại Đà Nẵng. Cũng không gặp được: ông bận ra sân bay để đón ông Chơn. Vào khoảnh khắc khi số phận của các đảo treo trên bàn cân, hai viên chức cao cấp nhất của Hải quân Việt Nam tự làm mình mất liên lạc. Cuối cùng, tự ông Kiềm đã phải đưa ra lệnh nổ súng. Ông cũng đưa ra yêu cầu thứ hai nhờ Hạm đội 7 Mỹ yểm trợ. Một lần nữa, chẳng có gì xảy ra từ đó.

Vì vậy, vào 10:29 am, hai giờ sau khi hai gười nhái bị giết, 4 tàu Việt Nam nổ súng vào 6 tàu Trung Quốc. Họ chỉ cách nhau một hải lí. Không may cho Việt Nam, khẩu súng phía trước trên HQ-4 không bắn được và con tàu đã nhanh chóng bị một trong các tàu hộ tống Trung Quốc bắn trúng. HQ-5 làm hư hỏng nặng một tàu hộ tống khác, nhưng sau đó đã bắn vào chính mình. Rồi 15 phút

sau đó, HQ-5 xoay sở vô tình bắn trúng HQ-16. Đạn pháo phang vào phòng động cơ bên dưới mớn nước. HQ-16 nhanh chóng bị mất lực đẩy và bắt đầu bị nghiêng 20 độ. Sau đó, HQ-5 bị bắn trúng một lần nữa, mất tháp pháo súng và vô tuyến điện. Cuối cùng, HQ-10, chiếc nhỏ nhất trong 4 tàu, bị trúng một quả phóng lựu Trung Quốc, phá hủy boong tàu và giết chết hạm trưởng. Trong vòng nửa giờ, mặc dù đã làm hư hại nặng hai tàu Trung Quốc, đội tàu Việt Nam hoàn toàn mất khả năng tác chiến. HQ-10 bị chìm và 3 tàu kia khập khiễng trở về Đà Nẵng. Theo bất kì đánh giá độc lập nào cuộc đụng độ này là một thảm họa, nhưng các thủy thủ trở về được chào đón như những anh hùng. Phương tiện truyền thông của Việt Nam đã được cho biết rằng họ đã bị đánh chìm hai tàu Trung Quốc và buộc một hạm đội Trung Quốc lớn hơn nhiều phải rời đi. Nó đã được xoay thành một câu chuyện về tin tức tốt, đúng vào dịp lễ Tết.

Trong khi đó Gerald Kosh, và những người khác trên 3 đảo do Việt Nam kiểm soát, chỉ còn cách chờ đợi số phận của mình. Hai toán người nhái trên đảo Quang Ảnh và Hữu Nhứt là các chiến binh dày dạn. Trên đảo Hoàng Sa, các nhân viên khí tượng và bảo vệ của họ thì không như thế. Chỉ có Kosh là biết cảm giác đánh nhau như thế nào. Họ không phải chờ đợi lâu. Kosh quan sát sự chuyên nghiệp của cuộc xâm chiếm của Trung Quốc với sự ngưỡng mộ, đặc biệt khi so với yếu kém về năng lực phòng thủ của Việt Nam. Ông quan sát khi họ chuẩn bị đổ bộ lên đảo Hữu Nhứt cách đó hai hải lí.

Vào lúc 9 am, ba pháo hạm Trung Quốc tiến đến đúng vị trí ngoài khơi và một giờ sau đó bắt đầu nả pháo có hệ thống lên đảo. Nửa giờ sau đó, hai tàu đánh cá đến. Số người trên tàu cho thấy chúng đúng là những chiếc tàu đã được thấy huấn luyện ngoài khơi Bắc Hải một tháng trước.

Sau đó ít nhất 100 binh sĩ xuất hiện trên boong mỗi tàu đánh cá và thả xuống các xuồng cao su. Vì Kosh ngồi ở vị trí thuận lợi, ngắm hoạt động qua ống nhòm, thấy 6 đến 8 binh sĩ dùng thang dây leo xuống mỗi chiếc xuồng. Khi xuống xong, 30 xuồng lập thành đội hình tấn công chèo vào. Khi họ đi qua các rạn san hô, một xuồng bắn lên một ngọn lửa màu đỏ và các tàu ngừng nả pháo rồi di chuyển ra phía đảo Hoàng Sa. Lực lượng đổ bộ tiến vào phía bãi biển, vẫn giữ trong đội hình chặt chẽ. Người nhái nổ súng nhưng không gây ra bất kì thương vong nào. Bị áp đảo về quân số, hơn 10 chọi 1 nên chẳng bao lâu họ đầu hàng. Không quen với Kosh, 15 người nhái trên đảo Quang Ảnh đã thấy ra việc gì sẽ đến. Họ đã xuống biển trước khi có thể bị bắt giữ. Sau 9 ngày trôi dạt 200 hải lí trên một xuồng cao su, cuối cùng họ được ngư dân giải cứu ngoài khơi cách bờ biển Việt Nam 35 hải lí.

Sự nể trọng của Koshs đối với cuộc tấn công của Trung Quốc càng trở nên mạnh mẽ hơn khi họ chuyển sự chú ý của họ về đảo Hoàng Sa. Cũng thế, hòn đảo bị dọn trước với pháo binh. Kosh và những lính Việt phải nấp vào chỗ trú ẩn xung quanh trạm thời tiết gần một giờ khi pháo rơi xuống. May mắn thay, không ai trong số họ bị bắn trúng. Rồi hai tàu đánh cá đến và một đoàn xuồng

khác đã đổ lên đảo khoảng 200 lính Trung Quốc. Kosh vẫn nấp trong khi quan sát cách họ càn quét có hệ thống qua hòn đảo với từng đơn vị tập trung vào các mục tiêu cụ thể. Trong vòng một giờ chiến dịch đã hoàn tất. Cuộc xâm lược ngoài nước qua đường biển đầu tiên của Cộng sản Trung Quốc đã thành công.

Tuy nhiên, đối với Kosh tình hình có vẻ đen tối. Ông đã trải qua những giờ phút căng thẳng để giải thích lý do tại sao ông ở trong quần đảo Hoàng Sa. Người Trung Quốc đã buộc phải coi ông là một gián điệp và theo đó mà đối xử. Hai sĩ quan CIA, John T. Downey và Richard G. Fecteau, bị bắn rơi khi đang cố tiếp tế cho quân nổi dậy chống cộng sản ở Trung Quốc vào năm 1952, chỉ vừa mới được thả ra sau 20 năm ngồi tù. Ông nói với người Trung Quốc ông là một nhân viên dân sự, một người quan sát, và ông chỉ đến với quần đảo này để đánh giá những gì công binh đã lên kế hoạch để làm. Họ chuyển ông đến Hải Nam và sau đó đến Trung Hoa đại lục.

Trong khi đó, ở cả Việt Nam lẫn Mỹ, các quan chức ra sức tìm hiểu những gì đã xảy ra với ông. Nhận thức được tính cấp bách của tình hình, Henry Kissinger đã mời quyền phó đại sứ Trung Quốc tại Washington đến trao đổi vào ngày 23 tháng 1. Theo biên bản được giải mật của cuộc gặp gỡ này, Kosh là mục đầu tiên trong chương trình nghị sự. Kissinger nói rõ rằng Mỹ đã không có lập trường gì về những cái đúng hay cái sai trong tranh chấp quần đảo Hoàng Sa nhưng kêu gọi rằng Kosh phải được thả sớm, và điều đó chắc chắn sẽ xoa dịu tình hình xa tới mức mà Hoa Kỳ quan tâm, ông nói với chuẩn đại sứ.[27]

Kosh đã trải qua gần một tuần trong tù cho tới khi lời thúc giục của Kissinger có hiệu quả mong muốn. Ngày 29 tháng 1 ông bước qua biên giới sang Hồng Kông (lúc đó còn là thuộc địa của Anh) cùng với 4 tù binh Việt Nam. Các quan chức Mỹ đã cố gắng hết sức mình để giữ kín vấn đề. Các nhà báo được cho biết ông bị viêm gan và cần phải được kiểm dịch. Ông được trực thăng đưa đến sân bay, bay ngay lập tức tới căn cứ không quân Clark ở Philippines và về bệnh viện Hải quân Philadelphia ở Mỹ. Ông không trả lời phỏng vấn. Thay vào đó, ông dường như đã dành năng lượng của mình cho dự thảo đánh giá về cuộc tấn công của Trung Quốc cho ban nghiên cứu đặc biệt của quân đội, một báo cáo được giải mật 20 năm sau đó.

Kosh khó có bị đánh đập. Chỉ một tháng sau khi đến bệnh viện Hải quân, ông đã trở lại công việc cũ tại Việt Nam. Rồi sau khi mãn hạn công việc ở đây, ông làm việc như một nhà hợp đồng dân sự với các lực lượng gìn giữ hòa bình của LHQ ở Sinai và sau đó làm các công việc khác ở nước ngoài mà có lẽ ông vẫn duy trì các hoạt động báo cáo ở những chỗ đó. Nhưng bi kịch đối với ông và gia đình là Gerald Kosh không thích vui hưởng việc nghỉ hưu lâu dài và hạnh phúc đầy các câu chuyện chiến tranh hay ho nhất của thế giới. Người vốn đã dành cả cuộc đời mình để phục vụ đất nước và đã từng chiến đấu ở Việt Nam theo một cách, gần như tới khi kết thúc cuối cùng lại trở thành một nạn nhân của nó. Trong những chuyến tuần tra xa với tư cách một lính mũ xanh ông đã bị tẩm trong chất độc da cam - thuốc diệt cỏ phun từ máy bay Mỹ để diệt thảm

thực vật rừng làm lộ kẻ thù ẩn nấp bên trong. Bị nhiễm dioxin, chất độc màu da cam có độc tính cao. Năm 2002, ở tuổi 56, Gerald Kosh đã chết vì hóa chất phun từ máy bay Mĩ 30 năm trước.

Mục tiêu của Mao Trạch Đông đối với các đảo chẳng thành thứ gì. Dầu vẫn chưa được tìm thấy xung quanh quần đảo Hoàng Sa và giá trị chiến lược của chúng vẫn chưa được chứng minh. Việc chiếm đóng nhóm Tráng Khuyết chắc chắn không ngăn chặn Hải quân Liên Xô sử dụng cảng tại vịnh Cam Ranh trên bờ biển Việt Nam sau khi Hà Nội chiến thắng, đúng như Bắc Kinh đã lo sợ. Các căn cứ nhỏ bé như trên đảo Phú Lâm và đảo Hoàng Sa hầu như không thể bảo vệ được. Đó chính là quan điểm Hải quân Anh hồi những năm 1940 và cũng là quan điểm của Hải quân Mĩ sau đó. Nhưng sự không chắc chắn đó đã không làm ngưng việc chiếm đóng thêm nữa. Bừng tỉnh trước cuộc xâm lược quần đảo Hoàng Sa, chính quyền VNCH vội vã củng cố vị trí đóng của họ ở quần đảo Trường Sa. Có ít nhất 120 binh sĩ đã được phái đi và 5 đảo bị chiếm đóng. Nhưng Trung Quốc không thực hiện bước chuyển nào theo hướng đó. Trên thực tế, họ đã làm điều ngược lại, xuống thang cuộc xung đột, thả tất cả các tù binh từ quần đảo Hoàng Sa trong vòng vài tuần và làm im tiếng các phát ngôn dân tộc chủ nghĩa. Nhưng lãnh đạo cộng sản Bắc Việt (vốn đã công khai im lặng về trận chiến) đã bị thuyết phục rằng Bắc Kinh có ý định giành lấy nhiều đảo hơn. Vào tháng 4 năm 1975, ba tuần trước khi Sài Gòn sụp đổ, Hà Nội chiếm lấy 6 đảo thuộc quần đảo Trường Sa từ VNCH để đảm bảo chúng không lọt vào tay Trung Quốc. Trung úy phụ trách đơn vị trú đóng Việt Nam trên đảo Song Tử Tây (Southwest Cay) đã chọn cách bơi 3 km sang đảo Song Tử Đông (Northeast Cay, người Philippines gọi là đảo Parola) do Philippines chiếm hơn là để bị bắt.

Trong tháng 11 năm 1975, lần đầu tiên, các tranh chấp giữa Bắc Kinh và Hà Nội đối với các đảo xuất hiện trước công chúng khi báo Quang Minh (Guangming Ribao) của Trung Quốc chỉ trích những yêu sách lãnh thổ của Việt Nam. Vào thời điểm đó, Trung Quốc đơn giản là không có khả năng đảm đương nổi một chiến dịch quân sự xa về phía nam tới quần đảo Trường Sa. Tuy nhiên, họ đã lặng lẽ chuẩn bị. Trong suốt phần còn lại của thập kỉ đó họ củng cố vị thế của mình ở quần đảo Hoàng Sa, mở rộng cảng và mở một đường băng trên đảo Phú Lâm năm 1978. Một thập niên sau đó họ có thể làm cho sự hiện diện của họ cảm nhận được theo một cách dứt khoát.

Trong 30 năm đầu tồn tại của mình, Hải quân Quân đội Nhân dân Giải phóng Trung Quốc (PLA) từng là một quân chủng nhỏ, chuyên chú vào việc bảo vệ bờ biển. Lãnh đạo Bắc Kinh cho rằng bất kì cuộc chiến tranh nào phải thắng trên đất liền và vai trò của hải quân sẽ như chiến tranh du kích trên biển: hàng trăm tàu thuyền nhỏ quấy nhiễu kẻ tấn công từ mọi góc độ và cắt đường tiếp tế. (Chiến dịch Hoàng Sa 1974 là hết sức bất thường và đòi hỏi nhiều tháng

tập luyện đặc biệt). Nhưng khoảng năm 1982, sự kết hợp giữa Đặng Tiểu Bình ở chóp bu Đảng Cộng sản và đô đốc Lưu Hoa Thanh (Liu Huaqing) phụ trách hải quân mang lại sự thay đổi lớn. Lưu Hoa Thanh vốn là một người cộng sản trung kiên từ khi còn nhỏ và trở nên nổi tiếng trong các ngành chính trị và chống xâm nhập nhạy cảm nhất của quân đội và trong trận chiến chống lại các lực lượng quốc dân đảng trong nội chiến Trung Quốc.[28] Cuộc chiến cũng đã đưa ông tiếp xúc với Đặng Tiểu Bình và quan hệ của họ đã trở thành cùng có lợi. Câu chuyện của thập niên tiếp theo, dẫn theo Giáo sư John Garver, là 'sự tương tác của các lợi ích quan liêu và quốc gia'[29] hoặc có lẽ, nói theo cách của nhân vật Milo Minder-binder trong quyển tiểu thuyết *Catch-22*, 'cái gì tốt cho họ Lưu thì tốt cho Hải quân và cái gì tốt cho Hải quân thì tốt cho Trung Quốc.' Đặng Tiểu Bình muốn Trung Quốc lấy lại sức mạnh kinh tế nên họ cần nguồn tài nguyên và các tuyến đường thương mại đáng tin cậy cho nó. Ông cũng lo lắng về nguy cơ đất nước bị Liên Xô và các đồng minh, bao gồm cả Việt Nam, bao vây. Lưu Hoa Thanh rất tham vọng, và cùng với các lãnh đạo khác của hải quân, đang kiếm thêm uy tín. Mở rộng vị thế của Trung Quốc ở biển Đông là một mục tiêu làm hài lòng tất cả.

Trái với Mao, vốn nghiêng về tự lực cánh sinh nên xây dựng các ngành công nghiệp ở khu trung tâm của Trung Quốc, cách xa các mối đe dọa từ bên ngoài, cải cách kinh tế của Đặng Tiểu Bình nghiêng về thương mại và, do đó, chú trọng vùng bờ biển. Đặc khu kinh tế đầu tiên được tạo ra tại Thẩm Quyển, gần Hồng Kông, trong năm 1980 và tiếp theo là 14 đặc khu nữa tại các thành phố ven biển khác trong năm 1984. Ngành công nghiệp đầu tiên mở cửa cho đầu tư nước ngoài là dầu hoả ngoài khơi và hai vòng đấu thầu đầu tiên, trong năm 1982 và năm 1984, tập trung vào các lô ngoài khơi bờ biển Hồng Kông và Hải Nam. Chính sách của Đặng Tiểu Bình phụ thuộc vào việc sử dụng các tuyến đường thương mại quốc tế và sớm nhất là ngày 4 tháng 3 năm 1979, có thể được sự vận động của Lưu Hoa Thanh, ông đã đưa ra những chỉ thị đầu tiên cho hải quân tổ chức các chuyến công tác đường dài.

Ngay sau khi Lưu Hoa Thanh phụ trách lực lượng hải quân, ông bắt đầu xây dựng chiến lược phòng thủ mà ông gọi là 'phòng thủ năng động nước xanh'. Điều này có nghĩa là kiểm soát vùng biển giữa vùng 'nước nâu' ven biển và vùng 'nước xanh' ngoài khơi xa cho phép phòng thủ chiều sâu và che chắn các thành phố ven biển đang phát triển nhanh chóng không bị tấn công.[30] Lưu Hoa Thanh định nghĩa vùng 'nước xanh' là khu vực nằm giữa bờ biển Trung Quốc và cái mà ông gọi là 'chuỗi đảo đầu tiên' - kéo dài từ Nhật Bản đến Đài Loan rồi đến Philippines, Borneo và Singapore. Tàu mới đã được đưa vào, các căn cứ dọc theo bờ biển phía nam và ở Hoàng Sa đã được mở rộng và tin tình báo đã được thu thập. Theo lịch sử Hải quân Trung Quốc tự xuất bản, vào tháng 4 năm 1983, Cục Hải dương đã được lệnh phải bắt đầu khảo sát các điều kiện ngay phía bắc của quần đảo Trường Sa. Sau đó, tháng 5, hai tàu đã được phái về phía nam tới tận bãi ngầm James, rạn san hô chìm cách đảo Hải Nam hơn 1 500 km và cách bờ biển của Malaysia chỉ 100 km, nhưng lại được tuyên bố là 'điểm cực nam của lãnh thổ Trung Quốc'. Trên tàu có hàng chục nhà hàng hải và các giảng viên đại học hải quân.[31] Năm 1984, nhiều tàu nghiên cứu đã khảo sát hầu hết các khu vực của quần đảo Trường Sa, gần như tới tận bờ biển

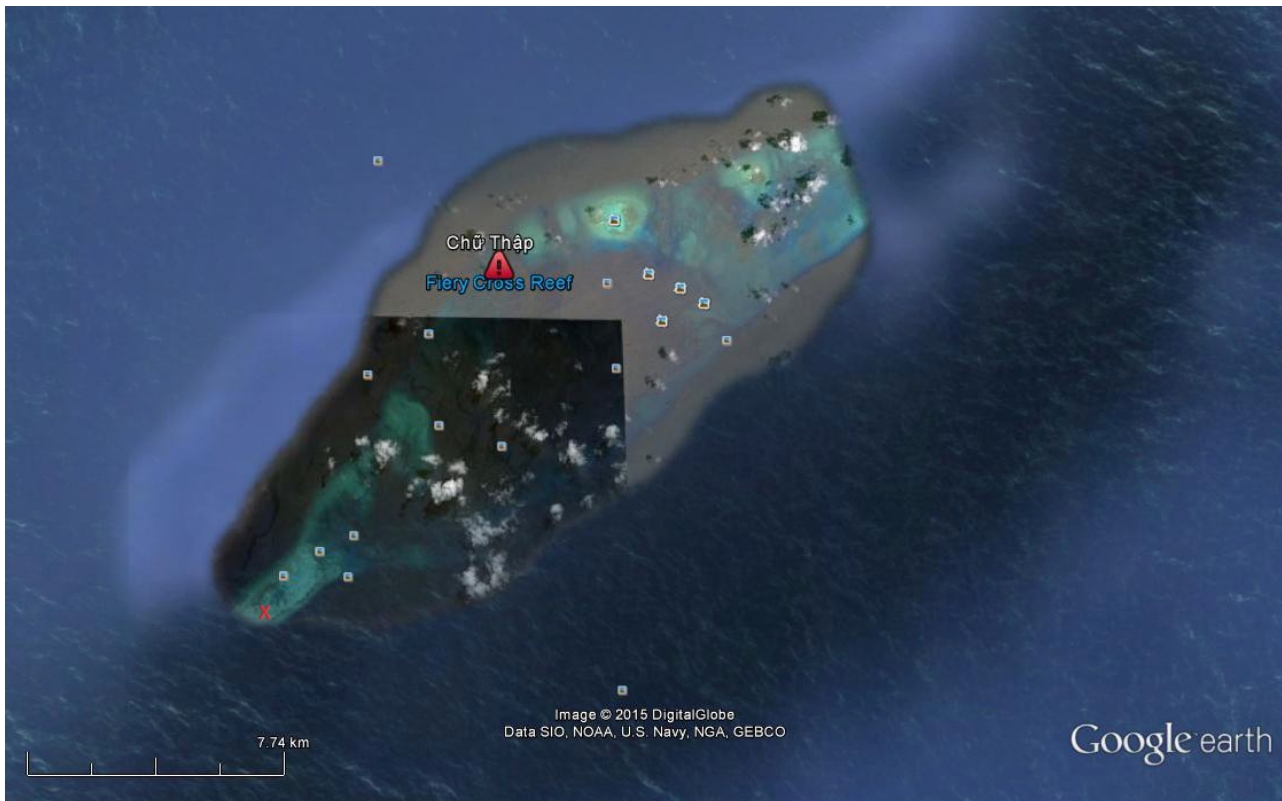
Philippines. Vào tháng 2 năm 1985, một đội tàu thực hiện một hành trình dài tới Nam Cực. Vào năm 1987, lực lượng hải quân đã sẵn sàng cho cuộc chiến nơi xa.

Lãnh đạo Trung Quốc lo ngại rằng, ngay cả khi họ đã trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào biển Đông, họ đang mất chỗ đứng trong quần đảo Trường Sa. Tháng 6 năm 1983, Malaysia đã tham gia cùng Đài Loan, Việt Nam và Philippines chiếm đóng các rạn đá. Danh sách các lựa chọn cho hải quân tìm kiếm các căn cứ về phía trước ở biển Đông đã trở nên ngắn hơn. Đã đến lúc ra tay và thời điểm này là thích hợp. Nền kinh tế đã phát triển và cung cấp các nguồn lực bổ sung cho hải quân. Cải tổ của Mikhail Gorbachev đã chấm dứt các mối đe dọa từ Liên Xô và các quan hệ với Hoa Kỳ là tốt hơn bao giờ hết. Trung Quốc không có gì để mất khi kích động một cuộc xung đột với Việt Nam. Từ khi Việt Nam xâm lược Campuchia vào tháng 12 năm 1978 và Trung Quốc xâm lược trừng phạt miền Bắc Việt Nam hai tháng sau đó, quan hệ giữa hai bên chỉ tốt hơn thù địch một ít.[32] Việt Nam đã quốc tế bị cô lập vì đang chiếm đóng Campuchia và khó có khả năng nhận được nhiều hơn ủng hộ bằng lời từ đồng minh chính Moscow. Theo Taylor Fravel của tờ China watcher, vào đầu năm 1987 Bắc Kinh đã đưa ra quyết định chiếm đóng lãnh thổ.[33] Bây giờ điều mà lãnh đạo cần là một cái cớ.

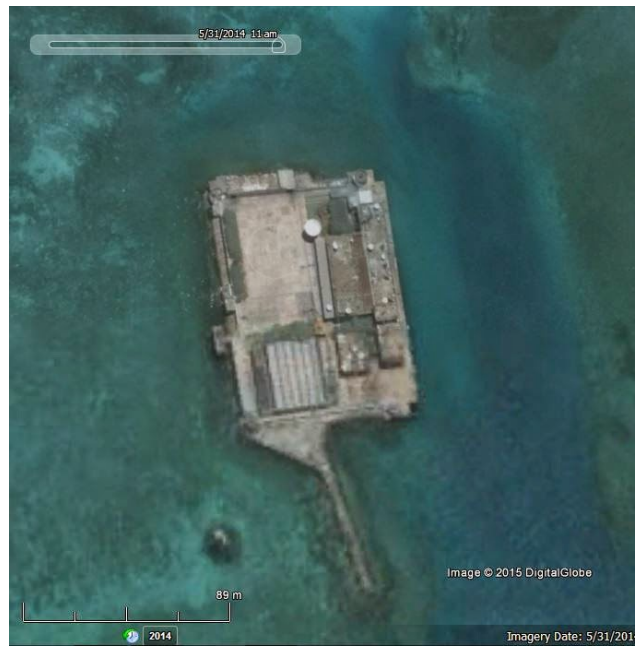
Vào tháng Ba năm 1987, một cuộc họp của UNESCO uỷ nhiệm các nước thành lập các trạm theo dõi như là một phần của một cuộc khảo sát các đại dương thế giới. Không ai, kể cả Việt Nam, dường như đã nhận thấy rằng một trong những vị trí do Trung Quốc đề xuất là tại quần đảo Trường Sa. Ngày 4 tháng 4 Học viện Khoa học Trung Quốc đã cử ra một phái đoàn đi khảo sát các đảo. Tháng 5 hải quân phái một đội tàu nhỏ để tham gia cùng họ, thực hành tiếp tế và chữa cháy trên đường đi và đặt một khối bê tông lên đá Chữ Thập (Fiery Cross Reef, tiếng Trung là Yongshu [Vĩnh Thử]), tuyên bố đó là lãnh thổ Trung Quốc. Nhiều cuộc khảo sát diễn ra trong những tháng tiếp theo cho đến ngày 6 tháng 11 năm 1987, lãnh đạo Bắc Kinh đã bật đèn xanh cho xây một trạm quan sát trên đá Chữ Thập. Điều bất thường đối với một trung tâm nghiên cứu dân sự là kế hoạch xây dựng lại bao gồm một trại lính hai tầng, cầu cảng, một nhà chứa máy bay trực thăng và một bãi đáp.

Không ai ngay từ đầu lại chọn đá Chữ Thập để đặt một trạm nghiên cứu. Lúc triều cao, nó gần như hoàn toàn nằm dưới mặt nước, trừ một mỏm đá duy nhất cao một mét ở đầu phía tây nam. Phần còn lại bao gồm một vòng san hô, dài 25 km và rộng 7 km. Lí do chính khiến nó không bị chiếm đóng là hầu như chẳng có gì để chiếm ở đó. Nhưng điều này không ngăn cản lực lượng hải quân của Lưu Hoa Thanh. Ngày 21 tháng 1 năm 1988 bốn tàu Trung Quốc với công binh và vật liệu xây dựng đến và bắt tay tạo ra một cái gì đó có thể giống như một khu đất nổi. Ngày hôm sau, một tàu Việt Nam đến để xem điều gì đang diễn ra rồi rời đi không có sự cố gì xảy ra.[34]

Cho đến tận ngày đó, Việt Nam có lẽ cảm thấy khá an toàn trong khu vực này của quần đảo Trường Sa: họ chiếm đóng tất cả mọi thứ đáng chiếm đóng. Trên rạn London, cách đá Chữ Thập 72 km về phía nam, và trên bãi Union, khoảng 93 km về phía đông của nó, họ kiểm soát hầu như tất cả mọi thứ nhô khỏi mặt nước. Đá Chữ Thập chỉ được coi hơn một ít so với mỗi nguy hiểm cho lái tàu trên tuyến đường trở về nhà. Nhưng họ đã đánh giá thấp công binh hải quân Trung Quốc. Trong 9 ngày những kẻ mới đến đã cho thấy sự quyết tâm của họ đối với môi trường biển qua việc khai phá các kênh xuyên qua rạn san hô và sau đó nạo vét các mảnh vụn san hô đủ tạo thành khu đất khô 8 000 mét vuông.[35]



Đá Chữ Thập (chỗ có dấu X đỏ là căn cứ TQ năm 1988)



Chỗ có dấu X phóng to



Căn cứ của TQ ở đá Chữ Thập trước đây



Phần trên đá Chữ Thập được TQ cải tạo (ảnh chụp tháng 11/2014)

Người Việt Nam chột tính với những gì đã xảy ra và vào ngày 31 tháng 1 đã phái hai tàu để đưa một toán công tác lên đá Chữ Thập. Nhưng nhiệm vụ này thất bại khi đối mặt với thời tiết khắc nghiệt và sự vượt trội quân số phía Trung Quốc. Vào ngày 18 tháng 2 Trung Quốc đã đi một bước xa hơn, cho lính thủy đổ bộ trên thể địa lí duy nhất của rạn London mà Việt Nam không chiếm đóng: đá Châu Viên (tiếng Trung là Huayang [Hoa Dương]), một mỏm đá hình hạt đậu khoảng một mét rưỡi trên mực nước biển. Người Việt Nam tức giận và Hà Nội đã đưa ra phản đối công khai: Châu Viên chỉ cách tiền đồn gần nhất của họ 19 km. Các phương tiện truyền thông Việt Nam cảnh báo rằng Trung Quốc sẽ phải đối mặt với tất cả những hậu quả nếu họ không rời khỏi hai rạn đá này. Vùng biển này gay gắt và chính trị lại trở nên gay gắt hơn.

Gần một tháng sau đó, do sợ lặp lại sự cố Châu Viên, Việt Nam có bước chuyển để giữ an toàn cho các thể địa lí trên bãi Union mà họ không chiếm. Bãi Union là một gò đá lớn dưới mặt nước, có diện tích khoảng 470 cây số vuông, bao phủ trong các rạn san hô nhú lên khỏi mặt nước ở 31 chỗ. Thể địa lí duy nhất trên bãi Union gần với định nghĩa về đảo của hầu hết mọi người là đảo Sinh Tồn (Sin Cowe) trên đó có một đơn vị trú đóng của Việt Nam vào năm 1988. Nằm cách đảo Sinh Tồn 17 cây số về phía đông nam là đá Gạc Ma (Johnson Reef - tiếng Trung là Chigua [Xích Qua]) hầu như nằm dưới nước dù có một số mỏm đá nhô lên mặt nước, mỏm cao nhất chỉ hơn một mét trên sóng nước. Cách đá Gạc Ma ít hơn 2 km về phía bắc là đá Cô-Lin [Collins Reef] (đôi khi được gọi là Johnson Reef North) và cách nó 15 km về phía đông bắc là rạn Lansdowne, cả hai đều không ở được và chủ yếu chìm dưới nước khi triều cao. [36]

Vào đêm ngày 13 tháng 3, Hải quân Việt Nam phái 3 tàu chia nhau đi tới đá Gạc Ma, đá Collins và đá Lansdowne. Thật không may cho những người trên tàu, các con tàu cũ rỉ sét này[37] đã bị phía Trung Quốc phát hiện, họ đã chạy tới ngăn chặn với một lực lượng lớn hơn và trang bị vũ khí nhiều hơn. Rạng sáng ngày 14 tháng 3 năm 1988, Việt Nam chiếm được đá Collins và Lansdowne (và vẫn duy trì sự kiểm soát ở đó cho đến ngày nay). Chiến dịch đá Gạc Ma biến thành thảm họa. Đích xác chuỗi sự kiện là gì vẫn còn tranh cãi nhưng có vẻ như Việt Nam đổ bộ trước trên một chiếc thuyền nhỏ chở đầy các dụng cụ xây dựng, và cắm cờ trên san hô. Sau đó quân Trung Quốc đến và đã cố nhổ bỏ các lá cờ. Hai bên to tiếng với nhau và sau đó xô xát. Các tường trình phía Trung Quốc nói rằng một lính Việt Nam nổ súng và làm bị thương một lính Trung Quốc sau đó họ rút lui khi các tàu Việt khai hỏa bằng súng máy. Phía Việt Nam nói điều ngược lại: Trung Quốc bắn chết phó chỉ huy của lực lượng đổ bộ Việt Nam và rút lui trước khi tàu của họ nổ súng. Điều lạ là một bộ phim tuyên truyền do Hải quân Trung Quốc đưa ra năm 2009 để chào mừng kỉ niệm lần thứ 60 của hải quân cho thấy phiên bản của Việt Nam đáng tin hơn. Video này, bây giờ đã có trên [YouTube](#), được quay từ một trong các tàu Trung Quốc và cho thấy lính Việt Nam đứng trong nước sâu tới gối khi thủy triều dâng lên các rạn san hô. Sau đó nhiều cột nước lớn tung toé xung quanh các binh sĩ Việt Nam khi tàu Trung Quốc nổ súng. Trong vài giây hàng người mong manh đã hoàn toàn biến mất và 64 năm chết trong nước: các khẩu súng máy là của Trung Quốc và các nạn nhân là Việt Nam. Người Trung Quốc đã thắng trận Gạc Ma với ưu thế.



Gạc Ma và các thể địa lí lân cận



Căn cứ Gạc Ma (2/2006)



Căn cứ TQ ở Gạc Ma trước đây



Căn cứ Gạc Ma (8/2014)

Với 3 tàu yểm trợ hoạt động của Việt Nam cũng bị phá hủy, người Trung Quốc có thể tự do hơn trong hành động trong vài tuần kế tiếp. Họ đã chiếm 3 rạn đá: Chữ Thập, Châu Viên và Gạc Ma. Tới ngày 8 tháng 4 năm 1988 họ đã chiếm thêm 3 rạn đá nữa: Kennan hoặc McKennan Reef - một phần của bãi Union cách đảo Sinh Tồn do Việt Nam chiếm đóng 19 km về phía đông, đá Subi cách đảo Thị Tứ do Philippines chiếm đóng 15 km và đá Lạc/Gaven phần của bãi Tizard mà đảo Ba Bình, đảo lớn nhất trong quần đảo Trường Sa và đảo duy nhất do Đài Loan chiếm đóng, và Nam Yết do Việt Nam chiếm đóng cũng nằm trên đó.

Danh sách này cho thấy mức độ lập kế hoạch và nguồn lực mà nhà nước Trung Quốc đã dành cho chiến dịch này. Đối mặt với kháng cự vũ trang và thời tiết xấu họ đã chiếm 6 rạn san hô chủ yếu nằm dưới mặt biển và chỉ trong vòng hai tháng đã xây dựng xong các nhà giàn sinh sống, các cơ sở tiếp tế và các ụ phòng thủ. Hơn nữa, mỗi một trong 6 rạn san hô này là vị trí chiến lược nằm trong vòng một vài km của các đảo chính do các đối thủ TQ nắm giữ và từng rạn chưa từng bị chiếm đóng trước năm 1988. Các đoàn điều tra đã thực hiện công việc của mình một cách xuất sắc. Trung Quốc hiện nay đã có nhiều hơn một chỗ đứng trong quần đảo Trường Sa.

Lưu Hoa Thanh đã thắng. Chiến lược 'nước xanh' của ông bây giờ là một thực tế. Đặng Tiểu Bình thưởng cho ông cấp bậc đô đốc thực thụ, một chỗ trong Quân Ủy Trung ương của cả Đảng và nhà nước và một ghế trong Quốc hội. Bốn năm sau đó, sau khi Đặng Tiểu Bình nghỉ hưu, ông trở thành một thành viên của tập đoàn bên trong nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc: ban Thường vụ Bộ Chính trị. Trong tất cả các vai trò này ông tiếp tục thúc đẩy ngày càng

nhiều nguồn lực dành cho hải quân. Ông yêu cầu, và đã nhận được nhiều tàu lớn, công nghệ tốt hơn và giúp cho giấc mơ của ông về lực lượng hải quân nước xanh có đầy đủ năng lực. Nhưng Trung Quốc nó chiung đạt được gì? Bây giờ họ đã có thêm nhiều căn cứ mới trên biển Đông, nhưng còn gì khác? Điều tốt nhất có thể nói là việc chiếm đóng đã ngăn chặn các nước khác tăng cường các vị trí của họ. Không ai khác có thể khoan dầu hoặc độc quyền hoạt động đánh bắt cá trong vùng nhưng dù có tất cả nỗ lực đi vào việc chiếm giữ và xây dựng căn cứ, Trung Quốc cũng không thể.

Từ ngày đắc cử, tổng thống Philippine, Fidel (Eddie) Ramos, đã phải đấu tranh với một làn sóng mạnh mẽ tình cảm chống Mỹ. Sự phản uất đối với ủng hộ trước đó của Washington đối với chế độ độc tài Marcos kết hợp với trào lưu chủ nghĩa dân tộc sâu sắc hơn, làm nên kết quả bỏ phiếu của Thượng viện Philippines, trong tháng 9 năm 1991, tổng Hoa Kỳ ra khỏi hai căn cứ quân sự rộng lớn. Căn cứ không quân Clark đã thực sự đóng cửa vào ngày 15 tháng 6 năm 1991 khi núi lửa Pinutabo phun trào, trút xuống nó hàng ngàn tấn vụn đất đá. Việc bỏ phiếu có nghĩa là nó sẽ không được chỉnh sửa. Ngày 24 tháng 11 năm 1992, cờ sao sọc đã được kéo xuống lần cuối cùng tại căn cứ hải quân vịnh Subic. Ngày hôm sau Philippines trên thực tế không còn khả năng tự vệ. Tệ hơn nữa, trợ cấp hàng năm mà Mỹ cấp cho lực lượng vũ trang Philippines (AFP) cũng biến mất. Tài trợ thiếu thốn trong nhiều năm, hải quân và không quân không thể nào lấp đầy khoảng trống để lại do sự ra đi của người Mỹ. Hải quân của một quốc gia với vô số đảo chỉ gồm khoảng 50 tàu tuần tra và vận chuyển cổ điển dư thừa của Mỹ thời chiến tranh thế giới thứ hai và lực lượng không quân chỉ có 5 máy bay phản lực F5 hoạt động được, đóng vào năm 1966.

Sau nhiều năm trì trệ kinh tế xen lẫn với hỗn loạn chính trị, mục tiêu của Ramos là cố gắng sử dụng tiềm năng dầu chưa được khai thác của nước này để giúp người dân thoát cảnh đói nghèo. Từ khi có các cuộc thăm dò đầu tiên trong thập niên 1970 đã có những hi vọng rằng sự giàu có hơn nữa nằm ở ngoài khơi. Vì vậy, tháng 5 năm 1994, chính phủ Ramos bí mật chấp thuận đơn của công ti Philippines, Alcorn Petroleum (một công ti con của một công ti Mỹ, Vaalco Energy, tiến hành đánh giá trên giấy tiềm năng dầu khí tại một khu vực ngoài khơi bờ biển Palawan. Mặc dù không dính dáng đến bất cứ công việc khảo sát hay khoan trên biển, điều này bị cho là vi phạm Tuyên bố Manila, một thỏa thuận vào năm 1992 giữa 6 thành viên của ASEAN lúc đó (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á) phải thực hành kiềm chế trong hành động ở biển Đông. Trong năm 1992, Trung Quốc đã trao quyền khoan cho công ti Mỹ, Crestone, trong một khu vực xa hơn về phía tây và Việt Nam đã trao cho công ti Mỹ khác, Conoco, các lô chồng lấn với khu chuyển nhượng của Crestone (xem chương 5 để biết thêm về điều này). Tuy nhiên, sau khi tin tức về cuộc khảo sát rò rỉ ra ngoài, Trung Quốc phản đối điều mà họ coi là xâm phạm chủ quyền của mình. Ngòi nổ đã chộp cho một cuộc khủng hoảng khu vực.

Thuyền trưởng Joefel Alipustain là người đầu tiên phải gánh chịu hậu quả. Ông và các đồng đội của mình trên chiếc tàu đánh cá *Analita* đang sắp tiến hành công việc bình thường của họ ngày 10 tháng 1 năm 1995 thì phát hiện một điều bất thường. Nhô lên mặt biển vài mét, nằm bên trên những con sóng khổng lồ trên các cột to, là bốn mặt sàn lớn, mỗi mặt sàn có ba hoặc bốn lô cốt bát giác. Trong mùa mưa bão, ở ngư trường truyền thống của đoàn đánh cá này, một khối đá hình móng ngựa ngập nước khi triều cao đã bị chiếm đóng. Và những kẻ chiếm đóng khó mà hài lòng khi bị phát hiện; người trên tàu *Analita* nhanh chóng thấy mình bị các tàu địch vây quanh. Trước sự ngạc nhiên của họ, họ phát hiện ra những kẻ xâm phạm là Trung Quốc, 114 km gần Philippines hơn so với chỉ một vài tháng trước. Những người trên tàu đã bị giữ một tuần tới khi được trả tự do với điều kiện không được nói cho ai biết những gì họ đã thấy. Nhưng cam kết đó chỉ kéo dài cho tới khi *Analita* về tới bến và thế giới nhanh chóng biết được tên nơi họ bị giam giữ: đá Vành Khăn (Mischief Reef, tiếng Trung là Meiji Jiao [Mĩ Tế tiêu], tiếng Philippines là Panganiban) [38]. Và vị trí của đá Vành Khăn ở đâu? Hầu như nằm ngay chính giữa khu vực được Alcorn Petroleum khảo sát[39]

Nhà chức trách Philippines phủ nhận. Họ một mực cho rằng 'điều đó không thể là sự thật'. Chính phủ đã có những điều khác trong đầu. Manila đang chủ trì cuộc họp mặt Kitô giáo lớn nhất trong lịch sử: 4 triệu người đến xem Giáo Hoàng John Paul II cử hành Thánh Lễ (Khu vực cũng đã phần nào bị phân tâm bởi trận động đất Kobe cũng trong tuần đó.) Chỉ sau khi Giáo Hoàng rời khỏi thành phố thì chính quyền Ramos mới có thể chuyển sự chú ý của mình ra biển. Một máy bay hải quân đã được phái đi nhưng dường như không thể tìm thấy bằng chứng nào về lô cốt trên sàn. Người Trung Quốc đã dùng một hình thức chối bỏ khác: không có sự việc gì cả với chiếc thuyền đánh cá, họ nói, và không có căn cứ trên đá Vành Khăn. Nhưng tới ngày 9 tháng 2 chính phủ Ramos đã có bằng chứng ảnh chụp trưng cho báo chí thế giới thấy và câu chuyện của Trung Quốc cũng thay đổi. Đúng, có các công trình kiến trúc, họ thừa nhận, nhưng chúng do Ngư chính xây, không phải do hải quân. Tuy nhiên, điều đó dường như không phải để giải thích sự hiện diện của các đĩa thu sóng vệ tinh trên các căn chòi hoặc 8 tàu vận chuyển hải quân vũ trang xung quanh rạn san hô này. Sau đó, họ nói với các nhà chức trách Philippines rằng căn cứ này do các nhân viên hải quân 'cấp thấp' không có thẩm quyền thích đáng xây lên.[40] Nhưng ý tưởng rằng hàng trăm tấn gỗ và thép, các đơn vị nhà tiền chế, thiết bị thông tin liên lạc và tất cả những con người và vật liệu cần thiết để thiết lập 4 cơ sở này có thể được vận chuyển hàng trăm cây số mà không có sự cho phép chính thức là buồn cười.[41]



Đá Vành Khăn (Chỗ có dấu X là chỗ TQ xây căn cứ)



Chỗ có dấu X phóng to



Căn cứ TQ ở đá Vành Khăn (chỗ đánh dấu X trên bản đồ)

Ở Manila phản ứng tức giận lại bị làm trầm trọng thêm bởi cảm giác bất lực. Sau khi tổng thống Marcos đổ và Chiến tranh Lạnh kết thúc, công chúng và các chính trị gia cho rằng nước này không phải đối mặt với mối đe dọa nào từ bên ngoài và cứ theo đó mà bỏ phí. Năm 1989, với tư cách là Bộ trưởng Quốc phòng, Ramos đã đề xuất kế hoạch hiện đại hóa quân sự \$ 12,6 tỉ trong 15 năm. Ông đã cố dành ưu tiên cho nó một lần nữa sau khi trở thành tổng thống, nhưng nó vẫn nằm chắc trên kệ. Phải mất đến hai tuần sau khi Ramos trình bày rõ rằng lực lượng hải quân Trung Quốc đã lao lách xây dựng một cơ sở ngoài khơi cách bờ 209 km mà không ai để ý thì cuối cùng Quốc hội mới dành cho thời gian để thảo luận về kế hoạch này.[42] Đạo luật Hiện đại hóa đã được phê chuẩn trong vòng vài ngày nhưng nghị quyết để thực sự thực hiện nó phải mất thêm gần 2 năm nữa mới được thông qua.[43] (Năm 1997, do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, hầu hết các nguồn tài trợ đều biến mất.) Tháng 2 năm 1995, do bị nhiều trì hoãn, Ramos không có phương án quân sự. Ông đã bị Bắc Kinh lừa dối. Hoa Kỳ, vẫn còn giận về việc ngưng hợp đồng về căn cứ quân sự và lo lắng nhiều hơn bởi các sự kiện ở Bosnia, nên không vội vã giúp đỡ. Ông quay sang các nước láng giềng để thay vào.

Đó là một bước ngoặt. Mãi cho đến tháng 1 năm 1995, việc bành trướng của Trung Quốc ở biển Đông mới chỉ thật sự ảnh hưởng Việt Nam - và vào lúc Hà

Nội bộ quốc tế cô lập. Tất cả các thể địa lí do Trung Quốc chiếm được đều hoặc ở quần đảo Hoàng Sa hoặc chạy dọc theo cạnh phía tây của quần đảo Trường Sa, xa các bên tranh chấp khác. Nhưng với việc chiếm lấy đá Vành Khăn ở cạnh phía đông, lần đầu tiên Trung Quốc đã lấn vào vùng biển do một thành viên của ASEAN tuyên bố chủ quyền. Sau động thái này của Trung Quốc, không những Philippines mà cả Malaysia, Brunei và Indonesia tất cả đều cảm thấy bị đe dọa trực tiếp. Việt Nam, do gia nhập ASEAN tháng 7, cũng đã vận động hành lang để có chung một lập trường vững chắc. Ngay cả Singapore, thường vẫn thích ưu ái Bắc Kinh, cũng đã quan ngại. Sau đó trong một cuộc phỏng vấn đáng nhớ với BBC, cựu thủ tướng Lý Quang Diệu (Lee Kuan Yew) so sánh các hành động của Trung Quốc với 'một con chó lớn leo lên một cây và giơ cao chân ra dấu là nó có mặt ở đó để cho các con chó nhỏ hơn trong khu vực sẽ biết rằng con chó lớn đã qua đó và nó sẽ trở lại.'[44]

Nhưng ASEAN cũng không có phương án quân sự: không một thành viên nào sẵn sàng mạo hiểm gây chiến với Trung Quốc. Cấm vận cũng ở ngoài tầm, nên thay vào đó, vào ngày 18 tháng 3, họ đã đưa ra một tuyên bố với lời lẽ mạnh mẽ bày tỏ mối quan ngại nghiêm trọng, kêu gọi tất cả các bên kiềm chế thực hiện những hành động gây mất ổn định khu vực và đe dọa hòa bình và an ninh biển Đông và đặc biệt kêu gọi sớm có giải pháp cho những vấn đề gây ra bởi các diễn biến gần đây ở đá Vành Khăn. Đây là một đàm phán khá khó khăn theo tiêu chuẩn ASEAN, nhưng nó không có ảnh hưởng ngoài biển: các lô cốt vẫn nằm trên các mặt sàn. Trung Quốc vẫn giữ thái độ bất hợp tác. Trong tháng 4, tại Diễn đàn ASEAN-Trung Quốc mới tổ chức lần đầu, rõ ràng đó là nơi có thể thảo luận về vấn đề này, Bắc Kinh chỉ đơn giản là không chấp nhận đưa nó vào chương trình nghị sự. Thay vào đó nó đã được nêu lên, và theo như tường thuật là khá mạnh mẽ, tại một cuộc họp không chính thức trước đó. Chính phủ Philippines cho biết họ hài lòng với sự ủng hộ, nhưng các công trình kiến trúc vẫn còn trên rạn san hô.

Bắc Kinh từ chối thảo luận về vấn đề này tại các cuộc họp chính thức của khu vực mà Ramos mong muốn. Vì vậy Ramos buộc phải đồng ý theo kênh ưa chuộng của Trung Quốc - thảo luận song phương - để thay vào, và vào tháng 8, hai bên đã thống nhất 'bộ quy tắc ứng xử' để tránh những sự cố trong tương lai: nhiều báo cáo hơn, nhiều giấy hơn, nhưng vẫn không có sự thay đổi thực tế. Ngay từ đầu, Trung Quốc đề xuất Philippines cùng phát triển triển vọng dầu khí trong những khu vực mà TQ yêu sách - trên thực tế là đòi hỏi Philippines công nhận các quyền lãnh thổ của họ ở quần đảo Trường Sa. Chính sách này - được gọi là vừa chiếm lấy vừa đàm phán, hay ngắn gọn hơn, vừa lấy vừa đàm - là một cái gì đó mà không một bên tranh chấp nào sẵn sàng chấp nhận.

Vậy tại sao Trung Quốc chiếm đá Vành Khăn vào cuối năm 1994? Nguyên có ban đầu rất có thể là thông báo của Philippines về kế hoạch phát triển dầu khí. Nhưng cũng có những lí do nội bộ. Nhà phân tích khu vực Ian Storey ở Singapore cho rằng đó là kết quả của việc chạy đua quyền lực trong tầng lớp chớp bu của Đảng Cộng sản Trung Quốc vào lúc quyền lực của Đặng Tiểu Bình suy giảm.[45] Người kế tục do Đặng Tiểu Bình chọn, Giang Trạch Dân, không

phải từ quân đội nên cần sự ủng hộ của lãnh đạo PLA cũng như các phe phái dân tộc chủ nghĩa nếu ông nắm vị trí đứng đầu. Năm 1994, một người cũng được Đặng Tiểu Bình bảo trợ, Đô đốc Lưu Hoa Thanh, là uỷ viên chủ chốt trong ban Thường vụ Bộ Chính trị và là phó chủ tịch Quân Uỷ Trung ương - hai cơ quan đầu não trong chính trường Trung Quốc. Có vẻ rất có khả năng là ông đã thấy việc chiếm đóng đá Vành Khăn là một phần quan trọng của chiến lược 'nước xanh' và rằng một chính trị gia khôn ngoan như Giang Trạch Dân sẽ hoàn toàn ủng hộ nó. Động thái này rõ ràng là một thành công. Lực lượng Trung Quốc chiếm đóng đá Vành Khăn cho đến hiện nay và hậu quả nằm ở mức tối thiểu.

Các láng giềng của Philippines đã rút ra bài học từ cuộc khủng hoảng. Vào tháng 4 năm 1995, chính phủ Indonesia phát hiện rằng Trung Quốc đã đưa ra một yêu sách trên vùng biển gần quần đảo Natuna, trong vùng đặc quyền kinh tế của Indonesia. Được báo động bởi các sự kiện tại đá Vành Khăn, Jakarta quyết định phương án tốt nhất của họ là ngăn chặn. Vào tháng 8 năm 1996, Indonesia, Malaysia và Brunei tổ chức tập trận chung ở Borneo, tại rìa phía nam của biển Đông. Tháng sau đó, Indonesia tổ chức tập trận hải quân lớn nhất từ trước đến nay xung quanh quần đảo Natuna: 27 tàu, 54 máy bay và gần 20 000 nhân viên đã tham gia vào trò chơi chiến tranh, với đỉnh cao là một cuộc tấn công đổ bộ lên hòn đảo mà dự án khí tự nhiên nhiều tỉ đô la của Exxon sẽ triển khai ở đó. Hải quân Trung Quốc đã cử 5 tàu tới quan sát cuộc tập trận nhưng chỉ để cho thấy chắc chắn rằng Bắc Kinh đã nhận được thông điệp, tổng tham mưu trưởng Trung Quốc, Phó Toàn Hữu, được mời đến Jakarta họp với Tổng thống Suharto và những người đứng đầu quốc phòng của ông. [46] Trung Quốc vẫn cứ giữ nguyên yêu sách phần phía bắc của mỏ khí nhưng cho đến rất gần đây, chẳng hành động gì nhiều để khẳng định nó. (Một vài sự cố kể từ năm 2012 đã cho Indonesia lí do để quan ngại lại, trong đó có nhiều sự cố hơn về sau.)

Sau nhiều tháng Indonesia nói chuyện nhẹ nhàng nhưng vung vẩy một cây gậy lớn còn Philippines thì làm ngược lại, tình hình ở biển Đông ổn định đúng thời gian có cuộc họp hàng năm của Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC). Do trùng hợp ngẫu nhiên cuộc họp tháng 11/1996 tổ chức tại Manila, có đến 21 người đứng đầu chính phủ tham gia. Nó đã cho Giang Trạch Dân có cơ hội để thực hiện chuyến thăm Philippines lần đầu tiên của người đứng đầu nhà nước Trung Quốc. Khi APEC kết thúc, ông đã dành ba ngày gặp gỡ và chào đón các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và chính trị của nước này. Vào đầu ngày thứ hai, tổng thống Ramos tổ chức cho Giang Trạch Dân và đoàn tùy tùng một chuyến đi thuyền vào sáng sớm trên Vịnh Manila. Khi họ ăn sáng, một ban nhạc Hải quân Philippines đánh lên một loạt bản nhạc từ một tập bài hát có tựa *Sailing Together to the 21st Century* (Cùng đáp tàu đến thế kỉ thứ 21). Hai nhà lãnh đạo đã xuống sàn cùng hát bản song ca 'Love Me Tender' của Elvis Presley. Khi khoảng 60 khách vỗ tay, tình trạng thù địch của đá Vành Khăn dường như ở quá xa xôi. Nhưng ngoài biển, chẳng có gì thay đổi. Gần đúng hai năm sau chuyến đi tàu karaoke, Hải quân Trung Quốc đã chuyển nhà giàn trên đá Vành Khăn thành lô cốt bê tông với bến tàu và sân đỗ trực thăng. Trung Quốc đã vừa đàm vừa lấy.

Ước muốn thu tóm các đảo ở biển Đông bắt đầu với việc phất cờ dân tộc chủ nghĩa và kết thúc bằng một cuộc chạy đua khẳng định chủ quyền các mỏ dầu tiềm năng và quyền đánh cá. Chưa có cuộc chiếm đóng nào mang lại phần thưởng mong đợi. Thay vào đó chúng đã tạo ra sự bất an thường xuyên, ngăn chặn việc khai phá các nguồn tài nguyên biển và ép các nhà chính trị đi vào các trận đấu võ mồm và có các cử chỉ chauvin hiếu chiến vào lúc mà họ có thể muốn tìm kiếm sự hợp tác khu vực hơn. Trung Quốc là kẻ đến sau trong bữa tiệc Trường Sa nhưng mỗi lần họ chiếm thêm một thể địa lí, vị thế đàm phán của Bắc Kinh trở nên mạnh mẽ hơn. Thế thì những lợi ích thiết thực nào họ đã đạt được? Chỉ có những tác động tiêu cực trong việc ngăn chặn những bên khác không làm nên thắng lợi. Bắc Kinh rõ ràng xem đây là một chiến lược dài hạn để cuối cùng nó sẽ buộc các nước khác chia sẻ quyền chủ quyền. Nhưng họ sẽ chia sẻ hay không? Có một thay thế cho 'mạnh là đúng' hay không? Các nguyên tắc của luật pháp quốc tế có thể cung cấp một thay thế hay không?

=====

* Dịch máy móc tên hai thể địa lí ở biển Đông (Nguy Hiểm từ North *Danger* Reef [cụm Song Tử] và Ranh Ma từ *Mischief* Reef [đá Vành Khăn]) mà TQ vẫn còn gây tranh cãi và đó cũng là hai đặc điểm đáng lưu ý của các tranh chấp ở biển Đông trong giai đoạn này. (ND)

[1] Spencer Tucker, D'Argenlieu, Georges Thierry, in Spencer Tucker (ed), *The Encyclopedia of the Vietnam War: A Political, Social and Military History*, 2nd edn (Santa Barbara, California, 2011).

[2] Quoted in Stein Tonnesson, *Vietnam 1946: How the War Began* (Berkeley, 2010).

[3] Stein Tonnesson, *The South China Sea in the Age of European Decline*, *Modern Asian Studies*, vol. 40 (2006), 157.

[4] Michael Sullivan, *The Meeting of Eastern and Western Art*, rev. edn (Berkeley, 1997), 99.

[5] Ulises Granados, *Chinese Ocean Policies Towards the South China Sea in a Transitional Period, 1946-1952*, *The China Review*, vol. , no. 1 (2006), 153.

[6] Stein Tonnesson, *The South China Sea in the Age of European Decline*, *Modern Asian Studies*, vol. 40 (2006), 1, esp. 33.

[7] *Ibid*, 21.

[8] Daniel J. Dzurek, *The Spratly Islands Dispute: Whos On First*, *Maritime Briefings*, vol. 2, no. 1 (1996), 15. Available at <https://www.dur.ac.uk/publications/view/?id=232>.

[9] Personal interview with Ramir Cloma, son of Filemon Cloma, on 22 July 2012.

[10] *Ibid*.

[11] A.V.H. Hartendorp, *History of Industry and Trade of the Philippines: The Magsaysay Administration (Manila, 1958)*, 209-30; Jose V. Abueva, Arnold P. Alamon and Ma. Oliva Z. Domingo, *Admiral Tomas Cloma: Father of Maritime Education and Discoverer of Freedomland Kalayaan Islands* (Quezon City, National College of Public Administration and Governance, University of the Philippines, 1999), 36.

[12] Monique Chemillier Gendreau, *Sovereignty over the Paracel and Spratly Islands* (Leiden, 2000), 42.

[13] Stein Tonnesson, *The South China Sea in the Age of European Decline*, *Modern Asian Studies*, vol. 40 (2006), 1, esp. 50.

- [14] Monique ChemillierGendreau, *Sovereignty over the Paracel and Spratly Islands* (Leiden, 2000).
- [15] Stein Tonnesson, *The South China Sea in the Age of European Decline*, *Modern Asian Studies*, vol. 40 (2006), 1, esp. 50.
- [16] Rodolfo Severino, *Where in the World is the Philippines?* (Singapore, 2010).
- [17] A.V.H. Hartendorp, *History of Industry and Trade of the Philippines: The Magsaysay Administration* (Manila, 1958).
- [18] Rodolfo Severino, *Where in the World is the Philippines?* (Singapore, 2010).
- [19] Daniel J. Dzurek, *The Spratly Islands Dispute: Whos On First*, *Maritime Briefings*, vol. 2, no. 1 (1996), 19. Available at <https://www.dur.ac.uk/ibru/publications/view/?id=232>.
- [20] Marwyn S. Samuels, *Contest for the South China Sea* (London, 1982).
- [21] Robert S. Ross, *The Indochina Tangle: China's Vietnam Policy 1975-1979* (New York, 1988).
- [22] Chinese amphibious assaults in the Paracel Archipelago SRD-SR44. USArmy Special Research Detachment, Fort Meade, January 1974. Available from USArmy Military History Institute.
- [23] US Embassy Saigon, *Weekly Roundup January 16 1974* US Embassy Saigon. Available at <http://aad.archives.gov/aad/createpdf?rid=10696&dt=2474&dl1=1345>. See also RVNCaptain Ha Van Ngac, *The January 19, 1974 Naval Battle for the Paracels against the Peoples Republic of Chinas Navy In the East Sea* (Austin, Texas, 1999), 40.
- [24] Ho Van Ky Thoai, *Valor in Defeat: A Sailors Journey [Can Truong Trong Chien Bai: Hanh Trinh Cua Mot Thuy Thu]* (Centreville, Virginia, self-published).
- [25] US Embassy, Saigon, telegram GVN/PRC DISPUTE OVER PARACEL ISLANDS, 17 January 1974. Available at <http://aad.archives.gov/aadcreatepdf?rid=4752&dt=2474&dl1=1345>.
- [26] Kiem Do and Julie Kane, *Counterpart: A South Vietnamese Naval Officers War* (Annapolis, Maryland, 1998).
- [27] *Foreign Relations of the United States 1969-1976*, vol. 18, China, 1973-1976, Document 66. Available at <http://history.state.gov/historicaldocuments/frus1060-76v18/d66>.
- [28] China: Peoples Liberation Army (Washington, JPRS Report, Foreign Broadcast Information Service, JPRSCAR, 22 January 1990).
- [29] Garver, John W, *Chinas Push through the South China Sea: The Intersection of Bureaucratic and National Interests*, *China Quarterly* 132 (December 1992) 999-1028.
- [30] You Ji, *The Evolution of China's Maritime Combat Doctrines and Models: 1949-2001*, RSIS Working Papers, no. 22 (Singapore, May 2002). Available at <http://print.eduhandle.net/102.2044/22>.
- [31] Yang Guoyu (ed), *Dangdai Zhongguo Haijun [The Modern Chinese Navy]* (Beijing, 1987), cited by John W. Garver, *Chinas Push through the South China Sea: The Interaction of Bureaucratic and National Interests*, *The China Quarterly*, no. 132 (1992), 999-1028.
- [32] For more on this see Chapter 9 of my *Vietnam: Rising Dragon* (New Haven, Connecticut, and London, 2010).
- [33] Taylor Fravel, *Strong Borders, Secure Nation: Cooperation and Conflict in China's Territorial Disputes* (Princeton, New Jersey, 2008), 292.
- [34] Chen Hurng, 'The PRCs South China Sea Policy and Strategies of Occupation in the Paracel and Spratly Islands', *Issues & Studies*, vol. 36, no. 4 (2000), 95-131.
- [35] John W. Garver, 'Chinas Push through the South China Sea: the Interaction of Bureaucratic and National Interests', *The China Quarterly*, no. 132 (1992), 999-1028.
- [36] David Hancox and Victor Prescott, 'A Geographical Description of the Spratly Islands and an Account of Hydrographic Surveys Amongst those Islands', *Maritime Briefings*, vol. 1, no. 6 (1995). Available at <https://www.dur.ac.uk/ibru/publications/view/?id=229>.

[37] Two of the ships were American-built Second World War tank landing craft left behind at the end of the Vietnam War. HQ-505 was formerly the *USS Bulloch County*, built in 1943. The third was a freighter.

[38] Chinese Navy Detains Filipino Fishermen in Spratlys: Report, *Agence France Presse*, Manila, 24 January 1995; *Lianhe Zaobao* (United Morning Post), Singapore, 25 January 1995, 34, quoted in Chen Hurng, The PRCs South China Sea Policy and Strategies of Occupation in the Paracel and Spratly Islands, *Issues & Studies*, vol. 36, no. 4 (2000), 95131

[39] Liselotte Odgaard, 'Between Deterrence and Cooperation: Eastern Asian Security after the Cold War', *IBRU Boundary and Security Bulletin*, vol. , no. 2 (1998), 73 (map). Available at <https://www.dur.ac/ibru/publications/view/?id=131>.

[40] Philippines Orders Forces Strengthened in Spratlys, Reuters News Service, 15 February 1995, quoted in Ian James Storey, Creeping Assertiveness: China, the Philippines and the South China Sea Dispute, *Contemporary Southeast Asia*, vol. 21 (1999), 95118.

[41] 'Dragon Flexes its Muscles in Islands Dispute', *Independent on Sunday*, 19 March 1995, quoted *ibid*.

[42] 'Spratlys Tension Helps Push Forces Upgrade', *Jane's Defence Weekly*, 25 February 1995, quoted *ibid*.

[43] . Renato Cruz de Castro, 'The Aquino Administration's 2011 Decision to Shift Philippine Defense Policy from Internal Security to Territorial Defense: The Impact of the South China Sea Dispute,' *Korean Journal of Defense Analysis*, vol. 24 (2012), 67.

[44] *East Asia Today*, BBC, Interview with Lee Kuan Yew, broadcast 6 June 1995.

[45] Ian James Storey, Creeping Assertiveness: China, the Philippines and the South China Sea Dispute, *Contemporary Southeast Asia*, vol. 21 (1999), 95-118.

[46] China Accepts Natunas Drill, Says Indonesia, AFP report, *Straits Times*, 12 September 1996, 21.

Chương 4: Biển Đông và Luật quốc tế

Chương 4

Đá và những chỗ rắn khác

Biển Đông và Luật pháp quốc tế

Rocks and Other Hard Places

The South China Sea and International Law

Bill Hayton

Ngày 29 tháng 3 năm 1843 đoàn người trên tàu *Cyrus* đang săn lùng dầu ở biển Đông. Đáng buồn cho họ, dầu đã lẫn đi mất. Năm ngày trước, *Cyrus* đã hạ thuyền phóng lao xuống và đến gần, nhưng những con cá voi đã thoát đi, biến nhanh giữa các rạn san hô. Đó là công việc khó khăn và nguy hiểm. Con tàu đang chạy trong một khu vực chỉ được biết đến như là 'khu nguy hiểm' (dangerous ground) theo lời cảnh báo in trên các hải đồ đầu tiên. Mặc dù có các hải đồ mới, vùng biển ngoài khơi bờ biển phía bắc của Borneo vẫn là nơi nguy hiểm tiềm tàng đối với người săn cá voi - và cả cá voi. Nhưng vào ngày đó thời tiết tốt và có gió nhẹ ổn định cho phép tàu *Cyrus* tiến hành tốt đẹp việc theo đuổi con mồi.

Chiết dầu từ mỡ của cá voi chết là một quy trình độc hại. Như Ishmael phàn nàn, trên tàu *Pequod* trong quyển *Moby Dick*, 'Nó có một mùi Hindoo hoang dã không kể được, có thể như là ẩn nấp gần chỗ hỏa táng. Nó có mùi giống linh hồn tội lỗi (phía cánh trái của ngày phán xét); nó là một đối tượng cho xuống địa ngục (hố sâu).' Nhưng khi đã được cho vào thùng an toàn, dầu cá voi là hàng hóa có giá trị cao và tàu *Cyrus* 281 tấn có thể chở hàng chục ngàn lít. Đây là phần thưởng mà thuyền trưởng của nó, Richard Spratly, đang tìm kiếm. Ông rời London 16 tháng trước và sẽ chỉ quay trở lại sau 17 tháng nữa. Phải mất gần 3 năm săn tìm mới làm cho dầu đầy chỗ chứa đủ số lượng thoả mãn chủ con tàu. Thêm vào xương răng cá và long diên hương (từ bụng cá voi) và công việc này sẽ sinh lợi nhiều. Spratly thực hiện tất cả bốn chuyến đi dài với tư cách là thuyền trưởng tàu *Cyrus*. Mỗi chuyến được đánh dấu bằng sự ra đời của một đứa con - dù ông chưa bao giờ thấy mặt đứa con nào trước sinh nhật thứ hai của chúng. Vào lúc mỗi đứa chào đời, ông đã trên đường đi chuyến tiếp theo.

Biển đã là định mệnh của Richard Spratly từ khi còn nhỏ. Sinh ra bên bóng bến cảng London với cha làm nghề đóng thuyền, ông học việc ở một tàu săn cá voi vào tuổi 16. Ông chuyển sang ngành cải huấn, chuyển tù nhân Anh và Ireland

đến Australia, và ở tuổi 30 đã chỉ huy con tàu York chở tù. Hai năm sau, năm 1834, ông quay trở lại nghề đầu của mình: đuổi theo loài thú biển có vú khắp các vùng biển phía Nam.

Là một trong những thuyền trưởng giàu kinh nghiệm nhất trong đội, Richard Spratly có thể vượt qua những điều kiện khắc nghiệt hơn hầu hết thuyền trưởng khác. Sau nhiều năm trên boong ông biết rõ các vùng biển đầy lừa lọc này và thỉnh thoảng viết thư cho nhà chức trách với việc khám phá những chỗ đá và bãi cát ngầm nguy hiểm mà ông gặp phải. Ông thường học được qua kinh nghiệm chua cay: vào mùa xuân năm 1842, ông nói với một thuyền trưởng bạn rằng trong nhiều chuyến đi mà ông đã thực hiện ở các vùng biển xung quanh khu vực bây giờ là Indonesia, Malaysia và Philippines ông 'đã bị mắc cạn gần như ở tất cả các rạn san hô và bãi ngầm này' vào một lúc nào đó. Ngay cả một thập kỉ sau đó, ông còn viết thư cho *Nautical Magazine* (Tạp chí Hàng hải) phàn nàn rằng ông 'chưa bao giờ có thể tìm thấy một hải đồ của quần đảo phức tạp này là ít phụ thuộc nhất'.

Vì vậy, có phần mỉa mai là toàn bộ quần đảo phức tạp này nay lại mang tên ông. Vào 9 giờ sáng Thứ Tư 29 tháng 3 năm 1843, có một tiếng la lớn từ đỉnh cột buồm tàu *Cyrus*. Chòi quan sát trên đó đã phát hiện một đảo cát thấp: 12 hải lí về phía đông nam. Thuyền trưởng Spratly tin rằng đảo đó chưa được ghi nhận. Những người khác không đồng ý, nói rằng đảo này đã được nhà khảo sát của công ty Đông Ấn, James Horsburgh, ghi nhận nhưng có lẽ do kính trọng đối với kinh nghiệm lâu năm của ông, Royal Navy 's Hydrographic Office (Phòng thủy văn Hải quân Hoàng gia Anh) đã chọn tôn vinh Spratly và kể từ năm 1881 các hải đồ của hải quân Anh đều ghi dấu 'đảo Spratly (Trường Sa)'. Đó là điều vinh dự thích hợp cho một nhà đi biển kì cựu, nhưng có lẽ trong bối cảnh của các diễn biến sau này, tên do Horsburgh đặt ban đầu - 'đảo Storm (Giông Tố)' - có thể là thích hợp hơn.

Spratly ắt phải là một trong hàng chục thuyền trưởng tàu châu Âu đã phát hiện 'hòn đảo cát' của mình nhưng ông là người duy nhất được ghi nhận với phát hiện đó. Có thể là điều tình cờ đó ứng vào chính ông; nhưng việc ông là người Anh thì ít tình cờ hơn nhiều. Anh là bá chủ toàn cầu, các nhà vẽ bản đồ Anh đã vẽ bản đồ tốt nhất và các ban bộ của Anh đã vạch ra các quy tắc đặt tên cho lãnh thổ. Hàng ngàn người khác có thể nhìn thấy đảo Trường Sa trong các thiên kỉ trước, thậm chí có thể đã đặt chân lên trên đó, nhưng họ không để lại dấu vết trong bất kì tài liệu viết nào. Ý tưởng cho rằng khoảnh đất này, chỉ dài 750 mét và rộng 350 mét, có thể thực sự 'thuộc' về ai đó chưa từng hiện ra trước năm 1877.

Không ngạc nhiên chính Anh là nước đầu tiên tuyên bố nó, khởi đầu một quá trình cuối cùng dẫn đến các tranh chấp hiện nay. Hơn một thế kỉ rưỡi từ đó, hết yêu sách này đến yêu sách khác đã được đưa ra với các chính phủ lừng lụt xa về quá khứ và những góc ngách xa nhất trong học thuyết pháp lí để tìm kiếm các chứng cứ và lập luận có thể làm cho hành động của họ tương thích

với luật pháp quốc tế. Thật không may, ở biển Đông luật pháp còn xa mới rõ ràng. Có hai bộ luật để tranh cãi: dạng cũ hơn chi phối các 'yêu sách lịch sử' đối với lãnh thổ và dạng mới hơn, được xác định bởi Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển (UNCLOS), điều chỉnh các yêu sách biển có thể được đo từ yêu sách chủ quyền lãnh thổ. Biển Đông là nơi mà hai dạng thức này đan chéo nhau - và có lẽ xung đột nhau.

Các quy định quốc tế về yêu sách lãnh thổ đã được những người tích cực nhất trong việc thu tóm nó vạch ra. Những nhà cai trị châu Âu muốn hành động của họ là hợp pháp dưới mắt của Thiên Chúa và, quan trọng hơn, được bảo vệ khỏi bị đối thủ ăn tươi nuốt sống. Ở thế kỉ XV, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cần thẩm quyền của một người có thể phát biểu nhân danh Thiên Chúa. 'Giấy phép giáo hoàng' ('Papal Bull') năm 1455 của Giáo hoàng Nicholas V trao quyền cho vua Alfonso của Bồ Đào Nha chinh phục các vùng đất và dân tộc ngoài Kitô giáo và cấm các Kitô hữu khác không được 'dây dưa' với những gì mà Bồ Đào Nha sở hữu. Các văn kiện tiếp theo nó, Hiệp ước Tordesillas năm 1493 và Hiệp ước Zaragoza năm 1529, chia thế giới thành khu vực của Bồ Đào Nha và khu vực của Tây Ban Nha. Khi người Hà Lan phá thế lưỡng quyền toàn cầu này vào thế kỉ XVII, họ đã đề ra những quy định mới để hợp pháp hóa hành động của mình. Các nguyên tắc đó đã phát triển thêm hơn nữa qua các cuộc chiến tranh và những cuộc chinh phục hai thế kỉ tiếp theo cho đến, vào lúc Hội nghị Berlin năm 1884, các cường quốc châu Âu đã phát triển một bộ các nguyên tắc mạch lạc biện minh cho sự thu tóm đất đai trên toàn thế giới và phân xử các tranh chấp giữa họ với nhau.

Trong những ngày đen tối xa xưa đó, trước khi Hội Quốc Liên thành lập, họ thừa nhận 5 cách thụ đắc lãnh thổ: *chinh phục* (thụ đắc bằng sức mạnh đối với lãnh thổ), *chuyển nhượng* (một người cai trị từ bỏ quyền của mình thông qua một hiệp ước chính thức), *chiếm đóng* (thiết lập một chính quyền trong lãnh thổ không thuộc bất kì nhà cai trị nào khác: cái được gọi là "đất trống" hoặc *terra nullius* bất kể sự hiện diện của 'người bản địa'), *thời hiệu* (công nhận dần dần quyền một người cai trị của những người cai trị khác) và *bồi tụ* (nơi có đất được thêm vào lãnh thổ hiện có chẳng hạn bằng cách cải tạo biển). Trong thế kỉ XX, sau khi đã kiểm được lãnh thổ nhiều tới mức có thể được và, tiếp theo hậu quả của hai cuộc chiến tranh thế giới tàn phá dã man, nhận thấy rằng cái giá phải trả cho xung đột ngày nay chắc chắn vượt quá lợi ích, các nước chiến thắng quyết định xoá cách chinh phục khỏi danh sách trên. Thụ đắc lãnh thổ bằng vũ lực đã bị Hiến chương Liên Hiệp Quốc đưa ra ngoài vòng pháp luật.

Nhưng di sản của quá khứ đế quốc đó là một hệ thống pháp luật quốc tế quy định việc phát hiện (discover) được ưu tiên hơn sự gần gũi (proximity) khi có tranh chấp lãnh thổ. Âm thanh từ giấy phép giáo hoàng vẫn còn vang vọng, đôi khi trong dạng ngôn ngữ của sân chơi: 'ai tìm được thì giữ làm của, ai thua thì chỉ khóc' ('finders keepers, losers weepers'). Vì không có hiến pháp toàn

cầu bao quát, các nước đã đồng ý - với mức độ khác nhau - bị ràng buộc bởi một tập hợp các tập tục và thói quen vốn được phát triển theo cơ hội để đáp ứng với các hoàn cảnh cụ thể. Qua nhiều thế kỉ, luật pháp quốc tế đã hợp nhất các đòi hỏi của các quốc gia có nhiều ảnh hưởng về một hệ thống có thể hợp pháp hoá những vùng đất mà họ giành được theo các tập quán pháp lí của tòa án dân sự châu Âu. Vì thế hệ thống đó đòi hỏi phải có các hình thức giấy tờ, hiệp ước và bản biểu làm bằng chứng có thể trưng ra được - chứ không phải là ý thức mới chớm về quyền quốc gia - kiểu như 'các đảo này là của chúng tôi từ thời xa xưa'. Kết quả trong tranh chấp biển Đông xảy ra tình huống có vẻ rất vô lí, theo đó Anh và Pháp có thể có yêu sách pháp lí đối với các đảo cũng mạnh bằng bất kì nước nào trong số các nước tiếp giáp với biển này.

Vào tháng 9 năm 1877, nhà chức trách thuộc địa Anh ở Labuan (một hòn đảo ngoài khơi bờ biển Borneo) cấp phép cho một người Mỹ tên là Graham và hai người Anh tên là James và Simpson tuyên bố chủ quyền đảo Trường Sa và An Bang thay mặt cho hoàng gia Anh và sau đó khai thác nhiều tấn phân chim tới mức họ có thể mang đi trên tàu của họ. Một thông báo đã được đăng đúng hạn trên Công báo (Government Gazette).[i] Các nước khác có thể ở gần hơn, ngư dân nước khác có thể đã đến đảo này, hải quân các nước khác thậm chí có thể đã chạy ngang qua nó, nhưng Anh là nước đầu tiên công bố nó trên báo chí và loại bằng chứng đó là có giá trị trước toà. Từ khởi đầu khiêm tốn như vậy, các tuyên bố của đế quốc phát triển lên. Đó là hành động đầu tiên về chủ quyền của một nhà nước ở nơi mà bây giờ chúng ta gọi là quần đảo Trường Sa. Một giấy phép khác của Anh cấp cho Công ti Central Borneo năm 1889. Tuy nhiên, sự quan tâm của các nước lớn đối với phân chim không bao giờ đạt đến mức độ dành cho trà, thuốc phiện hoặc cao su và lợi ích của họ tại các đảo vẫn chủ yếu là lợi ích về đi lại trên biển. Tuy nhiên Anh chưa bao giờ chính thức từ bỏ chủ quyền đối với đảo Trường Sa và An Bang.

Thật vậy, nước Anh đã kín đáo vực dậy yêu sách của mình vài tuần sau tháng 4 năm 1930 khi nhà chức trách Pháp thông báo rằng họ đã phái một tàu chiến, chiếc *Malicieuse*, chiếm lấy đảo Trường Sa và đưa ra tuyên bố chủ quyền đối với tất cả các thể địa lí khác nằm bên trong một khu vực hình chữ nhật lớn trong biển Đông. Chính phủ hai nước đã trao đổi công hàm ngoại giao và lập luận pháp lí trong hai năm tiếp theo. Trước mắt họ lúc đó là mối nguy hiểm rõ ràng đặt ra cho các thuộc địa của họ bởi sự bành trướng của đế quốc Nhật Bản vào khu vực này. Đối mặt với một kẻ thù chung, dù không muốn từ bỏ tuyên bố của mình nhưng người Anh cũng chẳng muốn làm suy yếu tuyên bố của Pháp. Mãi cho đến tháng 7 năm 1933, chính phủ Pháp mới chính thức sáp nhập 6 đảo có tên là: Trường Sa hay Giông Tố (Storm), An Bang, Ba Bình (Itu Aba), Song Tử (được biết đối với Pháp là Les Deux Iles), Loại Ta và Thị Tứ. Một thông cáo báo chí khác đã được đặt trong tờ *Journal officiel* (Công báo) của chính phủ Pháp Thông cáo này làm dấy lên cơn kích động quốc gia ở Trung Quốc nhưng (như chúng ta đã thấy ở Chương 2) khi mà chính phủ Trung Quốc nhận ra rằng việc đó liên quan đến quần đảo Trường Sa chứ không phải Hoàng Sa thì sự ồn ào lắng xuống. Trái ngược với những gì các quan chức Trung Quốc tuyên bố hiện nay, báo chí lúc đó không có tin về các cuộc biểu tình chính thức hoặc các thông báo sáp nhập đối địch. Người Pháp giữ lấy yêu sách của họ trên giấy tờ

nhưng chẳng làm gì nhiều trong việc thực thi nó trên hiện trường cho đến năm 1938 khi họ dựng một trạm thời tiết trên đảo Ba Bình^[ii], vốn đã bị quân Nhật chiếm đóng trong thế chiến thứ hai. Như chúng ta đã thấy, người Nhật đã bỏ trống đảo này một lúc nào đó sau khi Mỹ ném bom vào ngày 01 tháng năm năm 1945 và trước khi hải quân Mỹ đổ bộ lên đảo vào 18 tháng 11 năm 1945. Các thủy thủ đến kế tiếp là người Pháp, trên chiếc tàu quét mìn *FR Chevreuil*, vào ngày 5 tháng 10 năm 1946. họ dựng lên một tấm bia tuyên bố chủ quyền lần nữa cho nước Pháp và làm mới việc sáp nhập năm 1933. Chính phủ Philippines tuyên bố chủ quyền với quần đảo Trường Sa vào tháng 7 năm 1946 nhưng đã không làm gì để thực thi nó trong nhiều thập kỉ.

Cho đến khi thế chiến thứ hai kết thúc, Hải quân Trung Quốc thậm chí vẫn không có khả năng vươn tới quần đảo Trường Sa. Chỉ khi được Hoa Kỳ cung cấp tàu, bản đồ và đào tạo thì Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc (THDQ) mới có khả năng tổ chức một chuyến đi và đưa ra loại yêu sách chủ quyền mà tòa án quốc tế có thể thừa nhận. Ngày 12 tháng 12 năm 1946, hai tàu hải quân THDQ, *Thái Bình* [Taiping] và *Trung Nghiệp* [Zhongye] (tên cũ tương ứng là *USS Decker* và *USS LST 1056*), đã đến đảo Ba Bình. Theo những tài liệu của Trung Quốc, đoàn người này đã tháo bỏ một tấm bia của Nhật và dựng lên một bia của Trung Quốc ở vị trí của nó. Họ dường như không để ý tới một bia của người Pháp - hoặc không nghĩ rằng nó đáng nói. Đây là hành động chủ quyền đầu tiên, dưới dạng tòa án quốc tế có thể thừa nhận, mà chính phủ Trung Quốc thực hiện tại quần đảo Trường Sa. Sau đó THDQ đóng quân cầm chừng (khi ở, khi đi) trên đảo, cho đến khi họ rút đi vào ngày 5 tháng 5 năm 1950. Đến lúc đó thì người Pháp đã có những ưu tiên khác: Đông Dương đang bị Hồ Chí Minh và bạn bè của yêu nước của ông tốt lấy khỏi tay của họ.

Lần theo sợi chỉ sự việc gắn bó nhau thông qua tấm thảm đan dày những sự kiện xảy ra tiếp theo sẽ giúp các các luật sư quốc tế kiểm được một số thủ lao cao. Hai thập kỉ đẫm máu tóm lược như sau: Việt Nam bị phân đôi thành miền Bắc cộng Sản và miền Nam tư bản năm 1954, người Pháp rút đi vào năm 1956 và sau đó đất nước được thống nhất dưới chế độ cộng sản vào năm 1975. Dù có vẻ hợp lí - vì Pháp là thế lực thực dân ở Việt Nam - khi cho rằng các tuyên bố chủ quyền của Pháp ở biển Đông sẽ tự động chuyển cho Việt Nam sau khi độc lập, nhưng lập luận đó không có khả năng thoả mãn tòa án quốc tế. Cũng giống như Anh, Pháp chưa bao giờ chính thức từ bỏ chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa. Pháp tuyên bố quần đảo này cho chính họ, không thay mặt cho Việt Nam. (Tình huống trái ngược rõ ràng với tuyên bố trước đó của họ đối với quần đảo Hoàng Sa, về bề ngoài tuyên bố đó được thực hiện thay mặt cho chính quyền được bảo hộ An Nam, và sau đó chuyển cho Việt Nam). Mãi cho đến năm 1956, nước Việt Nam Cộng hòa (Nam Việt Nam) mới được độc lập mới khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa khi phản ứng với đòi hỏi của doanh nhân người Philippines Tomas Cloma. Đó cũng là ám hiệu để THDQ tái chiếm đảo Ba Bình.

Tình hình thậm chí trở nên phức tạp hơn khi ta tìm hiểu kĩ tư cách pháp lí của chính Việt Nam Cộng Hòa (VNCH). Có thể có quan điểm cho rằng nước cộng

hòa này là một quốc gia bù nhìn bất hợp pháp được các thế lực đế quốc (Pháp và Mỹ) dựng ra. Chắc chắn đây là quan điểm của các lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cộng sản (miền Bắc Việt Nam hoặc VNDCCH) vào lúc đó. VNDCCH tự coi mình là chính phủ hợp pháp của toàn bộ đất nước, tạm thời bị giới hạn trong một phần của lãnh thổ quốc gia bởi việc phân vùng năm 1954. Đối lại, người ta cũng có thể coi VNDCCH (Bắc Việt Nam) và VNCH (Nam Việt Nam) là hai quốc gia hợp pháp trên hai khu vực riêng biệt của lãnh thổ quốc gia. Trong chừng mức nào đó lãnh đạo của VNDCCH cũng đã dùng lá bài này - họ bảo trợ Chính phủ Cách mạng lâm thời biệt lập, chính phủ này chịu trách nhiệm chính thức về chiến tranh ở miền Nam. Khi những người cộng sản đánh bại VNCH vào năm 1975 họ đã chính thức lập ra một nhà nước cộng sản ở miền Nam có tư cách pháp nhân riêng trong hơn một năm trước khi thống nhất hai nước thành nước CHXHCN Việt Nam năm 1976.

Tại sao tất cả các điều này lại có liên quan? Bởi vì bản chất pháp lí của tòa án quốc tế sẽ đòi hỏi một quốc gia có yêu sách phải cho thấy họ có thiết lập một yêu sách chính thức đối với một lãnh thổ, giữ lấy yêu sách đó và sau đó khẳng định nó khi đối mặt với hành động của các bên tranh chấp khác. Cho đến năm 1975, Bắc Việt chẳng làm gì nhiều để khẳng định yêu sách của mình ở biển Đông, trong khi VNCH đã làm nhiều hơn rất nhiều. Nếu VNDCCH là chính phủ hợp pháp của cả nước thì việc thiếu hành động trước đó của nó có thể gây tổn hại cho tư thế của mình. Nếu các hành động của VNCH được tính tới - với tư cách một quốc gia hợp pháp bên trong lãnh thổ quốc gia Việt Nam - thì tư thế của Việt Nam sẽ mạnh hơn rất nhiều.

Có một hành động đặc biệt do lãnh đạo Bắc Việt thực hiện đã bị sử dụng để làm suy yếu yêu sách của Việt Nam đối với các đảo. Năm 1958 Thủ tướng VNDCCH Phạm Văn Đồng, đã gửi một công thư ngắn đến Thủ tướng (Cộng sản) Trung Quốc, trong đó ông viết rằng 'Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ghi nhận và tán thành bản tuyên bố, ngày 4 tháng 9 năm 1958, của chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, quyết định về hải phận của Trung Quốc'. Một lần nữa, đây có vẻ là một lí do hơi mơ hồ để bác bỏ yêu sách của Việt Nam đối với các đảo nhưng theo tập quán của luật pháp quốc tế nó có thể dẫn tới cái gọi là 'estoppel' (luật không được nói ngược).

Estoppel là một khái niệm quan trọng trong luật pháp châu Âu. Mục đích của nó là để ngăn chặn các bên tranh chấp nói một đằng làm một nẻo. Chẳng hạn, nếu một bên đồng ý rằng một vụ tranh chấp đã giải quyết xong thì sau đó họ không thể đi rút lại lời nói của mình. Nó nhằm mục đích đề cao tính minh bạch và hành vi trung thực, và trong luật pháp quốc tế nó cũng được cho là có tác dụng như vậy. Nếu một nước công nhận tính hợp lệ của yêu sách lãnh thổ của nước khác thì trên lí thuyết nước đó bị 'estopped' không được đặt vấn đề với yêu sách đó trong tương lai. Tuy nhiên vào năm 1958, cả VNDCCH lẫn Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH) đều không tham gia Tòa án Quốc tế và, với tư cách là nước cộng sản, cả hai đều không coi trọng lắm các quy tắc 'tư sản, đế quốc' của cộng đồng quốc tế. Thay vào đó, họ đang ở giữa cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa đế quốc quốc tế chống lại các quy tắc này.

Ngày 23 tháng 8 năm 1958 quân đội CHNDTH bắt đầu nã pháo vào đối thủ Quốc dân đảng trên đảo Kim Môn (Jinmen) và Mã Tổ (Mazu), cả hai đảo này chỉ cách Trung Quốc đại lục một vài cây số. Mười một ngày sau, Cộng sản Trung Quốc đã đưa ra 'Tuyên bố về Lãnh Hải' tuyên bố sở hữu tất cả các vùng biển từ bờ ra đến 12 hải lí ngoài khơi bao gồm cả Kim Môn và Mã Tổ. Mục đích chủ yếu là để ngăn chặn các tàu chiến Mỹ tiếp tế hoặc bảo vệ các đảo này. Nhưng tuyên bố này cũng khẳng định chủ quyền lãnh thổ đối với Đài Loan và các đảo phụ cận, quần đảo Hoàng Sa, bãi ngầm Macclesfield (TQ gọi là Trung Sa) và quần đảo Trường Sa. Trong một cử chỉ đoàn kết chống lại đế quốc Mỹ, Việt Nam cho in bản tuyên bố trên báo Nhân Dân của Đảng Cộng sản vào ngày 6 tháng 9 và sau đó, vào ngày 14, Phạm Văn Đồng gửi công thư của ông đi. Công thư đó không đồng ý một cách rõ ràng tuyên bố của Cộng sản Trung Quốc đối với các đảo nhưng cũng không bác bỏ nó một cách minh bạch. Việc không đưa ra phản đối có thể là căn cứ đủ để tòa án coi yêu sách của Việt Nam đối với các đảo bị 'estopped'. Tuy nhiên, các lãnh đạo Việt Nam cảm thấy nhiều hơn là chỉ phiền lòng nếu cử chỉ về tình đoàn kết anh em của họ với nhà nước cộng sản kia trong giai đoạn mà cả hai nước đều không quen thuộc với những chi tiết vụn vặt của luật pháp quốc tế lại được sử dụng để làm suy yếu vị thế lãnh thổ nước mình hơn nửa thế kỉ sau đó.

Nói tóm lại, khi đặt trong khuôn khổ những quy tắc phức tạp và tập tục của luật pháp quốc tế thì những gì có vẻ là yêu sách tự nhiên của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa ngoài khơi bờ biển của đất nước họ lại ít mạnh mẽ hơn là nó có vẻ như vậy. Việt Nam không thể dựa vào những hành động của đế quốc Pháp trong hai thập niên 1930 và 1940 trừ khi được chính phủ Pháp chính thức nhượng lại tuyên bố của họ đối với quần đảo Trường Sa. Cũng có thể có lập luận pháp lí về việc liệu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay có là quốc gia thừa kế hợp pháp của Việt Nam Cộng Hòa cùng các hành động của quốc gia này và liệu thư của Phạm Văn Đồng có làm suy yếu yêu sách của VNDCCH hay không.

Yêu sách lịch sử của Trung Quốc đối với quần đảo Trường Sa dựa trên các trích dẫn về quần đảo này trong tài liệu cổ xưa. Tuy nhiên, khi đọc kĩ hơn những câu chữ đó chẳng cho thông tin nào về chính xác đảo nào đang được nhắc đến và không có gì làm thành bằng chứng về chinh phục, chuyển nhượng, chiếm đóng, thời hiệu hoặc bồi tụ. Thay vào đó tòa án quốc tế sẽ phải vật lộn với lịch sử hiện đại phức tạp của Trung Quốc. THDQ tuyên bố thành lập vào tháng 1 năm 1912 và được các cường quốc lớn chính thức công nhận vào tháng 10 năm 1913. Nhưng ngay cả trước khi điều này xảy ra, 7 tỉnh phía Nam đã nổi dậy chống lại sự kiểm soát của Bắc Kinh, mở đầu một cuộc nổi dậy dẫn đến việc Tôn Dật Tiên và các đồng minh của ông thành lập chính phủ đối địch tách biệt tại Quảng Châu vào năm 1917. Phải mất 11 năm chính quyền này mới có thể giành lấy được quyền lực trên cả nước và trở thành chính phủ được quốc tế công nhận của Trung Quốc. Trong giai đoạn đầy biến động đó, các cơ quan chức trách ở miền nam Trung Quốc được cho là đã thực hiện một số hành động làm thành cơ sở cho các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa.

Đặc biệt, chính quyền miền Nam đã đặt quần đảo này dưới quyền quản lý của đảo Hải Nam trên danh nghĩa vào năm 1921 và sau đó các cấp giấy phép cho việc khai thác phân chim. Trong hai năm 1923 và 1927 họ đã phái tuần tra kiểm tra hoạt động của những người thu gom phân chim. (Nhà Sử học Ulises Granados đã tìm thấy bằng chứng trong các báo cáo đương đại của tỉnh báo Anh rằng các giấy phép này thực sự ăn khớp với một công ti bình phong cho lợi ích của Nhật Bản được cho là đã hứa sẽ cung cấp vũ khí và tài trợ để đổi lấy quyền phát triển trên khu vực đảo Hải Nam và quần đảo Hoàng Sa.[iii]) Nhà chức trách Pháp (thay mặt cho nước được bảo hộ An Nam) không phản đối tất cả điều này và sự không hành động này hiện nay được sử dụng như bằng chứng về sự mặc nhận của Pháp đối với chủ quyền của Trung Quốc. Nhưng không rõ tòa án hiện đại sẽ coi các hành động do một chính phủ không được các cường quốc lớn công nhận thực hiện trước năm 1928 như thế nào?

Tình hình trở nên phức tạp hơn sau khi nước CHNDTH (Cộng sản) thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 1949 và Trung Quốc Dân quốc bị tổng sang Đài Loan. Bắc Kinh rõ ràng không công nhận tính hợp pháp của THDQ ở Đài Loan nhưng các quyền của quốc gia cộng sản này tại quần đảo Trường Sa lại dựa hoàn toàn vào tuyên bố chủ quyền đối với đảo Ba Bình do quân đội THDQ thực hiện lần đầu tiên vào năm 1946. Nhà chức trách cộng sản ở Bắc Kinh hiện tại bên vực chuyển đi của tàu *Tai ping* như là một tuyên bố về chủ quyền được thực hiện nhân danh cả Trung Quốc. Tuy nhiên, họ từng có một cái nhìn khác về con tàu này 60 năm trước đây, trong cuộc khủng hoảng eo biển Đài Loan lần thứ nhất, coi nó như là một biểu tượng của đế quốc Mỹ. Quân cộng sản đã đánh chìm tàu *Tai ping* ngoài khơi quần đảo Đại Trăn (Tachen) ngày 14 tháng 11 năm 1954. Sự kiện này đồ đậm những vấn đề mà lãnh đạo Bắc Kinh có thể có trong việc xây dựng hồ sơ pháp lý cho chủ quyền của họ đối với quần đảo Trường Sa. Nếu nó là quốc gia thừa kế THDQ thì nó có thể dùng các hành động THDQ sau khi nhà nước cộng sản tuyên bố thành lập ngày 1 tháng 10 năm 1949 để củng cố tuyên bố của chính nó hay không? Ví dụ, vào năm 1956 chính lực lượng hải quân của THDQ đã đuổi nhóm anh em Cloma ra khỏi Ba Bình và Song Tử. Điều đó tỏ ra là một sự khẳng định cụ thể về chủ quyền của THDQ - nhưng đó có là một hành động mà CHNDTH có thể coi là của mình hay không. Nếu tới lúc nào đó mà chính phủ Đài Loan chọn cách hợp nhất với nước CHNDTH trên lục địa thì đây sẽ là một điểm tựa cho sức bầy to lớn.

Không một vấn đề nào trong số nêu trên đã được thử thách tại tòa án quốc tế và, do sự phức tạp và sự không chắc chắn của những khó khăn pháp lý đan xen, có vẻ không chắc rằng chúng sẽ có lúc được đưa ra. Tất cả những gì chúng ta có thể nói là, từ góc độ lịch sử, không có một trong số các tuyên bố chủ quyền đối với các đảo - dù của Anh, Pháp, THDQ, CHNDTH, Việt Nam hay, như chúng ta sẽ thấy sau này, của Philippines có vẻ là hoàn toàn thuyết phục. Nếu như Anh giữ cho lá cờ của mình tiếp tục tung bay trên đảo Trường Sa và Pháp đã làm điều tương tự trên đảo Ba Bình hoặc nếu một trong hai nước này chính thức nhượng quyền của mình cho bên yêu sách khác, tình hình có thể sẽ rõ ràng hơn. Nhưng họ chưa làm điều đó, do đó, các quốc gia trên bờ biển đã tạo ra sự kiện riêng của mình trong 'khu nguy hiểm' thay vào.

Hiện giờ 'đảo cát' của Richard Trường Sa được cư dân của nó gọi là Trường Sa Lớn. Lớn là tương đối. Nó là mảnh đất lớn nhất trên mặt biển trong quần đảo Trường Sa dưới sự kiểm soát của Việt Nam- nhưng điều đó không nói gì nhiều. Điểm tự nhiên cao nhất của nó là 2.5 mét trên mực nước biển mặc dù có rất ít cái là tự nhiên trên đảo Trường Sa bây giờ. Bãi biển đã được bao bọc đằng sau một bức tường bê tông cao nhằm chắn sóng và chắn cả khách không mời. Trên bức tường nhô lên hàng chục trụ và giá treo: đèn pha năng lượng mặt trời, turbine gió phát điện, tháp radar và trụ điện thoại di động không lồ. Những mái nhà đô thị chen lẫn một cách dị thường với cây cối: các toà nhà đúng chuẩn thuộc khu vực nhà nước Việt Nam (gạch đỏ, tường màu đất son, bao lơn tân cổ điển) được lực lượng xây dựng xã hội chủ nghĩa đưa từ đất liền ra.

Nhìn từ trên xuống, đảo có hình dạng như một tam giác cân, giống như một dấu chỉ đường trở về quê hương cách xa 470 km. Chạy dài theo cạnh đáy của tam giác cân và chiếm khoảng một phần tư diện tích toàn bộ đảo là một đường băng bê tông - được quân đội VNCH xây dựng trước đây và được xây dựng lại vào năm 2004. Một mạng lưới các con đường chạy song song và vuông góc giữa các hàng cây từ đất liền đưa ra, tạo ra một vùng ngoại ô vườn giữa biển. Từ đáy tam giác nhô ra biển là một cầu cảng trải dài 75 mét nằm trên bãi san hô đầu tiên ra đến chỗ nước đủ sâu để đón tàu đánh cá và các tàu cung cấp thường xuyên. Vật chướng ngại lấp đầy vùng nước xung quanh các phần còn lại của chu vi đảo: cọc nhọn chọc thân tàu nhằm phá hỏng lực lượng xâm lược trước khi nó có thể tiếp cận bờ.

Điều cốt yếu cho mục đích của Việt Nam rằng đảo này có vẻ là một cộng đồng ổn định, sôi nổi đông về kinh tế, cho nên nhiều nỗ lực lớn đã được thực hiện trong việc xây dựng dáng vẻ bình thường. Giống như hầu hết các làng mạc Việt Nam, trên đảo có một ngôi chùa, một đền thờ thành hoàng (trong trường hợp này là người sáng lập nhà nước, Hồ Chí Minh) và một đài liệt sĩ tưởng niệm các anh hùng đã ngã xuống trong cuộc chiến giải phóng dân tộc (tổ quốc ghi công). Cũng có một ngôi trường lớn để phục vụ cho số lượng rất nhỏ trẻ em sống trên đảo. Du khách có thể hưởng sự hiếu khách ở nhà khách Thủ đô do người dân Hà Nội quyên góp lập ra.

Những đóng góp 'tự nguyện' như vậy cùng các trợ cấp nhà nước khác làm cho chính quyền địa phương, hay Ủy ban nhân dân ở đây là một trong những nơi được tài trợ cho mỗi đầu người tốt nhất trong cả nước. Trong vài năm qua trước, Phó Chủ tịch UBND Nguyễn Đức Thiện nói với Thông tấn xã VN năm 2011, đầu tư vào năng lượng mặt trời và gió có nghĩa là hòn đảo có một nguồn cung cấp điện thường xuyên, xây dựng các hồ chứa nước cho phép trữ đủ nước để đáp ứng nhu cầu và việc kết nối thông tin liên lạc đã cho truy cập vào internet.[iv] Gà vịt dạo chơi trên đảo. Nhiều luống rau nhỏ đã được thiết lập sau các màn cao để chắn gió, cát và muối. Chuối và cây ăn quả khác chạy

dọc theo đường. Một dự án \$ 170 000 do Viện Khoa học nông nghiệp miền Nam Việt Nam đang cố gắng để tăng năng suất nhưng Trường Sa Lớn là khó có thể tự túc.[v] Dân số tăng nhanh hơn thức ăn, nước uống và thậm chí cả đất đai mà cây cối trồng lên vẫn phải được tàu chuyển đến.

Không chỉ nhu cầu vật chất cần được phục vụ. Đời sống tinh thần cũng phải được chăm sóc. Tháng 4 năm 2012 năm tu sĩ thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam chính thức (phương châm: Đạo pháp, dân tộc, chủ nghĩa xã hội) đã theo tàu ra sống 6 tháng trên Trường Sa Lớn với sứ mệnh cải thiện cuộc sống tinh thần của cộng đồng. Đảng Cộng sản Việt Nam cũng quan ngại về tinh thần. Ngoài các đợt thanh tra quân sự thường lệ và ngày quốc khánh, hai ngày kỉ niệm được ghi dấu cẩn thận: ngày 'giải phóng' các đảo khỏi sự kiểm soát của miền Nam Việt Nam năm 1975 và ngày mất đảo Gạc Ma năm 1988. Tại các buổi lễ này, các chiến sĩ trẻ được khuyến khích luôn cảnh giác chống lại các âm mưu hiểm độc của kẻ thù không nêu tên.[vi] Đảo Trường Sa không phải là một hòn đảo 'bình thường': đó là một bức tường thành không thể chìm. Ẩn trong cây cối - giữa trường học, nhà nghỉ và chùa - là công sự, doanh trại, ít nhất năm xe tăng chiến đấu, 20 ụ súng và một đơn vị đồn trú để bảo vệ.[vii] Nhưng sống ở đó - hoặc trên một trong 21 đảo nhỏ/rạn san hô khác do Việt Nam kiểm soát - là gian khổ. Giữ cho binh lính và thủy thủ còn đủ tinh thần là rất quan trọng và Đảng lúc nào cũng quan tâm đến việc nuôi dưỡng tình cảm liên kết giữa các đơn vị ngoài biển và dân chúng trong đất liền.

Đảng xuất sắc trong việc tổ chức các hoạt động đoàn kết 'cấp cơ sở', khi tình cảm yêu nước tăng lên trong những năm gần đây, sự tham gia vào các chiến dịch gây quỹ cho những người lính và thủy thủ ở trên biển đã trở nên ngày càng tốt hơn. Các khoản tiền liên quan là tương đối nhỏ, nằm trong định mức cho quà của chính quyền trung ương, nhưng sức mạnh động viên trong những chiến dịch này không thể chỉ đo bằng giá trị tiền tệ. Chúng là những công cụ mạnh mẽ mà các lãnh đạo giành được sự ủng hộ của nhân dân với chúng. Báo chí đã công khai quyết tâm tuyên truyền thông tin về các đảo và các tỉnh tổ chức các cuộc tặng quà mà tại đó các nhánh san hô và đá cuội bãi biển được đổi lại bằng việc tặng góp các DVD karaoke, bàn bóng bàn, máy phát điện và thuốc lá. Các chương trình truyền hình chiếu cảnh phóng viên yêu nước mặc áo thun với dòng chữ ca ngợi những thanh niên và phụ nữ dũng cảm bảo vệ lãnh thổ quốc gia nơi xa xôi. Một thập kỉ trước, những điều như thế này sẽ là những nghi thức tẻ nhạt, nhưng bây giờ chúng được khán giả hâm mộ nhiệt tình theo dõi.

Việt Nam không được hưởng 'lợi thế nước đi đầu' trong việc lựa chọn vị trí trong quần đảo Trường Sa. THĐQ đã chiếm đóng lại đảo Ba Bình, đảo lớn nhất, vào năm 1956. Philippines chiếm đóng Thị Tứ (tiếng Philippines là Pagasa), Vĩnh Viễn (Lawak) và Bình Nguyên (Patag), và Song Tử, một lúc nào đó trước tháng 7 năm 1971. (Họ cũng đã xét tới việc đổ bộ lên đảo Ba Bình nhưng bị tàu Đài Loan ngăn cản.) Vào lúc Nam Việt Nam phái thủy quân lục chiến ra đây vào tháng 9 năm 1973, các lựa chọn trở nên hạn chế hơn. Đảo Trường Sa - Trường Sa Lớn - là một ứng viên rõ ràng vì nó là hòn đảo thích hợp gần với đất

liền Việt Nam nhất và cũng ở bên ngoài khu vực Philippines tuyên bố chủ quyền. Họ đã học được từ những sai lầm của Philippines nên không cố gắng để chiếm đảo Ba Bình: đảo này đã được tăng cường mạnh mẽ vào thời điểm đó. Thay vào đó họ lên lên đảo Nam Yết, phần thuộc cùng rạn san hô vòng (bãi Tizard) cách Ba Bình khoảng 20 km qua đầm phá.[viii] Cũng khoảng thời gian đó họ cũng đã chiếm lấy đảo Sinh Tồn (Sin Cowe) trên bãi Union (đảo lớn thứ bảy) và đảo An Bang (Amboyana) ở xa hơn nữa về phía nam.

Một phần thưởng khác lọt vào tay Việt Nam qua một sự kết hợp giữa rượu và thời tiết xấu. Hai đảo cực bắc của quần đảo Trường Sa nằm ở chỗ mà người Anh gọi là North Danger Reef (đá Nguy Hiểm Bắc). Đây là nơi mà vào tháng 10 năm 1956, Filemon Cloma đã bị Hải quân Đài Loan buộc phải từ bỏ trò thu tóm đảo của mình. Như tên gọi của Pháp - Les Deux Iles (Hai Đảo)- cho thấy rạn san hô này có hai thể địa lí chính: Song Tử Đông dài 2 km (tiếng Philippines là Parola) và Song Tử Tây dài 650 mét (tiếng Philippines là Pugad). Đầu năm 1975 quân trú đóng Philippines chiếm cả hai đảo này và hai đơn vị thường giao lưu với nhau. Một đêm các sĩ quan và binh lính từ Pugad được mời đến Parola dự tiệc. Theo Tướng Juancho Sabban, cựu chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy miền Tây Philippine, họ không thể trở về Pugad vì thời tiết xấu. Thật không may cho người Philippines, thời tiết không quá xấu để ngăn chặn quân đội Nam Việt lên vào đảo khi họ vắng mặt.[ix] Pugad đã bị người Việt Nam chiếm đóng từ đó và bây giờ cư dân ở đó gọi là đảo Song Tử Tây.

Đó không phải là kết thúc của câu chuyện, như chúng ta đã thấy trong Chương 3. Chỉ một vài tháng sau đó, trong những tuần cuối của cuộc chiến tranh Việt Nam, Hà Nội phát động chiến dịch biển Đông nhằm tóm lấy tất cả các đảo đang dưới sự kiểm soát của miền Nam Việt Nam. Song Tử Tây là mục tiêu đầu tiên của họ. Lực lượng đặc biệt đã đổ bộ lên đảo vào ngày 13 tháng 4. Sau một cuộc đổ súng ngắn, một số trong những người bảo vệ đảo nhận ra vị thế của họ là vô vọng và đầu hàng. Nhưng có một trung úy, phải đối mặt với triển vọng của một trại tù cộng sản đã đặt niềm tin vào tình thân hữu tư bản. Ông lao vào văn phòng của những người lính Philippines mà đơn vị của ông mới làm nhục gần đây sau khi bơi 3 km qua đầm phá tìm đến sự an toàn ở Parola. May mắn cho anh ta, người Philippines tha thứ và cho ông chỗ trú thân. Trong khi đó, những người cộng sản tiếp tục vội vã chiếm lấy các đảo còn lại do Nam Việt Nam giữ ngay cả trước khi Sài Gòn sụp đổ.

Hiện nay, các đơn vị đóng ở đôi đảo này đang nói chuyện với nhau. Thậm chí tốt hơn, bây giờ họ đang giao lưu thể thao. Vào tháng 3 năm 2012, các đô đốc phụ trách hải quân Việt Nam và Philippines đồng ý với nhau rằng, như một biện pháp xây dựng lòng tin, quân đội hai nước sẽ sắp xếp một loạt các trò chơi bóng đá và bóng rổ. Các trận đấu đầu tiên đã diễn ra hồi tháng 6 năm 2014. Đối với các khách Philippines đến thăm, sự tương phản giữa nơi ăn nghỉ kham khổ của họ trên Parola với cơ sở vật chất ngày càng thoải mái trên Đảo Song Tử Tây lộ ra quá rõ. Như ở trên đảo Trường Sa, người Việt đã lắp đặt ở đây các máy phát điện năng lượng mặt trời và gió, tháp radar và hải cảng nhân

tạo. Một tháp đèn biển thanh lịch cao 40 mét bên trên các ngọn cây và các cơ sở thể thao.

Còn ở trên đảo Parola, các thành viên của đội trú đóng Philippines sống như người sản xuất nhỏ trên đảo hoang vắng của mình: chăm sóc các loại rau, thu hoạch dừa và đánh bắt cá. Kiểm việc để giết thời giờ là cách tốt nhất để chống lại sự buồn chán và cô đơn trong những tháng giữa các lần tàu tiếp tế đến. Một chiếc xe ủi đất bị hỏng bên cạnh bãi biển là một minh chứng rĩ sét cho tham vọng chưa được hoàn thành. Đối với tướng Sabban, tình hình trên Parola là đặc biệt thất vọng. Ông là chỉ huy ở đó trong 6 tháng vào năm 1981 và nhớ lại những ngày khi thủy quân lục chiến của ông được hưởng một tiêu chuẩn tốt hơn nhiều so với cuộc sống các lán giềng của họ vào lúc đó, đang chịu đựng sự thiếu thốn của chủ nghĩa xã hội nhà nước. Kể từ đó Việt Nam đã tự do hóa nền kinh tế và tạo ra các nguồn lực để phát triển các đảo của mình. Ở Philippines, ưu tiên khác biệt. Ngân sách quân sự đã bị cắt và thủy quân lục chiến đã phải đương đầu với những hậu quả.

Hậu quả của việc cắt giảm có thể được nhìn thấy trên tất cả các đảo do Philippines kiểm soát. Trên bãi Cỏ Mây (tiếng Philippine là Ayungin, quốc tế gọi là Second Thomas Shoal), hải quân sống trên thân tàu BRP *Sierra Madre* rĩ sét, một tàu đổ bộ đã cố ý cho mắc cạn trên rạn san hô vào năm 1998. Ngay cả đi bộ trên boong chính của tàu cũng nguy hiểm. Nhiều năm muối biển và gió lớn đã làm bong sơn để lộ kim loại ra ngoài. Nhiều mảng lớn trên boong đã hoàn toàn bị hư hại và khách viếng phải bước trên một tấm ván mới có thể đi qua. Năm thủy quân lục chiến và hai thủy thủ làm việc bảo vệ bãi cạn này thậm chí còn có ít điều để tự khuây khoả hơn các bạn của họ trên Parola. 'Cuộc sống khá khó khăn ở đây bởi vì không có cây cối, không có mặt đất', hạ sĩ quan bậc ba Benedicto de Castro nói với một nhà báo đến thăm vào năm 2012. Chế độ ăn uống của họ gồm gần như chỉ là cá mà họ bắt được. Trong năm 2013 cuộc sống của họ càng trở nên khó khăn hơn khi các tàu cảnh sát biển Trung Quốc bao vây đồn của họ, buộc tàu tiếp tế phải quay về.

Khoảng mỗi ba tháng tàu BRP *Laguna*, một tàu đổ bộ thời thế chiến thứ hai của Hải quân Philippines, khởi hành cho chuyến đi 'Log Run' - chuyến đi cung cấp hậu cần (**logistical supply run**) quanh tất cả 9 thể địa lí do quân đội Philippines chiếm đóng. Đó là một chuyến đi kéo dài bảy ngày nhưng thời tiết xấu hoặc các vấn đề cơ khí thường làm cho nó lâu hơn. Không có đảo nào trong số các đảo này có bến cảng, cầu cảng hoặc thậm chí cầu tàu để tiếp nhận được tàu lớn, do đó đồ tiếp tế phải được xếp lên xuồng nhỏ và chở vào bờ. Ở đá Rizal (Commodore Reef trên các hải đồ phương Tây) lúc triều lên đồn lính 4 người này rút vào trong ngôi nhà sàn của mình và chơi bài cho đến khi nước xuống một lần nữa. Họ ghen tị làm sao với đồng nghiệp của họ, chỉ cách một giờ tàu, trên đảo Kota (Loại Ta) với đất khô ráo và cây xanh.

Một trong những nhiệm vụ của tàu trong chuyến đi 'Log Run' là kiểm tra các rạn san hô và bãi ngầm mà Philippines tuyên bố chủ quyền nhưng không đóng

quân. Họ phát hiện ra ngày càng nhiều thêm bằng chứng về hoạt động của nước ngoài. Nó có thể bắt đầu với một cái gì đó có vẻ vô hại như một phao màu cam. Phao đó có thể chỉ là một điểm neo đậu cho một tàu đánh cá nhưng tướng Sabban nói rằng thường đó là bước đầu tiên trong việc thu tóm đất lên lút. Ông nói nếu không lấy phao đi thì trong vòng một vài tháng nó có thể phát triển thành một trụ thép. Giữa năm 2011 lực lượng của ông đã phát hiện ra một phao tại bãi ngầm Sabina, sau đó nó đã tiến triển thành một tàu container vận chuyển thương mại lớn neo vào bãi ngầm. Tất nhiên, đó là của Trung Quốc, ông nói. Nhớ lại sự kiện ở đá Vành Khăn (Mischief Reef) vào năm 1995, khi người Philippines bị bất ngờ, các thủy thủ và thủy quân lục chiến đã ra lệnh tháo bỏ tất cả mọi thứ họ tìm thấy. Đó là trò chơi mèo và chuột, với Trung Quốc liên tục thử thách sự cảnh giác của các chàng trai áo lam và áo xanh lá cây.

Các chuyến đi thường bắt đầu hoặc kết thúc ở đảo chính do Philippine nắm giữ: Thị Tứ, hoặc Pagasa như cư dân của nó gọi. Cái tên Pagasa – tiếng Tagalog có nghĩa là 'hi vọng' - là phù hợp, vì hi vọng là những gì làm cộng đồng nhỏ bé này được duy trì. Thị Tứ là một trong những đảo đầu tiên lực lượng Philippine chiếm được và là đảo lớn nhất với 37 ha. Nó lớn đủ cho một khu định cư nhỏ nhưng không đủ cho đường băng dài 1 260 mét nhô ra hai phía của nó. Đường băng được xây dựng vào giữa thập niên 1970 nhưng hiện nay chỉ có thể sử dụng nếu có sự chăm sóc cật lực. Theo cách nói của tạp chí nội bộ Kanluran của Bộ chỉ huy miền Tây, đường băng sắp bị tách ra hoàn toàn do bị biển xói mòn. Đầu năm 2011, một tàu hải quân Philippines mang vật liệu tới để sửa chữa nó đã bị mắc cạn trên rạn san hô quanh đó. Quân đội tuyên bố họ không có các nguồn lực hay các kĩ năng để hoàn thành công việc và kêu gọi chính phủ tài trợ để mượn nhà thầu dân sự làm việc sửa chữa. Những cam kết đã được đưa ra nhưng sóng vẫn đang ăn xói vào đường băng.

Năm 2001, Philippines trở thành quốc gia đầu tiên cố ý cho thường dân định cư ở quần đảo Trường Sa, nhưng nó đòi hỏi một thiết chế đặc biệt khó khăn để đính chắc các điều kiện về Thị Tứ/Pagasa. Chính thức, theo điều tra dân số năm 2010, đảo có dân số là 222. Trên thực tế, chỉ có khoảng 60 người sống ở đó vào một lúc bất kì nào. Đó một phần là vì trợ cấp của chính phủ trung ương là \$ 14.000 mỗi năm chỉ có thể lo đủ cái ăn cho chừng ấy người. Hầu như tất cả mọi thứ trừ cá, muối và dừa – đều phải đưa tới bằng tàu. Không như Việt Nam, Philippines vẫn chưa chở đất ra để làm vườn rau. Cũng có một trạm điện thoại di động trên đảo nhưng tín hiệu được mô tả là rất 'chập chờn'.

Thị trưởng của đảo, trên thực tế là của toàn bộ nhóm đảo Kalayaan, là Eugenio Bito-onon. Ông là một trong những người tiên phong, chuyển đến Thị Tứ / Pagasa vào năm 1997 để làm việc như một nhà quy hoạch thị trấn cho thị trấn trong hi vọng. Ông vẫn đang quy hoạch và vẫn đang hi vọng. Thị trưởng Bito-onon mơ về một đường băng an toàn và một bến cảng hoạt động, về khách du lịch bay tới tắm trong các hồ bơi và ở các rạn san hô nguyên sơ, về những chiếc du thuyền tại bến đậu, về tàu đánh cá dừng lại sắm đồ tiếp tế và một cộng đồng thịnh vượng đảm đương được tất cả các nhu cầu của họ. Nhưng

không có gì có thể chuyển dịch nếu không được chính phủ trung ương tìm một nguồn tài trợ vào còn chính phủ thì luôn có những ưu tiên khác. Tháng 6 năm 2012 Bito-onon mở trường học đầu tiên ở đảo với một giáo viên, 3 bé nhà trẻ và 5 học sinh mẫu giáo. Đó chỉ là một phòng đơn với bàn ghế vay mượn nhưng ông hi vọng nó sẽ thuyết phục nhiều gia đình hơn ở lại. Cho đến lúc đó, trẻ em phải đi 500 km đến Palawan, đảo lớn gần nhất, để học. Ông đang hối thúc chính phủ xây dựng một trường học thích hợp với nhà vệ sinh và phòng học riêng biệt nhưng vẫn đang chờ đợi nguồn tiền \$ 100 000 cần có để bắt đầu.

Trung Quốc đã đưa ra phản đối ngoại giao về việc mở trường này, lập luận rằng việc này vi phạm chủ quyền không thể tranh cãi của họ tại biển Đông. Đó dường như là lí do chính tại sao chi phiếu của chính phủ Manila vẫn đóng. Cách tiếp cận - chính sách có thể là một từ quá mạnh - của họ là tránh không để cho Trung Quốc có bất cứ lí do gì để phản đối các hoạt động trên các đảo do Philippines đang nắm giữ và hi vọng qua đó sẽ duy trì hiện trạng. Các đơn vị trú đóng rõ ràng là lực lượng hình thức và có thể bị đè bẹp trong vòng vài phút bởi một kẻ thù quyết tâm. Ngay cả trên đảo Thị Tứ, việc phòng thủ bao gồm chừng hơn hai súng phòng không 40 mm và các vũ khí cá nhân của thủy quân lục chiến. Trái ngược với tất cả các đảo có chiếm đóng khác trong quần đảo Trường Sa, ở đây không có vật chướng ngại chống xâm lấn từ biển vào và hầu như không có công sự trên đất liền. nỗ lực xây dựng bất kì thứ gì sẽ gặp phải sự phản kháng từ Bắc Kinh và, có lẽ, sẽ lặp đi lặp lại. Việt Nam chỉ cần phớt lờ các phản kháng như vậy nhưng Philippines xem chúng nghiêm túc hơn.

Một mảnh của công trình đã hoàn thành là một bức tượng nhỏ của Tomas Cloma, người khai phá nhóm đảo Kalayaan. Theo một cách nào đó, Thị trưởng Bito-onon là người thừa kế của Cloma. Ông có trách nhiệm, ít nhất trên lí thuyết, đối với 7 đảo (Kota, Lawak, Likas, Pagasa, Panata, Parola và Patag) cùng với đá Rizal, bãi Cỏ Mây, và hàng chục các thể địa lí chưa chiếm đóng cùng các khu vực biển rộng lớn ở giữa. Thị Tứ / Pagasa có một hội trường thị trấn nhưng không có tín hiệu điện thoại di động tốt nên khó để làm việc ở đó. Hầu hết thời gian trong năm, chính quyền địa phương Kalayaan hoạt động ở một văn phòng nhỏ trong một khu mua sắm bụi bặm đang phát triển ở vùng ngoại ô cảng Puerto Princesa, thủ phủ của Palawan.

Vào lúc CHNDTH bước chân vào quần đảo Trường Sa năm 1987, tất cả các vùng đất khô ráo trên mặt biển đều đã bị chiếm đóng. Chỉ còn các rạn đá cồn, rõ ràng không thể duy trì việc cư trú của con người nếu không thêm vào hàng trăm tấn bê tông và thép và nguồn cung cấp từ các tàu tiếp tế thường xuyên. Cuộc sống là đặc biệt gian khổ ở các tiền đồn. Mặc dù báo cáo của phương tiện truyền thông Trung Quốc luôn luôn miêu tả những người cư ngụ trong những pháo đài biển như những người hùng mặt đỏ hồng tràn đầy nhiệt huyết yêu nước và đạo đức xã hội chủ nghĩa, đôi khi họ lại vô tình tiết lộ thêm

về sự thật. Chẳng hạn, một bài báo tháng 3 trên báo *PLA Daily* (QĐND nhật báo) ca ngợi những sáng tạo của một nhóm binh lính kì cựu đóng quân trên đảo Chữ Thập (Yongshu Jiao / Fiery Cross Reef) khi cố gắng để làm vui lên một lính mới đến, Chen Hao. Sinh nhật Chen gần kề nhưng không có bơ hay trứng trên rạn đá nên họ làm cho anh ta một chiếc bánh bằng đậu phụ. Phản ứng của Chen đối với món bánh kẹo đã không được ghi lại. Trong tháng 6 năm 1994, đài phát thanh Trung Quốc tường thuật rằng những người lính ở tiền đồn 'đã từng có vết lở trong miệng của họ vì trong thời gian dài không ăn rau xanh' - một triệu chứng sớm của bệnh scurvy (thiếu vitamin C) - và mô tả những người đàn ông này ở suốt trong một công sự bê tông trong hơn một năm.

Nhiều bài viết gần đây, trong khi ca ngợi các phát triển mới, cũng nói với chúng ta điều gì đó về sự không thoả mái đang tiếp diễn của cuộc sống. Một bài báo tháng 6 năm 2012 trong *PLA Daily* cổ vũ việc cung cấp các thiết bị nhà bếp có tính năng chống ẩm và chống rỉ sét, 'các tấm chắn cách âm cho máy phát điện' và các tấm kính bảo vệ ngăn bức xạ cực tím. Điều này dường như hàm ý rằng đồ đạc bằng kim loại đang bị han rỉ đi, rằng binh sĩ đang sống ở gần máy móc công nghiệp lớn và bị loà mắt. Hầu như tất cả các hình ảnh chính thức của các pháo đài trên rạn đá đều được chụp vào một ngày trời trong, yên tĩnh khi bầu trời có màu xanh tươi sáng và biển rõ ràng và yên ắng. Nhưng đối với hầu hết thời gian trong năm thì nhiệt độ hoặc 30 ° C và ẩm ướt không thể chịu được, hoặc có gió mùa thổi theo hướng này hay hướng khác. Từ tháng 10 tới tháng 1 có bão định kì - với sức gió 200 km/h và sóng đôi khi đủ lớn để đánh cao khỏi đầu những người đóng trên đảo.

Tại thời điểm viết bài Trung Quốc đã có lô cốt xây trên 8 rạn san hô ở quần đảo Trường Sa: Châu Viên (Cuarteron /Huayang Jiao [Hoa Dương tiêu]), Chữ Thập (Fiery Cross /Yongshu Dao [Vĩnh Thử đảo]), Gaven Bắc (Nanxun Jiao [Nam Huân tiêu]) và Gaven Nam (Xinan Jiao [Tây Nam tiêu]), Gạc Ma (Johnson South /Chigua Jiao [Xích Qua tiêu]), Ken nan (Dangmen Jiao [Đông Môn tiêu]), Vành Khăn (Mischief /Meiji Jiao [Mĩ Tế tiêu]) và Subi (Zhubi Jiao [Chữ Bích tiêu]). Công việc xây dựng cũng đang được tiến hành tại rạn đá thứ chín, Eldad Reef (Anda Jiao [An Đạt tiêu]). Không có công trình nào được thiết kế với tính thẩm mỹ trong đầu: chúng là các cấu trúc để sinh tồn được xây dựng để chịu được sóng, gió và tấn công quân sự. Một số có đủ chỗ trống để đặt một vòng bóng rổ hay một bàn bóng bàn và luôn có một sàn đáp máy bay trực thăng cho tập *tai chi* (thái cực quyền) nhưng không có cơ hội cho trò chơi bóng đá trên bất kì rạn đá nào trong số đó. Không như các đảo do Philippines kiểm soát có thể là khu bảo tồn thiên nhiên, mục đích rõ ràng của các cấu trúc Trung Quốc là để kiểm soát vùng biển xung quanh chúng. Chúng tua tủa với mái vòm radar, các đĩa vệ tinh và các ụ súng.

Không có không gian để thư giãn ngoài trời, người Trung Quốc quay vào bên trong. Máy Karaoke và trò chơi video có tại chỗ cho một lúc nào đó nhưng hiện nay kết nối vệ tinh cho binh lính truy cập vào internet - chính thức dùng cho việc học tập trực tuyến nhưng có lẽ cũng cho các mục đích ít đòi hỏi trí óc hơn. Trong vài năm qua, tất cả các nước tranh chấp đang tiến hành một cuộc chiến

tranh hậu cần - với nhau và với các yếu tố với nhau - để cung cấp vùng phủ sóng điện thoại di động tốt nhất ở các đảo. Việt Nam là nước đi bước đầu tiên, lắp đặt một trạm cơ sở tháng 7 năm 2006. Kể từ đó, Trung Quốc đã làm việc cật lực để bắt kịp. Hệ thống đầu tiên của họ ở quần đảo Trường Sa đã đi vào hoạt động năm 2011 và vào tháng 1 năm 2013, China Telecom tự hào tuyên bố rằng tiền đồn lớn nhất, đá Chữ Thập, bây giờ có kết nối điện thoại di động 3G hoạt động và nó đang bận với việc triển khai vùng phủ sóng ra cho các đơn vị đồn trú khác. Trên khắp quần đảo binh lính và ngư dân bây giờ có được sự lựa chọn các công ti điện thoại quốc gia cạnh tranh nhau. Philippines là nước còn xa phía sau những nước khác, nhưng ít ra là lính Philippines trên Parola (Northeast Cay [Song Tử Đông]) có thể vay nhờ tín hiệu từ các đối thủ Việt Nam trên đảo Song Tử Tây (Southwest Cay) để gọi về nhà.

Nếu như được yêu cầu phân xử quyền sở hữu hợp pháp của quần đảo Trường Sa, Tòa án Quốc tế (ICJ) sẽ phải làm sáng tỏ một mạng chằng chịt các yêu sách. Sáu quốc gia có thể sẽ hăng hái dự phần: Pháp - dựa vào phát hiện và chiếm đóng năm 1933 và tái chiếm đóng tháng 10 năm 1946; Philippines - dựa trên tuyên cáo của Phó Tổng thống Quirino tháng 7 năm 1946 (và có thể thêm các hoạt động của Hoa Kỳ như thể lực thực dân trong thập niên 1930); THDQ (Đài Loan) dựa trên chiếm đóng trong tháng 12 năm 1946 và các hoạt động kể từ đó (mặc dù từ khi không còn được thừa nhận là thành viên của Liên Hiệp Quốc, họ không thể trực tiếp trình bày vụ việc); CHNDTH - cũng dựa vào các hành động của THDQ và quyền là quốc gia kế thừa hợp pháp của nó do họ tự nhận; và Việt Nam - dựa trên việc cho mình là nhà nước kế thừa của Đông Dương thuộc Pháp và các hành động của nó từ đó.

Điều đầu tiên tòa án sẽ cần phải quyết định sẽ là 'ngày định hạn' (critical date)- thời điểm mà tại đó các sự kiện trọng yếu đều đã diễn ra hết và các tranh chấp đã kết tụ. Việc lựa chọn ngày này thường có tính quyết định đối với kết quả. Ví dụ, nếu tòa án được yêu cầu phán quyết về chủ quyền đảo Ba Bình năm 1947 thì có lẽ tòa sẽ phán quyết nghiêng về Pháp trên cơ sở rằng Paris đã khẳng định rõ ràng tuyên bố của mình và chiếm đóng (theo nghĩa pháp lí) đảo này trước bất cứ nước nào khác. Nhưng nếu hỏi câu hỏi đó bây giờ, các thẩm phán có thể quyết định gom nhiều sự kiện gần đây vào - đặc biệt là việc Pháp rõ ràng không duy trì yêu sách của mình trong 60 năm qua - điều này có lẽ sẽ có lợi cho THDQ.

Ngày định hạn còn có một ý nghĩa liên quan khác: nó cũng là thời điểm mà sau đó hành động của các bên trong tranh chấp không có hiệu lực trong mắt của luật pháp quốc tế. Vì tranh chấp đã kết tụ - tất cả các bên đã tỏ rõ vị trí của mình - việc xây dựng một đường băng hoặc sáp nhập các đảo vào tỉnh mới hay vẽ chúng trên một bản đồ mới sẽ không có chút trọng lượng nào với các thẩm phán tại ICJ. Trong trường hợp của biển Đông, ngày định hạn chắc chắn sẽ rơi vào một vài thập niên trước đây. Phần cơ bản về luật học này dường như không được các bên tranh chấp các đảo thông hiểu nên họ vẫn cứ thực hiện những cử chỉ không thích hợp và phản đối về những cử chỉ không thích hợp do

các bên khác thực hiện mặc dù các cử chỉ này dường như không mang bất kì ý nghĩa nào trong luật pháp quốc tế. Chúng chỉ đơn giản là một chiêu lừa đảo trong canh bạc khổng lồ của họ.

Nếu các bên đã chọn để đặt câu hỏi, ICJ có thể được yêu cầu phán quyết về việc liệu một tuyên bố chủ quyền đối với đảo Ba Bình có giá trị là một tuyên bố hợp lệ chỉ đối với một đảo, đối với các đảo liền kề xung quanh đó hoặc đối với toàn bộ quần đảo Trường Sa. Có các tiền lệ. Ví dụ, trong phán quyết về tư cách của đảo Greenland đông năm 1933, ICJ đã quyết định, thật ra một quốc gia không cần phải chiếm đóng thực tế tất cả các phần của một đảo xa xôi và khó khăn để khẳng định chủ quyền toàn bộ đảo đó. Nếu tiền lệ này được theo thì có thể một phán quyết về chủ quyền đảo Ba Bình cũng sẽ áp dụng cho các thể địa lí khác của đảo san hô vòng mà nó nằm trên – có tên là bãi Tizard. Chúng bao gồm các đảo do Việt Nam chiếm đóng đảo Nam Yết (Namyit), đá Sơn Ca (Sand Cay) và đá Núi Thị (Petley Reef) và các đảo do cộng sản Trung Quốc chiếm đóng đá Ga Ven (Nanxun Jiao và Xinan Jiao) và đá Eldad (Anda Jiao) mà tất cả đều nằm cách nhau vài cây số. Tuy nhiên, tòa án cũng có thể phán rằng đây là những đảo riêng biệt theo các yêu sách riêng biệt.

Câu hỏi bùng nổ hơn là liệu một phán quyết về đảo Ba Bình sẽ áp dụng cho tất cả các đảo khác trong quần đảo Trường Sa hay không. Việt Nam và cả hai nước Trung Hoa đều nói về yêu sách của mình trong khung tối đa này, tuyên bố rằng họ có chủ quyền trên toàn bộ quần đảo Trường Sa (hay Nam Sa). Philippines cũng nói tương tự, mặc dù chỉ đối với một bộ phận của quần đảo Trường Sa mà họ gọi là nhóm đảo Kalayaan (bao gồm đảo Ba Bình). Nếu tất cả các quốc gia đều giữ nguyên vị thế của họ và yêu cầu tòa án cho phán quyết về các đảo như một toàn thể thì quyền sở hữu đảo Trường Sa, Thị Tứ và tất cả các đảo khác có lẽ sẽ rơi vào quốc gia nào có yêu sách tốt nhất đối với đảo Ba Bình. Do đã kiểm soát đảo này trong suốt nhất của 70 năm qua, nên kẻ chiến thắng rất có khả năng là THDQ (Đài Loan). Khi đó CHNDTH (Bắc Kinh) sẽ cần phải tranh luận rằng họ có quyền hợp pháp để kế thừa yêu sách của THDQ – mở nắp một hủ dòi (một tình huống không mấy dễ chịu -ND).

Đảo Ba Bình sẽ là mục trung tâm của danh mục tài sản của bất kì bên yêu sách nào của biển Đông và rõ ràng được cả Trung Hoa cộng Sản lẫn Việt Nam thèm muốn. Những người trú đóng luôn chắt chứa một nỗi sợ hãi bị xâm chiếm và một cảm giác dễ bị xâm hại. Ba Bình là một dấu chấm trong đại dương với các lán giềng thù địch bao quanh. Hành trình từ cảng Đài Loan gần nhất là Cao Hùng (Kaohsiung) tới đó dài 1 400 km, mất ba ngày trong thời tiết tốt và lâu hơn nữa nếu gặp bão. Chính phủ Đài Loan đã phải vật vã để tạo ra một bản sắc vừa hòa bình trong ý định nhưng cũng vừa kiên quyết trong phòng thủ cho hòn đảo. Không giống như đảo Trường Sa, Thị Tứ hay Phú Lâm có rất ít sự vờ vĩnh về cuộc sống dân sự trên đảo Ba Bình: chẳng hạn không có trường cho trẻ con hoặc khách sạn du lịch.

Năm 1999, để cố gắng xuống thang căng thẳng đang tăng ở biển Đông, chính phủ ở Đài Bắc thông báo rằng họ rút thủy quân lục chiến khỏi đảo này và thay bằng cảnh sát biển. Nhưng đó không là cảnh sát biển bình thường: họ được vũ trang bằng súng cối 120 mm và pháo 40 mm và được huấn luyện trong quân đội. Tháng 9 năm 2012 họ đã tổ chức tập trận bắn đạn thật để cho thấy họ sẽ chống trả một lực lượng xâm chiếm như thế nào. Giống như hai đảo lớn nhất trong quần đảo Trường Sa, nét chính của đảo Ba Bình là một đường băng, chiếm 1 200 mét trong 1 400 mét chiều dài của đảo. Nó được xây dựng chỉ trong 273 ngày và chính thức khánh thành với chuyến bay đến thăm của tổng thống Trần Thủy Biển (Chen Shuibian) một tháng trước cuộc bầu cử tổng thống. Trần Thủy Biển tuyên bố cơ sở này dành cho mục đích nhân đạo - giúp đỡ trong việc giải cứu ngư dân bị mắc nạn nhưng ít ai tin ông ta. Tranh cãi về đường băng đã diễn ra trong 15 năm qua, ngưng đi hay bắt đầu lại mỗi khi mối quan hệ với Bắc Kinh ấm nồng hay lạnh nhạt đi. Việc mở đường băng là một cử chỉ chứng tỏ Trần Thủy Biển ủng hộ cho một Đài Loan độc lập hơn. Dù vậy nó không giúp ông thăng cử.

Đảo này chỉ rộng 370 mét, nhưng có nguồn nước ngọt riêng và được phủ bằng thảm thực vật tự nhiên. Rõ ràng ít nhất nó có thể phục vụ việc sinh sống tối thiểu của con người, mặc dù đơn vị trú đóng 120 người ở đây phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn cung cấp từ Đài Loan chuyển tới. Khu ăn ở, các ụ phòng thủ, chỗ thu năng lượng mặt trời (nhằm giảm lượng diesel cần để chạy máy phát điện trên đảo) và một khu vực bảo tồn cho loài rùa biển xanh đang bị đe dọa nằm ở các dải đất hai bên đường băng.

Tóm lại, vị thế của Đài Loan đối với đảo Ba Bình là an toàn. Do đó theo ý nghĩa pháp lí, điều có thể tốt hơn cho Việt Nam và Philippines là họ nên điều chỉnh vị thế của mình, không tiếp tục tìm kiếm chủ quyền đối với nhóm lớn các đảo mà chỉ đối với các thể địa lí có tên cụ thể. Khi đó Việt Nam có thể có khả năng cho thấy có yêu sách mạnh mẽ nhất đối với đảo Trường Sa (Trường Sa Lớn) và có khả năng đối với các đảo khác, còn Philippines đối với đảo Thị Tứ (Pagasa) và cũng có khả năng đối với các đảo khác, thông qua lịch sử về chiếm đóng và sử dụng lâu dài. Điều tương tự cũng có thể xảy ra giữa Việt Nam và Trung Quốc cho quần đảo Hoàng Sa - với yêu sách của Việt Nam mạnh hơn đối với nhóm Lưỡi Liềm (Crescent) còn yêu sách của Trung Quốc mạnh hơn đối với nhóm An Vĩnh (Amphitrite). Tuy nhiên, việc thu yêu sách bao gồm mọi thứ thành yêu sách nhỏ hơn sẽ đòi hỏi bản lĩnh chính trị thật cao khi đối mặt với cơn sốt dân tộc chủ nghĩa.

Tự hào dân tộc là một trong những lí do tại sao các nước xung quanh biển Đông tiêu phí máu và của báu để chiếm các rạn san hô và đảo nhưng cũng đã có những động cơ kinh tế ngay từ những tuyên bố đầu tiên thay mặt người đảo phân chim Anh trong thập niên 1870. Những ngày đó, ngoài phân chim khai thác được và biến thành phân bón, những đảo này tự thân hầu như chẳng chứa

thứ gì có giá trị. Malaysia biển đá Hoa Lau (Swallow Reef), mà họ gọi là Layang Layang, thành khu du lịch bơi lặn với một khách sạn và hồ bơi (bên cạnh các doanh trại, đường băng và bến cảng hải quân) nhưng đây là nơi duy nhất ở biển Đông đi gần tới việc chuyển ra lợi nhuận. Ngoài tầm quan trọng chiến lược có phần đánh giá quá cao của chúng (xem Chương 8), các mỏm đá và đảo bây giờ chỉ có giá trị nhờ các vùng biển bao quanh chúng. Đó là kết quả của khuôn khổ mới luật pháp quốc tế mới phát triển lên trong nửa thế kỉ qua. Lần này, không như các quy tắc điều tiết việc thu tóm lãnh thổ, không ai trong số các bên tranh chấp có thể tranh luận rằng họ là nạn nhân của các quy tắc do các giáo hoàng thời trung cổ hay các nước đế quốc thế kỉ XIX soạn ra.

Ngày 3 tháng 12 năm 1973 các thành viên của Liên Hiệp Quốc ngồi ở New York để dự thảo Công ước mới về Luật Biển. Những người thừa kế John Selden và Hugo Grotius đã dành 9 năm tiếp theo để tranh luận về việc các đại dương thuộc về ai. Các cuộc thảo luận đã chịu dấu ấn của tình thế chính trị lúc đó. Chiến tranh ở Việt Nam đang ở trong giai đoạn cuối cùng; CHNDTH vẫn là một thành viên tương đối mới của Liên Hiệp Quốc; THDQ (Đài Loan) vừa mất ghế tại Liên Hiệp Quốc. Các cuộc đàm phán UNCLOS đã trở thành nơi diễn ra các cuộc tranh luận chiến tranh lạnh giữa tư bản và cộng sản, và cả giữa những nước ủng hộ quyền tự do trên biển và những nước muốn chặn những kẻ khác ở ngoài - và cách xa các nguồn tài nguyên 'của họ'.

Vì các cuộc đàm phán UNCLOS kéo dài, một thỏa hiệp nổi lên xung quanh khái niệm về vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) và cách nó có thể được xác định và tuyên bố. EEZ không là lãnh thổ nhưng các quốc gia ven biển sẽ có quyền khai thác và điều tiết các nguồn tài nguyên bay trên nó, bơi lội trong nó, nằm trên đáy biển và chôn vùi bên dưới nó. Khi các nhà ngoại giao tranh cãi, giá dầu tăng và các chính phủ nắm được các tác động. Ai sở hữu đảo sẽ sở hữu các quyền đối với cá, khoáng chất và các hydrocacbon xung quanh nó. Khi công nghệ phát triển, các chính phủ đã ra nhiều hợp đồng sang nhượng dầu ngoài khơi và các công ti thăm dò bắt đầu khảo sát và khoan ngày càng xa đất liền. UNCLOS đã nâng giá các cổ phần trong biển Đông lên đáng kể.

Vào thời điểm các cuộc đàm phán cuối cùng kết thúc, tại Montego Bay ở Jamaica vào ngày 10 tháng 12 năm 1982, các chính phủ trên thế giới đã đồng ý rằng các quốc gia ven biển có thể tuyên bố lãnh hải rộng 12 hải lí (22 km), một EEZ ra đến 200 hải lí (370 km) và có thể một thêm lục địa mở rộng xa hơn. Họ cũng đã phác thảo ra một số nguyên tắc chung cho những gì được và không được tính là lãnh thổ. UNCLOS định nghĩa ba loại thể địa lí biển: 'đảo' (island) có thể phục vụ việc cư trú của con người hay đời sống kinh tế riêng; '[đảo] đá' (rock) (kể cả bãi cát và rạn san hô trên mặt nước khi thủy triều cao) không thể phục vụ được như đảo và 'bãi đá triều thấp' (low-tide elevation), như tên cho thấy, chỉ khô ráo khi thủy triều thấp. Mặc dù định nghĩa chính xác về việc cư trú của con người và đời sống kinh tế riêng chưa xác định, mỗi loại thể địa lí biển đã được ưu đãi với các quyền bất khả xâm phạm nhất định. Đảo được coi như đất liền và tạo ra cả lãnh hải 12 hải lí lẫn EEZ 200 hải lí. Đảo đá tạo ra một lãnh hải 12 hải lí nhưng không có EEZ. Bãi đá triều thấp không tạo

ra gì cả, trừ khi nằm trong vòng 12 hải lí của một mảnh đất hay một đảo đá, trong trường hợp đó chúng có thể được sử dụng cho việc vẽ điểm cơ sở mà lãnh hải và EEZ có thể đo từ đó ra. Liên quan tới các tài nguyên biển, sự khác biệt giữa đảo và đảo đá là rất lớn. Một đảo đá tạo ra một vùng lãnh hải tiềm năng chỉ khoảng 452 hải lí vuông ($\approx \pi \times 12^2$). Một đảo tạo ra vùng lãnh hải như thế mà còn thêm một vùng đặc quyền kinh tế tiềm năng ít nhất 125 600 hải lí vuông ($\approx \pi \times 200^2$).

Ngày 22 tháng 1 năm 2013, chính phủ Philippines đã cố gắng thay đổi các điều mục trong các tranh chấp ở biển Đông qua việc loại bỏ các lập luận đã có về quyền lịch sử đối với lãnh thổ và đi theo các lập luận mới dựa trên UNCLOS. Thay vì tổ chức các cuộc tranh luận có tính cảm xúc về các yêu sách đối với khu vực biển rộng lớn, họ đã cố tập trung chúng vào các mảnh biển chỉ định dựa trên khoảng cách từ các mảnh đất cụ thể. Bộ hồ sơ 20 trang nộp cho Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) tại The Hague nói rõ rằng Philippines không tìm kiếm một phán quyết về các yêu sách lịch sử đối với các đảo, hoặc đối với bất kì ranh giới biển nào mà thuần túy đối với các thể địa lí tạo nên đảo và đảo đá, và do đó có thể được phân loại như là 'lãnh thổ'

, và đối với những loại khu vực biển nào có thể vẽ ra hợp pháp từ đó.[x] Chính quyền Manila hi vọng PCA sẽ phán quyết rằng không có một thể địa lí nào do CHNDTH chiếm đóng là đảo có khả năng duy trì việc cư trú của con người hay đời sống kinh tế và vì thế không thể tạo ra EEZ.

Bằng cách hướng trọng tài vào những vấn đề này, Philippines rõ ràng đã tìm cách để bất kì yêu sách lịch sử nào đối với tất cả các vùng biển bên trong 'đường chữ U' dựa trên sự giải thích của Trung Quốc theo những mô thức truyền thống của luật pháp quốc tế - đều bị phán là không hợp lệ. Bất kể nước nào sở hữu mỗi đảo đá, quyền trên biển sẽ bị giới hạn - quá lắm là - tới một bán kính 12 hải lí xung quanh mỗi thể địa lí. Điều này sẽ cho phép Philippines phát triển dầu và đánh cá ở các vùng biển trong EEZ của mình, miễn là các tài nguyên này nằm ngoài lãnh hải 12 hải lí tiềm năng của mỗi thể địa lí do Trung Quốc chiếm đóng. Một tòa án khác có thể sẽ đưa ra phán quyết về quyền sở hữu vào một thời điểm sau này.

Lúc Trung Quốc tham gia buổi tiệc ở quần đảo Trường Sa vào những năm cuối thập niên 1980, các bàn tốt nhất đã bị choán hết: chỉ còn những chỗ ngồi rẻ tiền sót lại. Năm trong số 8 thể địa lí CHNDTH chiếm được quá lắm chỉ là các bãi đá triều thấp (Vành Khăn, Kennan, Subi, Gaven Bắc và Gaven Nam). Ba thể địa lí còn lại, hồ sơ Philippines lập luận, quá lắm chỉ là các đảo đá nên chúng chỉ tạo ra một vùng lãnh hải 12 hải lí và không có EEZ. UNCLOS rất rành mạch: trên một bãi đá triều thấp bạn xây pháo đài lớn cỡ nào chẳng phải điều là quan trọng; nếu như thể địa lí tự nhiên bên dưới phá đài đó nằm dưới mặt nước khi triều cao thì nó không tạo ra lãnh thổ biển nào. Điều này cũng đúng cho tất cả các thể địa lí do Malaysia chiếm đóng (bao gồm Swallow Reef), hầu hết các thể địa lí do Việt Nam kiểm soát và ít nhất 3 trong số thể địa lí mà Philippines sở hữu. Được xây dựng trên bãi đá triều thấp hoặc rạn đá, chúng không được tính là đảo hay thậm chí là đảo đá theo UNCLOS.

Philippines, Việt Nam và THDQ (Đài Loan) đang kiểm soát một số thể địa lí có thể được phân loại là đảo và do đó được hưởng một EEZ. Nhưng để chứng minh với tòa án họ sẽ cần phải thiết lập rằng các đảo này có thể, theo câu chữ của UNCLOS, duy trì việc cư trú của con người hay đời sống kinh tế riêng của chính chúng. Chính vì vậy mà cả 3 nước đều đi những bước dài trong việc phát triển các cơ sở dân sự bất cứ nơi nào họ có thể: nhà và trường học rõ ràng là hình thức cư trú của con người còn vựa cá và các kế hoạch du lịch là những hình thức của đời sống kinh tế. Tất cả các học sinh đang học bảng cửu chương trên đảo Thị Tứ / Pagasa, và tất cả các nhà sư đang tụng kinh cầu nguyện trên đảo Trường Sa [Lớn] I, theo cách nhỏ nhoi của riêng mình, đều đang giúp tăng trọng lượng cho yêu sách biển của đất nước họ.

Không có trẻ em đang học bất cứ điều gì trên bãi Scarborough nhưng trong tháng 4 năm 2007 một nhóm đàn ông trưởng thành đã dành một tuần chơi trên đó. Họ là những người đam mê vô tuyến nghiệp dư - 'DXers' - những người tranh đua phát sóng từ các địa điểm khắc nghiệt nhất. Họ từ Hồng Kông ra đi trên một tàu hợp đồng mang theo tất cả những thứ họ sẽ cần: thiết bị vô tuyến và dĩ nhiên có antenna nhưng cũng có cả các tấm ván, tấm gỗ, máy phát điện, dù và áo phao. Đây là đoàn DX thứ tư đến bãi cạn này tính từ năm 1994 nên các diễn viên này biết khá rõ những gì mong đợi. Nhưng khi đến nơi, họ hầu như chẳng tìm thấy gì ở đó. Khi thủy triều cao, chỉ sáu mòm đá nhô lên trên biển: không có mòm đá nào cao hơn hai mét, nhiều nhất, chỉ rộng ba hoặc bốn mét. Họ bày trí để làm việc. Để thoả điều kiện cho tư cách DX, việc truyền đi phải được thực hiện trên chính các mòm đá nhưng không có một chỗ phẳng ở bất cứ nơi nào. Dùng các tấm ván, họ xoay xở để dựng một sàn nhỏ trên mỗi mòm đá - chỉ vừa đủ cho một bàn và ghế, máy phát điện, một máy vô tuyến và một chiếc dù. Sau đó làm việc theo ca họ phát sóng cho các đồng bạn DX trên toàn thế giới trong 5 ngày.

Đối với người ngoài cuộc, đó có vẻ là một cách tiêu phí ngày nghỉ kì dị và khó hiểu nhưng chuyến đi là kết quả của một trận chiến lâu dài và đầy xúc cảm có nhiều tiếng vọng của các tranh chấp địa chính trị ở biển Đông. Đã có nhiều tranh luận dài trong cộng đồng DX về việc liệu bãi Scarborough có thoả điều kiện về 'tư cách đất nước mới' - một nhãn hiệu sẽ mở khóa một dòng lũ ủng hộ từ những người có sở thích muốn thêm một vạch khắc vào cột giường máy thu vô tuyến của họ. Tháng 6 năm 1995, một ủy ban của Liên đoàn tiếp vận vô tuyến đã cố gắng áp đặt quy tắc về kích thước tối thiểu cho các đảo để loại không xem xét Scarborough. Nó lặp lại các từ ngữ của UNCLOS, và tuyên bố rằng đảo đá không thể duy trì việc cư trú của con người không được xét 'tư cách nước DXCC'. Tuy nhiên, các DX mạo hiểm đó và những người ủng hộ họ đã vận động để quyết định đó bị đảo ngược- và 7 tháng sau đó họ đã thành công. Nhưng, như các DXer nói trên đã chứng minh một cách thuyết phục, bãi Scarborough hoàn toàn không có khả năng phục vụ việc cư trú của con người. Ngay cả với gỗ, máy phát điện và dù che nó là dứt khoát không hiểu khách nhiều hơn một vài giờ một lần. Có một quy tắc cụ thể cho loại thể địa lí này trong UNCLOS: nó là một đảo đá, vì vậy nó sẽ tạo ra một vùng lãnh hải 12 hải lí nhưng không có EEZ hay thềm lục địa.

Không có điều gì trong số này ngăn cản các nhà chức trách biển Trung Quốc dừng việc tiêu phí một số lượng cực lớn nỗ lực để giành lấy quyền kiểm soát bãi Scarborough Shoal từ tay Philippines trong năm 2012. Một bể tắc bắt đầu vào ngày 10 tháng 4 khi cảnh sát biển (tuần duyên) Philippines cố ngăn không cho 8 tàu cá Trung Quốc tóm lấy một lượng lớn san hô, trai khổng lồ và cá mập sống. Hai tàu hải giám lớn Trung Quốc sau đó đến ngăn chặn không để các ngư dân này bị bắt giữ. Philippines phái tàu chiến lớn nhất, là BRP *Gregorio del Pilar* (một tàu tuần duyên cũ của Mỹ đóng vào năm 1965), trước khi xem xét lại quyết định và thay thế nó bằng các tàu cảnh sát biển. Với một cơn bão đến gần kề, cả hai chính phủ đồng ý rút tàu đi - nhưng chỉ có Philippines thực hiện, để lại Trung Quốc quyền kiểm soát thực tế bãi cạn này.

Có một loại thể địa lí khác xuất hiện trong tuyên bố chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc trên biển Đông nhưng không có trong lời văn của UNCLOS: thể địa lí ngầm. Theo UNCLOS hoàn toàn không có cơ sở để bất kì nước nào đòi hỏi chủ quyền một bãi cạn hay bãi ngầm nằm bên dưới mặt nước khi triều thấp: chúng đơn giản chỉ là một phần của đáy biển. Điều 5 của UNCLOS phát biểu rằng đường cơ sở thông thường để tính vùng lãnh hải là gần triều thấp. Thể địa lí ngầm, theo định nghĩa, không có gần triều thấp và do đó không thể có một lãnh hải của riêng mình. Nhưng điều đó không ngăn cản việc Trung Quốc khẳng định một tuyên bố lãnh thổ dựa trên quyền lịch sử đối với bãi ngầm Macclesfield và bãi ngầm James (Zengmu Ansha/Tăng Mẫu ám sa) - cả hai đều nằm bên dưới mặt biển. Như chúng ta đã thấy trong Chương 2, điểm cạn nhất của bãi ngầm James cách mặt biển 22 mét và địa vị của nó như là điểm cực nam của lãnh thổ Trung Quốc có lẽ xuất phát từ lỗi biên dịch của một ủy ban của chính phủ Trung Quốc năm 1935. Nó nằm ngoài khơi cách bờ biển Borneo 107 km và cách bờ biển của đảo Hải Nam hơn 1 500 km. Nó rõ ràng nằm xa bên ngoài bất kì vùng lãnh hải nào mà Trung Quốc có thể đòi hỏi được theo UNCLOS. Tuy nhiên, sức mạnh của tình cảm dân tộc ngăn không cho Bắc Kinh thực hiện việc rút lui một cách cảm nhận được khỏi vị thế vô nghĩa này. Ngay cả bây giờ, các tàu hải quân Trung Quốc trên đường tuần tra chống hải tặc ngoài khơi Somalia vẫn đi vòng ngang qua bãi ngầm này để cho thấy chủ quyền của Trung Quốc đối với nó. Nhưng vì không có chỗ đất khô ráo nào để có thể dựng công trình chính thức trên đó, thay vì vậy họ phải thả chúng xuống từ phía hông tàu. Bây giờ có một nhúm bia chủ quyền của Trung Quốc đang nằm trên đáy biển bên dưới. Tháng 3 năm 2013 và tháng 1 năm 2014 tàu hải quân Trung Quốc đã tổ chức diễn tập quân sự ở bãi ngầm này - đổ thêm gạch đá vụn vào một đồng hỗn độn.

Điều thú vị là, trong một tranh chấp biển khác Bắc Kinh đã bác bỏ ý tưởng rằng thể địa lí ngầm có thể có tư cách lãnh thổ. Đá Socotra, còn gọi là đá Ieodo hoặc Suyan, nằm dưới mặt nước khoảng 5 mét trong vùng biển Hoàng Hải, gần cách đều hai bờ biển Trung Quốc và Hàn Quốc. Chính phủ Hàn Quốc đã xây dựng một trạm nghiên cứu đại dương trên đó, kích động các phản đối từ Bắc Kinh, nhưng vào ngày 12 tháng 3 năm 2012, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc khẳng định rằng Trung Quốc và Hàn Quốc có một sự đồng thuận về đá Suyan, đó là đá này không có tư cách lãnh thổ và hai bên không

có tranh chấp lãnh thổ. Tuy nhiên, sự đồng thuận này dường như không áp dụng cho bãi ngầm James hay cho thể địa lí ngầm lớn hơn nhiều: bãi ngầm Macclesfield.

Bãi ngầm Macclesfield gần Trung Quốc hơn nhiều và cũng lớn hơn rất nhiều so với bãi ngầm James: dài khoảng 140 km và rộng 60 km. Nó cũng gần mặt biển hơn một chút: Điểm cạn nhất của nó là chỉ có 9 mét dưới những con sóng. Trong bảng kê tên chính thức ngăn nắp thông qua vào năm 1947, bãi Macclesfield là quần đảo cát giữa - Zhongsha Qundao [Trung Sa Quần đảo] - để khớp với các quần đảo cát Tây (Xisha [Tây Sa] hay Hoàng Sa), cát Đông (Dongsha [Đông Sa] hay Pratas) và cát Nam (Nansha [Nam Sa] hay Trường Sa). Nhưng quần đảo Trung Sa chỉ là một công trình địa lí hư cấu. Theo cách nói chính thức của Trung Quốc, họ gom bãi Macclesfield với một số thể địa lí ngầm khác giữa bãi Helen ở phía bắc và bãi Dreyer ở phía nam vào thành một nhóm. Tranh cãi nhất là họ gom cả bãi Scarborough ở phía đông vào, đó là phần của duy nhất của Trung Sa nhô lên trên mặt biển. Tuy nhiên, các bản đồ đáy biển cho thấy rõ ràng rằng khu vực đó không có quần đảo nào theo nghĩa đã được chấp nhận của từ này: không có chuỗi đảo nào mà chỉ có các thể địa lí ngầm tách biệt bởi khu vực biển rộng lớn của một số trong những vùng biển sâu nhất của hành tinh. Không một thể địa lí ngầm nào trong số đó có thể tạo ra EEZ. Chỉ có bãi Scarborough may mắn mới có thể tạo ra vùng lãnh hải 12 hải lí.



'Quần đảo' Trung Sa của TQ (vẽ bằng cách nối các bãi xa nhất được cho là thuộc 'quần đảo' này về các phía Đông, Tây, Nam, Bắc lại với nhau)

Ở xa về phía Nam là bãi James (tên TQ Tăng Mầu) cách mặt biển 22 m: 'lãnh thổ' cực Nam của TQ (Bản đồ minh họa của ND- vẽ trên GE)

Theo UNCLOS không có căn cứ nào để Trung Quốc tuyên bố chủ quyền đối với bãi ngầm James, bãi ngầm Macclesfield hoặc các khu vực biển bên ngoài 12 hải lí từ bất kì thể địa lí nổi bên trong đường chữ U. Đơn giản là trong UNCLOS không có đề cập nào đến các quyền lịch sử, ngoại trừ liên quan đến các khu vực trong vùng lãnh hải của một quốc gia quần đảo - mà Trung Quốc không phải là một nước loại này. Qua việc phê chuẩn UNCLOS - mà họ đã thực hiện trong năm 1996 - Trung Quốc đã kí loại đi quyền đòi hỏi quyền lợi lịch sử trong EEZ của các nước khác - ít nhất là theo UNCLOS. Thay vào đó, một số quan chức nhà nước Trung Quốc đã cố tranh tụng dựa theo dạng truyền thống của luật quốc tế: tranh cãi rằng các nhà thám hiểm và ngư dân Trung Quốc đã đi lang thang các vùng nước của biển Đông trong nhiều thế kỉ và những hoạt

động đó cung cấp một cơ sở để yêu sách toàn bộ đất đai- và toàn bộ biển - trong đường chữ U. Nói cách khác, họ đang cố gắng sử dụng một hình thức cũ của luật quốc tế để cố phủ nhận bất kì phán quyết nào dựa trên UNCLOS. Ở mức cực đoan nhất, việc huy động lập luận này dường như là một nỗ lực để viết lại luật quốc tế theo hướng có lợi cho Trung Quốc và hợp pháp hóa yêu sách lãnh thổ đối với tất cả mọi thứ bên trong đường chữ U. Hầu hết các học giả về chủ đề này xem lập luận này là có khe hở về căn cứ lịch sử và hời hợt về cơ sở pháp lí nhưng nếu Tòa Trọng tài Thường trực phán quyết ngã theo yêu cầu do Philippines nộp vào năm 2013 thì đó có thể trở thành chỗ dựa chính cho yêu sách của Trung Quốc đối với biển Đông. Có nhiều hơn về điều này trong Chương 9.

Vậy tác động trên biển Đông như một toàn thể sẽ là gì nếu, do một liên kết bất ngờ các lực lượng địa chính trị, các yêu sách lịch sử được đưa ra Tòa án Quốc tế và tất cả các bên đồng ý tôn trọng kết quả? Rõ ràng chúng ta không thể biết chắc chắn, nhưng một hướng dẫn xuất sắc về kết quả có thể xảy ra là từ giáo sư Robert Beckman của Trung tâm Luật Quốc tế, Đại học Quốc gia Singapore. Ông quan sát các tranh chấp trong một phần tư thế kỉ từ văn phòng của mình bên cạnh vườn thực vật quốc gia và đã đi đến một số kết luận. Qua xem xét các phán quyết trước đây của ICJ, ông thấy rằng tác động của tất cả các việc thu tóm đảo trong vòng nửa thế kỉ qua thực sự là nhỏ nhoi một cách đáng ngạc nhiên. ICJ thường hoài nghi đối với đòi hỏi EEZ lớn dựa ra dựa trên cơ sở các đảo hay đảo đá nhỏ khi chúng chồng lấn với các yêu sách từ một bờ biển đất liền hay đảo lớn hơn. Theo cách nói của Beckmans, 'đó không chỉ đơn giản là một câu hỏi về vẽ một trung tuyến giữa các đảo và lãnh thổ đất liền'. Ví dụ, trong một phán quyết cho tranh chấp giữa Romania và Ukraina đối với đảo có tên đáng báo động là Rân ở biển Đen, ICJ chú ý tới độ dài tương đối của các đường bờ biển có liên quan. Nói cách khác, họ coi mấy trăm cây số bờ biển đất liền của Romania là có nhiều ý nghĩa hơn chu vi 2 km của đảo Rân. Biên giới quốc tế vạch được không tính tới đảo ngoài việc cho nó lãnh hải tiêu chuẩn 12 hải lí. Một phán quyết khác của ICJ, vào tháng 10 năm 2012, cho một tranh chấp tương tự đối với các đảo của Colombia ngoài khơi bờ biển Nicaragua, xác nhận nguyên tắc cho rằng độ dài tương đối của các đường bờ biển là một yếu tố quan trọng trong việc phân xử ranh giới biển.[xi]

Tình hình ở biển Đông phức tạp hơn ở biển Đen hoặc biển Caribbean do số lượng của các đảo, đảo đá và các bên tranh chấp có liên quan nhiều hơn. Tuy nhiên, hoàn toàn có thể hiểu được rằng ICJ sẽ có cách tiếp cận tương tự. Ngay cả nếu chúng ta giả định trường hợp xảy ra kịch bản tồi tệ nhất (theo mắt của các quốc gia Đông Nam Á), - đó là mọi đảo đá và đảo trên biển Đông được trao cho Trung Quốc - điều đó sẽ không dẫn đến những mảng lớn EEZ của mỗi quốc gia ven biển sẽ được trao cho Bắc Kinh. Theo Beckman có nhiều khả năng rằng EEZ vẽ từ các đảo này sẽ mở rộng theo cách khác - hướng vào trung tâm của biển và do đó sẽ là giảm đi hoặc loại bỏ hoàn toàn các túi biển quốc tế nằm giữa biển Đông. Kết quả - trong 'kịch bản Bắc Kinh lấy tất' này- sẽ là một khu

vực EEZ của Trung Quốc có dạng chiếc điều chạy theo hướng tây nam - đông bắc bao quanh bởi các EEZ của tất cả các quốc gia ven biển khác. Một phán quyết hạn chế hơn, chỉ trao đảo Ba Bình trong quần đảo Trường Sa và trọn quần đảo Hoàng Sa cho một Trung Hoa hợp nhất, sẽ có một hiệu quả tương tự, dù nhỏ hơn.

Tuy nhiên, đưa vấn đề này ra ICJ sẽ đòi hỏi sự đồng ý của tất cả các bên tranh chấp và vì không ai có thể tin chắc vào kết quả, nên có rất ít động lực để đồng ý. Một chính phủ 'làm mất' lãnh thổ theo một phán quyết quốc tế sẽ phải chính thức nhượng quyền đối với các nguồn tài nguyên ở đó và có thể chờ đợi để chịu cơn thịnh nộ của những bộ phận tức giận trong dân chúng. Những rủi ro chính trị là rất lớn. Tuy nhiên, có những dấu hiệu thỏa hiệp thầm lặng giữa các bên tranh chấp Đông Nam Á. Tháng 5 năm 2009, Malaysia và Việt Nam nộp cho LHQ một tuyên bố chung về thêm lục địa mở rộng của họ bỏ qua câu hỏi về đảo nào thuộc quốc gia nào và chỉ đơn giản đo khoảng cách từ các đường bờ biển tương ứng. Kể từ năm 2009 Philippines đã sửa đổi yêu sách dàn trải của họ đối với một khu vực rộng lớn của biển Đông (nhóm đảo Kalayaan) thành yêu sách đối với các đảo cụ thể (dựa trên tuyên bố lịch sử) và các khu vực biển cụ thể tính từ chúng theo các quy tắc quy định trong UNCLOS. Nhưng Trung Quốc có nhiều thứ để mất nhất từ việc điều chỉnh yêu sách của mình cho tương thích với UNCLOS vì kết quả sẽ phân mảnh đường chữ U thành một loạt các khu nhỏ hơn quanh các đảo cụ thể. Trong khi chính phủ Trung Quốc như một toàn thể tiếp tục duy trì sự mơ hồ chiến lược về việc đường này thực sự có nghĩa là gì, các thành phần chủ chốt bên trong nó (quân đội, các công ty dầu mỏ và các tỉnh ven biển phía nam) tiếp tục hành động trên cơ sở rằng Trung Quốc vẫn duy trì yêu sách lãnh thổ lịch sử đối với toàn bộ biển Đông.

Tất cả các bên tranh chấp đều khẳng định yêu sách lịch sử đối với các rạn san hô, đảo đá và đảo mà họ đang chiếm giữ và hầu hết trong số họ (Việt Nam, Philippines và cả hai nước Trung Hoa - nhưng không có Malaysia hay Brunei) cũng đều yêu sách toàn bộ hoặc một số thể địa lý khác. Những yêu sách lãnh thổ này được dựa trên các chuẩn mực truyền thống của luật pháp quốc tế: chiếm đóng, thời hiệu, chuyển nhượng và bồi tụ. Trước khi có thể bắt đầu bất kỳ tiến trình giải quyết nào, các bên tham gia sẽ phải quyết định xem liệu tòa án sẽ nghe lập luận lịch sử trước và đưa ra phán quyết rằng những đá và đảo nào đúng lẽ thuộc về quốc gia nào hoặc liệu tòa sẽ chừa lại những lập luận đó để nghe sau và chỉ đưa ra các phán quyết dựa trên UNCLOS về các khu vực biển và giải quyết quyền sở hữu sau này. Trong khi các kết quả của điều trước là rất không chắc chắn, điều sau nói chung có lợi cho các bên tranh chấp Đông Nam Á hơn là Trung Quốc. Do đó Bắc Kinh gia tăng nói về quyền lịch sử còn Đông Nam Á nói nhiều về UNCLOS.

Từ lâu các quy tắc của luật pháp quốc tế dành ưu tiên cho những kẻ chinh phục và khai phá của thế kỷ trước. Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển là một nỗ lực để khôi phục lại sự cân bằng và cho các quốc gia ven biển quyền kiểm soát nhiều hơn các nguồn tài nguyên trong vùng biển bao quanh họ. Nhưng địa lý trái đất không đồng đều. Sự sắp xếp của các lục địa và biên giới

quốc gia đã để cho một số nước ven biển có quyền sử dụng những khoảng biển to lớn còn những nước khác với quyền sử dụng ít hơn nhiều. Ví dụ, EEZ của Nhật Bản kéo dài ra Thái Bình Dương trong khi EEZ của Trung Quốc bị Nhật Bản chặn lại, và xa về phía nam cũng bị Philippines và Việt Nam chặn lối. Cảm giác bất công về địa lí, bị làm trầm trọng thêm bởi nỗi uất ức dân tộc với một thể kỉ đất nước bị làm nhục (quốc sỉ), giải thích vì sao Trung Quốc luôn đeo đẳng 'quyền lịch sử' ở biển Đông. Các nhà ngoại giao Trung Quốc đã trở thành chuyên gia trong việc sử dụng ngôn ngữ mập mờ trong việc thoả mãn tối thiểu các nghĩa vụ quốc tế của mình trong khi vẫn để ngỏ càng nhiều càng tốt các lựa chọn tương lai của họ. Trung Quốc chỉ giành được lợi thế pháp lí tối thiểu từ các rạn san hô họ chiếm giữ nhưng nếu không thực sự đặt chân ở Trường Sa thì lập luận về lãnh thổ của họ sẽ thuần là lí thuyết. Những tiền đồn đã cho Bắc Kinh một chỗ ngồi ở đầu bàn, chỗ mà chính sách thực dụng (realpolitik) luôn luôn là quan trọng hơn so với luật pháp quốc tế.

Richard Spratly 170 năm trước tự do săn lùng bất cứ mảng biển nào mà ông nghĩ rằng sẽ đem lại nhiều lợi nhuận nhất. Đèn và môi ở châu Mỹ và châu Âu sáng lên với dầu và các thành phần mỹ phẩm mà ông và những người săn cá voi của các nước giàu có khác thu hoạch được. Kết quả là sự suy giảm thảm khốc của dân số cá voi. Việc tìm kiếm một loại dầu khác và nỗi lo sợ về xảy ra một cuộc đấu không quy tắc tương tự cuối cùng đã dẫn các chính phủ trên thế giới tới việc đồng ý với các quy tắc về cách phân chia tài nguyên biển thế giới. Nhưng ở biển Đông việc săn lùng dầu đang còn tiếp tục là một nguồn bất ổn lâu dài ... như chúng ta sẽ thấy kế tiếp.

[i] Geoffrey Marston, 'Abandonment of Territorial Claims: the Cases of Bouvet and Spratly Islands', *The British Yearbook of International Law* 1986 (Oxford, 1986), 337.

[ii] Letter of 16 June 1955 from General Jacquot, General Commissioner of France and Acting Commander-in-Chief in Indochina, quoted in Monique Chemillier Gendreau, *Sovereignty over the Paracel and Spratly Islands* (Leiden, 2000, Annex 40.

[iii] Ulises Granados, 'As China Meets the Southern Sea Frontier: Ocean Identity in the Making', 1902-1937, *Pacific Affairs*, vol. 78 (2005), 443-61.

[iv] 'Truong Sa Lon: Growing Town at Sea', Vietnam News Agency, 18 May 2011.

[v] 'Spratlys to Become Self-sufficient in Food', Viet Nam News, 19 July 2011.

[vi] 'Vietnam Navy Commemorates Soldiers Killed in 1988 Clash with China', *VoV [The Voice of Vietnam]*, January 2012.

[vii] Rommel C. Banlaoi, *Philippines-China Security Relations: Current Issues and Emerging Concerns* (Manila,).

[viii] Đảo san hô vòng này được gọi là bãi Tizard (Tizard Bank), theo tên của viên sĩ quan thứ hai trên tàu Anh thực hiện khảo sát bãi trong thập niên 1860. David Hancox and Victor Prescott, *A Geographical Description of the Spratly Islands and an Account of Hydrographic Surveys Amongst those Islands*, *Maritime Briefings*, vol. 1, no. 6 (1995). Available at <https://www.dur.ac.uk/ibru/publications/view/?id=229>.

[ix] Tướng Juancho Sabban, phòng vấn cá nhân ngày 5/3/2012 ở Puerto Princesa, Philippines.

[x] 'Notification and Statement of Claim', Republic of Philippines, Department of Foreign Affairs, 22 Jan 2013. Available at http://www.dfa.gov.ph/index.php/component/dockman/doc_download/56-notification-and-statement-of-claim-on-west-philippine-sea.

[xi] Toàn văn phán quyết có thể xem tại <http://www.icj-cij.org/docket/files/124/17164.pdf>

Chương 5: Dầu khí ở Biển Đông

Chương 5

Được miếng và tay không Dầu khí ở Biển Đông

Something and Nothing

Oil and Gas in the South China Sea

Tháng 8 năm 1990, Đông Nam Á đã trở nên rất phấn khởi về việc 'Trung Quốc trở lại'. Đã một năm kể từ khi vụ thảm sát tại quảng trường Thiên An Môn và nhiều nhân vật có ảnh hưởng nghĩ rằng đã tới lúc quay lại với việc [bang giao]. Phó trưởng ẩm ỉ, một trong những người đứng sau vụ thảm sát, Thủ tướng Lí Bằng, đã bắt tay vào một chuyến thăm khu vực chín ngày. Điểm dừng chân thứ hai của ông là Singapore và sau các nghi thức lịch sự thông thường và bữa quốc yến, vào ngày 13 tháng 8, ông đã chủ trì một cuộc họp báo. Hầu hết các câu hỏi tập trung vào việc hai nước sẽ nối lại quan hệ ngoại giao và vài nhà báo lưu ý tới thông báo có vẻ thân thiện của Lí Bằng rằng Trung Quốc đã 'sẵn sàng cùng với các nước Đông Nam Á nỗ lực phát triển quần đảo Nam Sa, trước mắt gác lại vấn đề chủ quyền.'[1] Đó không phải là một nhận xét khởi khởi mà là tuyên bố công khai đầu tiên của một chính sách vốn được Đặng Tiểu Bình cổ vũ trong cuộc đàm phán với Nhật Bản về Biển Hoa Đông vào tháng 10 năm 1978, và sau đó cũng nêu lên với các lãnh đạo Philippines trong các cuộc gặp riêng trong năm 1986 và 1988: 'Thế hệ này không đủ khôn ngoan để giải quyết một vấn đề khó khăn như vậy. Tốt hơn nên dành cho sự khôn ngoan các thế hệ sau giải quyết.' Tuyên bố này cũng là cơ sở của chính sách nhà nước của Trung Quốc đối với cả Biển Hoa Đông và Biển Đông kể từ đó.

Năm 1990, lãnh đạo Trung Quốc bắn khoăn về năng lượng. Sau 30 năm Trung Quốc tự túc về dầu, nhờ mỏ trên đất liền ở Đại Khánh, rõ ràng là nhu cầu ngày càng tăng lên do cải cách kinh tế của Đặng Tiểu Bình sẽ mau chóng vượt quá sản xuất. Đất nước cần nguồn cung mới. Tháng 4 năm 1987 các nhà khoa học Trung Quốc khảo sát nhiều phần của Biển Đông và sau đó nhanh chóng tuyên bố sự tồn tại của 'dự trữ dầu và khí đốt phong phú ở bãi ngầm Zengmu [Tăng Mẫu /James]' ngoài khơi bờ biển Borneo.[2] Tháng 12 năm 1989, tờ *Trung Quốc Nhật Báo* cho biết tính toán chính thức rằng quần đảo Trường Sa chứa 25 tỉ mét khối khí đốt tự nhiên và 105 tỉ thùng dầu và vùng bãi ngầm James cho thêm 91 tỉ thùng.[3] Đặng Tiểu Bình và các nhà lãnh đạo chính trị khác đã bắt đầu nói tới Biển Đông như câu trả lời cho cuộc khủng hoảng đang lơ mờ hiện ra. Chủ đề đó được nhiều tiếng nói chủ chốt trong các lĩnh vực năng lượng và quân đội khuếch đại thêm. *Jiefangjun bao* (Báo Giải Phóng Quân), tờ báo của Quân đội Giải phóng Nhân dân, đăng một loạt bài từ năm 1987 đến 1990[4]

gắn kết tầm quan trọng thiêng liêng của việc bảo vệ lãnh thổ quốc gia với các lập luận thực dụng ủng hộ việc thu vén tài nguyên ở biển Đông.[5]

Đông Nam Á không để ý tới những bàn luận này. Trung Quốc ở quá xa và thiếu phương tiện lẫn kĩ năng để phát triển bất cứ điều gì xa bờ quá vài hải lí. Khi Lí Bằng đề xuất cùng phát triển ở Trường Sa, điều đó được hiểu như là một đề xuất vô nghĩa. Ý kiến sẽ thay đổi. Chủ trương của Đặng Tiểu Bình gồm nhiều thứ hơn là chỉ có việc gác lại bất đồng. Dạng thức đầy đủ của nó có ba thành tố: 'chủ quyền thuộc chúng ta, gác tranh chấp, cùng khai thác' (*chủ quyền thuộc ngã, các trí tranh nghị, cộng đồng khai phát*), trong đó thành tố đầu tiên là có ý nghĩa nhất. Thật ra, điều đó có nghĩa là bất kì nước nào muốn phát triển tài nguyên biển nằm trong đường 'chữ U' sẽ phải hoặc thừa nhận yêu sách chủ quyền của Bắc Kinh hoặc trực tiếp thách thức sự hiện diện thực tế của Bắc Kinh. Vì không nước nào công nhận chủ quyền của Trung Quốc, tuyên bố Lí Bằng ở Singapore đã trở thành nền tảng cho các tranh chấp hiện nay. Cho đến lúc đó, mỗi quan tâm của Bắc Kinh có vẻ chỉ giới hạn vào các đảo và rạn đá mà họ chiếm đóng vào năm 1974 và 1987-8. Sau năm 1990, trở nên rõ ràng rằng nhiều nhóm lợi ích ở Bắc Kinh muốn thực thi chủ thuyết 'chủ quyền thuộc chúng ta' trên toàn bộ diện tích nằm trong đường chữ U. Đứng đầu trong số đó là Công Ti Dầu Khí Ngoài Khơi Quốc Gia Trung Quốc, CNOOC. Nhưng kẻ thúc CNOOC thực hiện bước đi đầu tiên lại là một người Mỹ.

Năm 1992, một người Mỹ thuộc bang Colorado đã thay đổi trò chơi ở Biển Đông qua việc thực hiện thuật giả kim hiện đại: biến hư không thành vàng. Ông ta đã viết lại các quy tắc của thăm dò dầu ở Đông Nam Á, đưa hai nước đến sát lẫn ranh của xung đột rồi bước ra với vài triệu đô la. Trong quá trình này, Trung Quốc lần đầu tiên đã làm rõ rằng yêu sách đường 'chữ U' không chỉ là một di tích lịch sử mà còn là một tuyên bố về ý định tương lai và các nước láng giềng mới hiểu rằng việc Trung Quốc tìm kiếm an ninh năng lượng sẽ đe dọa an ninh năng lượng của chính họ. Nhưng câu chuyện của cuộc chiến tài nguyên của Đông Nam Á có một khởi đầu khó có thể xảy ra. Nó bắt đầu vào năm 1969 với một thanh niên đi bộ nhiều dặm đến câu lạc bộ Country Denver để dự phỏng vấn cho một học bổng học làm trợ lí người chơi golf (golf caddy).

Cha mẹ Randall C. Thompson li dị và không người nào có khả năng sắm xe vì vậy Thompson phải tự lo đi phỏng vấn. Anh đã rút phỏng vấn, nhưng một thành viên trong nhóm phỏng vấn, ấn tượng bởi tính quả quyết của chàng thanh niên, đã thuyết phục các thành viên khác cho anh ta đi học khoa học chính trị ở trường Đại học Colorado. Người ân đó là Sonny Brinkerhoff, gia đình sở hữu Công ti Brinkerhoff Drilling. Mùa hè sau Brinkerhoff định cho 50 người được học bổng làm việc ở các giếng dầu của mình ở Wyoming. Thompson là người duy nhất nộp đơn. Anh ta thích công việc và cũng làm việc cho Brinkerhoff hè năm sau. Hè sau đó, anh tốt nghiệp và đến gặp Brinkerhoff lần nữa. Cuối hôm đó, Thompson đã có được việc làm như là một landman (tìm

các nơi có mỏ tiềm năng có dầu và đàm phán quyền thăm dò) cho Amoco Corporation.

Thompson đã học việc sáu năm rồi tiếp tục công việc, bị đuổi việc, bỏ một công việc khác, bị đuổi một lần nữa và bỏ một công việc thứ năm. Anh không thích làm việc cho người khác nên vào năm 1980, anh đã trở lại gặp Sonny Brinkerhoff. Anh bước ra khỏi văn phòng của Brinkerhoff ở tuổi 31 với quyền nắm tài sản sản xuất dầu mỏ trị giá tới 1 triệu USD: Crestone Energy ra đời. Thật không dễ dàng. Với giá dầu chỉ hơn chục đô la mỗi thùng, Crestone chỉ chục sụp đổ. Nhưng vào năm 1989, Thompson đã bắt một cú điện thoại làm thay đổi cuộc sống của anh. Edward Durkee là chuyên viên dầu hỏa người Colorado và là một trong 30 nhà đầu tư ban đầu trong Crestone. Năm 1989, ông làm việc cho công ti Thụy Điển Lundin Oil, công ti này đang tìm cách giảm bớt quan tâm ở Philippines. Durkee nói với Thompson rằng đó là một điều chắc chắn: 'Tới đây ngay bây giờ nếu không tôi sẽ chẳng bao giờ nói chuyện với anh nữa.' Ngày hôm sau, Thompson và luật sư của ông trên máy bay đến Manila.

Durkee đã sắp xếp tất cả mọi thứ. Chín ngày sau, ngày 4 tháng 9 năm 1989, Crestone đã mua giấy phép thăm dò của Lundin và ngay lập tức bán được 40 % cổ phần cho một tập đoàn của 7 công ti Philippines. Thompson rời Manila với một vali đầy tiền mặt. Bây giờ Crestone sở hữu đa số cổ phần trong lô thăm dò GSEC 54 nằm ngoài khơi đảo Palawan. Nó chiếm một diện tích khoảng một triệu rưỡi ha: từ các mỏ hiện có của Philippines chạy dài tới biên giới với Malaysia. Crestone và các đối tác của nó đã duyệt qua các dữ liệu địa chấn cũ, tìm kiếm bằng chứng về dầu có thể thu hồi được. Tình hình có vẻ sáng sủa. Chỉ bảy tháng sau đó, vào tháng 4 năm 1990, họ đã bán được 70 % cổ phần của lô đó cho British Petroleum (BP) nhận vài triệu đô la. Crestone có thêm một vali đầy tiền mặt. Một năm sau đó, vào tháng 4 năm 1991, BP tìm thấy dầu, nhưng không ở số lượng thương mại và một năm sau đó đã bỏ Philippines hoàn toàn, trả lại quyền cho tập đoàn của Crestone. Về mặt công nghiệp dầu thì chẳng có gì ở đó, nhưng Thompson lại thành công biến nó thành vàng.

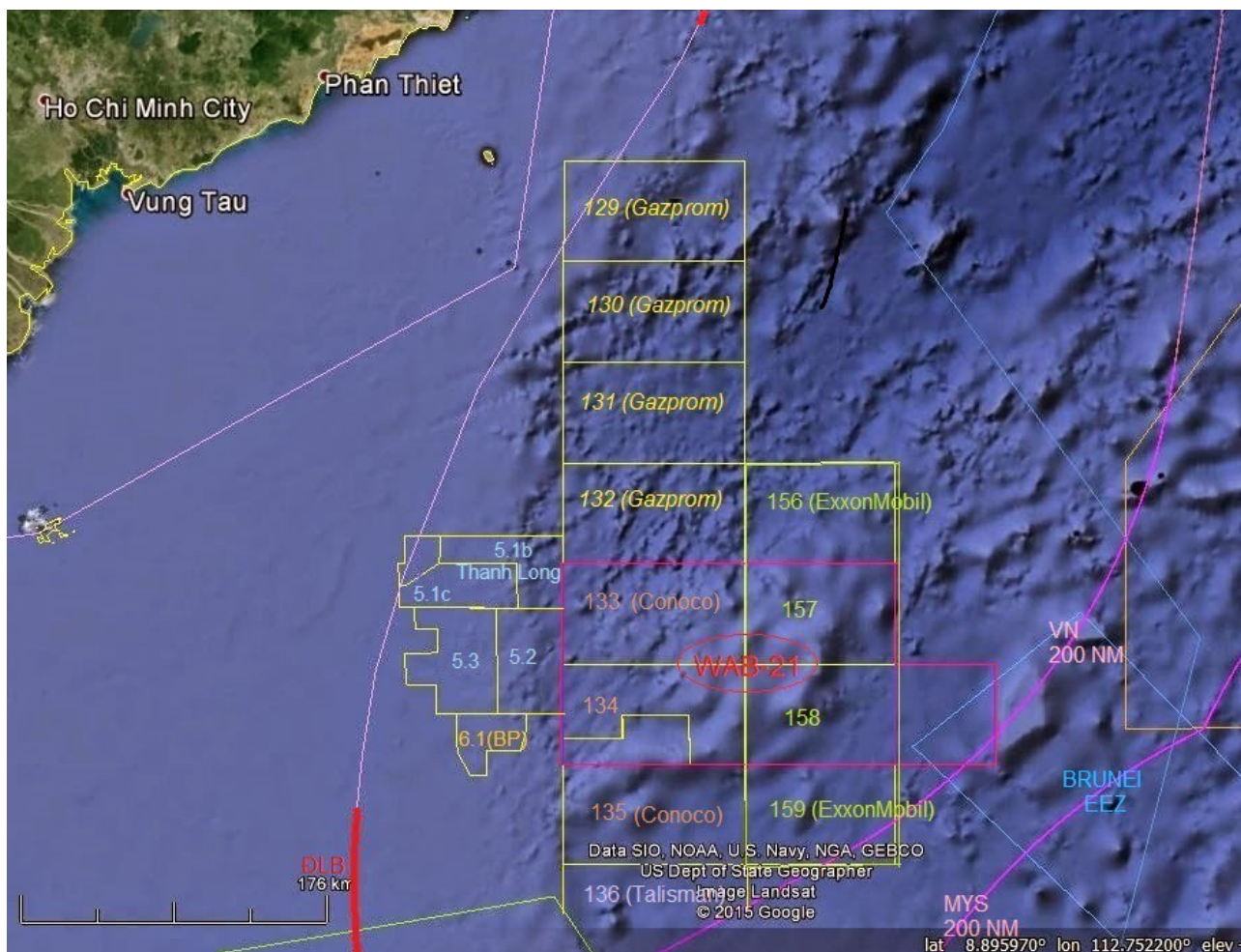
Quan trọng hơn cho khu vực, Thompson đã phát hiện ra Biển Đông. Tại bữa tiệc sau khi BP kí kết, trong ngôi nhà của đại sứ Anh tại Manila, bia chảy và lưỡii lỏng ra. Thompson nhớ lại 'Rượu đã nói dù lưỡii lẽ ra phải giữ bí mật, và mọi người đều nói rằng Việt Nam sẽ là điểm nóng và những nhân viên BP cho biết với rất nhiều lời, đó là vùng nước sâu ở quần đảo Trường Sa.[6] Ngày hôm sau tôi đến thư viện để tìm xem quần đảo Trường Sa ở đâu.' Năm 1990 Việt Nam còn nằm ngoài giới hạn đối với các công ti dầu khí Mỹ vì cấm vận thương mại thời chiến của Mỹ vẫn chưa bãi bỏ. BP và một số công ti khác của châu Âu đã bắt đầu đánh hơi xung quanh, nhưng chỉ có người Nga thực sự bơm được dầu lên. Những kí ức về một sự bùng nổ dầu ngấn trong những tháng lụi tàn của chiến tranh Việt Nam vẫn còn sót lại và đó là tất cả điều kích thích mà Thompson cần. Anh đã dành ba tuần sau buổi tiếp của đại sứ Anh để truy tìm các hồ sơ địa chất và các khảo sát cũ. Cuối cùng, anh quyết định chọn một mảng đáy biển nằm giữa bờ biển Việt Nam và các đảo Trường Sa Việt Nam đang đóng bao gồm Bãi Phúc Nguyên (Prince Consort) và Bãi Tư Chính

(Vanguard). Nhưng thay vì đến Việt Nam, Thompson đã biết mọi thứ về đường chữ U nên đặt hi vọng vào Trung Quốc thay vào.

Tháng 4 năm 1991 Thompson đi đến Viện Hải Dương Nam Hải tại Quảng Châu để xem xét các khảo sát địa chấn đã được làm rùm beng lên một vài năm trước đây. 'Họ chỉ cho tôi một vài cấu trúc, tôi đã phần khởi về điều đó và sau đó tôi đã thực hiện thêm một số nghiên cứu.' Ông đi gặp từng người rồi mời ăn tối, cố thuyết phục Trung Quốc coi Crestone đúng mức, mãi cho đến tháng 2 năm 1992, sau nhiều thảo luận ở cấp cao nhất ở Bắc Kinh, cuối cùng ông đã đưa ra đề nghị với ban quản trị CNOOC. Thompson nhờ hai cố vấn xác định chính xác mảng đáy biển ông muốn được nhượng quyền: cố vấn ban đầu của ông Ed Durkee và Daniel J. Dzurek, cựu Trưởng Ban Biên Giới của Bộ Ngoại Giao Mỹ. Hình dạng của lô họ vẽ giống như một khẩu súng ngắn với chỗ cầm tay chỉ về phía Nam và nòng chỉ về phía Đông. Chu vi kì lạ đó cố bao gồm các khu vực có khả năng có dầu trong khi chạm vào chứ không vượt quá các đường yêu sách của Indonesia, Malaysia và Brunei ở bốn chỗ. 'Tôi nhờ Ed Durkee phác thảo lô này theo quan điểm kĩ thuật và nhờ Dan Dzurek phác thảo theo quan điểm chính trị. Chúng tôi đã hết sức cẩn thận để không phạm vào vùng biển của Philippines, hay của Indonesia, Malaysia và Brunei,' Thompson nhớ lại. Nếu lô của ông trông giống như một vũ khí thì nó chỉ nhắm vào Việt Nam.

Cùng tháng đó Thompson dốc hết ý tưởng của mình với CNOOC, Quốc hội Trung Quốc đã thông qua luật về lãnh hải và vùng tiếp giáp lãnh hải. Luật này chính thức hoá Tuyên bố về Lãnh Hải của Trung Quốc năm 1958 (xem Chương 4), qua đó tuyên bố chủ quyền Bãi Ngầm Macclesfield, hai Quần Đảo Hoàng Sa và Trường Sa và tạo cơ sở pháp lí - ít nhất là trong mắt của Bắc Kinh - cho việc cho thuê nhượng các lô thăm dò xa đất liền. Mảnh đáy biển làm Thompson quan tâm nằm ngoài khơi chỉ cách bờ biển Việt Nam 250 km và cách các bãi biển của Trung Quốc hơn 1 000 km. Sự táo tợn đến mức kinh khiếp, ngay cả CNOOC cũng thấy quá sức mình - về kĩ thuật và về chính trị. Thompson cho biết ông đã phải ra sức thuyết phục CNOOC nhượng quyền mà không qua đấu giá, qua việc cảnh báo ban quản trị rằng công khai sẽ chỉ tạo ra rắc rối với Việt Nam.[7]

Tại thời điểm đó Crestone có bốn nhân viên: Thompson, một thư kí, một nhân viên tiếp tân và một kế toán bán thời gian. Cuối cùng ông đã đạt được thỏa thuận. CNOOC đã trao một trong những công ti dầu nhỏ nhất thế giới quyền đối với một khu vực biển rộng lớn: 25 155 km². Crestone chỉ phải trả \$50 000. Trung Quốc gọi lô đó là 'Wan An Bei-21' (WAB-21/Vạn An Bắc 21). Theo thỏa thuận này, CNOOC sẽ cung cấp dữ liệu địa vật lí hiện có của họ và giữ lại quyền được mua 51 % thuê nhượng vào một thời điểm sau này nếu lô cho thấy có lợi nhuận. Crestone sẽ tiến hành khảo sát địa chấn thêm và trang trải các chi phí phát triển. Đối với các lãnh đạo chính trị Trung Quốc, Thompson là điều mơ biến thành sự thật. Ở đây là một người, người Mỹ, lại sẵn sàng khẳng định trên thực tế yêu sách lãnh thổ của Trung Quốc ngoài khơi bờ biển Việt Nam. Crestone sẽ nhận lấy mọi búa rìu dư luận trong khi CNOOC có thể ngồi nhìn.



Bản đồ 1: WAB-21 hầu như nằm hoàn toàn trong EEZ của VN
(bản đồ này cũng cho thấy sự mạo hiểm của ExxonMobil và ConocoPhillips)

Thompson lạc quan về mỏ tiềm năng và lơ là về hiểm nguy chính trị. Khi Crestone kí hợp đồng thuê nhượng vào ngày 8 tháng 5 năm 1992, ông nói với các phóng viên, ông tin rằng có 'cách vượt quá 1,5 tỉ thùng dầu' trong lô này và rằng ông 'thà tìm kiếm dầu khí tại một khu vực có tiềm năng cao, rủi ro kĩ thuật thấp và chính trị xấu hơn là nơi ngược lại.' Ông cũng thấy vui sướng với cam kết của các nhà chức trách Trung Quốc dùng toàn bộ sức mạnh hải quân của họ để bảo vệ yêu sách của mình, nếu xảy ra cuộc đối đầu với Việt Nam. Chính phủ Hoa Kỳ giữ khoảng cách. Một nhà ngoại giao Mỹ đã tham dự lễ kí kết tại Bắc Kinh, nhưng toà đại sứ từ chối bất kì sự dính dáng nào trong các cuộc đàm phán của Crestone. Thật ra, Thompson nói rằng trong những ngày sau khi kí kết cả Bộ Ngoại Giao Mỹ lẫn CIA đều gọi ông là để cố tìm hiểu ông muốn theo đuổi cái gì. Đặc biệt Bộ Ngoại Giao đã quan ngại - cảnh báo Thompson phải để nhân viên Mỹ và trang thiết bị nằm ngoài lô vì có nguy cơ bị Việt Nam tóm giữ.[8]

Vì lí do nhạy cảm chính trị, Thompson có thể làm chậm rãi: Crestone không bắt buộc phải khoan giếng nào trong bảy năm. Trong khi đó, Việt Nam trút sự tức giận của họ, với việc đưa ra các phản đối chính thức với chính phủ Trung

Quốc và đăng các bài báo buộc tội. Một cuộc chiến tranh bằng lời kéo dài trong một năm rưỡi. Suốt thời gian đó Crestone tiếp tục công việc chuẩn bị của mình. Sau đó, vào tháng 12 năm 1993, Thompson đã được mời tới Hà Nội hội đàm với TS Hồ Sĩ Thoảng, Chủ tịch công ti dầu khí quốc doanh của Việt Nam, PetroVietnam. Ông được đề xuất một thỏa thuận: tiến hành liên doanh, nhưng chỉ khi ông hủy bỏ hợp đồng hiện có với CNOOC. Thompson từ chối, và Việt Nam trở nên giận dữ hơn. Họ chuẩn bị để triển khai với các đồng minh lớn hơn nhiều so với Crestone.

Trong một vài năm các công ti của Mỹ đã bận rộn cố dàn xếp các thỏa thuận làm ăn tại Việt Nam. Trong số đó có Mobil – nóng lòng trở lại một khu mỏ tiềm năng mà họ đã xác định ra lần đầu tiên ngay trước khi sự sụp đổ của Nam Việt Nam năm 1975: khu vực mà họ gọi là Blue Dragon (Thanh Long – *'thanh' thường có nghĩa là xanh lá cây [=green] hơn là xanh lam [=blue] - ND*) bên trong khu mà Việt Nam, gọi dân giả hơn là Lô 5.1b. Dù nó không chồng lấn lên WAB-21, nó vẫn nằm trong đường 'chữ U'. Cùng lúc đó, PetroVietnam cũng đang đàm phán với một công ti lớn của Mỹ, Conoco, về các lô 133, 134 và 135 mà chắc chắn chồng lấn WAB-21. Gần đó, Atlantic Richfield và British Gas sắp bắt đầu khoan trong một lô khác của Việt Nam mà Trung Quốc cũng yêu sách. [9] Tuy nhiên, không ai có vẻ lo ngại về nguy cơ xa lánh Bắc Kinh. Ngày 3 tháng 2 năm 1994, ngày mà các công ti này đã phải chờ đợi đã đến: Hoa Kỳ chính thức dỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại lên Việt Nam và họ vội vã kí hợp đồng.

Tuy nhiên, Crestone đã quả quyết là công ti đầu tiên giành được trên thực tế thị phần của mình. Khoảng tháng 4 năm 1994, bạn bè Thompson ở Viện Hải Dương Nam Hải đã sẵn sàng vào cuộc. Viện đã được tài trợ và được Bắc Kinh bật đèn xanh để thực hiện một vòng công tác khảo sát địa chấn mới ở khu vực phía bắc Biển Đông. Thompson đã thuyết phục họ thay đổi vị trí - và hướng về WAB-21. Khi Mobil và các đối tác Nhật Bản chuẩn bị để chính thức kí thỏa thuận Blue Dragon với PetroVietnam, Thompson và viện này đang cần mẫn làm việc ngoài biển. Hôm thứ Ba ngày 19 tháng 4, khi việc kí kết tiến tới ở Nhà Khách Quân đội tại Hà Nội, Crestone thông báo đã bắt đầu công việc khảo sát địa chấn ở WAB-21 và đang lên kế hoạch để khoan giếng thăm dò đầu tiên của mình, với sự hậu thuẫn hết lòng của Trung Quốc. [10]

Mobil rõ ràng đã không đánh giá thật nghiêm túc hoạt động Crestone: ít ra không đủ nghiêm túc để ngăn mình (và các đối tác Nhật Bản) trao \$ 27 triệu đổi lấy các quyền đối với lô của họ. Tuy nhiên, theo giám đốc truyền thông lúc đó R. Thomas Collins của Mobil, PetroVietnam cụ thể yêu cầu công ti thông báo rằng nó quay trở lại khu vực mà trước đây đã thăm dò theo một giấy phép từ chính quyền Nam Việt Nam trước đó để tăng sức mạnh tuyên bố. [11] Ngoài biển, mọi thứ đang trở nên gay go.

Các tàu Trung Quốc không bao giờ kết thúc cuộc khảo sát của mình. Theo Thompson, sau bốn ngày thu thập dữ liệu, ba tàu hải quân Việt Nam xuất hiện

và bắn ngang mũi của nó. 'Tôi đang ở trên một tàu Trung Quốc, không ai biết nói tiếng Anh, bị bắn bởi một chiếc tàu Việt Nam, ở đó cũng chẳng ai nói tiếng Anh,' ông nhớ lại. Sau một bế tắc kéo dài hai ngày, Thompson và thuyền trưởng của con tàu quyết định không có lí do gì để tiếp tục và quay trở lại Quảng Châu. Dù ban đầu TQ hứa sẽ hậu thuẫn hoàn toàn, hải quân họ đã không xuất hiện. 'Họ không muốn một cuộc đối đầu,' Thompson nói. Nhưng Bắc Kinh chỉ chờ thời.

Ngay sau khi Trung Quốc rút lui, PetroVietnam vội vã để khẳng định chủ quyền đối với cùng mảnh biển. Ngày 17 tháng 5 năm 1994, *Tam Đảo*, một giàn khoan thuộc công ti Vietsovpetro liên doanh với Nga, di chuyển đến Bãi Tư Chính (Vanguard). Khu vực này, Lô 135 theo Việt Nam, là một lô mà Conoco đang có ý định thuê nhượng, mặc dù nó nằm bên trong góc Tây Nam lô WAB-21 của Crestones.[12] Bây giờ thì tới phiên Trung Quốc hành động. Họ triển khai hai tàu nhưng không cố đuổi giàn khoan đi. Thay vào đó họ bao vây: chặn nguồn cung cấp dung dịch khoan và thực phẩm. Chi tiết về những gì xảy ra là sơ sài nhưng nhân viên giàn khoan bị mắc kẹt trong cuộc bao vây trong nhiều tuần. Theo Ian Cross, lúc đó làm tư vấn cho Integrated Exploration and Development Services ở Singapore, họ khoan xuống khoảng 3 000 mét, nhưng không tìm thấy dầu. Theo Thompson, 'họ không biết họ đang làm gì, giàn khoan không đặt đúng vị trí. Họ chỉ ra đi để chứng minh chủ quyền.' Chắc chắn Vietsovpetro không bao giờ công bố về những điều họ tìm thấy.

Luật lãnh hải năm 1992 của Trung Quốc, công việc khảo sát dầu, hợp đồng với Crestone và nhiều biểu thị về vẻ nghiêm túc của Bắc Kinh đối với yêu sách đường chữ U đã làm các chính phủ khu vực Đông Nam Á lo lắng sâu đậm. Trong một lúc nào đó, sáu thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) đã thảo luận xem liệu có nên để Việt Nam tham gia hàng ngũ của họ. Có rất nhiều yếu tố để xem xét nhưng khi việc đối đầu về dầu leo thang thì ngoại giao cũng tăng tốc. Một loạt các chuyến thăm và các cuộc họp trong tháng 4 và tháng 5 năm 1994 đã dẫn tới một thông báo vào ngày 11 tháng 7 rằng Việt Nam sẽ được mời tham gia - mặc dù VN không chính thức nộp đơn gia nhập. Ngày 19 tháng 7, tin tức về vụ bế tắc *Tam Đảo* bị rò rỉ ra thế giới bên ngoài ngay khi những chuẩn bị cuối cùng cho cuộc họp các ngoại trưởng ASEAN đã được thực hiện, ở đó lời mời chính thức sẽ được chuyển tới Việt Nam. Một tuần sau cuộc họp, quân đội Trung Quốc tổ chức cuộc tập trận công khai trên đảo Hải Nam phô diễn, theo lời của các phương tiện truyền thông chính thức, gần như toàn bộ các loại vũ khí, thiết bị và kĩ thuật.[13] Một cách làm mạnh tay như vậy chỉ làm tăng nỗi lo lắng của Đông Nam Á về ý đồ của Trung Quốc.

Lời mời của ASEAN có thể châm ngòi cho một sự thay đổi đột ngột về chiến thuật của Bắc Kinh. Ngày 5 tháng 9 năm 1994, sau một tháng với các cuộc thảo luận kín, TQ thông báo rằng Giang Trạch Dân sẽ thực hiện chuyến thăm VN lần đầu tiên của một chủ tịch Trung Quốc. Và vào cuối tháng đó, Trung Quốc cũng đã đề xuất cho Việt Nam vay \$170 triệu để tân trang các nhà máy sản xuất lạc hậu. Cả hai bên đều quyết tâm hàn gắn mối quan hệ. Một lí do có

thể là để làm dịu mối quan hệ với ASEAN nhưng lí do khác có lẽ là Bắc Kinh đã làm xong việc bí mật chuẩn bị để chiếm Đá Vành Khăn (Mischief Reef) (xem Chương 3). Khoảng thời gian này, từ Manila tin tức rò rỉ rằng Alcorn Petroleum đã bắt đầu công việc khảo sát trong một khu vực tranh chấp của Biển Đông, khu vực Bãi Cỏ Rong (Reed Bank) ngoài khơi Philippines. Có lẽ việc xuống thang với Việt Nam chỉ đơn giản là một mưu đồ chia rẽ đối phương tiềm năng để dễ bề hành động. Điều này cũng giải thích lí do vì sao vào tháng 1 năm 1995, khi sự cố Mischief Reef diễn ra, nhà chức trách Trung Quốc đã bảo Crestone nên làm công việc thăm dò chậm lại.

Tình thế bị bế tắc. Thompson không có vốn để phát triển bất kì mỏ tiềm năng nào thành công việc thương mại. Crestone cần một công ti có cùng thái độ chẳng màn tới rủi ro chính trị và có cái túi sâu hơn. Cái mà Thompson gì cần là một công ti như Benton Oil and Gas: một công ti kì cựu của thời gay go và hỗn loạn Nga hậu-Xô Viết Trong năm 1996, trên nền của sự bùng nổ dầu, giá cổ phiếu của Benton tăng gấp ba lần: nó đã sẵn sàng cho một mảnh hành động ở Biển Đông. Ngày 24 tháng 9 năm 1996 Benton đã đồng ý mua Crestone với giá \$ 15,45 triệu. Thỏa thuận này được kí kết vào ngày 6 tháng 12 với Benton ghi nhận rằng 'tài sản chính của Crestone là một hợp đồng dầu khí với CNOOC'. [14] Đó là Lô WAB-21 mà từ đó chưa có một thùng dầu nào đã được rút lên. Một lần nữa, Randall C. Thompson đã xoay sở để biến 'một số không' về mặt thương mại thành một đồng vàng lớn. Các cổ đông của Crestone, bây giờ trong đó có khoảng 130 doanh nghiệp, cũng kiếm được một đồng gợn gàng. Số phận Benton không phải quá hồng. Năm 1998 và 1999, với giá dầu sụt giảm còn \$ 12 một thùng, Công ti Benton đã buộc phải ghi lỗ một con số sừng sốt là \$ 204 triệu. Benton cầm cự bằng cách bán tài sản. Nhưng vào giữa tháng 8 năm 1999, người sáng lập công ti Alex Benton đã đệ đơn xin phá sản cá nhân và tháng 9, ông đã bị buộc phải từ chức Chủ tịch và Giám đốc điều hành.

Ngày 14 tháng 5 năm 2002 Benton Oil and Gas đổi tên thành Harvest Natural Resources, làm cho nghe giống như một nhà sản xuất bánh granola hơn là một công ti dầu khí với thiên hướng về rủi ro chính trị. Nó vẫn nắm quyền thuê nhượng của Trung Quốc đối với Lô WAB-21 mặc dù hiện nay nó đánh giá quyền này thấp hơn nhiều. Năm 2002 họ cắt đi \$ 13,4 triệu USD giá trị quyền đó (gần 90 % khoản tiền nó trả để mua lại vào năm 1996). Tuy nhiên, họ vẫn nuôi hi vọng rằng một ngày nào đó tình hình sẽ có thể tốt lên. Giữa năm 2003 và 2008 họ đã chi \$ 661 000 cho thăm dò và thu thập dữ liệu trong lô này và có lẽ nhiều hơn kể từ đó, mặc dù họ không còn nêu từng mục các khoản chi trong báo cáo hàng năm. Randall Thompson hưởng một cuộc sống tốt đẹp ở Colorado, dẫn các cháu đi câu cá. Ông ta vẫn còn tích cực trong việc làm ăn về dầu và tại thời điểm viết bài, đang tìm những mỏ tiềm năng mới ngoài khơi Italy, Morocco, New Zealand và Nam Phi. Ông vẫn còn sở hữu các quyền tới 4,5 % của số tiền thu được của Lô WAB-21 - nếu nó được khoan vào lúc nào đó.

Đột phá đầu tiên của CNOOC vào vùng biển tranh chấp không cho ra tí dầu nào và tệ hại hơn, làm cho Đông Nam Á đoàn kết lại trong báo động. Trong 13 năm, đề xuất của Lí Bằng về cùng khai thác đã bị lịch sử phớt lờ, các chính phủ khác không sẵn sàng để gác vấn đề chủ quyền. Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Brunei tiếp tục cho thuê các vùng biển ngoài khơi của họ cho các công ti dầu khí quốc tế và lô của Crestones vẫn là một sự bất thường. Không có nhu cầu phải tìm kiếm bất kì kiểu phát triển chung nào với Bắc Kinh. Nhưng trong năm 2003 có một chính phủ đã xé lẻ. Đáng ngạc nhiên đó lại thuộc một nước, cho đến khi đó, đã từng cổ vũ mạnh mẽ nhất một mặt trận ASEAN thống nhất chống các vi phạm của Trung Quốc: Philippines. Một nhóm nhỏ đầu não chính trị ở Manila đã bày vẽ việc đảo ngược chính sách này, gần như là một sáng kiến tư riêng. Họ qua mặt các cấu trúc hoạch định chính sách đã lập và thiết lập mối quan hệ với Trung Quốc - và khu vực - theo một tiến trình hoàn toàn khác.

Năm 2003, Jose de Venecia là Chủ Tịch Viện Đại Biểu, Hạ viện của Philippines, và là chủ tịch đảng cầm quyền, the Lakas-Christian Muslim Democrats (đảng những người Dân chủ Hồi giáo Công giáo Lakas). Lúc còn thanh niên, ông đã làm ra được nhiều tiền qua việc cung ứng lao động Philippines cho các nhà thầu ở Trung Đông và sau đó, ông tham gia vào việc thăm dò dầu đầu tiên ngoài khơi đảo Palawan. Với tiền bạc, quan hệ gia đình và thế lực chính trị, ông là một lực lượng quan trọng trong chính trị Philippine. Ông cũng đưa ra quan điểm về phát triển quan hệ chặt chẽ với Trung Quốc thông qua, cùng nhiều thứ khác, Hội Nghị Quốc Tế các Đảng Chính Trị Châu Á (ICAPP) mà ông xướng ra vào năm 2000, và Hiệp Hội các Quốc Hội Châu Á vì Hòa Bình (AAPP) mà ông là Chủ Tịch.

Năm 2003 Gloria Macapagal Arroyo đã làm Tổng thống Philippines được hai năm, trong thời gian đó thương mại với Trung Quốc - chủ yếu là xuất khẩu nguyên liệu thô - đã tăng gấp ba lần: từ \$ 1,8 tỉ trong năm 2001 lên \$ 5,3 tỉ vào năm 2003. Với việc Mỹ tập trung vào cuộc chiến chống khủng bố ở Trung Đông, Trung Quốc đã nhìn thấy một lối mở. Năm 2001, Bắc Kinh đề xất cấp \$ 400 triệu vốn vay ưu đãi cho các dự án NorthRail (đường sắt Bắc) nối Manila với căn cứ không quân cũ của Mỹ tại Khu Kinh Tế Clark. Cuối cùng khi dự án động thổ vào ngày 5 tháng 4 năm 2004, bài phát biểu chính dành rất nhiều lời cảm ơn chính phủ Trung Quốc, được đọc bởi người đề xướng chính: Jose de Venecia.[15]

Giống như de Venecia, Eduardo Manalac từng là thành viên của đội khoan giếng dầu ngoài khơi đầu tiên của Philippines năm 1974. Không giống như de Venecia, Manalac vẫn ở lại trong ngành dầu khí, trải qua 28 năm với công ti Mỹ Phillips Petroleum, kể cả 7 năm với tư cách là Giám Đốc Thăm Dò ở Trung Quốc. Năm 2000, ông đã giúp khám phá mỏ dầu ngoài khơi lớn nhất của Trung Quốc (trong Vịnh Bột Hải - cách xa mọi tranh chấp biên giới quốc tế) và được trao tặng cả 'Giải thưởng Hữu Nghị' của Chính Phủ Trung Quốc lẫn 'Giải Nhân Viên Điển Hình' của CNOOC. Là một chuyên gia, Manalac biết chính xác ngành dầu Philippine bị lỗi điều gì. Sau khi nghỉ hưu với Phillips, ông dành khả năng

phục vụ cho đất nước của mình như 'để đáp trả học phí đại học giá rẻ mà tôi đã từng hưởng' và tháng 3 năm 2003, được bổ nhiệm làm Thứ Trưởng Năng Lượng. Dù là hai con người khác biệt với những quan tâm khác biệt, Manalac và de Venecia đồng làm trung gian cho một thỏa thuận giữa Philippines và Trung Quốc mà cả khu vực giật mình.

Manalac biết rõ Trung Quốc nhưng muốn lĩnh vực dầu khí của Philippines tự lực. Ông cho rằng vấn đề thực ra là chuyện nội bộ: các tập đoàn nhỏ của các công ti địa phương tiếp cận được với Bộ Năng Lượng nhưng không đủ vốn để đầu tư vào thăm dò. Họ lẫn át các đối thủ quốc tế vốn có thể sẵn sàng mạo hiểm một vài trăm triệu đô la để khoan một cái giếng trong các vùng biển chưa được khoan thử. Trong năm 2003, Manalac tổ chức vòng đấu thầu minh bạch lần đầu tiên của Philippines để cố gắng và thu hút các công ti lớn thăm dò ngoài khơi. ExxonMobil giành được quyền đối với khu vực của biển Sulu nhưng không ai quan tâm đến Biển Đông. Manalac tin rằng các khu mỏ tiềm năng là tốt, nhưng, nếu khi nào Philippines thoát khỏi việc phụ thuộc gần như hoàn toàn vào dầu mỏ nhập khẩu thì nó phải cần một cách tiếp cận khác, một cách tiếp cận có tính đến tình hình địa chính trị. 'Tôi có cảm giác là không ai trong số những tay to mặt lớn dám vào một khu vực khi có nhiều yêu sách [lãnh thổ]. Đó vốn là vùng biển sâu nên sẽ đòi hỏi một lượng vốn lớn để khoan và phát triển', ông nhớ lại. 'Tôi hỏi liệu Tổng Thống sẽ ủng hộ một ý tưởng theo đó chúng ta sẽ cùng với các nước khác đang yêu sách thực hiện một nỗ lực phát triển chung. Và bà nói ủng hộ.'

Trong khi đó de Venecia chăm chút mối quan hệ của mình với các lãnh đạo Trung Quốc. Tháng 4 năm 2002, ông đã tổ chức cuộc họp hàng năm thứ ba của AAPP ở Bắc Kinh và tháng 3 năm 2003, ông là người đứng đầu phái đoàn chính phủ đến hội chợ thương mại đầu tiên của Philippines ở Shanghai (Thượng Hải).[16] Tháng 9 năm 2003, ông tiếp Wu Bangguo (Ngô Bang Quốc), vừa là đối tác vừa là người đứng đầu Quốc Hội Trung Quốc và cũng là chủ tịch của AAPP. Trong thời gian ở Manila, Ngô Bang Quốc chứng kiến việc kí kết thỏa thuận hoán đổi tiền tệ \$ 1 tỉ giữa ngân hàng trung ương hai nước (nhằm mục đích bảo vệ Philippines chống lại khả năng lặp lại của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997) và phát biểu trước một cuộc họp của các lãnh đạo quốc hội. Sau đó de Venecia nói với các nhà báo rằng 'Ông Ngô đã đề xuất một chương trình thăm dò và phát triển chung trong quần đảo Trường Sa'. De Venecia tán thành ý tưởng đó, qua việc nói rằng 'những khu vực này đang nằm chờ và chúng ta cũng có thể để chúng mở ra cho việc cùng chia sẻ lợi nhuận hoặc chia sẻ lợi nhuận nhiều bên cho tất cả.'[17] Và có thỏa thuận rằng một công ti khai thác dầu lớn của Trung Quốc sẽ gửi một phái đoàn đến Manila trong tháng 11. Ngày 10 tháng 11 năm 2003, thư về ý định tham gia vào chương trình hợp tác xét duyệt, đánh giá và lượng định các dữ liệu địa chất, địa vật lí và kĩ thuật có sẵn khác có liên quan để xác định tiềm năng dầu khí của khu vực này đến hạn để kí kết giữa Công Ti Dầu Khí Quốc Gia Philippines (PNOC) và CNOOC.[18]

Lặng lẽ, Manalac và giám đốc điều hành CNOOC đã vẽ ra ranh giới của một khu vực thăm dò. Ranh giới phía Tây phải tránh vùng biển của Malaysia nhưng giới hạn phía Bắc và phía Đông là chỉ là vấn đề giữa hai bên. Cuối cùng nó bao phủ một diện tích 143 000 km² ở phía Bắc và phía Tây Palawan - bao gồm, nhưng vươn khỏi vùng biển cận Bãi Cỏ Rong (Reed Bank). Manalac biết ý tưởng chia sẻ tài nguyên là đầy tranh cãi cả trong nước lẫn ở nước ngoài, nhưng với tư cách giám đốc PNOC đã giải thích sau đó, '30 % của một cái gì đó thì tốt hơn 100 % của chẳng có gì'. Vấn đề là cấu trúc thỏa thuận này là như thế nào để tránh tất cả những cạm bẫy tiềm năng về chính trị của Philippines và ngoại giao của ASEAN. Manalac yêu cầu được chuyển sang Công Ti Dầu Khí Quốc Gia Philippines để thỏa thuận với CNOOC có thể được cấu trúc như một thỏa thuận thương mại chứ không phải là một sự sắp xếp liên chính phủ. Đó là một mẹo vặt vì cả hai công ti đều là doanh nghiệp nhà nước.

Tháng 7 năm 2004, khi Tổng thống Gloria Macapagal Arroyo (bạn bè và kẻ thù của bà gọi tắt là GMA) đã rút đội quân nhỏ của Philippines khỏi Iraq, quan hệ với Washington trở nên lạnh giá rõ rệt. Bà phản ứng bằng cách tìm kiếm sự can dự toàn diện với Trung Quốc và kênh để liên hệ là Jose de Venecia. Ông đã sắp xếp cho Đảng Cộng sản Trung Quốc đăng cai tổ chức Đại Hội thứ ba của Hội Nghị Quốc Tế Các Đảng Chính Trị Châu Á ở Bắc Kinh vào tháng 9 năm 2004, và trong tháng 8 GMA đã bất ngờ được mời đến để đưa ra một trong các phát biểu quan trọng. Ngày 18 tháng 8, GMA sắp xếp lại nội các của mình và chuyển Eduardo Manalac từ nhiệm vụ Thứ Trưởng Năng lượng sang làm Chủ tịch PNOC. Năm ngày sau đó de Venecia nói với các phóng viên rằng GMA sẽ vận động cho việc thăm dò chung với Trung Quốc trong chuyến thăm Bắc Kinh. 'Chúng ta không nên cho phép những khác biệt khu vực ngăn cản chúng ta phát triển,' ông nói sau khi đưa ra bài phát biểu về tác động của giá dầu cao vào nền kinh tế của Philippines.[19] Tuần sau, vào ngày 1 tháng 9, Manalac, bây giờ không còn là một thành viên của chính phủ, kí kết cái được gọi là Hiệp Định Thăm Dò Địa Chấn Biển Chung với người bạn cũ của mình, Chủ tịch Công ti Dầu khí Ngoài khơi Quốc gia Trung Quốc, Fu Chengyu (傅成玉/Phó Thành Ngọc).

Hiệp Định Thăm Dò Địa Chấn Biển Chung hoặc JMSU là đứa con tinh thần của một nhóm nhỏ thân cận GMA. Giáo sư Aileen Baviera, một trong những nhà phân tích khu vực nắm nhiều thông tin nhất của Philippines, cho biết Bộ Ngoại giao và Hội đồng An ninh Quốc gia đã bị loại ra trong suốt quá trình đàm phán. [20] Trong khi một số người ủng hộ JMSU, kể cả Manalac, được thúc đẩy bởi mong muốn cải thiện an ninh năng lượng của đất nước và giảm sự phụ thuộc vào nhập khẩu thì những người khác có những quan tâm ít cao cả hơn. De Venecia dường như thích đề cao vị trí của mình như là một nhà môi giới quyền lực và người gác cổng cho đầu tư của Trung Quốc vào Philippines. (Các thỏa thuận như vậy đã theo sau đúng hạn, đặc biệt trong các chuyến thăm của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào vào tháng 4 năm 2005 và Thủ tướng Ôn Gia Bảo vào tháng 1 năm 2007.) Ngoài ra còn có một nhóm doanh nhân quan tâm đến việc kí kết các thỏa thuận làm ăn hấp dẫn với các công ti Trung Quốc. Nhóm này nhất thiết có cả chồng của GMA, con trai của Jose de Venecia và những người khác trong nhóm của họ. Bè nhóm chủ chốt này dường như đã nắm quyền kiểm

soát chính sách đối ngoại của nước này và uốn cong nó theo lợi ích riêng của họ.

Bên ngoài các biệt thự của Manila, phản ứng là sự kinh ngạc. Nhà ngoại giao ASEAN muốn biết tại sao Philippines lại xem thường yêu cầu đoàn kết khu vực. Có tính nguyên tắc nhiều năm. Việt Nam đã cúi tiết. Trong sáu tháng, VN đã nện các nhà ngoại giao Philippines với những phản kháng nhưng cuối cùng quyết định rằng tham gia vào cuộc khảo sát sẽ tốt hơn là không tham gia. Ngày 14 tháng 3 năm 2005, PetroVietnam ký kết tham gia Hiệp Định Khảo Sát Địa Chấn Biển Chung mở rộng dài ba năm. CNOOC sẽ điều hành các cuộc khảo sát, PetroVietnam sẽ xử lý dữ liệu tại một trung tâm hợp tác với công ti Fairfield của Mỹ, và Công Ti Dầu Khí Quốc Gia Philippine, chẳng có gì nhiều để góp vào, cho biết sẽ tổ chức việc phân tích. Ngày 1 tháng 9 một tàu khảo sát cũ của CNOOC, tàu *Nanhai 502 (Nam Hải 502)*, rời Quảng Đông với các chuyên gia ba nước trên tàu. Hơn 75 ngày sau, họ thu thập được 11 000 km dữ liệu địa chấn, bao phủ toàn bộ khu vực JMSU. Ngày 16 tháng 11, tàu đậu tại cảng tiếp liệu của PNOOC ở Batangas, phía nam Manila, ở đó Eduardo Manalac tuyên bố rằng 'những căng thẳng chính trị là chướng ngại vật'. [21] Người khác sẽ thấy điều đó khác thế.

Đến tháng 1 năm 2007, một vài mỏ tiềm năng đầy hứa hẹn đã được xác định, do đó giai đoạn hai của các khảo sát chi tiết hơn đã được đưa ra bàn. Bộ Ngoại Giao bị phản đối và mãi cho đến tháng 6 Tổng Thống mới cấp phép cho giai đoạn 2. Khoảng thời gian đó GMA bị nhấn chìm bởi một làn sóng cáo buộc tham nhũng liên quan đến bà, chồng bà, người đứng đầu Ủy ban bầu cử và các dự án được viện trợ Trung Quốc tài trợ. Tuy nhiên, giai đoạn 2 vẫn tiến tới, thu thập thông tin chi tiết hơn về các khu vực cụ thể của đáy biển. Kế hoạch cho giai đoạn 3 đã được thực hiện: xếp đặt vị trí để khoan thăm dò. Nhưng sau đó, vào tháng 1 năm 2008, nhà báo kỳ cựu Barry Wain đã viết một bài báo cho Far Eastern Economic Review cáo buộc chính phủ của GMA có 'các nhượng bộ kinh khiếp' trong JMSU và chỉ trích các điều khoản và điều kiện bí mật của nó. [22] Bài viết này được đội quân ngày càng đông những người chỉ trích GMA chớp lấy và JMSU đã trở nên nhợt nhạt bởi nó liên quan đến Trung Quốc và các dự án hạ tầng cơ sở hư hỏng do tham nhũng.

Khi những cáo buộc lan rộng và đấu đá nội bộ trở nên tồi tệ, các kiến trúc sư của JMSU đã bị đẩy ra ngoài. Manalac tiếp tục những nỗ lực của mình để làm trong sạch lĩnh vực dầu của Philippines bằng cách cắt các mối quan hệ ăm cúng giữa các công ti năng lượng địa phương và Bộ Năng lượng. Ông bất tuân GMA trao một hợp đồng dầu không liên quan cho công ti Mitra của Malaysia, chứ không trao cho công ti có quan hệ với chồng của GMA. Chán ngán với tham nhũng đang diễn ra, ông đã từ chức ở Công Ti Dầu Khí Quốc Gia Philippines vào tháng 11 năm 2006. De Venecia bị mất chức Chủ tịch Hạ Viện vào tháng 2 năm 2008 sau khi con trai của ông buộc tội chồng của GMA tham nhũng trong một dự án cơ sở hạ tầng về băng thông rộng (broadband) do Trung Quốc tài trợ. Thỏa thuận JMSU đã chết chìm trong biển, khả năng về việc gia hạn bị lạc mất giữa các màn kịch nhẹ diễn ra trên sân khấu chính trị ở

Philippines. Nó hết hạn vào ngày 1 tháng 7 năm 2008 mà không một ai đang nắm quyền chuẩn bị lí lẽ cho việc gia hạn nó.

Manalac vẫn coi Công Tác Thăm Dò Địa Chấn Chung là một thành công: dù sao thì nó cũng đã cho phép Công ti Dầu khí Quốc gia Philippines chia bớt chi phí cho một cuộc khảo sát mà nó muốn làm và không có nguy cơ đối đầu trên biển. Theo quan điểm của Trung Quốc, thành công chỉ là một phần. Lần đầu tiên hai chính phủ ASEAN đã gác sang một bên vấn đề chủ quyền và cho thấy một mô hình phát triển chung. Tuy nhiên, một lần nữa, phía Đông Nam Á đối lập đã phá ngang các cơ hội thực sự làm ra dầu của CNOOC. Không rõ là giấy phép cho giai đoạn 3 của JMSU đã được cấp chưa.

Thay vào đó, chính phủ các nước khác tiếp tục phớt lờ đề xuất của Lí Bằng và nhượng nhiều lô bên trong đường chữ U cho các công ti quốc tế theo cách riêng của họ. Nhưng trong thời gian hoạt động của JMSU, tăng trưởng kinh tế tăng vọt của Trung Quốc đã bắt đầu cho nó ảnh hưởng lớn hơn. Nếu JMSU là một củ cà rốt của Trung Quốc để thúc đẩy phát triển chung ở Biển Đông, thì bây giờ Bắc Kinh đã có một cây gậy để vung vào các công ti không chịu nghe theo họ.

Trung tâm công nghiệp hydrocarbon (dầu khí) của Việt Nam là thành phố Vũng Tàu trên bờ biển Đông Nam của nước này. Từng là một khu nghỉ mát thực dân Pháp, sự cao sang của nó đã chịu thua sự thô ráp công nghiệp. Một phía của bán đảo dài là sân chơi cho các kỹ sư Nga với bụng chắc khoẻ và quần bơi nhỏ xíu. Phía khác, đối mặt với các cửa sông, bị lấn áp bởi các thùng chứa, bãi hàn. Giữa chúng là một dải các khu tháp không nổi bật và khách sạn có tên lạ lùng là Grand Hotel mà vào ngày 04 tháng 6 năm 2007, BP Việt Nam chính thức chào đón tổng giám đốc mới Gretchen H. Watkins tại đó. Watkins đã bắt đầu trong vai trò kỹ sư cho Amoco và, sau khi công ti này được BP tóm thu, đã chuyển qua nhiều vị trí công tác ở London, Hà Lan và Canada. Trẻ và đầy tham vọng, bây giờ cô ấy đã có cơ hội để chứng tỏ bản thân mình ở chốn biên giới hoang sơ. Điều mà cô không biết là cấp trên tốt cùng của cô, Giám đốc điều hành Tony Hayward của BP, đã giết chết cơ hội của cô. Cô dành một năm học bằng kinh nghiệm cay đắng về những nguy hiểm của việc cố tác nghiệp trong vùng biển mà cô có thể nhìn thấy từ cửa sổ Grand Hotel.

BP đã có mặt tại Việt Nam từ năm 1989 nhưng phải mất một thập kỉ để trở thành một trong số ít các công ti quốc tế làm ra tiền ở đó. Năm 2002 giàn khoan *Lan Tây* của họ tại Lô 6.1 cách bờ 362 km, bắt đầu bơm khí đốt xuống các đường ống dưới nước dài nhất thế giới đến một trạm phát điện trên cửa sông nhìn thấy từ Grand Hotel. Năm 2006 khí đốt của BP đã tạo ra trên 1/3 sản lượng điện của Việt Nam và sẽ nhiều hơn thế vì công ti có được quyền đối với hai lô thăm dò khác. BP nắm các lô này trong nhiều năm, chờ đợi để thấy thuyết phục rằng nền kinh tế của Việt Nam có thể tạo ra đủ nhu cầu đáng để

mở rộng việc sản xuất điện, và do đó khí đốt. Vào đầu năm 2007, với việc nước này mới vừa trở thành thành viên của Tổ Chức Thương Mại Thế Giới và các nhà đầu tư tên tuổi lớn đổ xô vào, BP cũng sẵn sàng ra sức. Ngày 6 tháng 3, BP công bố kế hoạch phát triển hai mỏ khí đốt mới ở Lô 5.2 và hoặc sẽ nối chúng với đường ống đang có hoặc xây dựng đường ống khác. Một nhà máy điện thứ hai sẽ được xây dựng trên bờ để biến khí thành nhiều điện hơn cho nước này và nhiều tiền hơn cho BP. Lịch thực hiện được để mơ hồ nhưng đối tác PetroVietnam của BP gợi ý khí đốt có thể đi vào hoạt động vào năm 2011.

Vào khoảng thời gian đó, đại sứ Trung Quốc ở Australia, Madame Fu Ying (Bà Phó Oánh), đã có kế hoạch riêng, chuẩn bị chuyển đến một vị trí mới ở London. Phó Oánh là một cố nhân của BP. Năm 2000, khi BP công bố kế hoạch phát triển Lô 6.1, bà đang là Tổng Giám Đốc Vụ Châu Á tại Bộ Ngoại Giao Trung Quốc. Theo một nhân vật cao cấp trong BP, bà đã đưa ra nhiều phản kháng rất mạnh mẽ với ban quản trị của BP ở Bắc Kinh và Đông Nam Á yêu cầu công ti dừng dự án vì nó đã xâm phạm yêu sách lãnh thổ của Trung Quốc. Vào thời điểm đó, Giám Đốc Điều Hành BP là John Browne, một nhà quản lí kì cựu của nhiều trận chiến nơi biên giới. Ông chỉ đơn giản nhún vai với các phản đối của Phó Oánh và dự án tiếp tục. Nhưng vào ngày 1 tháng 5 năm 2007, Browne từ chức ở BP sau khi một vụ tai tiếng và Tony Hayward thay vào vị trí đó.

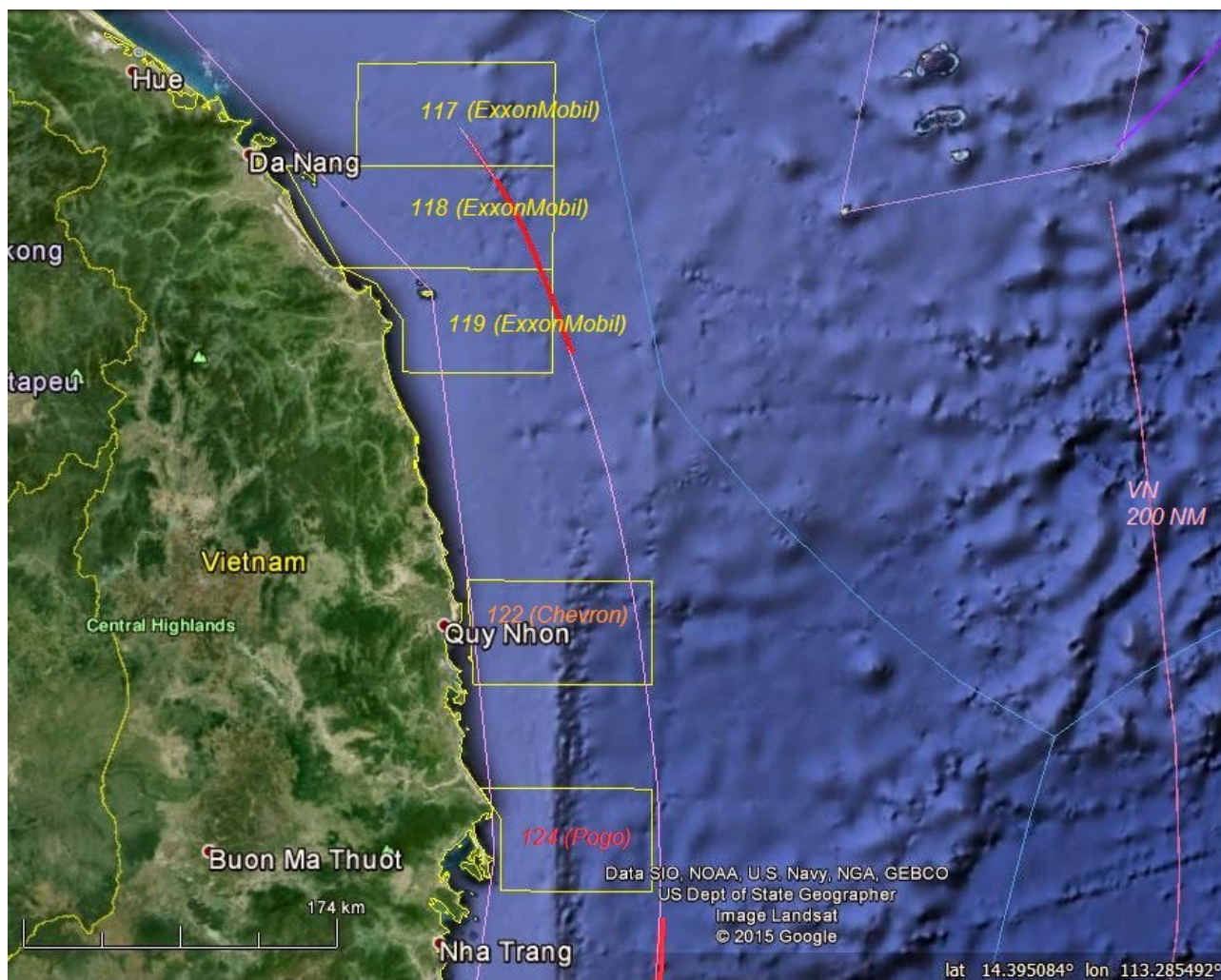
Phó Oánh đến London vào ngày 10 tháng 4, cũng là ngày mà Bắc Kinh công khai thù địch trong một cuộc chiến mới với BP. Trả lời một câu hỏi cò mồi từ một phóng viên truyền hình nhà nước Trung Quốc về các dự án khí mới, người phát ngôn Bộ Ngoại Giao Trung Quốc Qin Gang (Tần Cương) tuyên bố, 'hành động mới của Việt Nam [là] bất hợp pháp và không hợp lệ ... không có lợi cho sự ổn định của khu vực Biển Đông.' Điều lạ là lô mà Bắc Kinh bây giờ lôi vào phản đối với lô 5.2 thực tế lại gần với bờ biển Việt Nam hơn Lô 6.1 mà BP đang hoạt động. Không thành vấn đề: đó là một cơ hội cho Madame Fu có mà trả thù. Một trong những điều đầu tiên mà bà ta làm sau khi dọn dẹp hành lí ở London là yêu cầu có một cuộc họp với Giám Đốc Điều Hành mới toanh Tony Hayward. Công ti đã nắm bắt những gì đang đến nên đã triệu các nhà quản lí chóp bu tại Việt Nam về London để chuẩn bị cho các cuộc thảo luận. Họ đưa ra lí do mạnh mẽ để BP tiếp tục dự án rồi để vấn đề cho Hayward và nhóm của ông [giải quyết].

Đến năm 2007, BP là một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất ở Trung Quốc. Danh mục đầu tư \$42 tỉ của BP bao gồm nhiều cổ phần trong các nhà máy hóa dầu, sản xuất khí ngoài khơi, 800 trạm xăng, 30 % cổ phần ở các trạm khí tự nhiên hoá lỏng đầu tiên của nước này và một số doanh nghiệp khác. Madame Fu biết rất rõ điều này và vào ngày 18 tháng 5 năm 2007, bà đã dùng nó trong cuộc họp tại trụ sở BP. Bà đưa ra các phản đối của mình đối với các hoạt động của BP trong vùng biển tranh chấp và sau đó, theo một người trong cuộc, đã đưa ra hai cảnh báo cụ thể: thứ nhất, nếu công ti cứ tiến tới ở Lô 5.2 thì chính phủ Trung Quốc sẽ xem xét lại tất cả các hợp đồng mà họ đã trao cho BP; và, thứ hai, Trung Quốc không thể đảm bảo sự an toàn của bất

cứ nhân viên BP làm việc trong các khu vực tranh chấp. Đó dường như là một lời đe dọa thẳng thừng đối với cả vận mạng thương mại của công ti lẫn mạng sống của người lao động tham gia thăm dò và sản xuất. Thiếu kinh nghiệm đối phó với các chế độ thô bạo như những người tiền nhiệm, Hayward lùi bước. Ông đã thực hiện một thỏa thuận với Phó Oánh: BP sẽ tiếp tục hoạt động Lô 6.1 nhưng sẽ tạm ngừng hoạt động tại Lô 5.2. Bà Fu đã trả được thù.

Đó là đồng bẽ bộn mà Gretchen Watkins thừa hưởng khi cô đến Vũng Tàu hai tuần sau đó. BP đã kí hợp đồng với PetroVietnam (đại diện cho chính phủ Việt Nam) và Công ti ConocoPhillips của Mỹ cam kết khảo sát và thăm dò ở Lô 5.2. Theo nguồn tin ngoại giao Mỹ do Wikileaks công bố, có vẻ BP đã không nói cho đối tác Mỹ biết về cam kết của Hayward với Phó Oánh mãi cho đến ngày 8 tháng 6, khi công ti hủy bỏ kế hoạch công việc của mình cho năm 2007. Cả ConocoPhillips lẫn PetroVietnam đều không muốn để vượt BP. Watkins thấy mình bất lực giữa một cơn bão địa chính trị và pháp lí. Ngày 13 tháng 6, tin tức rò rỉ rằng BP đã phải đình lại việc khảo sát địa chấn theo kế hoạch và hai ngày sau tại Hà Nội đại sứ Hoa Kỳ Michael Marine được đối tác Anh và ConocoPhillips đến viếng. Theo báo cáo của ông về hai cuộc họp (do Wikileaks công bố), ConocoPhillips than phiền rằng PetroVietnam đã đòi hỏi họ phải thực hiện hợp đồng công việc dù BP đã tạm ngưng. Đại sứ Anh, Robert Gordon, nói với ông rằng Anh đã phái một quan chức cấp cao của Bộ Ngoại Giao đến hội đàm với Chính Phủ Việt Nam.[23]

Với việc BP nhượng bộ trước sức ép của Trung Quốc, ConocoPhillips không có nhiều lựa chọn ngoài việc phải làm theo. Công ti này có lợi ích kinh doanh nhỏ hơn ở Trung Quốc nhưng vẫn đáng kể, gồm mỏ Tây Giang phía Nam Hong Kong và phát triển mỏ Peng Lai (Bành Lai) ở Vịnh Bột Hải. Ngủi mùi chiến thắng, Bắc Kinh mở rộng chiến dịch. Cũng trong tháng đó, Bộ Ngoại Giao phản nản với chính phủ Nhật Bản về các hoạt động của tổ hợp gồm Idemitsu, Nippon Oil và Teikoku Oil họ đang lập kế hoạch công tác khảo sát địa chấn ở hai Lô 5.1b và 5.1c (cạnh các lô của BP). Theo báo cáo của đại sứ Mỹ tại Tokyo do Wikileaks công bố, chính phủ Nhật Bản đã quyết định không đưa đây vấn đề này với Bắc Kinh và trong tháng 7, tập đoàn Nhật Bản đình chỉ kế hoạch của mình.[24] Đầu tháng 8 năm 2007, giám đốc điều hành Chevron đã được toà đại sứ Trung Quốc ở Washington DC triệu tập đến và yêu cầu ngừng việc thăm dò của công ti ở Lô 122 của Việt Nam. Thông điệp được lặp lại một cách mạnh mẽ hơn tại một cuộc họp khác ở Bắc Kinh vào tuần sau. Yêu cầu này có vẻ thái quá. Lô 122 nằm ngay ngoài khơi bờ biển Việt Nam và chắc chắn trên thềm lục địa VN. Tuy nhiên, Chevron đã kí một hợp đồng rất lớn thuê nhượng khí ở Tứ Xuyên với PetroChina và có nhiều thứ để mất. Chevron đã đình chỉ hoạt động tại Lô 122 trước cuối tháng.[25] Ngày 8 tháng 9, toà lãnh sự Trung Quốc tại Houston gửi cho một công ti dầu khí khác, Pogo, một lá thư bảo họ ngừng công việc tại Lô 124, cách lô 122 50 km về phía nam.



Bản đồ 2: Năm 2007, TQ ép Chevron ngưng thăm dò Lô 122 và Pogo ngưng công việc ở Lô 124 sát bờ biển VN (2 vạch đỏ đậm trên bản đồ thuộc ĐLB)

Madame Fu rõ ràng rất hài lòng với BP vì vào 31 tháng 8 năm 2007, bà đã thực hiện một chuyến đi đặc biệt tới tận nơi sản xuất dầu trên đất liền Wyth Farm của công ti ở miền nam nước Anh, ở đó bà gợi ý rằng 'hai bên có thể thực hiện trao đổi và hợp tác nhiều hơn nữa.' Bất thường đối với chuyến viếng thăm ở Dorset, người tiếp bà là John Hughes, phụ trách châu Á Thái Bình Dương của BP. Ông đã đặc biệt đề cập đến hi vọng của BP 'thực hiện hợp tác chiến lược với các công ti dầu khí lớn của Trung Quốc'. [26] Nhưng Bắc Kinh đã chưa tới hồi kết với BP. Bước tiếp theo là cố gắng sử dụng công ti để thúc ép chính phủ Việt Nam nhượng bộ chủ quyền. Theo một nhân vật cao cấp BP trong cuộc, chính phủ Trung Quốc đề nghị công ti tạo điều kiện để có các cuộc thảo luận giữa CNOOC và PetroVietnam về việc cùng phát triển ở Lô 5.2 và Lô 5.3 kế cận. Động cơ của CNOOC vừa lợi nhuận vừa chính trị: Chủ tịch Công Ti Fu Chengyu (Phó Thành Ngọc) có tham vọng cao. Trụ sở chính của CNOOC tại Bắc Kinh đối diện trực tiếp với Bộ Ngoại Giao, Bộ chủ quản của Fu Ying, qua ngã tư đường Chaoyangmen (Chiêu Dương Môn). Trong năm 2007 và 2008, trục Fu-Fu (Phó Oánh- Phó Thành Ngọc) dường như là hai mặt của cùng một chính sách.

Đây thực sự là lần thứ hai mà CNOOC buộc BP làm trò mai mối: đã có một nỗ lực trước đó vào năm 2003. Sau đó, BP giới thiệu CNOOC cho PetroVietnam rồi quay đi. PetroVietnam đã lịch sự vui vẻ bàn luận một số chủ đề chung trong vài tháng cho đến cuối cùng họ nói thẳng rằng họ vui vẻ đón nhận CNOOC làm đối tác thương mại nhưng không thể nào trở thành đồng quản trị của các lô dầu khí của Việt Nam. Khi CNOOC quay lại cuộc đấu trong năm 2007, ông Fu đã có cái gì cụ thể hơn trong đầu: cổ phần trong hai lô 5.2 và 5.3. Cũng giống như các thỏa thuận mà Randall Thompson đã đề xuất thay mặt cho Crestone 15 năm trước, đó phải là một sắp đặt có hiệu quả - dưới vỏ bọc của việc 'cùng phát triển' - hàm ý công nhận quyền chủ quyền của Trung Quốc đối với các nguồn tài nguyên trong vùng tranh chấp. Và lần này BP sẽ không được phép khoanh tay đứng ngoài các cuộc thảo luận. Thực tế, BP được sử dụng như một cánh tay trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc.

Ban Quản Trị cấp cao của BP ở London dưới quyền Tony Hayward dường như mù mờ về lịch sử và địa chính trị của tình hình mà bây giờ họ thấy mình rơi vào. Công ti tiếp tục hoạt động trên cơ sở rằng điều này có thể chỉ là một cuộc làm ăn mạo hiểm khác, rằng CNOOC có thể bị mua chuộc với một thỏa thuận thương mại và rằng tranh chấp chủ quyền có thể để cho các chính phủ xử lí. Công ti dường như không nhận ra rằng đó *chính là* tranh chấp chủ quyền. Trong hơn một năm Gretchen Watkins và các giám đốc điều hành khác bay qua lại giữa Hà Nội và Bắc Kinh chuyển các thông điệp giữa hai công ti dầu khí nhà nước. BP đề xuất phát triển các dự án trong các khu vực mới, các dự án có lợi ích đối ứng cho cả hai bên, và tự thuyết phục rằng một thỏa thuận có khả năng xảy ra. BP thậm chí đổi chức danh của Watkins thành Tổng Giám Đốc Thăm Dò và Sản Xuất BP Việt Nam và Trung Quốc. Không ngạc nhiên là chẳng có tiến bộ nào. Việt Nam không lung lay về chủ quyền còn CNOOC chẳng quan tâm đến thỏa thuận thương mại. Nhưng phải mất vài tháng để Hayward và nhóm của ông cuối cùng mới hiểu được. Họ quan tâm nhiều hơn nữa tới mỏ tiềm năng rất lớn mở ra ở Vịnh Mexico. Đối với họ, Đông Nam Á là một màn diễn phụ.

Watkins và ban quản trị khu vực của BP đã cố tìm lối thoát. Họ biết họ không thể đáp ứng nghĩa vụ hợp đồng để hoàn thành khảo sát địa chấn vào cuối năm 2008. Thay vào đó, vào đầu năm đó, BP và ConocoPhillips lặng lẽ chuyển quyền tác nghiệp hai Lô 5.2 và 5.3 cho PetroVietnam. Họ tiếp tục sở hữu quyền đối với hai lô này nhưng việc xếp đặt này có nghĩa là họ có thể tránh việc phái tàu của họ vào vùng biển tranh chấp. Vào ngày 13 tháng 5 năm 2008, Watkins thông báo cho đại sứ Mỹ Michael Michalak mới được bổ nhiệm tới Hà Nội về sắp xếp này, nói với ông rằng BP và ConocoPhillips không có kế hoạch báo chính phủ Trung Quốc về sự thay đổi trong vai trò tác nghiệp.[27] Hai tuần sau đó, nhà chính trị quyền lực nhất ở Việt Nam, Tổng Bí Thư Nông Đức Mạnh đã đến Bắc Kinh hội đàm trong ba ngày. Cùng đi với ông là Chủ tịch PetroVietnam, đã có các cuộc thảo luận riêng với Chủ tịch Fu của CNOOC. Sau đó ông Fu đã đến Hà Nội để đàm phán với PetroVietnam nhưng vẫn không có bước đột phá. Tin tức về cuộc khảo sát của PetroVietnam đã rò rỉ ra trong tháng 7 nhưng Trung Quốc dường như quá bận tâm với Olympic Bắc Kinh sắp xảy ra để có bất kì hành động đáp trả nào.[28]

Mọi thứ với Watkins đã quá đủ. Sự phát triển mỏ khí đốt đã bị đình trệ và toàn bộ kĩ năng của cô không bao gồm các cuộc đàm phán địa-chính trị. Sự nghiệp của cô không đi đến đâu với BP Việt Nam vì vậy, vào tháng 7 năm 2008, cô đã đánh đổi vai cỡ trung trong một tập đoàn khổng lồ để lấy một vai lớn hơn trong tập đoàn tương đối nhỏ, là Phó Chủ tịch Điều Hành Sản Xuất Quốc Tế cho Marathon Oil, một công ti với ít tranh chấp chủ quyền phải xử lí. Kể nhiệm cô là một người Mỹ khác, Luke Keller, cựu chủ tịch của công ti con Atlantic Richfield của BP và có nhiều năm kinh nghiệm với các chính phủ hay tranh cãi, từ Texas tới Azerbaijan. Tuy nhiên, đến thời điểm này, ban quản trị của BP đã nhận ra là trò chơi đã mẫn và vào cuối tháng 11 năm 2008 họ đã bắn tin cho PetroVietnam. BP muốn rút ra. BP lặng lẽ chuyển không cổ phần của mình trong hai Lô 5.2 và 5.3 cho PetroVietnam và xoá sổ \$ 200 triệu họ đã đầu tư vào chúng. Quyết định này buộc ConocoPhillips cũng làm như vậy vào tháng 12. Madame Fu đã giành thắng lợi cuối cùng.

BP có thể nào chơi khác đi không? Kinh nghiệm của một công ti dầu khí khác - lớn nhất thế giới - cho thấy họ có thể. ExxonMobil cũng nhận các đe dọa từ nhà chức trách Trung Quốc - và họ cứ phớt lờ. Trong nhiều năm, ExxonMobil không thành công bằng BP trong việc thâm nhập thị trường Trung Quốc. Vốn đầu tư lớn duy nhất của họ là 22,5 % cổ phần trong một dự án lọc dầu và hóa dầu ở Phúc Kiến. Lãnh sự quán Hoa Kỳ ở đó lưu ý rằng dự án này đã có nhiều điều phải làm với các mối quan hệ và vốn chính trị tiềm năng mà họ trao cho chính phủ Trung Quốc hơn bất kì đóng góp quan trọng nào từ ExxonMobil. Ngay cả các vị trí của dự án, ngay trong vùng biển cách Đài Loan, đã được xem như là một phương tiện để đạt được đòn bẩy ngoại giao tác động lên Hoa Kỳ nếu như có bất cứ một cuộc khủng hoảng nào giữa Bắc Kinh và Taipei (Đài Bắc).[29] Công ti cũng có các con bài khác để chơi. Trung Quốc gần như vô vọng trong việc tăng nguồn cung cấp khí đốt tự nhiên và ExxonMobil đã phát triển một dự án lớn ngay trên biên giới Đông Bắc của TQ trên đảo Sakhalin của Nga. Đối tác Nga của nó, Gazprom, muốn bán khí đốt trong nước nhưng ExxonMobil muốn xuất khẩu. Bắc Kinh khó thể nào xa lánh Exxon quá nhiều. Quan trọng không kém, và hoàn toàn trái ngược với các công ti của Anh và Nhật Bản, ExxonMobil có thể dựa vào chính phủ Hoa Kỳ để tạo sức ép cho vụ việc của mình với nhà chức trách Trung Quốc.

Tháng Giêng năm 2008, người đứng đầu mới về thăm dò đến Việt Nam: Russ Berkoben. Ông làm việc với ExxonMobil 32 năm, trong đó có thời gian làm người đứng đầu thăm dò ở Trung Quốc. Ngay sau đó công ti đã kí một bản ghi nhớ với PetroVietnam để thăm dò các Lô 156 đến 159. Các lô xa nhất ngoài khơi mà Việt Nam chưa từng cho thuê nhượng. Góc Đông Nam của Lô 159 cách bờ biển Việt Nam hơn 500 km - nằm ngay trong vùng biển tranh chấp. ExxonMobil cũng đang đàm phán nghiêm túc về việc thuê nhượng các Lô 117, 118 và 119 chỉ ngay ngoài khơi bờ biển miền Trung Việt Nam. Ngày 20 tháng 7 năm 2008, Greg Torode của báo *South China Morning Post* ở Hong Kong đưa tin rằng các nhà ngoại giao Trung Quốc tại Washington đã cảnh cáo ExxonMobil rằng triển vọng làm ăn của họ tại đại lục Trung Quốc có nguy cơ bị mất.[30] Người cung cấp tin cho Torode là một quan chức cấp cao của Chính

Phủ Obama, vốn đã được một giám đốc điều hành của ExxonMobil báo cáo tóm tắt.

Vào cuối tháng 8 có vẻ như người Trung Quốc đã coi sự việc nghiêm trọng. Liên doanh theo kế hoạch của ExxonMobil về xây dựng một cơ sở khí tự nhiên hóa lỏng \$1 tỉ tại Hong Kong đã bất ngờ bị hủy bỏ. Giám đốc điều hành công ti nói với các nhà ngoại giao Mỹ họ không nghĩ rằng lí do là từ tranh chấp Việt Nam - thỏa thuận này đã bị các nhà hoạt động môi trường địa phương phản đối mạnh - nhưng có vẻ rằng người Trung Quốc đã lợi dụng để đe dọa. Sau đó, trở trêu là ExxonMobil lại bị Việt Nam trừng phạt bởi vì họ đang bị Trung Quốc trừng phạt. ExxonMobil đã đàm phán với PetroVietnam trong hơn một năm về 4 lô (các Lô 129-132, giữa Lô 156 và bờ biển) nhưng tháng 10 năm 2008 PetroVietnam lại trao chúng cho Gazprom của Nga. Berkoben nói với Đại sứ Michalak rằng PetroVietnam sợ rằng ExxonMobil sẽ chịu thua dưới áp lực của Bắc Kinh.[31] Tháng 7 năm 2008, các nhà ngoại giao Nga đã nói với đối tác Mỹ rằng Trung Quốc chẳng gây sức ép nào lên các công ti Nga - và có lẽ các nhà chức trách Việt Nam cũng biết được điều đó.[32]

ExxonMobil không phải là công ti duy nhất coi thường sự cưỡng ép của Trung Quốc. Công ti năng lượng ONGC Videsh của Ấn Độ (một đối tác với BP tại lô 6.1 và cũng là người thuê các lô 127 và 128), KNOC của Hàn Quốc và một số công ti nhỏ hơn không có nhiều lợi ích ở Trung Quốc - như Premiers của Anh và Talisman của Canada - cũng phớt lờ TQ. Bắc Kinh đã thử những cách khác để gây sức ép. Tháng 10 năm 2007, Mike Bruce, Giám Đốc Tài Chính của Pearl Energy ở Singapore, nhận được một cú gọi từ đại sứ quán Trung Quốc. Nhà ngoại giao nói với Bruce rằng công ti của ông đã tiến hành thăm dò trái phép trong vùng biển của Trung Quốc và mời ông đến đại sứ quán để thảo luận. Bruce từ chối và thay vào đó mời phía Trung Quốc đến chỗ của ông. Một vài ngày sau, một đoàn đại biểu đến đúng hẹn và báo cho nhà quản trị Pearl Energy rằng họ đã biết công ti đã có một tàu khảo sát đang ở hiện trường (tại Lô 6.94, gần như bao quanh Lô 6.1 của BP). Theo Bruce, họ dọa sẽ gây sức ép lên Chính Phủ Singapore vì Pearl được niêm yết trên thị trường chứng khoán Singapore. Nhưng khi Bruce báo với họ rằng Pearl không còn trên danh sách ở Singapore sau khi được Aabar Energy của Abu Dhabi mua lại một năm trước đây, mặt họ thụng xuống. 'Ô, thế thì khác,' người phụ nữ dẫn đầu nhóm nói và Pearl chẳng bao giờ nghe thấy họ lần nữa.

Đến đầu năm 2009, công ti duy nhất có quyền lợi ở Trung Quốc vẫn còn khai thác ngoài khơi Việt Nam là ExxonMobil. Ngày 30 tháng 6, họ đã kí một hợp đồng phân chia sản phẩm với PetroVietnam cho hai nhóm lô (các Lô 156-159 ở phía Đông Nam hoang sơ và các Lô 117, 118 và 119 ngoài khơi Đà Nẵng), khiến họ trở thành chủ sở hữu diện tích ngoài khơi lớn nhất ở Việt Nam. Một tuần trước Russ Berkoben đã đến Đại sứ quán Mỹ tại Hà Nội giải thích rằng buổi lễ sẽ được tổ chức im ắng để tránh làm Trung Quốc tức giận. Ông nhận là không biết chắc về phản ứng có thể có của họ nhưng nói ExxonMobil đã 'sẵn sàng nếu Trung Quốc phản ứng.' Phần thưởng của Berkoben tới chỉ hơn một năm rưỡi sau đó, vào tháng 10 năm 2011, khi công ti tìm được trữ lượng khí

đốt tiềm năng rất lớn tại Lô 118. Công việc thăm dò vẫn tiếp tục trong các lô khác.

Với công ti ExxonMobil ngoại lệ, mọi công ti dầu bị buộc phải lựa chọn hoặc hoạt động tại Trung Quốc, hoặc trong vùng biển do một trong các nước khác tuyên bố chủ quyền. ConocoPhillips đã bỏ hai Lô 5.2 và 5.3 vào tháng 12 năm 2008 nhưng vẫn giữ cổ phần trong hai lô khác ngay cạnh bờ biển Việt Nam, cách xa mọi rắc rối với Trung Quốc. Tháng 2 năm 2012, họ rời khỏi đất nước này hoàn toàn để chú tâm vào các liên doanh nhiều lợi nhuận hơn. Chevron giữ lại 20 % cổ phần của mình tại Lô 122 nhưng đình chỉ tất cả các hoạt động ở đó cho đến khi bán xong hết vào đầu năm 2013. Điều đó có vẻ làm Bắc Kinh hài lòng vì vào năm 2010, Chevron đã được trao cổ phần ở ba giếng ở phần phía Bắc Biển Đông, ngoài khơi đảo Hải Nam.[33] Vào lúc viết bài, giữa năm 2014, được biết Chevron đang cố gắng để giảm đi sự quan tâm còn lại của nó ở VN - hai lô ngoài khơi bờ biển phía Tây Nam, gần biên giới biển với Indonesia và Malaysia.

BP vẫn làm ăn ở Việt Nam, điều khiển công việc ban đầu chuyển khí-ra-điện từ Lô 6.1. Nhưng sau đó, vào tháng 7 năm 2010, vận đở ở Vịnh Mexico của Tony Hayward biến thành thảm họa. Công ti này bất thành lĩnh cần \$ 30 tỉ để trả tiền bồi thường sau vụ nổ giàn khoan Deepwater Horizon và dầu tràn. Ngày 18 tháng 10 năm 2010, BP bán nguồn lợi của mình ở Việt Nam và Venezuela cho TNK-BP, liên doanh Nga của họ, với giá tổng cộng \$ 1,8 tỉ. Có lẽ họ cảm thấy người Nga có thể chịu được nhiệt. BP đã có một sứ mạng khác cho bàn tay bình ổn của Luke Keller. Ông được bổ nhiệm làm Phó Chủ Tịch Điều Hành Tổ chức Phục Hồi Bờ Vịnh của BP- giúp làm sạch đồng ngồn ngang dầu tràn. Một vài tuần trước vụ bán, ngày 21 tháng 9 năm 2010, Tony Hayward đã gặp Phó Oánh một lần nữa. Sau những thành công ở London, bà đã được bổ nhiệm làm Thứ Trưởng Ngoại Giao Trung Quốc. Hayward mang theo người kế nhiệm Bob Dudley. Đó là một trong những nhiệm vụ chính thức cuối cùng của Hayward cho BP. Chín ngày sau đó, ông không còn Giám đốc điều hành nữa.

Số phận Fu Chengyu không được chức cao cũng không bị thất sủng. Mặc dù đã gây sức ép nhiều mặt, CNOOC một lần nữa đã thất bại trong việc nắm quyền truy cập vào các nguồn tài nguyên dầu tiềm năng quanh những cồn xa xôi trong Biển Đông. Không có phần thưởng chính trị nào cho người lãnh đạo đầy tham vọng của công ti. Giải khuyến khích của ông là vào tháng 4 năm 2011, được điều sang Sinopec, công ti lọc dầu lớn nhất châu Á và là một đối thủ lớn của CNOOC. Tài kinh doanh của ông Fu là rõ ràng: lợi nhuận CNOOC đã tăng gấp 5 lần trong thời gian ông điều hành, Đảng Cộng sản Trung Quốc cảm thấy ông sẽ đáng giá hơn trong vai nhà chinh đốn công nghiệp chứ không phải trong vai người gỡ rối địa chính trị.

Đến cuối năm 2010 chiến dịch của Bắc Kinh đã buộc BP và ConocoPhillips phải ngừng thăm dò bên trong đường chữ U và JMSU đã tạo một tiền lệ về lựa chọn mà Trung Quốc ưa thích hơn. Tuy nhiên, chính phủ mới ở Philippines và các chính phủ cũ tại Việt Nam, Brunei và Malaysia đã không lung lay về chủ quyền, và sự cám dỗ của lợi nhuận tiềm năng vẫn đủ mạnh để thu hút các công ti khác, ít lo lắng hơn bởi áp lực của Trung Quốc, thử đưa tay vào vùng biển tranh chấp. Bắc Kinh đã dùng cạn hết đòn bẩy thương mại, nên bây giờ việc khẳng định chủ quyền lãnh thổ sẽ đòi hỏi những kĩ thuật ít tinh tế hơn.

Ngày Thứ Tư 2 tháng 3 năm 2011, tàu khảo sát địa chấn *MV Veritas Voyager* (do công ti địa vật lí Pháp CGG Veritas làm chủ) đã bắn súng áp suất mạnh mẽ trên khu vực Bãi Cỏ Rong (Reed Bank), khu biển cạn ngoài khơi cách Palawan khoảng 160 km. Bốn sợi cáp thuỷ âm dài 2.700 mét kéo phía sau, thu nhặt sóng âm phản xạ lại từ các lớp đá hàng ngàn mét dưới đáy biển. Ngồi trong trung tâm chỉ huy hoạt động chiến đấu ở Puerto Princesa, thủ phủ tỉnh Palawan, Trung tướng Juancho Sabban, Chỉ Huy Trưởng Bộ Chỉ Huy Miền Tây Lực Lượng Vũ Trang Philippines, đang chờ một điều gì đó xảy ra. Tàu *Voyager* đã khảo sát được gần hai tháng và các thông báo cảnh báo về các hoạt động của nó được đăng trên website tuần duyên. Đoàn khảo sát trên tàu đã nhìn thấy một tàu Trung Quốc vào ngày 28 tháng 2 và ngày hôm sau phải nhận một hộ tống không mong muốn. Một tàu Hải Giám Trung Quốc (CMS) đã đến cách *Voyager* khoảng 100 mét và ra lệnh cho nó rời đi.

Tàu *Voyager* đang hợp đồng với công ti Forum Energy đăng kí ở Anh (dù do Philippines kiểm soát). Năm 2005, ngay khi cuộc khảo sát của JMSU nói ở trên sắp bắt đầu, Forum tiếp nhận một lô thăm dò từ một công ti Sterling Energy của Anh - ngay ở giữa khu vực của JMSU. Eduardo Manalac đã đảm bảo với đối tác Trung Quốc rằng việc thuê nhượng thăm dò của Forum sẽ được phép kéo dài thêm một ít nữa nhưng những người khác trong chính phủ Philippines bị lung lay do vận động của Forums. Ngày 10 tháng 2 năm 2010, hợp đồng thuê đã được nâng thành một hợp đồng dịch vụ đầy đủ, SC72. Manalac rất tức giận còn Forum thì hớn hờ. Các cuộc khảo sát trước đó đã gợi ra rằng khu mỏ tiềm năng Sampaguita bên trong lô này chứa 3,4 nghìn tỉ feet khối khí đốt. Bây giờ chỉ cần định ra chính xác chỗ để khoan.

Vì *Voyager* tiếp tục khảo sát, mỗi ngày Chủ Tịch Ray Apostol của Forum đều tiếp xúc với Tướng Sabban. Ngày 2 tháng 3, ông gọi Sabban trong hốt hoảng. Hai tàu Hải Giám (71 và 75) đã chạy ngang mũi tàu *Voyager* và ra lệnh cho nó rời khỏi khu vực. 'Chúng tôi đang xếp mọi thứ lại', ông nói với viên tướng. Sabban bảo ông ta ra lệnh cho đoàn khảo sát ở lại và hai máy bay định vị không vũ trang OV10 bay lên. Khi họ đến khu vực này, hai giờ sau đó, các tàu Trung Quốc đã biến mất. Sau đó, ông triển khai tàu quét mìn BRP *Rizal*, đóng vào năm 1944, và BRP *Rajah Humabon*, đóng vào năm 1943. Hai tàu này đã cũ nhưng đủ tác dụng làm các tàu Hải Giám tránh xa *Voyager* thêm bảy ngày nữa, cho phép nó để hoàn thành khảo sát trước thời hạn.

Mười hai tuần sau đó, Hải Giám đã thử dùng một chiến thuật hung hăng hơn ở phía bên kia biển. Tàu khảo sát *Bình Minh*, thuộc công ti liên doanh giữa PetroVietnam và CGG Veritas, đang làm việc tại Lô 148, cách cảng Nha Trang của Việt Nam 120 km về phía đông. Sáng sớm ngày 26 tháng 5 năm 2011 ba tàu Hải Giám 12, 17 và 84, xuất hiện ở chân trời và sau đó tới gần. Hai tàu đánh cá đang canh chừng tàu Bình Minh nhưng không thể bảo vệ toàn bộ sợi cáp 17 000 mét kéo sau nó. Tàu Hải Giám 84 chạy băng ngang qua sợi cáp, cố ý cắt đứt nó. May mắn cho Việt Nam, sợi cáp thủy âm nhiều triệu đô la được trang bị với phao cấp cứu đã đưa nó lên trên mặt nước để phục hồi. Hư hại đã được sửa chữa và tuần sau đó *Bình Minh 02* trở ra biển đi kèm với 8 tàu hộ tống.

Hai tuần sau đó, một tàu địa chấn khác, lần này hợp đồng chung của PetroVietnam và công ti Talisman của Canada, đã bị chặn phá tại Lô 136-03, ở phía cực Đông Nam vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) do Việt Nam tuyên bố của mình. Lô này ở ngay phía Nam 3 lô mà ConocoPhillips đã bỏ hồi năm 2008 và bao gồm một phần lô WAB-21 của Randall Thompson. CGG Veritas cũng là chủ tàu này, chiếc *Veritas Viking 2*. Tuy nhiên, lần này, kẻ tấn công không phải là Hải Giám mà là Ngư Chính (FLEC) Trung Quốc. Và lần này, Trung Quốc đưa ra một nguyên cớ phức tạp để biện minh cho việc cắt cáp. Một đội nhỏ tàu cá Trung Quốc xuất hiện trong khu vực khảo sát và cứ ở lại đó bất chấp cảnh báo từ một tàu Cảnh Sát Biển Việt Nam yêu cầu rời đi. Ngày hôm sau, 9 tháng 6, lúc các tàu Ngư Chính 303 và 311 chạy phía trước tàu *Viking* thì tàu đánh cá số 62226 chạy băng ngang các sợi cáp phía sau. Lưới tàu đánh cá bị vướng và tàu bị kéo ngược trên biển. Sau đó, các tàu Ngư Chính vội vã đến giúp tàu đánh cá cắt các cáp truyền theo điều mà nhà chức trách Trung Quốc tuyên bố sau này là một hành động tự bảo đảm an toàn.

Ba sự cố này trong nửa đầu năm 2011 đã kích động làn sóng chỉ trích giận dữ trên toàn khu vực Đông Nam Á và bên ngoài về việc 'bắt nạt' của Trung Quốc. Bốn sự cố khác tiếp sau: *Bình Minh 02* bị cắt cáp lần thứ hai vào ngày 30 tháng 11 năm 2012 tại Lô 113 (gần quần đảo Hoàng Sa, do Gazprom thuê) và hai sự cố khác trong EEZ của Malaysia ngoài khơi đảo Borneo ngày 21 tháng 8 năm 2012 và một sự cố khác nữa ngày 19 tháng 1 năm 2013 trong đó tàu của chính phủ Trung Quốc đã ngăn chặn công việc khảo sát dầu.[34] Một số người chộp lấy những hành động này của các cơ quan phụ trách biển của Trung Quốc như là bằng chứng về ý định thù địch của Bắc Kinh. Họ cũng cung cấp nhiều bằng chứng cho thấy rằng nhiều bộ phận của nhà nước Trung Quốc - CNOOC, Hải giám và Ngư Chính - coi đường 'chữ U' là một yêu sách thực đối với 80 % Biển Đông. Tất cả các sự cố đều xảy ra ở cách xa bất kì thể địa lí nào theo yêu sách của Trung Quốc và do đó dường như không phù hợp với bất kì yêu sách nào dựa trên UNCLOS. Khi chỉ trích tăng lên, lãnh đạo Bắc Kinh dường như đã nhận ra rằng Hải Giám và Ngư Chính đã đi quá xa. Tháng 3 năm 2013, chính phủ công bố kế hoạch đưa tất cả các cơ quan phụ trách biển khác nhau (Cục Quản Lí Hải dương Quốc Gia, bao gồm Hải giám Trung Quốc, thuộc Bộ Đất Đai và Tài Nguyên; Hải Cảnh Trung Quốc, thuộc Bộ Công An; Cục An Toàn Hàng Hải, thuộc Bộ Giao Thông; Ngư Chính thuộc Bộ Nông nghiệp; và Tổng cục Hải

quan) dưới sự quản lí duy nhất. Kể từ đó, ít nhất cho đến thời điểm viết bài, chưa có thêm những sự cố như vậy.

Chiến lược này thành công đến mức nào? Loại Việt Nam ra - nó đã thất bại: việc cắt cáp không ngăn được việc tiếp tục thăm dò và Talisman dự kiến sẽ khoan ở Lô 136-03 vào cuối năm 2014. Tuy nhiên, ngoài khơi Philippines chiến lược đó có hiệu quả hơn nhiều. Forum không thể bắt đầu khoan trên khu vực Bãi Cỏ Mây và trong điều kiện Philippines không có khả năng dùng sức mạnh bảo vệ yêu sách của mình với những tàu chiến cũ kĩ, Trung Quốc bây giờ, trên thực tế, đã thiết lập được một phủ quyết đối với sự phát triển ở đó. Ban quản trị Forum đã tham gia vào nhiều cuộc thảo luận dài với CNOOC, nhưng vào thời điểm viết bài, không có dấu hiệu của bước đột phá. Các chính trị gia Philippines có một sự lựa chọn: họ sẽ xuống nước về chủ quyền để cải thiện an ninh năng lượng không? Có phải bảo vệ yêu sách lãnh thổ với hi vọng giành được phần trăm tài nguyên trong tương lai là tốt hơn, nhưng trong khi chờ đợi không có được gì cả; hoặc có phải bây giờ thỏa hiệp với hi vọng được nhanh chóng chia một phần của một cái gì đó là khôn ngoan hơn?

CNOOC và các cơ quan khác của Bắc Kinh đã thực hiện những nỗ lực to lớn để cố giành được quyền tiếp cận với các nguồn tài nguyên hydrocarbon xung quanh Biển Đông. Nhưng để đổi lại tất cả các nỗ lực đó họ có khả năng nhận lại cái gì? Một trong những nơi tốt nhất để đánh giá thật khách quan về tiềm năng dầu khí của Biển Đông là quán rượu Penny Black ở khu nhìn ra biển cũ ở Singapore. Đó là một nơi bia rượu ồn ào với các bàn luận thể thao là chính. Nhưng cái ồn ào ngang ngạnh lại chông chéo với một kiến thức sâu sắc về các cấu trúc địa chất. Penny Black là nơi tụ họp của một nhóm nhỏ các chuyên gia tư vấn địa chất và địa vật lí, những người đã dành nhiều thập kỉ khảo sát các vùng biển Đông Nam Á. Hầu hết họ là người Anh trong độ tuổi bốn và năm mươi, thành viên của the Southeast Asia Petroleum Exploration Society (SEAPEX : Hội Thăm Dò Dầu Đông Nam Á), và họ có thể đã và đang làm việc cho tất cả những ai đã từng cố tìm hydrocarbon trong khu vực này. Họ đã nhìn thấy hàng chục công ti nhảy vào khu vực này và hầu hết đều khập khiễng bước ra. Họ đã giúp một số làm ra tiền và một số khác nhận ra chẳng còn gì để làm ra tiền. Sinh kế của họ phụ thuộc vào việc giữ những bí mật thương mại và với nhiều tỉ đô la đặt cược họ không thể quá cụ thể nhưng nhiều gợi ý có thể được đưa ra cùng những cái lắc đầu.

Trí tuệ tập thể là đáng ngạc nhiên. Các chuyên gia này tin rằng các khu vực tranh chấp ở Biển Đông thực sự chứa tương đối ít dầu và khí đốt. Phần lớn các nguồn tài nguyên biển đều nằm bên ngoài đường chữ U. Có một số mỏ tốt và mỏ tiềm năng đáng chú ý bên trong khu vực Trung Quốc yêu sách, nhưng các nhà địa học của Penny Black tin rằng khả năng này là không đáng để làm to chuyện khu vực tạo ra. Một sự hiểu biết đúng đắn sẽ đòi hỏi trình độ cử nhân địa chất nhưng lời giải thích lúc trà dư tửu hậu là các khảo sát địa chấn đang

tìm kiếm ba điều: đá [mẹ] sinh dầu (source rock for hydro carbons), bể chứa (reservoir), nơi mà hydrocarbon có thể tích chứa ở đó và tầng chắn (seal) để đảm bảo rằng chúng không biến đi. Chỉ có một vài nơi trong quần đảo Trường Sa là có đủ ba điều này. Trong kỉ Miocene, 30 triệu năm trước, nhiều rạn san hô lớn đã hình thành trên biển, và khi lớp vỏ đất di chuyển và mực nước biển thay đổi, các rạn san hô này cao dần lên, hình thành các bãi đá carbonate dày. Những đá carbonate xốp và dầu khí vốn có thể đã được hình thành trong các kỉ trước có thể đã bị bốc hơi hoặc trượt đi. Với lớp carbonate dày lên đến 3 000 mét, rất khó để có được các khảo sát chính xác về những gì nằm bên dưới. Nếu không có một khảo sát chính xác, ai sẽ mạo hiểm hàng triệu đô la cần cho việc khoan một giếng dầu?

Ở trung tâm khu vực tranh chấp, có tin thậm chí còn tồi tệ hơn. Chỗ cuối thềm lục địa, đáy biển tụt mạnh từ 200 mét xuống 2 000 mét và xuống sâu tới 6 000 mét ở một số nơi. Sau nhiều năm làm việc trên hàng chục dự án, kể cả cho khảo sát bị gián đoạn năm 2011 của Forum, Jon Savage biết Biển Đông cũng rõ gần như Penny Black. Lời phán của ông về vùng biển sâu là gì? Đó chủ yếu là lớp vỏ đại dương, không có đá mẹ cho dầu và khí đốt, không có bể chứa để dầu khí có thể tích chứa trong đó và không có tầng chắn để ngăn rò rỉ. Tóm lại, 'không có tiềm năng dầu khí', ông nói trong một hội nghị tại thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 11 năm 2013.[35] Ý kiến đó được hầu hết tất cả mọi người trong ngành công nghiệp này chia sẻ. Vậy tại sao các nguồn của Trung Quốc tiếp tục làm âm ỉ điều ngược lại?

Câu trả lời dường như nằm ở sự kết hợp của tín điều và cơ hội. Sau màn phô trương chào đón các cuộc khảo sát ban đầu của Trung Quốc trong thập niên 1980 và các tác vụ của các cơ quan nhà nước chủ chốt trong việc đảm bảo nguồn cung năng lượng mới cho đất nước, quá nhiều người có lợi ích trong việc đề cao Biển Đông như là món thuốc chữa vạn năng cho năng lượng. Chẳng hạn, tháng 9 năm 1994, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên, Song Ruixiang (宋瑞祥: Tống Thụy Tường), tuyên bố rằng quần đảo Trường Sa 'hứa hẹn một tiềm năng dầu là 30 tỉ tấn' (khoảng 220 tỉ thùng).[36] Một khi mà các nguồn tin chính thức đã công bố thì những con số đều phải đúng - và là giải pháp cho khủng hoảng quốc gia - rất khó để cho bất kì quan chức nào khác tuyên bố chúng vô nghĩa. CNOOC được giao nhiệm vụ phát triển các nguồn dự trữ rộng lớn này và trở thành một tiếng nói mạnh mẽ trong hệ thống khuếch đại tiềm năng của Biển Đông. Trữ lượng có vẻ càng lớn thì lí do càng mạnh để giành thêm kinh phí từ nhà nước.

Nhưng có một sự khác biệt rất lớn giữa 'tài nguyên' (resources)- cái nằm dưới lòng đất - và trữ lượng (reserves) - phần có thể rút lấy được. Thông thường, có thể đưa khoảng 1/3 nguồn tài nguyên lên mặt đất về mặt kĩ thuật trong khi chỉ có thể đưa khoảng 1/10 lên mặt đất về mặt thương mại. Ước tính minh bạch và có thẩm quyền nhất mới đây về tiềm năng dầu khí của Biển Đông là từ US Geological Survey (USGS: khảo sát địa chất của Mỹ) hồi tháng 6 năm 2010 và US Energy Information Administration (Cơ Quan Thông Tin Năng Lượng Mỹ) vào tháng 2 năm 2013. Cơ Quan Thông Tin Năng Lượng ước tính Biển Đông

chứa chỉ 11 tỉ thùng dầu và 190 nghìn tỉ feet khối khí đốt như là trữ lượng có thể khai thác thương mại được. Tức là nó có gần như cùng số lượng dầu với Mexico và cùng số lượng khí như ở châu Âu (trừ Nga).[37] Dựa trên những gì được biết về địa chất của khu vực, USGS ước tính nguồn tài nguyên chưa được phát hiện vào khoảng 11 tỉ thùng dầu (với ước tính thấp và cao từ 5 đến 22 tỉ thùng) và 4 tỉ thùng khí tự nhiên lỏng – tổng số kết hợp là 15 tỉ thùng. USGS ước tính rằng nguồn khí chưa được khám phá có thể là quan trọng hơn - một con số giữa 70 và 290 nghìn tỉ feet khối. Như vậy, nguồn tài nguyên chưa được phát hiện có thể gần giống y như con số hiện tại của trữ lượng.[38]

Tuy nhiên, những con số này là cho toàn bộ Biển Đông, kể cả các khu vực nằm chắc trong EEZ của các nước khác. Chỉ có một tỉ lệ nhỏ của những con số nói trên là nằm trong lãnh thổ tranh chấp và chỉ có 1/10 của tỉ lệ đó là thu hồi được về mặt thương mại. Những mỏ tiềm năng này có thể tạo ra một tác động đáng kể trong nền kinh tế của các nước nhỏ, các nền kinh tế nghèo như Philippines hay Việt Nam. Nhưng trong tình huống Trung Quốc tiêu thụ khoảng 3 tỉ thùng dầu và khoảng 5 nghìn tỉ feet khối khí tự nhiên mỗi năm, trữ lượng và tài nguyên của Biển Đông hầu như không đáng để đem tất cả hỗn loạn và căng thẳng (Sturm und Drang) vào chúng. Ngay cả khi mỗi giọt dầu và mỗi bóng khí đều được chuyển tới Trung Quốc thì chúng cũng chỉ cung cấp năng lượng cho nền kinh tế của đất nước may mắn là trong một vài năm. Địa chất không thuận lợi lại ở vị trí dễ bị bão còn các cơ sở hạ tầng phục vụ thì kém phát triển. Tony Regan, cựu giám đốc điều hành Shell, hiện là chuyên gia tư vấn năng lượng đóng ở Singapore, nói thẳng thắn về các mỏ tiềm năng thương mại ở Biển Đông. 'Khu vực này không bao giờ có ý nghĩa đối với các công ti dầu mỏ lớn và hiện nay họ cũng không tin nó là điều gì to tát kể tiếp. Có nhiều khu vực xa hấp dẫn hơn ngoài kia- Tây Úc và Đông Phi chẳng hạn và tất nhiên phải kể khí đốt từ các vỉa than và đá mềm theo quy trình mới.'[39] Nói cách khác, có những cách rẻ hơn và đáng tin cậy hơn để Trung Quốc giảm bớt nỗi lo của mình về an ninh năng lượng hơn là khuấy động Biển Đông.

Tất cả các nước trong khu vực đều đang lo ngại về an ninh năng lượng của mình. Nhu cầu đang tăng trong khi sản xuất lại giảm. Phát triển ở ngoài biển đang bị trì hoãn do các tranh chấp lãnh thổ và các mỏ mới Đông Nam Á đang được phát hiện chưa đủ để thay thế cho các mỏ đang suy giảm. Kết quả là việc nhập khẩu từ bên ngoài khu vực phình ra. Biển Đông hiện nay là quan trọng hơn nhiều cho hydrocarbon chuyển ngang qua nó so với cho hydrocarbon nằm bên dưới nó. Trong năm 2013, Cơ quan Thông tin Năng lượng tính toán rằng 1/3 lượng dầu thế giới và 1/2 khí tự nhiên hóa lỏng thế giới đã đi qua eo biển Malacca tới Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản. Tính trung bình, mỗi ngày có hai tàu chở dầu thô loại cực lớn, mỗi chiếc chở 2 triệu thùng dầu, và hai tàu chở khí gas tự nhiên hóa lỏng lớn, mỗi chiếc chở 200 000 mét khối phải đến Nhật Bản chỉ để cho việc thắp sáng.[40] Tất cả các nước Đông Á và Đông Nam Á đều dễ bị gián đoạn nguồn cung. Trong năm 2008 dầu chiếm 22 % tổng mức tiêu thụ năng lượng của Trung Quốc, một nửa số dầu đó được nhập khẩu và 85 % phần trăm lượng dầu nhập khẩu đi qua eo biển Malacca. Nói cách khác, gần 10% của nguồn cung cấp năng lượng của Trung Quốc đi ngang

qua Biển Đông. Tất cả những con số này đã tăng lên kể từ năm 2008 và có vẻ như còn tăng thêm nữa.[41]

Trong phần tư thế kỉ kể từ lúc Lí Bằng đưa ra nhận xét tại Singapore, cách tiếp cận của lãnh đạo Trung Quốc cho vấn đề năng lượng đã giả định rằng nước này phải kiểm soát thực tế các nguồn tài nguyên để dựa vào chúng. Điều này đã và đang là khuôn mẫu từ việc nhượng quyền cho Crestone cho đến JMSU đến các trận đánh bên trong đường chữ U. Có nhiều lựa chọn khác. Việc giảm căng thẳng đối với các yêu sách biển có thể cho các chính phủ sự tự tin lớn hơn rằng tự do hàng hải sẽ được bảo vệ. Một cách tiếp cận hợp tác hơn trong khu vực đối với việc cung cấp năng lượng có thể cho phép tất cả các nước phát triển các nguồn tài nguyên trong EEZ của chính mình và các công ti sẽ bán cho bất cứ nơi nào có nhu cầu lớn nhất. Khi đó, các chính phủ sẽ sẵn lòng tin cậy lẫn nhau trong việc đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng của mình được đến an toàn thay vì cố giữ độc quyền chúng bằng vũ lực. Nhưng niềm đam mê về Biển Đông đã tăng lên ở các nước xung quanh bờ biển và sự thỏa hiệp có vẻ ngày càng ít có khả năng xảy ra hơn.

* Bản đồ do người dịch vẽ minh họa thêm dùng Google Earth và bản đồ các lô dầu VN của IHS 2006

[1] Nayan Chanda and Tai Ming Cheung, Reef Knots: China Seeks ASEAN Support for Spratly Plan, *Far Eastern Economic Review*, August 1990, 11.

[2] 'Oil Discovered on Nansha Islands,' *Xinhua*, 24 July 1987.

[3] *China Daily*, 24 December 1989.

[4] John W. Garver, China's Push through the South China Sea: the Interaction of Bureaucratic and National Interests, *The China Quarterly*, no. 132 (1992), 999-1028.

[5] Knut Snildal, *Petroleum in the South China Sea – a Chinese National Interest?*, Thesis, Department of Political Science, University of Oslo, 2000.

[6] Personal interview by telephone. 2 December 2013.

[7] Benton, Successful in 2 International Ventures, Plunges into Disputed China Play, *Oilgram News*, 13 December 1996. See also John R. Engen, Where Hope and Risk Go Hand in Hand, *World Trade Magazine*, February 1996.

[8] *World Trade Magazine*, February 1996.

[9] British Gas, Arco Begin Drilling in Area Claimed by Vietnam, *The Oil Daily*, 7 June 1994

[10] Crestone Begins Project in South China Sea Despite Dispute over Sovereignty of Area, *The Oil Daily*, 20 April 1994.

[11] Thomas Collins, *Blue Dragon: Reckoning in the South China Sea* (Vienna, Virginia, 2002), 116.

[12] Heat Builds and Vietnam and China Begin to Drill, Offshore, August 1994.

[13] Chan Wai-fong, PLA Flexes its Muscles for Vietnams Benefit, *South China Morning Post*, August 1994.

- [14] Benton Oil And Gas Company Completes Acquisition of Crestone Energy Corporation, PR Newswire, 5 December 1996.
- [15] ‘North Rail Project Launched, China Start Building Rail Project from Manila to Ilocos,’ *Manila Bulletin*, 6 April 2004.
- [16] See <http://www.asean-chinacenter.org/english201007/12/c i 670.htm>.
- [17] ‘RP, China to Push Formation of Asian Anti-Terror Alliance,’ *Philippines Star*, 1 September 2003.
- [18] Oil Giants to tap Ocean Resources, *Xinhua*, 13 November 2003.
- [19] Maria Eloise Calderon, Government Mulls Oil Search at Spratlys with China, *Business World*, 24 August 2004.
- [20] Aileen S. Baviera, The Influence of Domestic Politics on Philippine Foreign Policy: The Case of PhilippinesChina Relations since 2004, *RSIS Working Papers*, no. 241 (Singapore, June 2012). Available at <http://www.rsis.edu/publications/WorkingPapersWP241.pdf>.
- [21] ‘China, Philippines, Vietnam Get Seismic Data from South China Sea,’ *Xinhua*, 19 November 2005.
- [22] Barry Wain, Manilas Bungle in the South China Sea, *Far Eastern Economic Review*, JanuaryFebruary 2008.
- [23] US State Department Cable O7HANOI1119, ‘Conoco Phillips and BP Concerns About Projects in the South China Sea,’ 15 June 2007. Available at http://www.wikileaks.org/plusd/cables/07HANOI1110_a.html.
- [24] US State Department Cable 08TOKYO544, ‘Japan Plans No Action in South China Sea Dispute,’ 29 February 2008. Available at https://www.wikileaks.org/plusd/cables/08TOKYO544_a.html.
- [25] US State Department Cable 07HANOI1599, ‘SinoVietnam Territorial Dispute Entangles Multiple Multinational Energy Firms,’ 7 September 2007. Available at https://www.wikileaks.org/plusd/cables/07HANOI1599_a.html.
- [26] ‘Fu Ying Visits Wytch Farm Oilfield of the [sic] British Petroleum,’ Chinese Embassy, London, 25 September 2007. Available at <http://www.chinese-embassy.org/uk/eng/EmbassyNews/2007/t377632.htm>.
- [27] US Embassy Cable 08 HANOI579, ‘BP Transfers Operatorship of South China Sea Blocks to PetrovietnamExploration Work Resumes,’ 16 May 2008. Available at https://www.wikileaks.org/plusd/cables/08HANOI579_a.html.
- [28] ‘Petrovietnam Surveying Oil Block Eyed by China’, Reuters, 22 July 2008.
- [29] US State Department Cable07GUANGZHOU317, ‘The Tiger Sprints Ahead: Exxonmobil First Western Oil Major to Launch Fully Integrated Joint Venture in China,’ 9 March 2007. Available at https://www.wikileaks.org/plusd/cables/07GUANGZHOU317_a.html.
- [30] Greg Torode, Oil Giant Is Warned over Vietnam Deal, South China Morning Post, 20 July 2008.
- [31] US State Department Cable 08HANOI1241, ‘Vietnam Negotiates Deal with Gazprom, Bypasses ExxonMobil, 6 November 2008. Available at https://www.wikileaks.org/plusd/cables/08HANOI1241_a.html.
- [32] US State Department Cable oSHANOI897, ‘Russian Concern about Chinese Pressure on ExxonMobil’, 4 August 2008. Available at <http://wikileaks.org/cable/2008/08/08HANOI807.html>.

- [33] Chevron Corporation, 2010 Supplement to the Annual Report, March 2011. Available at <http://www.chevron.com/documents/pdf/chevronzoioannualreportsupplement.pdf>.
- [34] Buku Bertemu Ruas, The RMN Against China Maritime Surveillance Agency, Malaysia Flying Herald blog, 16 April 2013. Available at <http://malaysiaflvingherald.wordpress.com/2013/04/16/buku-bertemu-ruas-the-rmn-against-china-maritime-surveillance-agency/>.
- [35] Jon Savage, Oil and Gas Potential of the Area, Seismic Activities to Date and the Delays to Hydrocarbon Exploration Caused by Disputes. Copy of presentation available at <http://cil.nus.edu.sg/wp/wp-content/uploads201106/Session-1-Jon-Savage-South-China-Sea-Conference-June-20111-pdff.pdf>.
- [36] 'Minister Reveals Spratly Islands' Oil Potential', *Xinhua*, 5 September 1994.
- [37] US Energy Information Administration, South China Sea Energy Brief, 7 February 2013. Available at <http://www.eia.gov/countries/regions-topics.cfm?fibs=scs>.
- [38] US Geological Survey, 'Assessment of Undiscovered Oil and Gas Resources of Southeast Asia', Fact Sheet 20103015, June 2010. Available at <http://pubs.usgs.gov/fs/2010/3015/pdf/FS10-3015.pdf>.
- [39] Personal interview. Singapore 4 June 2013.
- [40] Japanese energy imports, 2012 figures: liquefied natural gas: 108.87 m³/365 days/ average LNG carrier size of 200,000 m³; oil: 3.65 million barrels a day / average VLCC of 2-million-barrel capacity. See <http://www.reuters.com/article2013/04/04/lng-gas-japan-idUSL5NoCR3XZ20130404>.
- [41] Jian Zhang, 'Chinas Energy Security: Prospects, Challenges and Opportunities', *Working Papers by CEAP Visiting Fellows*, Brookings Institution Center for East Asia Policy Studies, no.54, July 2011.

Chương 6: Chủ nghĩa dân tộc

Chương 6

Kèn trống và Biểu tượng Chủ nghĩa Dân tộc

Drums and Symbols

Nationalism

Đám đông tụ tập ở gần Nhà hát lớn Hà Nội không lớn nhưng phần nộ. Đáng chú ý là việc họ đã tụ tập được. Trong mấy ngày trước đó, Facebook đã ong ve với những tiếng giận dữ nhưng nhà chức trách VN cũng bận rộn. Đã hơn một tuần kể từ khi tàu TQ lại cắt cáp địa chấn của tàu *Bình Minh 02* lần thứ hai và một tháng kể từ khi Bắc Kinh công bố hộ chiếu mới có in chìm bản đồ yêu sách 'đường chữ U' ở Biển Đông. Nhưng có rất nhiều trói buộc trong việc bày tỏ sự căm phẫn của công chúng ở VN. Dân phòng để mắt trên các ngõ ngách phố, các tổng biên tập soi rọi các trang báo của mình và 'các cơ quan giám sát' dõi mắt theo tất cả các tổ chức dân sự. Mọi người trò chuyện, mọi người cầu nhàu, nhưng nói chung không ai xuống đường thách thức quyền cai trị của Đảng Cộng sản.[\[1\]](#)

Mạng là một thế giới khác. Đặc biệt là Facebook cho phép bất bình nhân lên. Đảng cũng quan sát thế giới này, nhưng họ vạch rõ một lần ranh rõ ràng phân biệt giữa nói và làm. Ngày 9 tháng 12 năm 2012, lần ranh này bị vượt qua. Các blogger và chatter đồng ý rằng cần phải làm một cái gì đó công khai. Gần như đúng 5 năm sau cuộc biểu tình công khai đầu tiên của VN về Biển Đông, họ quyết định xuống đường một lần nữa. Họ định tổ chức cuộc biểu tình tại các bậc thềm của nhà hát cũ xây dựng thời Pháp nhưng Đoàn TNCS cũng đã nhanh nhẩu thông báo tổ chức văn nghệ tại cùng địa điểm. Với một sân khấu được xây dựng ở quảng trường, họ buộc phải xúm lại quanh một góc dọc theo đại lộ thuộc địa cũ bây giờ được gọi là Phố Tràng Tiền. Trong thời tiết lạnh của tháng 12, họ đi diễu qua các cửa hàng nhỏ và quán cà phê, bờ hồ Hoàn Kiếm và các biệt thự cũ lớn trên đường Điện Biên Phủ - rồi đi thẳng tới Tòa Đại Sứ TQ.

Thành một đoàn, không thuần nhất nhưng tổ chức tốt. Hai trăm người là con số tham dự cao cho bất kì loại biểu tình nào ở VN. Họ mang biểu ngữ lớn kẻ khẩu hiệu chuyên nghiệp bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh, nhiều người mặc áo thun in một bản đồ 'đường chữ U' lớn, họ đều tốt tiếng. Một số là ủng hộ viên của Câu Lạc Bộ 'No U' (No U FC), một nhóm những người hoạt động chống TQ,

khó chịu về sự quấy rối của các cơ quan chức năng, đã thành lập một câu lạc bộ bóng đá để có thể gặp nhau một cách hợp pháp. Tên câu lạc bộ là một cách tấn công vào đường 'chữ U' với FC là viết tắt cho cả 'Football Club' (câu lạc bộ bóng đá) lẫn 'Fuck China' (ĐM TQ). Trong khi một số khua trống, nghệ sĩ violin Tạ Trí Hải 74 tuổi, một ủng hộ viên đã chơi những bài hát phản kháng yêu nước cho các người đi cùng thưởng thức. Tuy nhiên, một số gương mặt nổi tiếng không tham gia được. Nhà hoạt động chống tham nhũng Lê Hiền Đức, chẳng hạn, đã bị các cán bộ Công An đến viếng từ sáng sớm và bị buộc phải ở nhà tiếp họ.

Công an có mặt nhiều hơn dọc khắp Phố Tràng Tiền để ngăn ngừa sự bùng phát của hoạt động chống đối xã hội. Nhiều công an mặc đồng phục màu xanh lá cây, nhưng nhiều công an khác mặc thường phục. Một xe công an cố vượt qua đám đông nhưng những người biểu tình kiên quyết. Họ hô vang khẩu hiệu chống TQ xâm lược, tuyên bố rằng hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về VN và yêu cầu chính phủ hành động đúng mức hơn để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của đất nước. Một nhóm nhỏ nhà báo nước ngoài cũng có mặt tại chỗ phóng to tiếng nói của họ với thế giới nhưng trở nên rõ ràng rằng những người biểu tình sẽ không được cho phép để đi hết cuộc dạo Chủ Nhật đó.

Công an yêu cầu người biểu tình giải tán. Những người biểu tình yêu cầu công an giải tán nhưng công an mạnh hơn. Trong khi những công an đồng phục đứng yên bên ngoài, những kẻ mặc thường phục lại cưỡng ép khoảng 20 người biểu tình lên xe buýt do thành phố trưng dụng và chở họ đi tới trại giam Lộc Hà cách trung tâm thủ đô 15 km. Những người biểu tình còn lại nằm được thông điệp. Toà Đại Sứ TQ vẫn chẳng bị quấy rầy bởi các tiếng ồn yêu nước. Tin tức và hình ảnh của cuộc biểu tình này, và một cuộc biểu tình tương tự tại thành phố Hồ Chí Minh ở miền Nam, đã được chuyển tải trên toàn thế giới. Như một biên tập viên nói, đó là một 'câu chuyện hay bằng hình ảnh'.

Sáng ngày hôm sau, Thứ Ba, tại cuộc họp hàng tuần của Bộ Thông Tin và Truyền Thông, tổng biên tập của tờ VN đã bị trách mắng vì đăng tin về mối quan hệ của VN với TQ. Họ bị phê phán là đã tiêm cấy 'tình cảm chống TQ' trong các bài báo về sự kiện *Bình Minh* – phốt lờ chỉ thị trước đó là 'bám sát vào các sự kiện'. Đất nước bị khuấy động là hoàn toàn do lỗi của họ. Vấn đề đối với nhà chức trách VN là bất kể có bao nhiêu báo mà họ bịt miệng hoặc bắt đồng chính kiến mà họ bắt giữ, tình cảm chống TQ dường như vẫn ngày càng tăng. Không thể đo lường công khai hay chính xác những điều như vậy ở VN nhưng Biển Đông đã mang các đám đông nhỏ xuống đường phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ít nhất một chục lần tính từ năm 2007. Nếu có một ít người chẳng ngại việc bị bắt giữ và trừng phạt thì nhất định sẽ có nhiều người cũng chia sẻ tình cảm đó nhưng chưa đủ can đảm để tham gia biểu tình có tổ chức. Số phận của Biển Đông và những cáo buộc về âm mưu của TQ phá hoại đất nước này thường kích động sự bột phát lòng căm thù dân tộc chủ nghĩa.

Hơn 30 năm trước đây, nhà sử học về Đông Nam Á, Benedict Anderson, đưa ra cách giải thích cho sự xuất hiện của chủ nghĩa dân tộc ở thế kỉ XIX và XX. Ông nói về việc tạo ra các cộng đồng tưởng tượng trong đó các công dân với ý thức quốc gia mới bắt đầu cảm thấy một mối quan hệ với đồng bào mà họ chưa bao giờ gặp, một mối quan hệ mạnh mẽ đến nỗi họ sẵn sàng bắn giết và liều thân để bảo vệ nó. Ông gán sự trỗi dậy của các cộng đồng tưởng tượng này cho sự phát triển kinh tế và cho các khả năng của việc tự xác định cá nhân mà sự phát triển đó tạo ra, cho việc phát minh ra phương tiện truyền thông quốc gia và cho sự kiên cố hoá cảm giác về khác biệt đối với những người nói tiếng nói khác và theo tục lệ khác.

Trong những năm đầu thế kỉ XXI xung quanh bờ Biển Đông làn sóng mới chủ nghĩa dân tộc đang tạo ra các cộng đồng tưởng tượng mới. Phát triển kinh tế, công nghệ truyền thông mới, các ham muốn mới trong thể hiện bản thân – giống như những động lực đằng sau chủ nghĩa dân tộc chống thực dân của thế kỉ trước – đang thúc đẩy chủ nghĩa dân tộc hồi sinh. Tuy nhiên, lần này những kẻ khác mà các cộng đồng này đối chiếu để xác định mình không phải là những tên đế quốc từ xa đến mà các láng giềng trong khu vực từng có quan hệ từ thời xa xưa. Cư dân mạng tuyên bố họ sẵn sàng chết vì vinh quang của đất nước và vì vận mệnh của một số mỏm đá gần như không có người ở. Trên toàn khu vực hàng triệu người đã đi đến việc tin rằng bản sắc của họ với tư cách một con người chỉ có thể trọn vẹn nếu cộng đồng tưởng tượng mà họ cảm thấy thuộc về có vẻ mạnh hơn cộng đồng của các đối thủ. Chủ nghĩa dân tộc chắc chắn mạnh mẽ – nhưng nó đang thực sự lôi kéo các tranh chấp đến mức nào? Việc xem xét các biểu hiện của xúc cảm dân túy sẽ cho thấy bức tranh phức tạp hơn.

Chủ nghĩa dân tộc VN hiện đại ít nhiều tự xác định mình là đối kháng với TQ. Hầu hết đường phố chính của các thành phố lớn nhỏ VN đều được đặt theo tên những nhân vật (có thật hay huyền thoại) từng chiến đấu chống lại những kẻ xuất phát từ nơi mà bây giờ được gọi là TQ: Hai Bà Trưng, lãnh đạo cuộc nổi dậy năm 40; Ngô Quyền, được người VN coi là vị vua đầu tiên tách đất nước ra khỏi TQ vào năm 938; Lí Thường Kiệt, đánh Tống năm 1076; Trần Hưng Đạo, đánh bại quân Mông Cổ vào năm 1284; Lê Lợi (còn gọi là Lê Thái Tổ), thắng quân Minh năm 1428; và Nguyễn Huệ (còn gọi là Quang Trung), đánh thắng quân Thanh năm 1789. Hầu hết trong số này là huyền thoại lỗi thời. Hai nước với biên giới hiện tại đi đến đánh nhau lần đầu tiên là vào năm 1979. Những cuộc xung đột xưa kia là giữa các thủ lĩnh địa phương, phiên quân, lãnh chúa, người bảo trợ và những kẻ hãnh tiến. Ngôn ngữ mà họ nói lúc đó không giống như ngôn ngữ tương ứng hiện đại mà cũng không nhất thiết khác với ngôn ngữ của kẻ thù của họ. Tuy nhiên, tất cả những trận đánh lớn này hiện nay đang được VN coi như là bằng chứng về lịch sử vẻ vang lâu dài kháng chiến thành công chống các ý đồ đế quốc của 'TQ' – 'vương quốc trung tâm' phía Bắc.

Từ kiến trúc đến việc nấu nướng, mối liên hệ văn hóa giữa hai nước là rõ ràng; nhưng ở cơ sở, nỗi nghi ngờ về những người được cho là 'Tàu' (một từ có ý coi

thường có thể dịch sang tiếng Anh là 'Chink') vẫn còn mạnh mẽ. Định kiến xuất phát từ nỗi sợ hãi. Người Việt xem mình là sáng tạo và có văn hóa hơn người Hoa, nhưng không thể cạnh tranh với mạng lưới kinh doanh bất khả thâm nhập của họ. Cộng đồng dường như khép kín này được cho là có các vò vựa khắp Đông Nam Á dường như có sứ mệnh tóm lấy nước này và cả khu vực.

Một cái nhìn ít định kiến về lịch sử VN có thể nhận ra tầm quan trọng các mối liên hệ với 'TQ' từ thời những người Nusantara đầu tiên, thông qua sự xuất hiện của các thương nhân biển từ Phúc Kiến cho đến các khoản đầu tư đầu tiên của nhóm thiểu số người Hoa từ khắp khu vực Đông Nam Á trong thập niên 1980 khi VN bắt đầu dỡ bỏ chủ nghĩa Stalin. Chế độ cộng sản VN tồn tại được nhờ vào việc TQ cho chỗ né tránh và viện trợ hầu như suốt thế kỉ XX. Ý thức hệ, tên lửa và gạo từ các nguồn cung cấp TQ ở Bắc Kinh đổ về phía Nam làm nền móng cho việc Hà Nội chiến thắng Sài Gòn vào năm 1975.

Món nợ chính trị đó đối với Bắc Kinh là một phần hiệu triệu quan trọng trong thông điệp 'chống TQ' đối với nhiều người VN: nó hàm ý 'chống đảng'. Biểu hiện công khai chống lại Đảng Cộng sản ở trung tâm Hà Nội dễ dẫn tới một án tù dài. Tuy nhiên, qua việc chỉ trích các hành động của TQ, những người biểu tình sẽ mang về yêu nước trong khi gián tiếp chất vấn về tính hợp pháp của Đảng Cộng sản vốn lên nắm quyền nhờ hậu thuẫn của TQ và vẫn còn cùng chung ý thức hệ và có các liên hệ thực tế mạnh mẽ với ông anh lớn ở Bắc Kinh. Nhưng ngay cả những đảng viên trung thành khác cũng rất nhức nhối về ảnh hưởng của TQ. Đối với một số người, đó là vấn đề về yêu nước, nhưng chơi 'con bài TQ' cũng có thể là một cách để hạ đối thủ. Qua việc chỉ trích TQ, họ cũng chỉ trích một bộ phận của Đảng vốn vẫn còn các liên hệ ý thức hệ mạnh mẽ với Bắc Kinh, còn ủng hộ việc kiểm soát xã hội chặt chẽ hơn, ủng hộ sự thống trị tiếp tục của kinh tế quốc doanh và có thái độ thù địch với phương Tây.

Năm 1968, lãnh đạo Đảng Cộng Sản VN có một trận đấu đá nội bộ dữ dội mà bây giờ được tô vẽ lại như một tranh luận về việc nước này nên theo TQ hay theo Liên Xô. Hàng chục nhân vật cao cấp bị thanh trừng hoặc bị bỏ tù. Nhưng đấu đá về chính trị là vỏ bọc cho các tranh luận khác: về chiến lược chiến tranh, tốc độ đi lên CNXH và một loạt các vấn đề trong nước. Kể từ đó, 'TQ' là một vấn đề có mặt trong tất cả các cuộc tranh luận lớn về tương lai của VN - một mặt hiệu mà các trận đấu đá khác đều đấu theo đó. Ngay cả trước khi Hà Nội đậu xe tăng trên bãi cỏ trong dinh tổng thống ở Sài Gòn, lãnh đạo Đảng Cộng Sản ở Bắc Kinh và Hà Nội đã bắt đầu có sút mẻ. Trong mắt người TQ, VN là bọn trẻ hư vô ơn không có lòng trung phải có với bậc cha mẹ rộng lượng của mình. Đối với các lãnh đạo VN, họ vừa giải phóng đất nước khỏi xâm lược nước ngoài, thái độ của TQ mang vẻ cao ngạo của vương triều. Họ không muốn trở thành một nước chư hầu. Quan hệ xấu đến nỗi tháng 2 năm 1979, TQ (với sự hậu thuẫn chính trị và tình báo của Mỹ) quyết định 'dạy cho VN một bài học' và tiến hành xâm lược. Quân đội của họ bị đánh trả tả tơi nhưng nhiều thị trấn biên giới Việt bị tang hoang. Mãi cho đến năm 1991, hai phía lãnh đạo vẫn chưa làm hòa với nhau.

Những đấu đá nằm trong đấu đá này vẫn còn đang diễn ra hiện nay - một cái gì đó trở nên hiển nhiên đến tàn nhẫn là chỉ một vài ngày sau cuộc diễu hành trên Phố Tràng Tiền thì một băng ghi âm lan man dài một giờ về một bài nói chuyện bí mật đã tìm đường lên YouTube. Ngôi sao thiếu may mắn trong băng ghi âm này là Đại Tá Trần Đăng Thanh, một giảng viên về vấn đề Biển Đông tại Học Viện Chính Trị Bộ Quốc Phòng VN. Bài phát biểu này được đưa ra trong cuộc họp các đảng viên cộng sản đang lãnh đạo các trường đại học tại Hà Nội (ở VN khó giữ một vị trí cao nếu không là đảng viên). Đại Tá Thanh đưa ra một thông điệp thẳng thừng: có quá nhiều cuộc biểu tình và phải dừng các cuộc biểu tình này lại. 'Đảng trông đợi các đồng chí quản lí sinh viên của mình. Nếu chúng tôi thấy học sinh trường các đồng chí tham gia vào các cuộc biểu tình, các đồng chí có thể chắc chắn đó sẽ là một vết đen trong hồ sơ của mình', ông khuyên nhủ các trường khoa, các giáo sư. [\[iii\]](#)

Bản rã băng ghi âm cung cấp một cái nhìn độc đáo đi sâu vào những suy nghĩ thầm kín của những bộ phận này trong cơ quan an ninh VN vốn thường giữ kín đối với truyền thông. Ông bắt đầu với một cảnh báo: nếu chế độ cộng sản đi xuống, ông nói với các giáo sư, mức sống của đồng chí sẽ xuống theo. 'bảo vệ tổ quốc Việt Nam và ý thức hệ XHCN có rất nhiều nội dung, trong đó có một nội dung rất cụ thể, rất thiết thực với chúng ta đó là bảo vệ sổ hưu cho những người đang hưởng chế độ hưu và bảo vệ sổ hưu cho những người tương lai sẽ hưởng sổ hưu'. Sau khi gợi đến lợi ích cá nhân cơ bản ông vạch ra một điều thẳng thừng là không được làm méch lòng TQ - ông lưu ý rằng 'họ' có 1,3 tỉ người, còn 'chúng ta' chỉ có 90 triệu. Dù không bao giờ quên việc họ xâm chiếm chúng ta hết lần này đến lần khác, ông tiếp tục, 'chúng ta không được tỏ ra vô ơn' đối với sự hi sinh to lớn của TQ cho VN trong thời gian trước đây. Ông đổ lỗi các hành động gần đây của TQ là do thừa kế 'ước muốn cháy bỏng' của Đặng Tiểu Bình muốn làm chủ Biển Đông, do nhu cầu bảo vệ biển của TQ cũng như do sự quyến rũ của dầu khí. Nhiệm vụ của VN bây giờ, ông nói, không những là bảo vệ độc lập cho đất nước mà còn duy trì hòa bình và ổn định. Cách duy nhất để làm điều đó, ông lập luận, là tránh đối đầu và giữ gìn tình đoàn kết giữa nhân dân hai nước VN và TQ.

Đối với một lãnh đạo phải ngại ngại về việc tạo ra cả triệu việc làm mới mỗi năm để đáp ứng nguyện vọng ngày càng cao của dân số đang tăng, các tranh chấp chủ quyền là điều gây phân tâm đến điên người. Đảng cố hết sức tránh kích động sự đối kháng với Bắc Kinh. Một vài tuần sau bài giảng của Đại Tá Thanh, ngày 6 tháng 1 năm 2013, một người được phong anh hùng đã được cải táng về quê ở Tỉnh Thanh Hoá, phía nam Hà Nội. Báo chí nhà nước đăng tải chi tiết việc này nhưng lạ lùng là không một bài nào nói ra được người anh hùng này chết cách nào, còn những kẻ giết anh chỉ được mô tả đơn giản là 'bọn côn đồ' - không nêu quốc tịch. Lê Đình Chinh thật ra đã bị lính biên phòng TQ giết chết vào ngày 25 tháng 8 năm 1978 khi những căng thẳng sau chiến tranh giữa hai nước bắt đầu leo thang. VN đang trong quá trình trục xuất hàng chục ngàn Hoa Kiều, dẫn đến cuộc đối đầu ở một cửa khẩu biên giới có cái tên kém phù hợp là 'Cửa Khẩu Hữu Nghi'. Các trận đánh nổ ra giữa lực lượng dân

quân vũ trang với gậy và dao. Bốn người TQ và hai người VN thiệt mạng, trong đó có Lê Đình Chinh 18 tuổi.

Hơn một thập kỉ sau, mối quan hệ giữa hai nước chuyển thành từ xấu tới tệ hại hơn, Lê Đình Chinh đã được nâng thành anh hùng. Bốn tháng sau cuộc đụng độ, nhà xuất bản nhà nước đã phát hành một cuốn sách ca tụng cuộc sống hào hùng và cái chết yêu nước của anh. Tên anh được đặt cho trường học, đường phố và trẻ em được khuyến khích thi đua noi theo gương anh. Nhưng khi mối quan hệ giữa Hà Nội và Bắc Kinh được cải thiện sau năm 1990, câu chuyện về Lê Đình Chinh đã trở nên kém hữu ích trong việc động viên dân chúng và dần dần làm chính quyền Hà Nội thêm khó xử. Quốc tịch của những kẻ giết anh đã bị xóa khỏi bộ nhớ chính thức.

Việc người chết được cải táng là chuyện bình thường ở VN. Một vài năm sau khi chôn cất, xương được đào lên, làm sạch và cải táng với những nghi lễ phù hợp. Tuy nhiên, việc cải táng diễn ra sau 35 năm là hiếm có. Với báo chí rõ ràng được chỉ đạo không được dùng từ TQ trong các bài nói về cái chết của anh, những tin đồn và những lí thuyết âm mưu bắt đầu lan truyền trên mạng về lí do vì sao Lê Đình Chinh được cải táng. Chúng được khuếch đại qua một câu chuyện đã bắt đầu lan truyền 18 tháng trước đó về việc đục phá một bia tưởng niệm chiến tranh gần Khánh Khê ở tỉnh biên giới Lạng Sơn. Bia tưởng niệm là một khối đá lớn, có khắc tên những người lính của Sư đoàn 337 đã 'kiên cường ngăn chặn cuộc xâm lăng của TQ' vào năm 1979.

Tháng 8 năm 2011, các blogger chuyển cho nhau một bức ảnh bia tưởng niệm trong đó các từ 'TQ xâm lược' dường như đã bị đục mất. Tuy nhiên bức ảnh đó bị cắt xén rất nhiều. Ảnh đầy đủ cho thấy bia đá đó nằm giữa một dự án công trình dân dụng - một con đường mới và cầu đang được xây xung quanh nó. Có khả năng bia tưởng niệm bị hư hỏng trong quá trình xây dựng. Nhưng vì nhà chức trách không đưa ra ý kiến chính thức, nên trên mạng khẳng định rất tự tin rằng chính phủ VN hèn yếu, do hàm ợn Bắc Kinh, đã ra lệnh làm việc phá hoại đó.

Việc cải táng Lê Đình Chinh, ở nơi cách chỗ táng ban đầu gần biên giới mấy trăm cây số về phía nam, khiến một blogger nổi tiếng có bút danh 'Anh Ba Sàm' trước kia là công an Nguyễn Hữu Vinh, cáo buộc rằng Nhà nước đã dời đi dần tất cả các biểu tượng có vẻ là phản kháng yêu nước ra cách xa khu vực biên giới. Thật ra, điều này có thể đúng mà cũng có thể không. Vấn đề đối với nhà chức trách VN là khi nói đến quan hệ với TQ, rất ít người tin họ nữa. Chỉ thị của họ cho báo chí và các giáo sư ngăn chặn cuộc thảo luận về vấn đề này chỉ làm tăng sự lây lan của thuyết âm mưu. Mọi thứ họ nói và làm bất kể với ý định gì đều bị quy là do động cơ bất chính.

Dù khôn khéo và thông minh về nhiều mặt, Đảng có vẻ không đáp ứng được với những thách thức này ngoại trừ theo kiểu cách đã quen dùng. Họ đã thông qua luật mới để kiểm soát việc viết blog (dù cũng không hiệu quả như luật cũ)

và truy bức các nhà hoạt động có chung mục đích với các tổ chức chống cộng ở nước ngoài. Đã có hàng chục vụ bị đưa ra toà trong vài năm qua. Các cơ quan an ninh có vẻ vui mừng vượt qua những lời chỉ trích không thể tránh khỏi của quốc tế – qua việc dùng các phiên toà về *xúi giục kẻ khác*. Một số người cho rằng các lực lượng thân TQ trong Đảng thực tế khá hài lòng với những lời chỉ trích này vì nó ngăn không cho chính phủ các nước phương Tây trở nên quá gần gũi với VN và cũng giúp họ tiếp tục nắm quyền cai trị đất nước.

Như thế giới đã thấy rõ vào tháng 5 năm 2014, khi các cuộc biểu tình chống lại việc TQ đưa giàn khoan dầu gần quần đảo Hoàng Sa trở thành bạo loạn, chắc chắn có những tình cảm dân tộc, chống TQ ở VN gây ra các khó khăn cho sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản. Tuy nhiên, những điều này không buộc Đảng phải theo hướng đối đầu với TQ mà buộc họ vào cuộc đối đầu với một bộ phận nhân dân. Đảng sợ các cuộc biểu tình do có thông điệp chống Đảng tiềm ẩn trong đó và khả năng chúng có thể leo thang thành một cái gì đó có thể đe dọa sự cai trị của họ. Ưu tiên của họ là sự ổn định của các vấn đề trong nước lẫn quốc tế chứ không phải là tự do bày tỏ. Nhưng những người ủng hộ tự do bày tỏ và tự do cá nhân trong nước cũng là những người ủng hộ lớn tiếng nhất việc đối đầu với nước ngoài. Một bên ủng hộ hòa bình, bên kia ủng hộ tự do. Không bên nào ủng hộ cả hai.

Ở một thành phố khác, nhưng lần này hai đám đông ồn ào với hai chương trình hành động đối nghịch. Sáng sớm thứ hai 16 tháng 4 năm 2012, một cuộc biểu tình chớp nhoáng trên con đường đi dạo cạnh bờ biển ở Manila, Roxas Boulevard, đặt theo tên của tổng thống đầu tiên của nước Philippines độc lập. Khoảng 70 ủng hộ viên thuộc Liên Đoàn Sinh Viên Philippines đổ xô tới bức tường Toà Đại Sứ Hoa Kỳ. Toà nhà phức hợp này được xây dựng chắc chắn trên đất bồi đắp từ Vịnh Manila, vùng nước mà vào năm 1898 Hoa Kỳ đánh bại Hải Quân Tây Ban Nha để trở thành cường quốc thế giới. Các nhà hoạt động này thấy viên cảnh sát phụ trách trông coi bên ngoài nằm ngủ trong xe tuần tra, và thích thú với vận may của mình, họ bắt tay tiến hành công việc trên những biểu tượng của chủ nghĩa đế quốc. Họ ném bom sơn xanh đỏ vào tường, xịt sơn vẽ khẩu hiệu trên đó và thực hiện nghi thức truyền thống đốt cờ Mĩ. Một vài chiến binh nhảy qua rào và làm việc với bảng tên bằng đồng của Toà Đại Sứ. Lúc cảnh sát chống bạo động tới nơi, tòa nhà đã bị đổi tên thành ‘.m.as.. of the .ni.ed S.ates of .merica’ [thay vì Embassy of the United States - ND]. Những người biểu tình lẫn vào các đường phố bên không bị các lực lượng thực thi pháp luật và trật tự cản trở - có lẽ là để tranh cãi về điểm Scrabble [trò chơi xếp chữ] tối đa mà họ có thể đạt được với tám con chữ họ vừa lấy cắp. Mãi đến khi mọi việc xong xuôi, viên cảnh sát đang ngủ mới thức dậy và lái xe đi, dường như chẳng biết chút gì về việc xảy ra.[\[iii\]](#) Anh ta và cấp trên trực tiếp sau này đều bị buộc tội không làm đúng chức trách.

Sau đó 6 giờ và cách đó 7 cây số, trong cảnh trí sáng sủa, sang trọng của khu thương mại Makati, một đám đông ồn ào không kém nhưng hành xử đàng hoàng hơn tụ tập bên ngoài toà lãnh sự TQ. Ở đây, viên cảnh sát tinh táo và được cảnh báo trước và cuộc biểu tình được bố trí một cách an toàn cách xa các bức tường, các bảng hiệu và cửa sổ kính. Có tổ chức hơn một chút ở đây - hoặc ít nhất là có nhiều tiền hơn. Thay vì biểu ngữ tự chế và xà beng, vài chục người biểu tình cầm những tấm biển được vẽ đàng hoàng dưới dạng dấu hiệu DỪNG (STOP)- đòi 'TQ - xéo đi' và ngưng 'trộm cá ở biển Philippines'. Sự tương phản tiếp tục. Thay vì các nhà cách mạng với mắt lờm lờm, những người chụp ảnh chọn các cô gái với khuôn mặt dễ mến đưa lên các trang báo ngày hôm sau, cho các biên tập viên của họ lựa chọn các hình ảnh tương phản về cuộc biểu tình và hai thế giới quan khác nhau về cơ bản.

Buổi sáng hôm đó tại Manila hai chủ nghĩa dân tộc của Philippines tự khẳng định mình. Số người tham dự hết sức nhỏ nheo: chỉ đầy một vài xe buýt trong một đô thị có 12 triệu dân. Nhưng đối với những người khua trống và vẩy biểu ngữ, các hành động này là sự khẳng định quan trọng về tình tự dân tộc khi đối mặt với những biểu lộ đe dọa rõ ràng của quyền lực nhà nước. Các sinh viên tại Toà Đại Sứ đã vạch lịch tấn công trùng với thời gian bắt đầu của cuộc tập trận hằng năm Mĩ - Philippines có tên là *Balikatan* - tiếng Tagalog là 'vai sánh vai'. Trong một màn phô diễn dễ thấy về sự đoàn kết, hơn 6 000 lính thủy đánh bộ, bộ binh, phi công và lính thủy hai nước thực hành nghệ thuật chiến tranh và can thiệp nhân đạo trên các bãi biển và các căn cứ quân sự trên khắp đất nước. Trái lại, các cô gái dễ mến với những dấu hiệu STOP đã tức giận về việc nhà chức trách TQ cố sáp nhập bãi cạn Scarborough, ngoài khơi cách bờ biển Luzon 230 km. Việc Philippine bắt giữ 8 tàu TQ bị nghi đánh cá bất hợp pháp, 8 ngày trước đó, đã trở thành một thất bại thảm hại. Tàu hải giám TQ đã ló mặt, ngăn không cho Hải Quân và Tuần Duyên Philippines thực hiện bất cứ hành động nào đối với những ngư dân đã thu lượm được hàng trăm con trai khổng lồ và một lượng lớn san hô, bất chấp các quy định bảo tồn. Sự bất lực của chính quyền Manila khi đối mặt với sức mạnh của Bắc Kinh đã bị phô ra một cách tàn tệ.

Nhưng đối với những kẻ quậy phá Tòa Đại Sứ Mĩ, sự bất lực đó của Manila là kết quả của một thế kỉ bị Mĩ thống trị. Trong mắt nhóm Bayan - liên minh phe tả cực đoan trong đó có Liên Đoàn Sinh Viên Philippines - thì sự thống trị của Mĩ đặt ra một mối đe dọa đối với tương lai của đất nước lớn hơn nhiều so với các tàu TQ ở ngoài khơi. Từ *bayan* có nghĩa là 'dân tộc/quốc gia' trong tiếng Tagalog và, khi được yêu cầu mô tả phong trào này tranh đấu cho điều gì, Tổng Thư Kí của nó là Renato Reyes nêu rõ: tả, dân tộc, chống đế quốc. Tôi gặp Reyes tại một gian của Americana, Quán Pizza Yellow Cab trên bờ biển Manila. Ông chọn vị trí thuận tiện: gần địa điểm của một cuộc biểu tình khác nữa bên ngoài Toà Đại Sứ và không xa bệnh viện nơi ông sắp đi tới để ủng hộ các nhân viên y tế đình công.

Qua trò chuyện, đối với Reyes cách mà chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân tộc hòa quyện vào nhau như thế nào đã trở nên rõ ràng. Có một cảm giác lòng tự

hào bị xúc phạm, cảm nhận rằng đất nước không thể đứng cao lên được chừng nào mà nó còn sống dưới bóng của Hoa Kỳ, và rằng tình trạng hạng hai này được - hoặc phải được - cảm nhận như một sự nổi nhục cá nhân cho mỗi một người dân Philippines. 'Một thượng nghị sĩ từ lâu đặc tả đó là một "chính sách ngoại giao ăn xin". Anh phải luôn ăn mày đồ phế thải, luôn luôn van xin sự giúp đỡ từ ông anh lớn Hoa Kỳ, và trong nửa thế kỉ qua, chúng tôi chưa thực sự phát triển hay hiện đại hóa vì lí do đó'. Khi ông nhét thêm vào một lát bánh Ý-Mĩ-Philippines, Reyes phát triển quan điểm của mình: sự phụ thuộc này là sự tiếp nối của chiến lược thuộc địa để giữ Philippines như là một thị trường bị giam hãm cho hàng hóa của Mĩ trong đó tầng lớp cao Philippines gặt hái những phần thưởng của việc duy trì nguyên trạng (status quo) kinh tế và chính trị như đang có.^[iv] 'Chúng tôi phản đối việc TQ xâm lấn nhưng chúng tôi cảm thấy rằng trong ngắn hạn và dài hạn mối đe dọa lớn hơn vẫn là Hoa Kỳ. Nếu bạn xếp hạng những kẻ bắt nạt trong khu vực này thì kẻ bắt nạt lớn hơn sẽ là Hoa Kỳ.'

Đối lại, người tổ chức cuộc biểu tình chống TQ là một người có tinh thần dân tộc bất đắc dĩ. Trong nhiều thập kỉ Walden Bello được biết đến như là một đối thủ lớn tiếng chống chủ nghĩa tân đế quốc phương Tây. Nhưng bây giờ đảng Akbayan của ông thường xuống đường lên án nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và lãnh đạo cộng sản nước này. (Akbayan dùng lối chơi chữ dựa trên từ *bayan*, nhưng *akbay* có nghĩa đen là choàng tay qua vai ai đó, thể hiện tình cảm hay đoàn kết). 'Tôi không chắc liệu có thể gọi đảng của chúng tôi có lập trường dân tộc hay không', ông cân nhắc, 'vì thực tế rằng lập trường dân tộc thường gắn liền với chủ nghĩa dân tộc phi lí'. Bello phủ nhận rằng ông đã thay đổi phía. 'Không, tôi nghĩ rằng đó chỉ là một tình huống hơi phức tạp một chút. Tôi nghĩ rằng điều gây mất ổn định lớn nhất trong khu vực vào thời điểm này thực sự là việc Mĩ chuyển trục sang châu Á. Nhưng đồng thời Mĩ cũng đang lợi dụng các động thái hung hăng của TQ ở Biển Tây Philippines để làm cho họ có vẻ như một đối trọng'.

Hai nhà lãnh đạo này là hai đối thủ chính trị cay cú nhau. Đảng của Reyes mô tả Bello như là 'nhân viên đặc biệt của chế độ Aquino' và Bello mô tả Reyes như bị dính cứng trong nền chính trị của thập niên 1960. Dù vậy cả hai lại có cùng quan điểm về vai trò của Hoa Kỳ trong chính trị thế giới. Như Reyes giải thích, 'chúng tôi không thực sự xem TQ vào thời điểm này là có ý đồ đế quốc như Hoa Kỳ. Tất nhiên TQ có thể tiến tới đó, có thể họ muốn mở rộng sức mạnh kinh tế và quân sự và ảnh hưởng của mình nhưng TQ chưa đạt tới mức độ của Hoa Kỳ, mức độ theo đó Mĩ sẵn sàng tiến hành chiến tranh, thuộc địa hoá và chiếm các nước khác cốt chỉ để họ có thể thúc đẩy lợi ích kinh tế của họ tiến lên'.^[v] Nhưng trong khi ủng hộ lập trường chống TQ, Bello cũng cố tách Hoa Kỳ khỏi các vấn đề của Philippines: 'nếu bạn đem một siêu cường vào để chống lại một siêu cường khác thì động lực siêu cường bắt đầu đẩy vấn đề này và xua giải pháp hòa bình ra ngoài lề. Tôi nghĩ rằng cân bằng quyền lực chính trị thực sự nguy hiểm vì nó thường kết thúc với việc người ta cạn kiện biện pháp kiểm soát, với những cuộc chạy đua vũ giống như thể chiến thứ nhất ở châu Âu'. Điều có vẻ rõ ràng rằng lập trường 'chống Mĩ' và 'chống TQ' ở Philippines không

phải là hai thái độ tương phản đối với các nước lớn nhưng là một cái gì khác, bắt nguồn từ lịch sử lai tạp của đất nước này.

Vào cuối thế kỉ XIX, hai chủ nghĩa dân tộc khác nhau đã thách thức quyền cai trị của Tây Ban Nha ở Philippines: một từ các tầng lớp bên trên, một từ tầng lớp trung lưu. Trong nhiều thế kỉ các nhà cai trị Tây Ban Nha đã phân biệt đối xử với di dân TQ và con cháu của họ. Chi tiết khá dài dòng và không vẻ vang nhưng đại khái thì những người nhập cư có được một sự lựa chọn. Những người cải đạo sang Công giáo được phép chuyển thành thường trú, kết hôn và đi lại khắp Philippines - nhưng không được quay về TQ. Những người không cải đạo có thể đi qua lại TQ nhưng nơi duy nhất họ có thể sống ở Philippines là khu ổ chuột Parian ở Manila. Họ bị cấm không được kết hôn hoặc định cư vĩnh viễn tại Philippines. Cho đến cuối thập niên 1880 người Tây Ban Nha chính thức phân loại con cái của những người cải đạo và kết hôn là *mestizo*- 'lai'. Người *mestizo* đặt tên theo tiếng Tây Ban Nha, nói tiếng Tây Ban Nha (không giống như 95 % dân cư[vi]) và theo cách sống Tây Ban Nha, nhưng dù trở nên giàu có hay có học thức đến mấy họ cũng không bao giờ có thể tiến lên tầng lớp bên trên của xã hội. Từ hàng ngũ của họ mọc ra người '*Ilustrado*'- 'người được giải thoát'. José Rizal, tác giả của cuốn tiểu thuyết mang tính dân tộc *Noli Me Tángere*, là ví dụ quan trọng nhất. Họ bắt đầu tự gọi mình là Filipino (người Philippines) - một từ trước đây dành cho những người Tây Ban Nha 'toàn huyết' - và đòi bình đẳng.

Một phong trào khác nổi lên từ tầng lớp trung lưu thành thị, một phần để đáp ứng với phản ứng tàn bạo của Tây Ban Nha đối với người *Ilustrado* - chẳng hạn như họ xử tử Rizal vào năm 1896. 'Ban lãnh đạo hội cao cả nhất và đáng kính nhất của con cái nhân dân', được biết với tên *Katipunan*, bắt nguồn từ hàng ngũ các nhân viên văn phòng, các chủ tiệm và chủ yếu là người *indio* - bản địa - chứ không phải là người *mestino*. Trong khi *Ilustrado* muốn được chấp nhận là bình đẳng với người Tây Ban Nha, *Katipunan* quyết liệt từ chối quyền cai trị của Tây Ban Nha và bắt tay xây dựng có ý thức một bản sắc dân tộc khác. Nhưng dự án quốc gia này cũng dựa trên chủ nghĩa sô vanh. Chủ yếu có gốc gác ở Manila, *Katipunan* đề cao văn hóa Luzon, đặc biệt là tiếng Tagalog, lên địa vị văn hóa dân tộc và tìm cách áp đặt nó lên phần còn lại của đất nước. Ở nhiều nơi, nó đã - và vẫn đang - bị phản kháng như sự xâm nhập ngoại lai vào cuộc sống địa phương.

Khi *Katipunan* nổi dậy chống người Tây Ban Nha vào năm 1896 nhiều người *Ilustrado* đã cùng với họ chiến đấu chống lại kẻ thù chung. Họ đã tìm kiếm trợ giúp từ nước khác vốn cũng đã thoát khỏi xiềng xích của chế độ thực dân. Nhưng sau khi Hoa Kỳ thắng trận chiến Vịnh Manila, chỉ huy của Mỹ tiếp tục bóc lột nước Cộng Hoà Philippines còn non trẻ với một chiến dịch chống nổi dậy tàn khốc. Nhiều người *Ilustrado*, báo động bởi sự nổi lên của người *Katipunan* và các nhóm quân phiệt khác, từ bỏ lợi ích 'quốc gia' vì lợi ích của riêng mình: họ bước vào một mối quan hệ cộng sinh với bọn thực dân mới của đất nước. [vii] Có học thức cao, người *Ilustrado* (chủ yếu là con cháu người *mestizo*, dù không hoàn toàn) đã được ở vị trí tốt trong việc trợ giúp người Mỹ và cũng ở vị

trí tốt để nhận được những phần thưởng khi 'các bất động sản rộng lớn của các nhà dòng' Công giáo bị tịch thu và phân phối lại. Luật bầu cử được soạn có lợi cho những người có tài sản và có học. [viii] Trong nửa thế kỉ quan chức Mỹ cai trị quần đảo này, đề bẹp đối lập và nâng cao quyền lực của tầng lớp bên trên. Một phần nhỏ dân Philippines - không nhiều hơn 5 % - tiếp tục khống chế toàn xã hội. Hiện nay vẫn còn như vậy. Ví dụ, tổng thống Roxas, Laurel, Quirino, Magsaysay, Marcos, Cory Aquino và Benigno Aquino đều là con cháu người *mestizo*, cũng như nhiều gia đình giàu có của đất nước như Ayalas, các Aboitiz và Razons đều như vậy.

Nhưng việc nắm quyền của họ lại bị phản đối mãnh liệt bởi nhiều nhóm người tự xưng là hậu duệ chính trị của người Katipunan. Họ có mặt khắp các xu hướng chính trị: từ những nhà cách mạng cộng sản cho đến sĩ quan quân đội vỡ mộng. Điều mà họ có chung là việc tin rằng các thành viên của tầng lớp bên trên đã bán nước cho Mỹ để đổi lấy lợi ích cá nhân thì không có quyền tự gọi mình là nhà lãnh đạo của đất nước. Ở các vùng quê từ lâu đã có truyền thống vũ trang chống lại địa chủ và tình trạng mà họ kiểm soát, kể từ cuộc chiến tranh giành độc lập và thông qua các phong trào du kích Hukbalahap trong hai thập niên 1940 và 1950. Việc mở rộng nhanh chóng giáo dục ở Philippines trong thập niên 1960 đã góp phần lan truyền sự tức giận này đến các khu vực đô thị. Khi dân chúng đổ về các thành phố, con cái của họ lớn lên bị chính trị hoá bởi những bất công mà họ đã nhìn thấy xung quanh: bất bình đẳng xã hội quá độ, tham nhũng tràn lan và tàn bạo chính trị tệ hại.

Theo dấu của các nhà tư tưởng cánh tả, như nhà sử học Teodoro Agoncillo, thế hệ cấp tiến này lập luận rằng chỉ có những người Philippines thực sự mới là quần chúng - những người ở dưới đáy xã hội. [ix] Những kẻ là thành viên trên cùng của tầng lớp bên trên kiểm được địa vị qua liên minh với thực dân Mỹ - không thật sự 'thuộc dân tộc'. Họ lập luận rằng ở một đất nước vốn chỉ được độc lập vào năm 1946, gồm một nhóm đảo nhiều vẻ bị ràng buộc vào một nhà nước đơn nhất nhưng ràng buộc rất ít theo cách của một nền văn hóa 'dân tộc' thì khó mà đoàn kết người dân Philippines lại với nhau. Phe tả cực đoan, tiền thân của cả Bayan lẫn Akbayan với hiệu triệu của họ với công chúng dựa trên lập luận rằng người dân nói chung đã đau khổ vì sự lạm dụng phạm phải bởi một tầng lớp người trong chừng mức nào đó là ngoại lai, được hậu thuẫn của nước ngoài. Từ cốt lõi, đó là một thông điệp dân tộc. Họ đã cố gắng để tạo ra một bản sắc dân tộc cho người dân - 'Filipino' - từ một bản sắc kinh tế - sự nghèo nàn. Đối với họ, là người Philippines thì phải chống Mỹ. Đó là một lập luận phổ biến lan sâu vào các khu ổ chuột đô thị và các đồn điền nông thôn. Nhưng trong khi các tiền bối chính trị của Akbayan tìm cách giành quyền kiểm soát nhà nước thông qua chính trị, tiền bối của Bayan quyết định có thể sẽ không có thỏa hiệp với một nhà nước kiểm soát bởi tầng lớp bên trên và cầm vũ khí chống lại nó - cuối cùng hình thành Quân đội nhân dân mới Maoist.

Do đó, việc họ có lập trường khác nhau về Biển Đông chỉ là cái mới nhất trong một chuỗi dài các tranh chấp giữa các đối thủ trong tầng lớp bên trên ở Philippines. Lúc này lúc khác, các nhóm này có thể tạo ra một câu chuyện để

họ đoàn kết với nhau và cũng để giành được sự ủng hộ của dân số lớn hơn. Nhưng sức mạnh của lí lẽ chống Mỹ hoặc chống TQ không nhất quán. Tại một vài thời điểm nó có thể lôi kéo một số rất lớn xuống đường nhưng quần chúng đông đúc của Philippines thường chú ý đến các lễ hội tôn giáo và các loại kịch nhẹ giải trí nhiều hơn. Câu chuyện về việc Chúa Jesus Christ chịu khổ nạn có nhiều âm hưởng với hầu hết người Philippines hơn các lập luận rằng đất nước họ đang bị một Pontius Pilate hiện đại đóng đinh. Ba tháng trước sự kiện tháng 4 năm 2012, đám rước Black Nazarene tại Vương Cung Thánh Đường Quiapo ở ngoại ô Manila đã thu hút một đám đông ước tính vào khoảng 6 tới 8 triệu – con số mà phe tả chỉ có thể mơ ước.

Những câu chuyện chịu khổ nạn và cứu rỗi của cá nhân quan trọng đối với hầu hết người Philippines nhiều hơn là câu chuyện về áp bức và giải phóng đất nước. Điều đó được tăng cường bởi một chương trình học dạy trẻ con rằng lịch sử của họ chỉ bắt đầu vào năm 1521 khi Magellan đến Philippines và thường dạy bằng cách sử dụng Hoa Kỳ như là một lí tưởng mà Philippines phải cố gắng để noi theo. Khi nhìn theo ánh sáng này không ngạc nhiên nhiều là mặc dù phải sống dưới chủ nghĩa thực dân và quan hệ bất bình đẳng cả thế kỉ, nhiều khảo sát lặp đi lặp lại chỉ ra rằng người Philippines là dân thân-Mỹ nhất trên hành tinh. Thăm dò ý kiến của Pew Global Attitudes Survey và BBC / GlobeScan 2002-2013 đều cho thấy 85-90 % dân số Philippin có thái độ tích cực đối với Mỹ. Khảo sát của Pew 2013 cũng cho thấy 85 % người Philippines tin rằng Hoa Kỳ có xem xét tới lợi ích Philippines khi xây dựng chính sách.^[x] Có một suy nghĩ chung rằng Hoa Kỳ sẽ có mặt để giúp họ trong bất cứ giờ phút cần thiết nào trong tương lai.

Điều này nằm đằng sau cái có thể có vẻ là một sự thụ động chung trong dân chúng về Biển Đông - hay biển Tây Philippines như chính thức được biết đến ở nước này từ 5 tháng 9 năm 2012.^[xi] Dù khảo sát Pew 2013 cho thấy rằng 90 % dân số coi tranh chấp với TQ là một 'vấn đề lớn' nhưng đòi hỏi phải có hành động thì không nhiều. 'Không phải người Philippines không quan tâm tới Biển Tây Philippines, chỉ là vì họ biết rằng biển này thuộc về chúng tôi - qua sự gần gũi tuyệt đối',^[xii] Jose Santos Ardivilla, một nhà quan sát chán ngán về các xu hướng này (vốn vừa là nhà vẽ tranh biếm họa của tờ Manila Star dưới bút danh 'Sic N Tyred' vừa là giảng viên nhân văn tại Đại Học Philippines) lập luận. 'Họ không bị nó ảnh hưởng ngay lập tức và họ có những vấn đề khác cấp bách hơn. Nhưng họ thật sự quan tâm đến chủ quyền và quyền sở hữu vì chúng tôi nghe nói rằng các đảo này là có khá nhiều khoáng sản'. Trong những ngày sau khi sự cố bãi Scarborough xảy ra, tin tặc từ cả Philippines lẫn TQ tiến hành một cuộc chiến tranh mạng thay đổi nội dung các trang web của nhau. Có những dấu hiệu cho thấy chủ nghĩa dân tộc phổ biến đang được khuấy động vào cuộc sống về các mỏm đá đó, nhưng nó lại tan biến chỉ trong vòng vài ngày. Tóm lại, có rất ít sức ép từ bên dưới thúc đẩy tầng lớp bên trên đi vào hành động đối với các tranh chấp lãnh thổ. Áp lực như vậy đúng là có tồn tại từ một lớp mỏng các nhà hoạt động chính trị và các nhà bình luận, nhưng nó ít có tác dụng: tầng lớp bên trên gần như không có khả năng đồng thuận nên khó có việc phối hợp hành động.

Một trong những nét nổi bật nhất của nền chính trị Philippines là có thật ít sự nhất trí về lợi ích quốc gia. Có rất nhiều lời hô hào về quốc gia, đặc biệt là vào thời điểm bầu cử, nhưng bản sắc vùng miền thường mạnh hơn. Vốn là một tập hợp gồm nhiều đảo có các rặng núi dốc ngăn cách bên trong nên không ngạc nhiên khi mọi người chỉ nhìn vào bên trong, hướng về các nhà cai trị địa phương chứ không nhìn hướng tới thủ đô quốc gia ở xa xôi. Cả thực dân Tây Ban Nha lẫn Mỹ đều thấy thuận tiện khi cai trị thông qua các thủ lĩnh địa phương, qua việc cố kết quyền lực của các gia đình đang nắm quyền lẫn quyền lực của chính họ. Đối với Philippines nói chung, kết quả là địa phương mạnh và quốc gia yếu. Manila yếu, các nhà cầm quyền địa phương thường xuyên hành động mà không bị trừng phạt, và thậm chí cả ở cấp quốc gia, các gia đình có thể lực có thể thực thi các chính sách tư riêng hoàn toàn vì lợi ích riêng của họ. Do họ kiểm soát các ngành kinh tế chủ chốt và chính trị, ảnh hưởng cá nhân có thể sâu sắc và gây mất ổn định. Các vụ bê bối trong các dự án NorthRail và khảo sát địa chấn biển chung (xem Chương 5) phơi bày cách mà các nhân vật quốc gia, lần này lần khác, bầy xeo các lợi ích quốc gia và mặc cả với chính phủ nước ngoài vì lợi ích của riêng mình.

Rất hiếm khi tinh thần dân tộc trong tầng lớp bên trên có một vai trò trong chính trị quốc tế. Năm 1991, Thượng Viện gây sững sốt Washington với việc bỏ phiếu chống việc gia hạn Hiệp định căn cứ quân sự năm 1947, buộc căn cứ hải quân Mỹ rộng lớn tại Vịnh Subic phải đóng cửa. Nhưng đó là trường hợp đặc biệt. Một vài trong số 12 thượng nghị sĩ bất đồng chính kiến theo chủ nghĩa dân tộc trường phái cũ cảm thấy sự phát triển của đất nước bị kiềm hãm vì sự phụ thuộc vào chú Sam. Nhưng số lượng của họ đã phòng lên bởi việc công chúng giận dữ về vai trò của Washington trước đây trong hậu thuẫn chế độ độc tài Ferdinand Marcos (ít nhất là trong những năm đầu, cố làm giảm quyền thế của các gia đình tầng lớp bên trên cũ). Những người khác không muốn Philippines trở vũ khí hạt nhân của Mỹ và một số tức giận về việc binh lính Mỹ càn quấy phụ nữ địa phương.

Tuy nhiên, năm 1991 là một ngoại lệ. Các quan hệ ràng buộc tầng lớp bên trên của Philippines với Hoa Kỳ - ngôn ngữ, lịch sử và triển vọng chia sẻ - đang thắt chặt. Nhưng họ ru ngủ các thành viên của mình vào tình trạng thoải mái tùy tiện dựa trên giả định rằng đó là cảm giác của cả hai bên với nhau. Bộ phận này của xã hội, từng cung cấp tận tụy Washington qua nhiều thế hệ, đã tự thuyết phục mình, như Tướng MacArthur đã làm trong năm 1944, rằng Hoa Kỳ sẽ trở lại trong những giờ phút cần đến và đương nhiên đứng về phía Philippines trong bất kì tranh chấp nào. Cảm giác quá mức này về tầm quan trọng của mình làm những người làm chính sách mờ mắt không thấy thực tế trong khu vực đang thay đổi: quan hệ của Washington với Bắc Kinh hiện nay là quan trọng hơn nhiều so với các nghĩa vụ của họ đối với Manila. Kết quả là nguy hiểm cho nước này nói chung và họ đã phạm sai lầm ngớ ngẩn rơi vào khủng hoảng chính sách đối ngoại, như bế tắc ở Scarborough Shoal vào năm 2012, lớn tiếng nhưng không có sức mạnh cơ bắp để hậu thuẫn. Việc mất niềm tin vào Hoa Kỳ có thể có những hậu quả rộng lớn hơn trong tương lai. Tầng lớp bên trên có thể quyết định rằng lợi ích của họ sẽ được phục vụ tốt hơn bởi các mối quan hệ gần gũi hơn với Bắc Kinh, hoặc họ có thể vẫn gắn bó với

Washington và mất đi tính hợp pháp trong mắt của dân số lớn hơn nếu như Washington không luôn giúp họ trong các cuộc khủng hoảng.

Nhưng có một luồng khác của chủ nghĩa dân tộc Philippines theo hướng ác cảm – đối với cộng đồng thiểu số gốc Hoa rõ rệt. Ngược với tầng lớp mestizo bên trên vốn tìm cách che giấu nguồn gốc TQ của mình, những người nhập cư thế kỉ XX không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải công khai xác định như vậy. Trong nhiều thế kỉ người Phúc Kiến bị giữ ngoài lề xã hội Philippines. Người Tây Ban Nha phân loại họ là 'Sangley' rồi 'Chino', nhà chức trách Mỹ đã thông qua 'Luật Loại trừ người Hoa' để kiểm soát di trú của họ và hiệp ước 1947 đặt họ dưới quyền tài phán của Trung Hoa Dân Quốc - tình huống này chỉ kết thúc vào năm 1975 khi Manila chuyển công nhận ngoại giao sang Trung Hoa Cộng Sản và cấp quyền công dân đầy đủ cho người 'Chino'. Họ làm ăn phát đạt với tư cách một cộng đồng. Mười chín trong số 40 người Philippines giàu nhất trong danh sách *Tạp chí Forbes* 2013 có họ TQ: Henry Sy (Thị Chí Thành) sở hữu trung tâm mua sắm, Lucio Tan (Trần Vĩnh Tài) sở hữu các doanh nghiệp bia và thuốc lá, John Gokongwei (Ngô Dịch Huy) sở hữu một hãng hàng không và bất động sản, George Ty (Trịnh Thiếu Kiên) sở hữu nhiều công ti dịch vụ tài chính - và vân vân....[xiii] Một số tài sản này đã được tăng lên qua hợp tác với các gia đình người Mestizo lâu đời - Sy với Ayalas và Gokongwei với Lopez, chẳng hạn.[xiv] Nhưng thành kiến với những người có tên họ ngắn vẫn kéo dài. Việc người gốc Hoa bị người Philippines khác gọi là 'intsik' (côn trùng) là chuyện bình thường, mặc dù hiện nay từ này đã được một số người gốc Hoa chấp nhận để gọi chính mình một cách châm biếm. Đôi khi họ gọi những người mới từ TQ đến là người 'intsik chính cống'. Ngày nay, từ được chấp nhận cho người Philippines gốc Hoa là 'Tsinoy' - một từ nhại theo từ 'Pinoy', từ Tagalog chỉ người Philippines.

Cộng đồng Tsinoy rõ nhất là ở khu Binondo thuộc Manila, chỗ mà ban đầu là một mảnh đất cho những người gốc Hoa đã cải sang đạo Thiên Chúa và cho con cái họ - người mestizo gốc.[xv] Binondo trở thành quê hương cho dân số người Hoa rộng lớn hơn trong những năm cuối thế kỉ XVIII sau khi khu ổ chuột Parian bị phá bỏ, nơi mà ban đầu những người Hoa không cải đạo bị buộc phải sống ở đó (nằm gọn trong tầm bắn của súng Tây Ban Nha trên tường thành phố). Binondo cũng chỉ cách thành phố cũ một tầm pháo nhưng ngày nay các hiểm nguy đối với cuộc sống và cơ thể không phải từ súng đạn mà từ các đường nước hôi hám đổ vào sông Pasig và các luồng khí thải độc hại choáng đầy các đường phố hẹp. Thoạt nhìn nó có vẻ đi xuống nhưng đằng sau sự rệu rã, khu này vẫn còn là một trung tâm quan trọng của nền kinh tế quốc gia. Những cửa hàng nhỏ ở đó thường là mặt tiền cho các doanh nghiệp kinh doanh, phân phối lớn hơn nhiều. Các khối nhà tháp lớn vượt lên trên khoảng không ở giữa.

Một phần thông qua thừa kế và một phần thông qua mệnh lệnh hành chính, Binondo vẫn giữ sắc thái tạp chủng riêng biệt. Binondo được làm lại vào đầu thập kỉ 1970 sau khi thị trường Manila quyết định rằng nó chưa đủ 'Hoa'. Trong một nỗ lực để thu hút khách du lịch, các cổng chùa trang trí công phu đã được

dựng lên tại các lối vào khu vực này và cộng đồng đã được yêu cầu trưng bày câu biển hiệu TQ trên các doanh nghiệp của họ. [xvi] Nhang được đốt trước bàn thờ Công giáo, DVD Hong Kong và Hollywood xen lẫn trên kệ và tiếng Anh pha trộn với tiếng Phúc Kiến. Mỗi khi căng thẳng giữa Philippines và TQ tăng cao thì lòng trung thành của dân Tsinoy lại được chú ý. Những người này có thân hoặc chống Mỹ hay TQ nhiều hơn phần còn lại của dân số chút nào không?

Trong các cửa hàng ở Binondo cảm xúc bao trùm là muốn tránh bất kì loại rắc rối nào. Một vài người sẽ được công khai nêu ra nhưng một chủ cửa hàng in vạch ra nét tiêu biểu của khu này: 'làm ăn là làm ăn , chính trị là chính trị'. Tuy nhiên cũng có sự cảnh giác. Ông cảnh báo 'những người thuộc tầng lớp trung lưu của xã hội không có vấn đề gì với người Hoa, nhưng những người ít học và những người có quyền lợi cố kết có thể than phiền báo chí, truyền thông vì đã khuấy động lòng ác cảm'. Trên một con đường khác, Ka Wilson Ng, thợ làm bánh mì thành công và cựu chủ tịch của Hội Lions địa phương, diễn hình hoá tính tạp chủng của người Tsinoy. 'Nếu họ tấn công chúng tôi, tôi sẽ bảo vệ đất nước này. Nhưng nếu chúng tôi tấn công họ, tôi sẽ đứng về phía TQ'. Rõ ràng ông tự nhận mình là 'chúng tôi' - người Philippines - nhưng các quan hệ vẫn ràng buộc ông vào đất nước khác. Gia đình Wilson gốc Phúc Kiến đến đây ba thế hệ trước. Ông kết hôn với một phụ nữ Philippines và họ nói tiếng Phúc Kiến ở nhà nhưng ông không chắc cháu của ông có thể bập bẹ được hơn một vài từ thứ tiếng này không. Đó là một câu chuyện về hội nhập không cưỡng lại được.

Trên toàn dân số nói chung, thái độ đối với TQ nhìn chung là tích cực trong nhiều năm, mặc dù ít hơn so với Mỹ. Năm 2005, 54 % người Philippines đã có một cái nhìn tích cực về TQ và 30 % có một cái nhìn tiêu cực. Đến năm 2011, khi thương mại giữa hai nước tăng nhanh, tỉ lệ tích cực đã tăng đến 62 % với tiêu cực vẫn còn trên 31 %. Tuy nhiên, vào năm 2013, trong bối cảnh bế tắc Bãi Scarborough, theo Pew Global Attitudes Survey , tỉ lệ tích cực đã giảm xuống còn 48% với 39 % hiện nay xem TQ như kẻ thù nhiều hơn là một đối tác. Tuy nhiên, có vẻ không chắc rằng điều này sẽ chuyển thành lời kêu gọi hành động của toàn dân. Mặc dù mức độ lo ngại về ý đồ của TQ tăng lên, 'ngọn lửa chiến tranh' định kì giữa các blogger trên mạng và sự hoạt bát lẫn hiệu triệu qua hình ảnh các cuộc biểu tình trên đường phố Manila, chưa ai trong số những tay chơi chính trong nền chính trị Philippines tìm cách liên kết cuộc đấu tranh về chủ quyền và nguồn năng lượng ngoài khơi với cuộc mưu sinh hàng ngày của quần chúng. Dù từ cánh tả hay cánh hữu, lập luận vẫn diễn đạt bằng ngôn ngữ cầu kì về chủ quyền quốc gia, và ở Philippines, các trận đấu mồm đứng ở vị trí thứ hai tụt xa phía sau cuộc đấu tranh hàng ngày để kiếm miếng ăn.

Xung quanh bờ Biển Đông nhiều cộng đồng 'người Hoa' khác, - chủ yếu là con cháu của những người Phúc Kiến tạm cư khác, bị làm khó dễ, luôn tới mức thật

bực mình, với câu hỏi về lòng trung thành của họ cứ lặp đi lặp lại. Mức được thua cao nhất có lẽ là ở Indonesia, nơi mà vào tháng 5 năm 1998 trong bối cảnh khủng hoảng tài chính châu Á đã xảy ra cuộc bạo loạn, người Indonesia gốc Hoa bị đặc biệt nhắm vào - một phần là do thành phần khiêu khích trong quân đội đang tìm cơ để đảo chính - mà còn do những đám đông hỗn tạp trên đường phố. Hàng trăm người gốc Hoa đã bị giết chết trong bạo loạn và hàng ngàn người khác phải bỏ đất nước ra đi - mang theo vốn đầu tư trị giá khoảng \$ 20 tỉ. Nhưng trong những năm sau đó, vị trí của những người ở lại và sống sót đã được cải thiện đáng kể. Văn hóa TQ được tán tụng, phân biệt đối xử đã giảm và thịnh vượng đã trở lại. Các tranh chấp ở Biển Đông hầu như không liên quan đến họ dù TQ yêu sách một phần vùng đặc quyền kinh tế của Indonesia gần quần đảo Natuna. Kể từ khi quân đội Indonesia phô diễn sức mạnh ngoài khơi mùa hè năm 1996 (xem Chương 3) Bắc Kinh đã thận trọng trong việc công khai theo đuổi tham vọng. Kết quả là vấn đề không tạo ra xúc cảm lớn lao nào trong cả nước. Khảo sát của Pew năm 2013 cho thấy 70 % người Indonesia có cái nhìn thuận lợi với TQ, so với 61 % với một cái nhìn tích cực với Mỹ. Chỉ có 3 % xem TQ như một kẻ thù.

Trên bản đồ, và đôi khi trên biển, người Malaysia có thể có nhiều lí do để lo ngại về tranh chấp. Nước này yêu sách 12 thể địa lí thuộc quần đảo Trường Sa và đã chiếm đóng 5 trong số đó - tất cả đều bên trong đường chữ U.^[xvii] Nằm ngay bên trong EEZ của họ là Bãi James - tiếng Malaysia là Beting Serupai, tiếng Trung là Zengmu Ansha (Tăng Mẫu Âm Sa) - nơi mà Bắc Kinh chính thức tuyên bố là điểm cực Nam lãnh thổ của họ, mặc dù nó dưới mặt biển 22 mét và cách TQ 'thuần túy' (proper) hơn 1 500 km. Tàu TQ gây gián đoạn công việc khảo sát dầu ngoài khơi Sarawak, ngay bên trong EEZ của Malaysia, hai lần vào tháng 8 năm 2012 và một lần nữa vào ngày 19 tháng 1 năm 2013. Tuy nhiên, ngay cả khi tàu hải quân TQ dừng lại tại bãi ngầm này hồi tháng 3 năm 2013 để cố củng cố yêu sách của họ, sự cố đó cũng không khuấy động nhiều cảm xúc. Nếu lưu ý rằng việc này chỉ xảy ra một tháng trước cuộc tổng tuyển cử cạnh tranh nóng bỏng thì đây có thể là một thời điểm để vấn đề đó có thể được khai thác cho mục đích chính trị - nhưng không có điều đó.

Cheng Chwee Kuik, giảng viên Nghiên cứu Chiến lược tại Đại Học Quốc Gia Malaysia và là một chuyên gia về quan hệ với TQ nói 'người Malaysia bận tâm nhiều hơn về những vấn đề thiết thân hàng ngày như công bằng xã hội, tham nhũng, quản trị, trách nhiệm, chính trị theo nhóm dân cư (identity politics) và an toàn công cộng'. Trong những năm gần đây một xã hội dân sự ngày càng quả quyết đã xuống đường đòi hỏi có được tiếng nói lớn hơn trong chính trị đất nước, nhưng câu hỏi về Biển Đông lại không nằm trên khẩu hiệu hoặc biểu ngữ của họ. Trên thực tế người Malaysia đã lên tiếng mạnh bạo đối với một thỏa thuận chính phủ hồi tháng 6 năm 2012 về việc thuê cặp gầu trúc Feng Yi (Phong Ấp) và Fu Wa (Phúc Oa) - của TQ với chi phí có vẻ quá đắt tới 20 triệu Ringgit (\$ 6 triệu) để kỉ niệm 40 năm quan hệ ngoại giao. Nhưng việc lạm dụng đó chỉ đổ lên đầu của thủ tướng Malaysia chứ không phải Bắc Kinh.

Không có vẻ rằng vấn đề về quan hệ với TQ sẽ nổi lên trong chiến dịch tranh cử vì một lí do đơn giản: tiền mặt. Từ năm 2009, TQ đã là đối tác thương mại thương mại lớn nhất của Malaysia. [\[xviii\]](#) Giao thương hai chiều trị giá \$ 90 tỉ trong năm 2011 với mức thặng dư \$ 30 tỉ nghiêng về phía Malaysia. [\[xix\]](#) Cả chính phủ lẫn phe đối lập Malaysia đều không có lợi ích nào trong việc làm xáo trộn điều đó. Kể từ khi Chiến Tranh Lạnh kết thúc, tầng lớp cai trị lớp trên của Malaysia đã ve vãn TQ cả về kinh tế lẫn ngoại giao - và đi vào một mối quan hệ đôi bên cùng thỏa mãn. TQ đã mở cửa cho các công ti của Malaysia và các công ti Malaysia đã đáp trả sự ủng hộ bằng đầu tư và tạo việc làm. TQ thậm chí đã cung cấp viện trợ phát triển cho dù tính theo cơ sở GDP đầu người thì Malaysia giàu hơn họ nhiều. Tại Putrajaya, trung tâm hành chính liên bang, kết quả thuần là mong muốn xử lí các quan hệ với Bắc Kinh lặng lẽ và không có sức ép dân chúng. Bên ngoài chính phủ cũng không có chút mong muốn thúc đẩy tình cảm chống TQ: chỉ kiểm được vài phiếu khi tấn công vào nguồn lợi tức xuất khẩu chính của đất nước. Không có gì thôi thúc để khua trống trên đường phố phản đối các vi phạm vô hình tới chủ quyền quốc gia, không có lãnh thổ bị mất cũng không có đổ máu. Trong cuộc khảo sát Pew năm 2013, Malaysia (với Pakistan) là nước ủng hộ TQ nhất thế giới, với 81 % dân số có cái nhìn tích cực (so với 55 % đối với Mỹ).

Kết quả này là một tin tốt đối với phần tư dân số Malaysia có tổ tiên là người TQ. Trong nhiều thập kỉ sau độc lập, tầng lớp bên trên gốc Malaysia coi cộng đồng người Hoa hoặc là quá chi phối về kinh tế hoặc là cộng sản phá hoại. Thành viên của cộng đồng người Hoa thiếu số phần nộ các quy định và cách thực hành vẫn gò bó họ vào lớp công dân hạng hai. Quan hệ giữa các cộng đồng này đã được thử thách lần nữa sau cuộc bầu cử năm 2013 khi một số nhân vật trong đảng cầm quyền gọi kết quả sát sao như là cơn 'sóng thần TQ' sau khi phe đối lập thắng ở những đơn vị người Hoa chiếm đa số. Tuy nhiên, một cái nhìn cận kề hơn cho thấy liên minh đối lập Pakata đã thật sự thu được sự ủng hộ của khắp các cộng đồng thiểu số. Dù sự thù ghét vẫn còn dai dẳng ở một số khu vực, người Hoa thiểu số nói chung đang được bênh vực vừa như là một bộ phận không thể thiếu của xã hội Malaysia vừa như là một cầu nối văn hóa đến các siêu thị trên biển.

Singapore là độc đảo trong khu vực Đông Nam Á vì có người Hoa là sắc dân đa số, chiếm ba phần tư dân số. Đó là lí do chính đằng sau việc nước này tách ra khỏi liên bang Malaysia vào năm 1965. Kể từ đó, đảng cầm quyền của Singapore đã nỗ lực để tạo ra một 'cộng đồng tương tượng' riêng - một cộng đồng mà công dân của một đất nước thành phố, con cháu của một kết hợp giữa tự do mua bán Anh và kinh doanh TQ, có thể đi vào trái tim của họ. Họ tìm ra một cộng đồng hợp với kích cỡ nhỏ bé của mình. Cựu Tổng thống B. Habibie của Indonesia từng gọi với đất nước như 'dấu chấm đỏ nhỏ đó' và những người khác đã gọi nó là 'hạt đậu nằm trong cái kẹp' giữa hai nước láng giềng lớn hơn nhiều với dân Hồi giáo đa số. Điều đó tạo cho toàn bộ đất nước một cảm giác là một thiểu số và khiến cho việc phải sống còn là một mệnh lệnh quốc gia. Sự tương tự với hình ảnh tự thân của Israel là rõ ràng, và ngay từ độc lập, hai nước có chung sự tinh thông về quân sự và một học thuyết quốc phòng dựa trên chế độ tòng quân bắt buộc và quân dự bị.

Singapore 'Hoa' mức nào? Tại một trong nhiều hội nghị về Biển Đông vốn tăng lên nhanh chóng trong vài năm qua, một cựu quan chức ngoại giao Singapore rất cao cấp tâm sự với tôi rằng 'đây là nước[không Trung Hoa] duy nhất do người Hoa điều hành', lên án việc Singapore và các nước Đông Nam Á khác tham gia nỗ lực do Mỹ đứng đầu định đặt một giải pháp pháp lí cho các tranh chấp. 'TQ không quan tâm đến những trò chơi này', ông nhấn mạnh. Các nhà ngoại giao trẻ tại hội nghị đã khẳng định rằng đây là quan điểm của thế hệ cũ, bài bác suy nghĩ của ông là lỗi thời. Tuy nhiên, cựu quan chức ngoại giao Singapore Kishore Mahbubani, bây giờ là một học giả và nhà bút chiến ủng hộ 'Thế Kỉ Châu Á' hiện nay của chúng ta, cho rằng điều đó không nắm bắt sự thật cốt lõi về Singapore. Là người gốc Ấn Độ, Mahbubani vốn từ một sắc dân nhỏ trong một nước nhỏ và ông hiểu thế lưỡng nan mà điều đó mang lại. Mặc dù đã bắt rễ sâu ở Singapore, ông công nhận cộng đồng tưởng tượng đó vẫn còn tồn tại trong xã hội lai tạp của nó. 'Nếu như có một cuộc chiến tranh rõ rệt giữa Mỹ và TQ thì không có cách nào mà Singapore có thể tham gia một cuộc chiến chống lại TQ - người dân sẽ không ủng hộ nó. Nhưng đồng thời, về mặt thái độ ngoại giao, Singapore chắc chắn rất cẩn thận và ứng xử theo nhiều cung bậc. Chúng tôi không thiên Mỹ cũng không thiên TQ. Chúng tôi thiên Singapore'. Tại một hội nghị ở một khách sạn sang trọng khác, Chủ Tịch Viện Các Vấn Đề Quốc Tế Singapore, Simon Tay, chia sẻ một từ mới mà ông mới nghĩ ra để mô tả vị trí chính trị mà ông cho rằng Singapore nên theo: 'equiproximate' (đẳng cận) với cả TQ lẫn Mỹ.

Ba tuần sau khi Bayan và Akbayan tập hợp những người ủng hộ họ xuống đường ở Manila, một lực lượng đối kháng đã huy động bên ngoài toà đại sứ Philippines tại Bắc Kinh. Thanh niên cuồng nộ TQ tụ tập để bảo vệ quyền lợi của đất nước họ ở Bãi Scarborough (hay Huangyan [Hoàng Nham] theo cách gọi của họ). Cuộc biểu tình, vào Thứ Bảy 12 tháng 5 năm 2012, rất nồng nhiệt- và nhanh chóng bị nhà chức trách đè bẹp. Nó không kéo dài bởi vì chỉ có năm người có mặt (trong số 20 triệu dân Bắc Kinh).[\[xx\]](#) Mặc dù số người tham dự ít thảm hại, Tân Hoa Xã nghĩ rằng sự kiện này xứng đáng để đưa tin không những trên báo mà cả trên kênh truyền hình CNC của họ. Nhưng tại sao người biểu tình chỉ ló mặt trên đường phố đầy lá bên ngoài toà đại sứ sau khi vụ việc bắt đầu rất nhiều ngày? Đó có phải hoàn toàn là một sự bùng nổ tự phát của chủ nghĩa dân tộc quyết đoán không?

Hôm Thứ Ba trước ngày biểu tình, Bộ Ngoại Giao TQ công bố toàn văn bản trách cứ đại sứ Philippines, trong đó họ đổ lỗi cho chính phủ của ông 'phạm những sai lầm nghiêm trọng và ... tăng cường nỗ lực leo thang căng thẳng.'[\[xxi\]](#) Chiều tối hôm đó Bộ Ngoại Giao cảnh báo các công dân TQ ở Philippines nên ở trong nhà và tránh xa những cuộc 'biểu tình chống TQ', và Truyền Hình Trung Ương TQ đưa tin một cảnh báo từ Toà Đại Sứ TQ ở Manila về các cuộc tuần hành quy mô lớn chống TQ dự kiến sẽ xảy ra ở thành phố này vào cuối tuần. Ngày đó kết thúc với tờ báo lá cải yêu thích của những người

dân tộc chủ nghĩa TQ, *Huanqiu Shibao* (Thời Báo Hoàn Cầu), đăng một bài xã luận nói rằng sẽ là một phép lạ nếu không có sự xung đột giữa hai nước. Hôm Thứ Tư, cảnh báo về Manila là chuyện hàng đầu trên bốn trong số năm trang tin tức chính trên mạng và trang microblog *weibo* (vi bác - tương tự trang Twitter). [xxii] Nhớ rằng các cơ quan chức năng có xu hướng ngăn chặn những nội dung mà họ không thích trên *weibo* nên điều trên chỉ có thể xảy ra với sự chấp thuận chính thức. Và điều tệ hại cuối cùng là trong cuộc họp báo thường kì người phát ngôn Bộ Ngoại Giao cảnh báo rằng vấn đề này đã dẫn đến một phản ứng mạnh mẽ và sự chú ý trong công chúng TQ ở trong và ngoài nước.

Có thể giải thích chiến dịch cổ ý kích động sự phẫn nộ dân tộc chủ nghĩa này thế nào? Hai câu trả lời xuất hiện từ những bằng chứng. Thứ nhất, chiến dịch này trùng đúng với thời gian nhà hoạt động nhân quyền mù, Chen Guangcheng (Trần Quang Thành), xin tị nạn ở Tòa Đại Sứ Mỹ tại Bắc Kinh. Thứ hai, việc khó xử này xảy ra một tháng sau khi cựu Bí Thư Trùng Khánh đầy tai tiếng, Bạc Hi Lai, đã bị khai trừ khỏi Ban Thường Vụ Bộ Chính Trị vì hành động sai trái. Trái ngược với vụ bể tắc Bãi Cạn Scarborough, việc đưa tin về hai màn kịch này đã bị đè nén mạnh mẽ, cả trên báo chí lẫn trên các trang mạng xã hội TQ. Chiến dịch truyền thông chống lại Manila có thể một phần là một cách tốt để đánh lạc hướng sự chú ý khỏi một vấn đề nội bộ nhưng không giải thích tất cả mọi thứ.

Có lẽ điều đáng chú ý nhất về màn kịch này, trong điều kiện có các quan ngại về ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc dân túy ở TQ, là sự nhỏ bé về phản ứng công chúng. Dù có hai ngày đưa tin ở mức ưu tiên cao - bao gồm một phóng viên truyền hình được phép đến cầm cờ ở bãi cạn hôm Thứ Năm nhờ việc TQ phong tỏa ở đó và việc Tân Hoa Xã đăng lại các tường thuật của báo chí nước ngoài rằng quân khu phía Nam đã chuyển sang thời chiến hôm Thứ Sáu - nhưng chỉ có 5 người có mặt trước Tòa Đại Sứ Philippines vào ngày Thứ Bảy. Sự phẫn nộ đầy rẫy trên mạng nhưng không có điều gì làm xáo trộn sự yên bình xã hội. Trong nhiều giai đoạn căng thẳng quốc tế trước đây nhà chức trách TQ đã cho phép, và đôi khi khuyến khích biểu tình trên đường phố. Có những cuộc biểu tình phản đối các cuộc tấn công vào những cư dân gốc Hoa ở Indonesia vào năm 1998, sau khi Mỹ ném bom Tòa Đại Sứ TQ tại Belgrade năm 1999, sau khi Nhật Bản sửa đổi sách giáo khoa lịch sử năm 2005, sau các cuộc biểu tình ủng hộ người Tây Tạng phản đối đợt rước đuốc Olympic ở Châu Âu năm 2008, và trong cuộc bể tắc với Nhật Bản tại quần đảo Senkaku / Điếu Ngư năm 2010 và 2012. Trong mỗi trường hợp, các quan chức đều được phép biểu tình. Nhưng tháng 4 năm 2012 chẳng có ai.

Việc thiếu vắng các cuộc biểu tình đường phố không phản ánh mức độ quan tâm thấp về vấn đề này. Cuối năm 2013 Andrew Chubb, một nhà nghiên cứu Australia về hoạch định chính sách đối ngoại của TQ, tiến hành cuộc điều tra thương mại về thái độ công chúng đối với Biển Đông. Kết quả cho thấy 53 % người dân TQ chú ý hay rất chú ý tới những diễn biến, chỉ hơi thấp hơn so với 60 % người nói điều tương tự về tranh chấp ở Biển Hoa Đông vốn đã gây bạo loạn nghiêm trọng năm trước. Về mặt tiềm năng, đây là một dân số có thể xuống đường vì các vấn đề ở Biển Đông. Tuy nhiên, điều đó không xảy ra.

Chubb tin rằng việc cố ý làm tăng sự phẫn nộ đối với Bãi Cạn Scarborough Shoal ngay lập tức được theo sau bởi sự đè nén mạnh bạo biểu tình đường phố cho thấy tình cảm dân tộc đã bị thao túng có chủ đích.

Giai đoạn này được đánh dấu bởi những lời bình luận điều hâu và đôi khi dọa nạt thường xuyên trên phương tiện truyền thông TQ bởi một nhóm nhỏ sĩ quan quân đội đương chức hoặc về hưu. Trong một bài viết ngày 26 tháng 4 năm 2012 về bế tắc Bãi Scarborough, Thiếu tướng Luo Yuan (La Viên) tuyên bố rằng 'Philippines "đã bắn phát súng đầu tiên" về mặt chiến lược. Philippines phải trả giá cho điều này và chúng ta không thể để cho ví dụ này được thiết lập như thể sau khi họ kích động chúng ta xong họ có thể quay trở lại bình ổn qua thương lượng'.[\[xxiii\]](#) Chỉ tính riêng bài viết này, có hàng trăm ngàn người sử dụng *weibo* và các trang web tin tức đã tham gia bình luận. Một bình luận viên truyền hình nổi tiếng khác là Đại Tá Không Quân Dai Xu (Đái Húc). Ngày 28 tháng 8 năm 2012, *Thời Báo Hoàn Cầu* đăng một bài viết của Đái Húc gọi VN, Philippines và Nhật Bản là 'ba con chó chạy rong của Mỹ ở châu Á'. Ông tuyên bố 'Chúng ta chỉ cần giết một con, thì ngay lập tức hai con khác phải vào khuôn khổ'.[\[xxiv\]](#) Đái Húc đã viết thậm chí nhiều bài sặc máu hơn dưới bút danh Long Tao (Long Thao). Trong một bài, ông cảnh báo các nước Đông Nam Á (không nêu rõ tên) không được khai thác hydrocarbon (dầu khí) bên trong 'đường chữ U', khi mà những giàn khoan dầu với tháp cao đó biến thành đuốc lửa liệu ai sẽ bị tổn hại nhiều nhất?[\[xxv\]](#)

Các sĩ quan này đã dành gần như toàn bộ sự nghiệp của họ trong các học viện quân sự đảm bảo cho lực lượng vũ trang theo đúng đường lối của Đảng. Trong một cuộc phỏng vấn với tờ *Phương Nam Cuối Tuần* (Southern Weekend) tháng 4 năm 2012, Thiếu tướng La Viên giải bày: 'Quân đội này được Đảng ta tạo ra, và từ khi chúng ta sinh ra mỗi người trong chúng ta phải biết chúng ta sống để làm gì, chúng ta tồn tại vì đâu'.[\[xxvi\]](#) La Viên thuộc tầng lớp quý tộc cộng sản: cha ông, Luo Qingchang (La Thanh Trường), là cựu giám đốc tình báo nước ngoài của Đảng. Đại tá Đái Húc cũng có các quan hệ thú vị. Khi viết dưới tên Long Tao, Đái Húc thường mô tả chính mình như là một nhà phân tích chiến lược cho một nhóm chuyên gia mù mờ gọi là Ủy Ban Năng Lượng TQ (CEFC). CEFC do Ye Jianming (Diệp Kiến Minh) đứng đầu. Từ năm 2003 tới 2005, Ye là phó giám đốc chi nhánh Thượng Hải của Hội Liên Lạc Hữu Hào Quốc Tế TQ (CAIFC). CAIFC được các nhà quan sát TQ, chẳng hạn như nhóm chuyên gia Đề Án 2049 có trụ sở tại Washington, coi là một tổ chức bình phong của bộ phận tình báo quân sự chủ chốt: Ban Liên Lạc của Tổng cục Chính trị Quân Giải Phóng Nhân Dân.[\[xxvii\]](#) Andrew Chubb tin rằng Ye có thể là cháu trai của cựu lãnh đạo Hải Quân, Ye Fei (Diệp Phi), hoặc cũng có thể là con của cựu giám đốc Ban Liên Lạc, Ye Xuanming (Diệp Huyền Minh).[\[xxviii\]](#)

Nói cách khác, ít nhất là hai điều hâu quân sự nổi tiếng nhất của TQ có những quan hệ cá nhân trực tiếp với trung tâm tình báo quân sự và tuyên truyền TQ. Qua việc thừa nhận của chính họ,[\[xxix\]](#) những 'điều hâu' này đang hoạt động trong vòng kỉ luật của Đảng Cộng sản và quân đội, và với việc họ tiếp cận dễ dàng với các phương tiện truyền thông, vai trò của họ dường như là để đồ đậm

hình ảnh của một TQ dọa nạt. Tại sao lãnh đạo Bắc Kinh muốn phóng to những tiếng nói như vậy? Câu trả lời rất có nhiều khả năng đúng nhất là chúng phục vụ hai mục đích hữu ích: trong nước và quốc tế. Chúng thúc đẩy tình cảm yêu nước trong dân chúng và cũng khuyến khích 'tuổi trẻ nổi giận' xả bớt tức bực trên mạng. Điều đó cho phép lãnh đạo viện cớ rằng họ theo đường lối cứng rắn là do áp lực trong nước - một cái gì đó giúp họ mạnh tay trong xử sự với các nước khác. Chúng cũng tạo ra ấn tượng rằng các 'điều hâu' đại diện cho một nhóm thực sự trong quân đội, họ có thể giành lấy quyền kiểm soát việc hoạch định chính sách. Nếu các chính phủ khác, đặc biệt là Manila và Washington, trở nên ngại kích động hành động phi lí của đám 'điều hâu' này thì quyết tâm chính trị của họ có thể sẽ bị suy yếu. Nói cách khác, một trong những vai trò của 'điều hâu truyền thông' là hù dọa các đối thủ trong khu vực và thổi phồng những cái mà TQ thiếu thốn trong sức mạnh quân sự thực tế. Họ cũng làm cho chiến lược tổng thể của TQ mờ ảo hơn và do đó khó chống lại hơn. Theo đó, chủ nghĩa sô vanh hiếu chiến, trên truyền thông, không nhất thiết là một dấu hiệu cho thấy các lãnh đạo Bắc Kinh đang vật vã để kềm chế làn sóng chủ nghĩa dân tộc cực đoan mà cho thấy họ sử dụng cẩn thận tình cảm dân tộc chủ nghĩa như một công cụ ngoại giao. Nếu cho phép biểu tình trên đường phố, lãnh đạo của Đảng sẽ phải đối mặt với cùng vấn đề như đối tác VN: nguy cơ biểu tình vượt khỏi tầm kiểm soát. Việc phê phán hung hăng trên mạng dễ dàng dập tắt đi một khi tính hữu dụng của nó đã khai thác hết. Bắc Kinh thích vẻ bề ngoài bị công chúng gây sức ép mà không có sự đe dọa nào cho trật tự công cộng hơn.

Cũng như ở VN, rõ ràng là có một bộ phận đáng kể trong dân chúng cảm nhận sâu sắc về Biển Đông, nhưng đó không phải là cái dẫn dắt chính sách của TQ. Ở cả hai nước, không phải quần chúng đẩy chính phủ vào đối đầu mà là chính phủ sử dụng chủ nghĩa dân tộc để thúc đẩy xa hơn chương trình hành động của riêng họ. Hai đảng cộng sản TQ và VN tìm kiếm hai loại tính hợp pháp: vật chất và tâm lí. Cả hai ban lãnh đạo phải đem lại cho dân chúng mức sống tăng lên và cũng phải chứng tỏ họ có đủ phẩm chất đạo đức để cai trị. Cả hai đảng phải đối mặt với cùng mối đe dọa sống còn - suy giảm sự ủng hộ của nhân dân nếu họ không đem lại sự thịnh vượng và sự có mặt của đối thủ giành ngôi của họ. Họ hi vọng một vị thế mạnh mẽ ở Biển Đông sẽ đem tới quyền khai thác các nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cũng chứng tỏ ưu thế của mình so với những kẻ phê phán họ. Để củng cố quyền cai trị, cả hai đảng đều đề cao các phiên bản lịch sử chính thức tô vẽ họ như là cứu tinh của dân tộc.

Năm 1991, hai năm sau khi nghiền nát cuộc biểu tình dân chủ Thiên An Môn, lãnh đạo Đảng TQ tiến hành một chiến dịch 'giáo dục lòng yêu nước' để 'thúc đẩy tinh thần dân tộc, tăng cường sự gắn kết, bồi dưỡng lòng tự trọng và tự hào dân tộc, củng cố và phát triển mặt trận yêu nước thống nhất trong phạm vi rộng nhất có thể, cùng chỉ đạo và tập hợp niềm đam mê yêu nước của quần chúng vào sự nghiệp vĩ đại xây dựng CNXH với đặc sắc TQ'. [xxx] Hai mươi năm sau, vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, bảo tàng quốc gia của TQ tại Quảng Trường Thiên An Môn ra mắt triển lãm lớn thường xuyên mới, 'Con đường đi tới Hồi Sinh'. Dàn trải trên hai tầng cuối đầu Bắc của bảo tàng, các hình ảnh trưng bày có độ nét cao và các màn chiếu toàn cảnh kể lại câu chuyện về thể kỉ bị sỉ

nhục từ Chiến tranh Nha Phiến lần đầu năm 1840 đến thắng lợi của cách mạng dân tộc năm 1949 và xa hơn nữa. Giám đốc triển lãm Cao Xinxin (Tào Hân Hân) nói với các nhà báo rằng mục đích của nó là 'để cho khách viếng thấy những cảnh thực sự đã xảy ra trong lịch sử'.^[xxxii] Mười tám tháng sau đó, nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản mới lên nắm quyền, Tập Cận Bình, đã chọn triển lãm là địa điểm để phát động ý tưởng lớn của ông - 'Giấc mộng TQ'.

Từ phòng học ở các địa phương đến bảo tàng quốc gia, lãnh đạo đã làm việc để tuyên truyền cho quan điểm rằng lịch sử hiện đại của TQ trước khi Đảng nắm quyền là đáng tủi hổ. Dù phần lớn thông điệp là về việc tự hào với những thành tựu hiện đại của đất nước, nó được củng cố bởi một cảm giác về xâm phạm cá nhân trước việc chia cắt lãnh thổ đất nước và việc xâm phạm tập thể nhân dân TQ dưới bàn tay của người nước ngoài. Câu chuyện này, đến lượt nó, bây giờ là nền tảng cho cuộc thảo luận chính về vấn đề lãnh thổ. Bất kỳ chất vấn nào về nó đều gây ra một phản ứng nghiêm khắc. Năm 2006, Tạp chí hàng tuần *Băng Điểm* của Đoàn Thanh niên Cộng sản đã đóng cửa hai tháng sau khi đăng một bài viết của giáo sư triết học nghỉ hưu, Yuan Weishi (Viên Vĩ Thì), trong đó ông nói rằng phiên bản lịch sử dạy trong các trường học của nước này giống như uống sữa sói. Nếu những đứa trẻ thơ ngây uống phải các viên thuốc giả thì chúng sẽ sống với những định kiến trong cuộc sống riêng và đi theo con đường sai lầm, ông lập luận. Đảng không đồng ý và chỉ cho phép tạp chí mở lại nếu nó đăng một bài viết dài đặt giáo sư này trở lại vị trí của mình.

Kết quả là các cuộc thảo luận về Biển Đông, dù ưu tú hoặc dân giả, dân tộc hay tự do, bây giờ đều diễn ra trong một diễn trình bắt đầu bằng việc giả định rằng các đảo đó đương nhiên là của 'chúng ta' - một phần không tách rời của Tổ quốc từ xa xưa - và người nước ngoài đã vô cớ lấy chúng từ tay 'chúng ta'. Tuổi trẻ nổi giận trên mạng lẫn việc hoạch định chính sách của tầng lớp bên trên đều ở trên nền tảng đó. Quan trọng hơn, trên thực tế nó tạo ra một chuyện kể quốc gia đong đếm tính hợp pháp của tầng lớp cầm quyền theo thành quả việc làm của họ đối với các đảo nhỏ này. Khi nhà nghiên cứu Norway Leni Stenseth hoàn thành luận văn về đề tài này năm 1998, cô có thể lập luận rằng 'xung đột Trường Sa chỉ tới một mức độ bị giới hạn trong một diễn trình chủ nghĩa dân tộc chính thức', vì sự thiếu vắng tương đối các bài viết về chủ đề này trên báo chí chính thức.^[xxxiii] Mười sáu năm sau, tình hình đã thay đổi đáng kể: nhiều bài viết tuôn ra hàng ngày trên báo giấy, trang mạng và các phương tiện phát sóng. Trong cuộc đua tranh bằng lời giành ngôi vị với các bên tranh chấp đối thủ ở Đài Bắc không có cách nào mà Bắc Kinh có thể thực hiện việc rút lui có trật tự khỏi vị thế đối với Biển Đông mà không bị một dạng khủng hoảng nào đó về tính hợp pháp.

Giáo sư Kinh Tế Chính Trị Quốc Tế Zha Daojiong (Tra Đạo Quýnh), hoà nhã nhưng đanh thép của Đại Học Bắc Kinh, củng cố thêm rằng lập trường của TQ ở Biển Đông không phải do bị chủ nghĩa dân tộc đại chúng lôi kéo mà do nhu cầu tín nhiệm lãnh đạo - ở nước ngoài và trong nước. Ông nói với tôi 'Đó là việc đứng vững, chứ không phải dậm chân và vung tay lên trời mà chẳng làm gì

cả'. Đối với ông, bước chuyển quan trọng xảy ra vào tháng 9 năm 2008, một tháng sau thắng lợi của Thế Vận Hội Bắc Kinh, khi 40 000 nhà đầu tư Hồng Kông tính chung mất \$ 2,5 tỉ khi ngân hàng Mỹ Lehman Brothers sụp đổ. Mặc dù ba năm sau đó hầu hết tiền của họ được trả lại, cú sốc này đã gây ra thiệt hại không thể khắc phục được đối với lòng tin của tầng lớp bên trên TQ về cách người Mỹ điều hành công việc thế giới. Trước đó, theo giáo sư Zha, các nhà hoạch định chính sách TQ vui vẻ sử dụng từ ngữ và cách nghĩ của phương Tây. Sau đó, đã có một sự đánh giá lại.

Chính trong thời gian này mà khái niệm về 'Mô hình TQ' thay thế bắt đầu cất cánh. David Bandurski thuộc Đề Án Truyền Thông TQ đặt tại Đại Học Hong Kong tính rằng cụm từ này được sử dụng trong khoảng 500 tiêu đề trên mạng năm 2007, khoảng 800 năm 2008, nhưng sau khi có sự thúc đẩy của *Tân Hoa Xã*, con số này tăng gấp bốn lần lên đến 3 000 vào năm 2009. [xxxiii] Kể từ đó cụm từ này đã bớt thông dụng – bị thay bằng 'Giấc mơ TQ' của Chủ tịch Tập Cận Bình – nhưng ý thức về tính đặc biệt vẫn kéo dài. Bandurski gọi đó là một 'diễn trình về sự vĩ đại', hoặc *shengshi huayu* (thịnh thế hoa vũ). Giáo sư Yuan truy nguồn gốc của nó từ sự bùng nổ chủ nghĩa dân tộc ban đầu vào thế kỉ XIX, cho rằng cảm giác về sự công chính đã được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác như một thừa kế tinh thần. [xxxiv]

Về cốt lõi, việc phát triển lí lẽ của TQ phản chiếu lí lẽ của Hoa Kỳ: cả hai bây giờ chia sẻ một diễn trình bán chính thức, một hệ tư tưởng quốc gia, về [việc họ là] 'ngoại lệ'. Niềm tin quốc gia của Mỹ – được công chúng lẫn tầng lớp bên trên cùng chia sẻ – về 'vận mệnh hiển nhiên' của đất nước mình là truyền bá tự do khắp thế giới đang ngày càng ăn khớp với lí lẽ chính thức của TQ về sự công chính trong quan hệ quốc tế. Ý thức về sự công chính này – kết hợp việc bị hiếp đáp (victimhood) với việc vượt trội (superiority) – ngày càng có vẻ giống như hống hách đối với các nước nhỏ hơn ở đầu nhận. Và cuối cùng, cách tự nhìn nhận không phê phán này có thể làm vô hiệu toàn bộ dự án. Nó có thể kích động các nước trong khu vực chống lại các bước tiến của Bắc Kinh.

Bây giờ, 'tuổi trẻ nổi giận' của các nước quanh Biển Đông đang đánh nhau trên phần bình luận của các trang mạng tin tức bằng tiếng Anh. Khi căng thẳng gia tăng ngoài biển, sự nồng nhiệt sôi sục trên mạng. Cộng đồng tưởng tượng mới đang được hun đúc trong việc đăng bài và cháy rục, và các hồ phân chia mới được đào sâu thêm. Việc khua trống và vấy biểu tượng là nguồn trời cho dành cho các biên tập viên muốn chuyển các tranh chấp thú vị đến khán giả kém hiểu biết, nhưng chúng lại là một hướng dẫn tệ hại về thực tế. Chính phủ TQ và VN ít khi bị ảnh hưởng bởi dư luận trong các vấn đề về chính sách đối ngoại, còn các cơ hội của một phong trào dân tộc gần bó trở nên có ảnh hưởng hơn ở Philippines là xa vời, và ở các nơi khác trong khu vực có rất ít sự quan tâm của công chúng về các tranh chấp này. Chính vì lợi ích của tất cả các chính phủ này khiến họ làm như thể đang bị những người quốc gia nóng nảy tấn công đến mức thậm chí có thể buộc phải thực hiện điều có vẻ như là hành động dại dột nếu họ làm tăng sức nặng trước các đối thủ. Những phô diễn về sức mạnh này chắc chắn mang theo nguy cơ kích động xung đột do nhầm lẫn. Tuy nhiên cho đến nay nguy cơ lớn nhất đối với hòa bình và an ninh ở Biển Đông không phải là chủ nghĩa dân tộc nổi giận trên đường phố mà là sự tác động qua lại của các tranh chấp khu vực với sự đối đầu ngày càng tăng giữa hai cường quốc lớn trong khu vực

- [i] Tôi có viết một bản đầy đủ hơn về đời sống xã hội và chính trị ở VN trong quyển sách *Vietnam: Rising Dragon* [Việt Nam: con rồng đang trỗi dậy] (New Haven, Connecticut, and London, 2010).
- [ii] David Brown, *State Secrets Revealed in Vietnam*, Asia Times, 22 December 2012.
- [iii] *Police Caught Napping while Vandals Attack US Embassy*, Philippine Daily Inquirer, 17 April 2012.
- [iv] Muốn biết thêm chính sách kinh tế của Mỹ đối với Philippines, xem David Joel Steinbergs *The Philippines: A Singular and a Plural Place*, 4th edition (Boulder, Colorado, 2000).
- [v] Phỏng vấn cá nhân. Manila 23 February 2012.
- [vi] Benedict Anderson, *Cacique Democracy in the Philippines: Origins and Dreams*, New Left Review, 169 (May-June 1988), 3-31.
- [vii] Michael Cullinane, *Ilustrado Politics: Filipino Elite Responses to American Rule*, 18981908 (Manila, 2003), 53.
- [viii] Caroline Sy Hau, *Patria intereses: Reflections on the Origins and Changing Meanings of Ilustrado*, Philippine Studies, vol. 59 (2011), 3-54.
- [ix] Lisandro E. Claudio, *Post-colonial Fissures and the Contingent Nation: An Anti-nationalist Critique of Philippine Historiography*, Philippine Studies, vol. 61 (2013), 4575.
- [x] *America's Global Image Remains More Positive than China's*, Pew Research Global Attitudes Project, 18 July 2013.
- [xi] *West PH Sea Now Official: So What*, 12 September 2012, <http://www.rappler.com/nation/12277-west-ph-sea-now-official-so-what>.
- [xii] Phỏng vấn cá nhân. Manila 24 February 2012.
- [xiii] Xem <http://www.forbes.com/philippines-billionaires/list/>.
- [xiv] Caroline S. Hau, *Conditions of Visibility: Resignifying the Chinese-Filipino in Mano Po and Crying Ladies*, Philippine Studies, vol. 53 (2005), 491531.
- [xv] Caroline S. Hau, *Blood, Land, and Conversion: ChineseMestizoneess and the Politics of Belonging in Jose Angliongtos The Sultanate*, Philippine Studies, vol. 57 (2009), 48.
- [xvi] Ibid.
- [xvii] Malaysia chiếm đóng Đá Hoa Lau (Swallow Reef) năm 1983; Đá Kì Vân (Mariveles Bank) and Đá Kiêu Ngựa (Ardasier Reef) năm 1986; Đá Thám Hiểm (Investigator Shoal) và Đá Ớn Ca (Erica Reef) năm 1999. Họ yêu sách nhưng không chiếm đóng Đá Louisa (Louisa Reef), đảo đá này Brunei cũng yêu sách.
- [xviii] *China-Malaysia Trade to Touch US100b*, The Star, 16 March 2012.

[xix] ChengChwee Kuik, *Making Sense of Malaysias China Policy: Asymmetry, Proximity, and Elites Domestic Authority*, Chinese Journal of International Politics, vol. 6 (2013), 429.

[xx] See http://www.china.org.cn/china/2012-05/12/content_2.5367605.htm.

[xxi] <http://www.fmprc.gov.cn/eng/wjppziggilb2762/2764/to20748.shtml>.

[xxii] Bill Bishop, Today's China Readings May 10, 2012, The Sinocism China Newsletter (website, available at <http://sinocism.com/4684>).

[xxiii] See <http://news.sohu.com/20120426/n34.1700751.shtml> (in Chinese).

[xxiv] 24 David Lague, *Special Report: Chinas Military Hawks Take the Offensive*, 17 January 2013, <http://www.reuters.com/article2013/01/17/us-china-hawks-idUSBRE00G00C20130117>.

[xxv] Long Tao, *The Present is a Golden Opportunity to Use Force in the South Sea* [Bây giờ là cơ hội vàng để sử dụng vũ lực ở Biển Đông], Global Times (phiên bản Tiếng Trung, 27/9/2011). Lưu ý rằng khi bài báo đăng lại trên phiên bản Tiếng Anh ngày 29/9/2011 với tiêu đề *Time to teach those around South China Sea a lesson* [Đã tới lúc dạy cho những kẻ quanh Biển Đông một bài học], <http://www.globaltimes.cncontent677.717.shtml>, cụm từ nói trên đã được đổi thành, 'Mọi thứ sẽ bị thiêu rụi một khi tranh chấp quân sự nổ ra. Ai sẽ thiệt hại nhiều nhất khi các công ti khủng của phương Tây rút đi?'

[xxvi] Zhang Jianfeng, Luo Yuan the Hawk, Southern Weekend, 9 April 2012. Translation at

<http://southseaconversations.wordpress.com/2012/05/03/luovuanaprofile>.

[xxvii] Mark Stokes and Russell Hsiao, *The People's Liberation Army General Political Department: Political Warfare with Chinese Characteristics*, Project 2049 Institute Occasional Paper, 14 October 2013. Available at <http://project2040.netpublications.html>.

[xxviii] See <http://southseaconversations.wordpress.com/2013/06/the-enigma-of-cefcs-chairman-ve/>.

[xxix] Andrew Chubb, *Propaganda, Not Policy: Explaining the PLAs Hawkish Faction* (Part One, China Brief (Jamestown Foundation, vol. 13, issue 15, 26 July 2013).

[xxx] http://www.news.xinhuanet.com/ziliao/2005-03/16/content_270.5546.htm. Translation in Zheng Wang, *National Humiliation, History Education, and the Politics of Historical Memory: Patriotic Education Campaign in China*, International Studies Quarterly, vol. 52 (2008), 783806.

[xxxi] See <http://english.cntv.cn/program/cultureexpress/20110304/106181.shtml>.

[xxxii] Leni Stenseth, *Nationalism and Foreign Policy: The Case of China's Nansha Rhetoric*, thesis, Department of Political Science, University of Oslo (1998), 92.

[xxxiii] David Bandurski, *How Should We Read China's Discourse of Greatness*, 23 February 2010. Available at <http://cmp.hku.hk/2010/02/23/4565/>.

[\[xxxiv\]](#) Yuan Weishi, *Nationalism in a Transforming China*, Global Asia, vol. 2, no. 1 (2007), 21-7.